TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG
CÁC LOẠI BIỂU MẪU THỐNG KÊ NGHIỆP VỤ TRONG HỆ THỐNG TOÀ ÁN NHÂN DÂN
(Ban hành theo Quyết định số 287/QĐ-TANDTC ngày 15/12/2017 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao)

I. BIỂU MẪU THỐNG KÊ VỀ CÁC VỤ ÁN HÌNH SỰ VÀ THI HÀNH ÁN HÌNH SỰ

1. Thống kê thụ lý và giải quyết các vụ án hình sự sơ thẩm do cá nhân phạm tội (Mẫu 1A)

Biểu mẫu thống kê này gồm 91 Cột.

TỘI PHẠM(Ghi theo thứ tự các chương, điều luật của Bộ luật hình sự)	ĐIỀU LUẬT ÁP DỤNG	SỐ VỤ ÁN PHẢI GIẢI QUYẾT							
		Cũ còn lại		Mới thụ lý		Chuyển vụ án		Tổng số	
		Vụ	Bị cáo	Vụ	Bị cáo	Vụ	Bị cáo	Vụ	Bị cáo
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*

- Cột 1 ghi các tội phạm theo thứ tự các Chương, Điều của Bộ luật hình sự.

- Cột 2 ghi điều luật áp dụng, tương ứng với tội danh được quy định trong Bộ luật hình sự.

- Từ Cột 3 đến Cột 10 ghi số vụ án và bị cáo phải giải quyết, trong đó:

+ Cột 3 và Cột 4 ghi số vụ án, bị cáo cũ còn lại;

+ Cột 5 và Cột 6 ghi số vụ án, bị cáo mới thụ lý;

+ Cột 7 và Cột 8 ghi số vụ án, bị cáo Tòa án chuyển hồ sơ đến Tòa án có thẩm quyền giải quyết;

+ Cột 9 ghi tổng số vụ án phải giải quyết (Cột 9 = Cột 3 + Cột 5 – Cột 7);

+ Cột 10 ghi tổng số bị cáo phải giải quyết (Cột 10 = Cột 4 + Cột 6 – Cột 8);

- Từ Cột 11 đến Cột 38 ghi số vụ án đã giải quyết, trong đó:

Lưu ý:

- Nếu Viện kiểm sát truy tố bị cáo về tội danh A nhưng Toà án lại xét xử về một tội danh B thì khi thống kê phải thống kê vụ án theo tội danh mà Toà án đã xét xử (B).

- Nếu trong vụ án chỉ có một bị cáo, nhưng bị cáo đó bị xử phạt về nhiều tội khác nhau thì thống kê theo tội danh nặng nhất và có mức hình phạt cao nhất (so sánh giữa các tội mà bị cáo bị xét xử). Trong trường hợp có hai hay nhiều tội danh có mức cao nhất của khung hình phạt bằng nhau thì thống kê theo tội danh được quy định tại Điều luật có số thứ tự nhỏ nhất.

- Nếu trong một vụ án có nhiều bị cáo phạm các tội khác nhau thì thống kê số vụ theo bị cáo đầu vụ, đối với các bị cáo phạm tội khác trong vụ án thì thống kê bị cáo theo tội danh bị Tòa án xét xử. Ví dụ: Vụ án có 01 bị cáo bị xét xử về tội "Tham ô tài sản" và 02 bị cáo bị xét xử về tội "Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng" thì thống kê 01 vụ 01 bị cáo về tội "Tham ô tài sản"; 0 vụ 02 bị cáo về tội "Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng".

- Trường hợp một vụ án có nhiều bị cáo, có bị cáo bị đình chỉ xét xử, các bị cáo khác Toà án vẫn đưa ra xét xử thì chỉ thống kê số bị cáo đình chỉ xét xử tại Cột 12. Các bị cáo khác không bị đình chỉ xét xử vẫn thực hiện công tác thống kê thông thường.

Đình chỉ		**Trả hồ sơ cho Viện kiểm sát**			**Xét xử**	
Vụ	Bị cáo	Tổng số		*Số vụ án trả hồ sơ nhưng VKS không chấp nhận yêu cầu của Toà án*	Vụ	Bị cáo
		Vụ	Bị cáo			
11	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*

+ Cột 11 và Cột 12 ghi số vụ án, bị cáo đình chỉ xét xử;

+ Cột 13 đến Cột 15 ghi số vụ án, bị cáo trả hồ sơ cho Viện kiểm sát, trong đó:

• Cột 13 và Cột 14 ghi số vụ án, bị cáo trả hồ sơ cho Viện kiểm sát;

• Cột 15 ghi số vụ án trả hồ sơ nhưng Viện kiểm sát không chấp nhận yêu cầu của Tòa án.

***Lưu ý**: Cột 15 chỉ ghi những trường hợp trả hồ sơ nhưng Viện kiểm sát giữ nguyên quan điểm truy tố (theo Điều 280 Bộ luật tố tụng hình sự) và số liệu này đã được tính trong tổng số vụ án trả hồ sơ cho Viện kiểm sát tại Cột 13.*

+ Cột 16 đến Cột 36 ghi số vụ án, bị cáo Tòa án đã xét xử và phân tích số vụ án Tòa án đã xét xử, trong đó:

• Cột 16 và Cột 17 ghi số vụ án, bị cáo Tòa án đã xét xử trong kỳ thống kê;

Số vụ án Tòa án yêu cầu Viện kiểm sát bổ sung tài liệu, chứng cứ	*Số vụ án điểm hoặc xét xử lưu động*	*Số vụ án xét xử theo thủ tục rút gọn*	*Số vụ án liên quan đến bạo lực gia đình*	*Vi phạm thời hạn tạm giam trong giai đoạn xét xử*		*Tòa án quyết định phục hồi vụ án*		*Kiến nghị sửa chữa thiếu sót, vi phạm trong công tác quản lý*	*Số vụ Tòa án xác minh, thu thập, bổ sung chứng cứ*	
				Vụ	*Bị cáo*	*Vụ*	*Bị cáo*		*Tổng số*	*Tòa án tiến hành xác minh, thu thập chứng cứ khi đã yêu cầu mà VKS không bổ sung được*
18	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*	*27*	*28*

• Cột 18 ghi số vụ án Tòa án đã xét xử có yêu cầu Viện kiểm sát bổ sung tài liệu, chứng cứ theo Điều 284 Bộ luật tố tụng hình sự;

• Cột 19 ghi số vụ án điểm hoặc xét xử lưu động;

• Cột 20 ghi số vụ án xét xử theo thủ tục rút gọn theo Chương XXXI Bộ luật tố tụng hình sự;

• Cột 21 ghi số vụ án liên quan đến bạo lực gia đình theo Điều 2 Luật Phòng, chống bạo lực gia đình.

• Cột 22 và Cột 23 ghi số vụ án, bị cáo vi phạm thời hạn tạm giam trong giai đoạn xét xử;

• Cột 24 và Cột 25 ghi số vụ án, bị cáo Tòa án quyết định phục hồi vụ án theo Điều 283 Bộ luật tố tụng hình sự;

• Cột 26 ghi số vụ án Tòa án có kiến nghị sửa chữa thiếu sót, vi phạm trong công tác quản lý theo Điều 264 Bộ luật tố tụng hình sự.

• Cột 27 và Cột 28 ghi số vụ án Tòa án xác minh, thu thập, bổ sung chứng cứ theo Điều 252 Bộ luật tố tụng hình sự, trong đó:

Cột 27 ghi tổng số vụ án Tòa án xác minh, thu thập, bổ sung chứng cứ;

Cột 28 ghi số vụ án Tòa án tiến hành xác minh, thu thập chứng cứ khi đã yêu cầu mà Viện kiểm sát không bổ sung được; số liệu ở cột này đã được thống kê tại cột 27.

Phân tích đặc điểm các vụ án, bị cáo đã xét xử								Tổng số vụ án đã giải quyết	
Khởi tố vụ án tại phiên tòa		*Tòa án áp dụng tội danh khác VKS truy tố*		*Tòa án xét xử theo khoản khác VKS truy tố*		*Tòa án áp dụng hình phạt khác theo đề nghị của Viện kiểm sát*		*Vụ*	*Bị cáo*
Vụ	*Bị cáo*	*Tòa án áp dụng tội danh nặng hơn*	*Tòa án áp dụng tội danh nhẹ hơn*	*Tòa án áp dụng điều khoản nặng hơn*	*Tòa án áp dụng điều khoản nhẹ hơn*	*Tòa án áp dụng hình phạt nặng hơn*	*Tòa án áp dụng hình phạt nhẹ hơn*		
29	*30*	*31*	*32*	*33*	*34*	*35*	*36*	*37*	*38*

• Cột 29 và Cột 30 ghi số vụ án, bị cáo Tòa án khởi tố vụ án tại phiên tòa;

• Cột 31 và Cột 32 ghi số bị cáo Tòa án áp dụng tội danh khác Viện kiểm sát truy tố, trong đó:

Cột 31 ghi số bị cáo Tòa án áp dụng tội danh nặng hơn theo khoản 3 Điều 298 Bộ luật tố tụng hình sự;

Cột 32 ghi số bị cáo Tòa án áp dụng tội danh nhẹ hơn theo khoản 2 Điều 298 Bộ luật tố tụng hình sự.

• Cột 33 và Cột 34 ghi số bị cáo Tòa án xét xử theo khoản khác Viện kiểm sát truy tố, trong đó:

Cột 33 ghi số bị cáo Tòa án áp dụng điều khoản nặng hơn;

Cột 34 ghi số bị cáo Tòa án áp dụng điều khoản nhẹ hơn;

• Cột 35 và Cột 36 ghi số bị cáo Tòa án áp dụng hình phạt khác theo đề nghị của Viện kiểm sát, trong đó:

Cột 35 ghi số bị cáo Tòa án áp dụng hình phạt nặng hơn;

Cột 36 ghi số bị cáo Tòa án áp dụng hình phạt nhẹ hơn.

+ Cột 37 và Cột 38 ghi tổng số vụ án và tổng số bị cáo đã giải quyết, trong đó:

• Cột 37 ghi tổng số vụ án đã được giải quyết.

Cột 37 = Cột 11 + Cột 13 + Cột 16

• Cột 38 ghi tổng số bị cáo đã được giải quyết.

Cột 38 = Cột 12 + Cột 14 + Cột 17

- Từ Cột 39 đến Cột 47 phân tích số vụ án còn lại phải giải quyết, trong đó:

SỐ VỤ ÁN CÒN LẠI								
Tổng số		*Tạm đình chỉ*					*Số vụ quá hạn luật định*	
Vụ	Bị cáo	Vụ				Bị cáo	Nguyên nhân chủ quan	Nguyên nhân khách quan
		Tổng số	*Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét, sửa đổi bổ sung hoặc bãi bỏ VBQPPL do có dấu hiệu trái PL*	*Tạm đình chỉ lần 2*	*Tạm đình chỉ trên 2 lần*			
39	*40*	*41*	*42*	*43*	*44*	*45*	*46*	*47*

+ Cột 39 và Cột 40 ghi tổng số vụ án và bị cáo còn lại phải giải quyết, cụ thể:

Cột 39 ghi tổng số vụ án còn lại (Cột 39 = Cột 9 - Cột 37);

Cột 40 ghi số bị cáo còn lại (Cột 40 = Cột 10 - Cột 38);

+ Từ Cột 41 đến Cột 45 ghi số vụ án và bị cáo bị tạm đình chỉ theo Điều 281 Bộ luật tố tụng hình sự, trong đó:

• Cột 41 ghi tổng số vụ án bị tạm đình chỉ;

• Cột 42 ghi số vụ án bị tạm đình chỉ do Tòa án có kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét, sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật do có dấu hiệu trái pháp luật theo điểm c khoản 1 Điều 281 và Điều 265 Bộ luật tố tụng hình sự.

• Cột 43 ghi số vụ án Tòa án tạm đình chỉ 02 lần;

• Cột 44 ghi số vụ án Tòa án tạm đình chỉ trên 02 lần;

Số liệu tại Cột 43,44 đã được thống kê tại cột 41.

• Cột 45 ghi số bị cáo bị tạm đình chỉ.

+ Cột 46 và Cột 47 ghi số vụ án quá hạn luật định, trong đó:

• Cột 46 ghi số vụ án quá hạn luật định có nguyên nhân chủ quan;

• Cột 47 ghi số vụ án quá hạn luật định có nguyên nhân khách quan;

Lưu ý: *Trường hợp vụ án quá hạn luật định có cả nguyên nhân chủ quan và nguyên nhân khách quan thì thống kê vào Cột nguyên nhân khách quan.*

Không có tội	Miễn trách nhiệm hình sự hoặc miễn hình phạt	Giáo dục tại trường giáo dưỡng	Cho hưởng án treo	HÌNH PHẠT CHÍNH										
				Cảnh cáo	Phạt tiền	Cải tạo không giam giữ	Trục xuất	Tù từ 3 năm trở xuống	Tù từ trên 3 năm đến 7 năm	Tù từ trên 7 năm đến 15 năm	Tù từ trên 15 năm đến 20 năm	Tù chung thân	Tử hình	*Tổng hợp hình phạt tù từ trên 20 năm đến 30 năm*
48	*49*	*50*	*51*	*52*	*53*	*54*	*55*	*56*	*57*	*58*	*59*	*60*	*61*	*62*

- Từ Cột 48 đến Cột 62 phân tích các quyết định mà Tòa án áp dụng đối với cá nhân phạm tội đã xét xử trong kỳ thống kê với tư cách là hình phạt chính, trong đó:

+ Cột 48 ghi số bị cáo Tòa án tuyên không có tội;

+ Cột 49 ghi số bị cáo Tòa án quyết định miễn trách nhiệm hình sự hoặc miễn hình phạt;

+ Từ Cột 50 ghi số *bị cáo là người dưới 18 tuổi* phạm tội mà Tòa án quyết định áp dụng biện pháp tư pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng.

+ Cột 51 ghi số bị cáo bị áp dụng hình phạt tù, nhưng được hưởng án treo;

+ Cột 52 ghi số bị cáo bị áp dụng hình phạt cảnh cáo;

+ Cột 53 ghi số bị cáo bị áp dụng hình phạt tiền;

+ Cột 54 ghi số bị cáo bị áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ;

+ Cột 55 ghi số bị cáo bị áp dụng hình phạt trục xuất;

+ Cột 56 ghi số bị cáo bị áp dụng hình phạt tù từ 3 năm trở xuống;

+ Cột 57 ghi số bị cáo bị áp dụng hình phạt tù từ trên 3 năm đến 7 năm;

+ Cột 58 ghi số bị cáo bị áp dụng hình phạt tù từ trên 7 năm đến 15 năm;

+ Cột 59 ghi số bị cáo bị áp dụng hình phạt tù từ trên 15 năm đến 20 năm;

+ Cột 60 ghi số bị cáo bị áp dụng hình phạt tù chung thân;

+ Cột 61 ghi số bị cáo bị áp dụng hình phạt tử hình;

+ Cột 62 ghi số bị cáo bị tổng hợp hình phạt tù từ trên 20 năm đến 30 năm.

***Lưu ý**: Số bị cáo bị tổng hợp hình phạt tù từ trên 20 năm đến 30 năm trong Cột 62 đã được thống kê trong các Cột từ Cột 55 đến Cột 59, vì vậy số liệu này chỉ dùng để theo dõi các trường hợp có tổng hợp hình phạt trong kỳ thống kê **mà không tính vào số liệu thống kê**;*

***Lưu ý**: Tổng số các bị cáo tại các Cột từ Cột 48 đến Cột 61 = Tổng số bị cáo đã xét xử tại Cột 17.*

PHÂN TÍCH QUYẾT ĐỊNH VỀ TỘI DANH VÀ HÌNH PHẠT				PHÂN TÍCH THIỆT HẠI (Mục 3 Chương 18; Chương 23)	
HÌNH PHẠT BỔ SUNG				Tài sản chiếm đoạt (VNĐ)	Tài sản thiệt hại (VNĐ)
Tịch thu tài sản	Phạt tiền	Trục xuất	Các hình phạt bổ sung khác		
63	*64*	*65*	*66*	*67*	*68*

- Từ Cột 63 đến Cột 66 phân tích số bị cáo bị áp dụng hình phạt bổ sung, trong đó:

• Cột 63 ghi số bị cáo bị áp dụng hình phạt là tịch thu tài sản;

• Cột 64 ghi số bị cáo bị áp dụng hình phạt phạt tiền;

• Cột 65 ghi số bị cáo bị áp dụng hình phạt trục xuất;

• Cột 66 ghi số bị cáo bị áp dụng các hình phạt bổ sung khác bao gồm: Cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định; Cấm cư trú; Quản chế hoặc Tước một số quyền Công dân.

- Cột 67 và Cột 68 phân tích thiệt hại do các tội phạm quy định tại Mục 3 Chương XVIII - Các tội phạm xâm phạm trật tự quản lý kinh tế và Chương XXIII - Các tội phạm về chức vụ, trong đó:

+ Cột 67 xác định số tài sản bị chiếm đoạt (bằng đơn vị Việt Nam đồng);

+ Cột 68 xác định số tài sản bị thiệt hại (bằng đơn vị Việt Nam đồng);

PHÂN TÍCH ĐẶC ĐIỂM NHÂN THÂN CÁC BỊ CÁO ĐÃ XÉT XỬ											
Công chức, viên chức	Đảng viên	Không nghề nghiệp	Tái phạm, tái phạm nguy hiểm	Nghiện ma tuý	Dân tộc thiểu số	Nữ	Từ đủ 14 đến dưới 16 tuổi	Từ đủ 16 đến dưới 18 tuổi	Từ 18 đến 30 tuổi	Trên 75 tuổi	Người nước ngoài
69	*70*	*71*	*72*	*73*	*74*	*75*	*76*	*77*	*78*	*79*	*80*

- Từ Cột 69 đến Cột 80 phân tích các đặc điểm về nhân thân của các bị cáo đã xét xử, trong đó:

• Cột 69 ghi số bị cáo là công chức, viên chức;

• Cột 70 ghi số bị cáo là Đảng viên;

• Cột 71 ghi số bị cáo không có nghề nghiệp;

• Cột 72 ghi số bị cáo tái phạm, tái phạm nguy hiểm;

• Cột 73 ghi số bị cáo bị nghiện ma túy;

• Cột 74 ghi số bị cáo là dân tộc thiểu số;

• Cột 75 ghi số bị cáo là nữ giới;

• Cột 76 ghi số bị cáo từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi;

• Cột 77 ghi số bị cáo từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi;

• Cột 78 ghi số bị cáo từ đủ 18 tuổi đến 30 tuổi;

• Cột 79 ghi số bị cáo trên 75 tuổi;

• Cột 80 ghi số bị cáo là người nước ngoài.

PHÂN TÍCH ĐẶC ĐIỂM NHÂN THÂN CỦA NGƯỜI BỊ HẠI						**Số vụ Tòa án đề nghị các cơ quan áp dụng các biện pháp bảo vệ**	**Số vụ án có người bào chữa, người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho đương sự**		***Số vụ án Tòa án áp dụng án lệ***	***Số vụ án tòa án tổ chức phiên tòa rút kinh nghiệm***
Độ tuổi					**Nữ**					
Dưới 16 tuổi	Dưới 16 tuổi bị tổn thương nghiêm trọng về tâm lý	Từ đủ 16 đến dưới 18 tuổi	Từ đủ 16 đến dưới 18 tuổi bị tổn thương nghiêm trọng về tâm lý	Từ đủ 18 tuổi đến dưới 30 tuổi			Luật sư	Người bào chữa khác		
81	*82*	*83*	*84*	*85*	*86*	*87*	*88*	*89*	*90*	*91*

- Từ Cột 81 đến Cột 86 phân tích các đặc điểm nhân thân của người bị hại, trong đó:

• Cột 81 ghi số bị hại là người dưới 16 tuổi;

• Cột 82 ghi số bị hại là người dưới 16 tuổi bị tổn thương nghiêm trọng về tâm lý;

• Cột 83 ghi số bị hại là người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi;

• Cột 84 ghi số bị hại là người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi bị tổn thương nghiêm trọng về tâm lý;

• Cột 85 ghi số bị hại từ đủ 18 tuổi đến dưới 30 tuổi;

• Cột 86 ghi số bị hại là nữ giới.

- Cột 87 ghi số vụ án Tòa án đề nghị các cơ quan áp dụng các biện pháp bảo vệ theo Chương XXXIV Bộ luật tố tụng hình sự.

- Cột 88 và Cột 89 ghi số vụ án có người bào chữa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho đương sự, trong đó:

• Cột 88 ghi số vụ án có luật sư tham gia;

• Cột 89 ghi số vụ án có người bào chữa, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho đương sự khác như: người đại diện hợp pháp bị cáo; bào chữa viên nhân dân; trợ giúp viên pháp lý.

- Cột 90 ghi số vụ án Tòa án có áp dụng án lệ.

- Cột 91 ghi số vụ án Tòa án tổ chức phiên tòa rút kinh nghiệm theo tinh thần Hướng dẫn số 136/HD-TANDTC ngày 30/3/2017 của Tòa án nhân dân tối cao về công tác tổ chức phiên tòa rút kinh nghiệm theo yêu cầu cải cách tư pháp.

2. Thống kê thụ lý và giải quyết các vụ án hình sự sơ thẩm do pháp nhân thương mại phạm tội (Mẫu 1A1)

Biểu mẫu thống kê này gồm 69 Cột.

TỘI PHẠM (Ghi theo thứ tự các chương, điều luật của Bộ luật hình sự)	**ĐIỀU LUẬT ÁP DỤNG**	**SỐ VỤ ÁN PHẢI GIẢI QUYẾT**							
		Cũ còn lại		**Mới thụ lý**		**Chuyển hồ sơ**		**Tổng số**	
		Vụ	Pháp nhân thương mại	Vụ	Pháp nhân thương mại	Vụ	Pháp nhân thương mại	Vụ	Pháp nhân thương mại
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*

- Cột 1 ghi các tội phạm theo thứ tự các Chương, Điều của Bộ luật hình sự.

Lưu ý: *Cột 1 ghi các tội phạm theo phạm vi chịu trách nhiệm hình sự của pháp nhân theo khoản 11 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Bộ luật hình sự năm 2017.*

- Cột 2 ghi điều luật áp dụng, tương ứng với tội danh được quy định trong Bộ luật hình sự.

- Từ Cột 3 đến Cột 10 ghi số vụ án và pháp nhân thương mại phải giải quyết, trong đó:

+ Cột 3 và Cột 4 ghi số vụ án, pháp nhân thương mại cũ còn lại;

+ Cột 5 và Cột 6 ghi số vụ án, pháp nhân thương mại mới thụ lý;

+ Cột 7 và Cột 8 ghi số vụ án, pháp nhân thương mại chuyển hồ sơ đến Tòa án có thẩm quyền.

+ Cột 9 ghi tổng số vụ án phải giải quyết (Cột 7 = Cột 3 + Cột 5 – Cột 7);

+ Cột 10 ghi tổng số pháp nhân thương mại phải giải quyết (Cột 10 = Cột 4 + Cột 6 - Cột 8);

Đình chỉ		Trả hồ sơ cho Viện kiểm sát			Xét xử	
Vụ	Pháp nhân thương mại	Tổng số		*Số vụ án trả hồ sơ nhưng VKS không chấp nhận yêu cầu của Toà án*	Vụ	Pháp nhân thương mại
		Vụ	Pháp nhân thương mại			
11	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*

- Từ Cột 11 đến Cột 35 ghi số vụ án đã giải quyết, trong đó:

Lưu ý:

- Nếu Viện kiểm sát truy tố pháp nhân thương mại về tội danh A nhưng Toà án lại xét xử về một tội danh B thì khi thống kê phải thống kê vụ án theo tội danh mà Toà án đã xét xử (B).

- Nếu trong vụ án chỉ có một pháp nhân thương mại, nhưng pháp nhân thương mại đó bị xử phạt về nhiều tội khác nhau thì thống kê theo tội danh nặng nhất và có mức hình phạt cao nhất (so sánh giữa các tội mà pháp nhân thương mại bị xét xử). Trong trường hợp có hai hay nhiều tội danh có mức cao nhất của khung hình phạt bằng nhau thì thống kê theo tội danh được quy định tại Điều luật có số thứ tự nhỏ nhất.

- Nếu trong một vụ án có nhiều pháp nhân thương mại phạm các tội khác nhau thì thống kê số vụ theo pháp nhân thương mại đầu vụ, đối với các pháp nhân thương mại phạm tội khác trong vụ án thì thống kê pháp nhân thương mại theo tội danh bị Tòa án xét xử. Ví dụ: Vụ án có 01 pháp nhân thương mại bị xét xử về tội "Buôn lậu" và 02 pháp nhân thương mại bị xét xử về tội "Vận chuyển trái phép hàng hóa, tiền tệ qua biên giới" thì thống kê 01 vụ 01 pháp nhân thương mại về tội "Buôn lậu"; 0 vụ 02 pháp nhân thương mại về tội "Vận chuyển trái phép hàng hóa, tiền tệ qua biên giới".

- Trường hợp một vụ án có nhiều pháp nhân thương mại, có pháp nhân thương mại bị đình chỉ xét xử, các pháp nhân thương mại khác Toà án vẫn đưa ra xét xử thì chỉ thống kê số pháp nhân thương mại đình chỉ xét xử tại Cột 12. Các pháp nhân thương mại khác không bị đình chỉ xét xử vẫn thực hiện công tác thống kê thông thường.

+ Cột 11 và Cột 12 ghi số vụ án, pháp nhân thương mại đình chỉ xét xử;

+ Cột 13 đến Cột 15 ghi số vụ án, pháp nhân thương mại trả hồ sơ cho Viện kiểm sát, trong đó:

• Cột 13 và Cột 14 ghi số vụ án, pháp nhân thương mại trả hồ sơ cho Viện kiểm sát;

• Cột 15 ghi số vụ án trả hồ sơ nhưng Viện kiểm sát không chấp nhận yêu cầu của Tòa án.

***Lưu ý**: Cột 15 chỉ ghi những trường hợp trả hồ sơ nhưng Viện kiểm sát giữ nguyên quan điểm truy tố (theo Điều 280 Bộ luật tố tụng hình sự) và số liệu này đã được tính trong tổng số vụ án trả hồ sơ cho Viện kiểm sát tại Cột 13.*

+ Từ Cột 16 đến Cột 33 ghi số vụ án, pháp nhân thương mại Tòa án đã xét xử và phân tích số vụ án Tòa án đã xét xử, trong đó:

• Cột 16 và Cột 17 ghi số vụ án, pháp nhân thương mại Tòa án đã xét xử trong kỳ thống kê;

Số vụ án Tòa án yêu cầu Viện kiểm sát bổ sung tài liệu, chứng cứ	*Số vụ án điểm hoặc xét xử lưu động*	*Số vụ án xét xử theo thủ tục rút gọn*	*Tòa án quyết định phục hồi vụ án*		*Kiến nghị sửa chữa thiếu sót, vi phạm trong công tác quản lý*	*Số vụ Tòa án xác minh, thu thập, bổ sung chứng cứ*		*Khởi tố vụ án tại phiên tòa*		*Tòa án áp dụng tội danh khác VKS truy tố*		*Tòa án xét xử theo khoản khác VKS truy tố*		*Tòa án áp dụng hình phạt khác theo đề nghị của Viện kiểm sát*	
			Vụ	*Pháp nhân thương mại*		*Tổng số*	*Tòa án tiến hành xác minh, thu thập chứng cứ khi đã yêu cầu mà VKS không bổ sung được*	*Vụ*	*Pháp nhân thương mại*	*Tòa án áp dụng tội danh nặng hơn*	*Tòa án áp dụng tội danh nhẹ hơn*	*Tòa án áp dụng điều khoản nặng hơn*	*Tòa án áp dụng điều khoản nhẹ hơn*	*Tòa án áp dụng hình phạt nặng hơn*	*Tòa án áp dụng hình phạt nhẹ hơn*
18	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*	*27*	*28*	*29*	*30*	*31*	*32*	*33*

• Cột 18 ghi số vụ án Tòa án đã xét xử có yêu cầu Viện kiểm sát bổ sung tài liệu, chứng cứ theo Điều 284 Bộ luật tố tụng hình sự;

• Cột 19 ghi số vụ án điểm hoặc xét xử lưu động;

• Cột 20 ghi số vụ án xét xử theo thủ tục rút gọn theo Chương XXXI Bộ luật tố tụng hình sự;

• Cột 21 và Cột 22 ghi số vụ án, pháp nhân thương mại Tòa án quyết định phục hồi vụ án theo Điều 283 Bộ luật tố tụng hình sự;

• Cột 23 ghi số vụ án Tòa án có kiến nghị sửa chữa thiếu sót, vi phạm trong công tác quản lý theo Điều 264 Bộ luật tố tụng hình sự.

• Cột 24 và Cột 25 ghi số vụ án Tòa án xác minh, thu thập, bổ sung chứng cứ theo Điều 252 Bộ luật tố tụng hình sự, trong đó:

Cột 24 ghi tổng số vụ án Tòa án xác minh, thu thập, bổ sung chứng cứ;

Cột 25 ghi số vụ án Tòa án tiến hành xác minh, thu thập chứng cứ khi đã yêu cầu mà Viện kiểm sát không bổ sung được;

• Cột 26 và Cột 27 ghi số vụ án, pháp nhân thương mại Tòa án khởi tố vụ án tại phiên tòa;

• Cột 28 và Cột 29 ghi số pháp nhân thương mại Tòa án áp dụng tội danh khác Viện kiểm sát truy tố, trong đó:

Cột 28 ghi số pháp nhân thương mại Tòa án áp dụng tội danh nặng hơn theo khoản 3 Điều 298 Bộ luật tố tụng hình sự;

Cột 29 ghi số pháp nhân thương mại Tòa án áp dụng tội danh nhẹ hơn theo khoản 2 Điều 298 Bộ luật tố tụng hình sự.

• Cột 30 và Cột 31 ghi số pháp nhân thương mại Tòa án xét xử theo khoản khác Viện kiểm sát truy tố, trong đó:

Cột 30 ghi số pháp nhân thương mại Tòa án áp dụng điều khoản nặng hơn;

Cột 31 ghi số pháp nhân thương mại Tòa án áp dụng điều khoản nhẹ hơn;

• Cột 32 và Cột 33 ghi số pháp nhân thương mại Tòa án áp dụng hình phạt khác theo đề nghị của Viện kiểm sát, trong đó:

Cột 32 ghi số pháp nhân thương mại Tòa án áp dụng hình phạt nặng hơn;

Cột 33 ghi số pháp nhân thương mại Tòa án áp dụng hình phạt nhẹ hơn.

SỐ VỤ ÁN ĐÃ GIẢI QUYẾT		**SỐ VỤ ÁN CÒN LẠI**								
Tổng số vụ án đã giải quyết		**Tổng số**		*Tạm đình chỉ*					*Số vụ quá hạn luật định*	
				Vụ						
Vụ	*Pháp nhân thương mại*	Vụ	Pháp nhân thương mại	*Tổng số*	*Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét, sửa đổi bổ sung hoặc bãi bỏ VBQPPL do có dấu hiệu trái PL*	*Tạm đình chỉ lần 2*	*Tạm đình chỉ trên 2 lần*	Pháp nhân thương mại	Nguyên nhân chủ quan	Nguyên nhân khách quan
34	*35*	*36*	*37*	*38*	*39*	*40*	*41*	*42*	*43*	*44*

+ Cột 34 và Cột 35 ghi tổng số vụ án và tổng số pháp nhân thương mại đã giải quyết, trong đó:

• Cột 34 ghi tổng số vụ án đã được giải quyết.

Cột 34 = Cột 11 + Cột 13 + Cột 16

• Cột 35 ghi tổng số pháp nhân thương mại đã được giải quyết.

Cột 35 = Cột 12 + Cột 14 + Cột 17

- Từ Cột 36 đến Cột 44 phân tích số vụ án còn lại phải giải quyết, trong đó:

+ Cột 36 và Cột 37 ghi tổng số vụ án và pháp nhân thương mại còn lại phải giải quyết, cụ thể:

Cột 36 ghi tổng số vụ án còn lại (Cột 36 = Cột 9 - Cột 34);

Cột 37 ghi số pháp nhân thương mại còn lại (Cột 37 = Cột 10 - Cột 35);

+ Từ Cột 38 đến Cột 42 ghi số vụ án và pháp nhân thương mại bị tạm đình chỉ theo Điều 281 Bộ luật tố tụng hình sự, trong đó:

• Cột 38 và Cột 39 ghi số vụ án bị tạm đình chỉ, trong đó:

Cột 38 ghi tổng số vụ án bị tạm đình chỉ;

Cột 39 ghi số vụ án bị tạm đình chỉ do Tòa án có kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét, sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật do có dấu hiệu trái pháp luật theo điểm c khoản 1 Điều 281 và Điều 265 Bộ luật tố tụng hình sự.

• Cột 40 ghi số vụ án bị tạm đình chỉ lần 2.

• Cột 41 ghi số vụ án bị tạm đình chỉ trên 02 lần.

Số liệu tại Cột 40 và 41 đã được thống kê tại Cột 38.

• Cột 42 ghi tổng số pháp nhân thương mại bị tạm đình chỉ.

+ Cột 43 và Cột 44 ghi số vụ án quá hạn luật định, trong đó:

• Cột 43 ghi số vụ án quá hạn luật định có nguyên nhân chủ quan;

• Cột 44 ghi số vụ án quá hạn luật định có nguyên nhân khách quan;

Lưu ý: *Trường hợp vụ án quá hạn luật định có cả nguyên nhân chủ quan và nguyên nhân khách quan thì thống kê vào Cột nguyên nhân khách quan.*

PHÂN TÍCH QUYẾT ĐỊNH VỀ TỘI DANH VÀ HÌNH PHẠT								
Không có tội	Miễn trách nhiệm hình sự hoặc miễn hình phạt	HÌNH PHẠT CHÍNH			HÌNH PHẠT BỔ SUNG			
		Phạt tiền	Đình chỉ hoạt động có thời hạn	Đình chỉ hoạt động vĩnh viễn	Cấm kinh doanh trong một số lĩnh vực nhất định	Cấm hoạt động trong một số lĩnh vực nhất định	Cấm huy động vốn	Phạt tiền
45	*46*	*47*	*48*	*49*	*50*	*51*	*52*	*53*

- Từ Cột 45 đến Cột 53 phân tích các quyết định về hình phạt mà Tòa án áp dụng đối với pháp nhân thương mại phạm tội đã xét xử trong kỳ thống kê, trong đó:

+ Cột 45 ghi số pháp nhân thương mại Tòa án tuyên bố không có tội;

+ Cột 46 ghi số pháp nhân thương mại Tòa án quyết định miễn trách nhiệm hình sự hoặc miễn hình phạt;

+ Từ Cột 47 đến Cột 49 phân tích các quyết định về hình phạt Tòa án áp dụng đối với pháp nhân thương mại phạm tội với tư cách là hình phạt chính, gồm:

• Cột 47 ghi số pháp nhân thương mại bị áp dụng hình phạt tiền;

• Cột 48 ghi số pháp nhân thương mại bị áp dụng hình phạt đình chỉ hoạt động có thời hạn;

• Cột 49 ghi số pháp nhân thương mại bị áp dụng hình phạt đình chỉ hoạt động vĩnh viễn.

Lưu ý: *Tổng số pháp nhân thương mại Tòa án tuyên không có tội, miễn trách nhiệm hình sự hoặc miễn hình phạt và áp dụng các hình phạt chính bằng tổng số pháp nhân thương mại Tòa án đã xét xử (Cột 17 = Cột 45 + Cột 46 + Cột 47 + Cột 48 + Cột 49)*

+ Từ Cột 50 đến Cột 53 phân tích các quyết định về hình phạt Tòa án áp dụng đối với pháp nhân thương mại phạm tội với tư cách hình phạt bổ sung, gồm:

• Cột 50 ghi số pháp nhân thương mại bị áp dụng hình phạt cấm kinh doanh trong một số lĩnh vực nhất định;

• Cột 51 ghi số pháp nhân thương mại bị áp dụng hình phạt cấm hoạt động trong một số lĩnh vực nhất định;

• Cột 52 ghi số pháp nhân thương mại bị áp dụng hình phạt cấm huy động vốn;

• Cột 53 ghi số pháp nhân thương mại bị áp dụng hình phạt tiền với tư cách hình phạt bổ sung;

CÁC BIỆN PHÁP TƯ PHÁP						**PHÂN TÍCH THIỆT HẠI**	
Tịch thu vật, tiền trực tiếp liên quan đến tội phạm		Trả lại tài sản, sửa chữa hoặc bồi thường thiệt hại	Buộc công khai xin lỗi	Khôi phục tình trạng ban đầu	Buộc thực hiện một số biện pháp nhằm khắc phục, ngăn chặn hậu quả tiếp tục xảy ra	Tài sản chiếm đoạt (VNĐ)	Tài sản thiệt hại (VNĐ)
Tổng số	*Tịch thu sung vào ngân sách nhà nước*						
54	*55*	*56*	*57*	*58*	*59*	*60*	*61*

- Từ Cột 54 đến Cột 59 ghi số pháp nhân thương mại bị áp dụng các biện pháp tư pháp theo Điều 82 Bộ luật hình sự 2015, gồm;

+ Cột 54 và Cột 55 ghi số pháp nhân thương mại bị tịch thu vật, tiền trực tiếp liên quan đến tội phạm, trong đó:

• Cột 54 ghi tổng số pháp nhân thương mại bị tịch thu vật, tiền trực tiếp liên quan đến tội phạm;

• Cột 55 ghi số pháp nhân thương mại bị tịch thu sung vào ngân sách nhà nước. Số liệu tại cột ngày đã được thống kê tại Cột 54.

+ Cột 56 ghi số pháp nhân thương mại bị buộc trả lại tài sản, sửa chữa hoặc bồi thường thiệt hại;

+ Cột 57 ghi số pháp nhân thương mại bị buộc công khai xin lỗi;

+ Cột 58 ghi số pháp nhân thương mại bị buộc khôi phục tình trạng ban đầu;

+ Cột 59 ghi số pháp nhân thương mại bị buộc thực hiện một số biện pháp nhằm khắc phục, ngăn chặn hậu quả tiếp tục xảy ra.

- Cột 60 và Cột 61 phân tích thiệt hại do pháp nhân thương mại thực hiện, trong đó:

+ Cột 60 xác định số tài sản bị chiếm đoạt (bằng đơn vị Việt Nam đồng);

+ Cột 61 xác định số tài sản bị thiệt hại (bằng đơn vị Việt Nam đồng);

PHÂN TÍCH ĐẶC ĐIỂM PHÁP NHÂN THƯƠNG MẠI ĐÃ XÉT XỬ			**Số vụ Tòa án đề nghị các cơ quan áp dụng các biện pháp bảo vệ**	**Số vụ án có người bào chữa, người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho đương sự**		***Số vụ án Tòa án áp dụng án lệ***	***Số vụ án Tòa án tổ chức phiên tòa rút kinh nghiệm***
Pháp nhân thương mại có vốn góp nhà nước	Pháp nhân thương mại có vốn đầu tư nước ngoài	Tái phạm, tái phạm nguy hiểm		Luật sư	Người bào chữa khác		
62	*63*	*64*	*65*	*66*	*67*	*68*	*69*

- Từ Cột 62 đến Cột 64 phân tích các đặc điểm pháp nhân thương mại đã xét xử, trong đó:

• Cột 62 ghi số pháp nhân thương mại có phần vốn góp nhà nước theo Luật Doanh nghiệp;

• Cột 63 ghi số pháp nhân thương mại có vốn đầu tư nước ngoài theo Luật Đầu tư;

• Cột 64 ghi số pháp nhân thương mại tái phạm, tái phạm nguy hiểm;

- Cột 65 ghi số vụ án Tòa án đề nghị các cơ quan áp dụng các biện pháp bảo vệ theo Chương XXXIV Bộ luật tố tụng hình sự.

- Cột 66 và Cột 67 ghi số vụ án có người bào chữa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho đương sự, trong đó:

• Cột 66 ghi số vụ án có luật sư tham gia;

• Cột 67 ghi số vụ án có người bào chữa, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho đương sự khác như: người đại diện hợp pháp pháp nhân thương mại; bào chữa viên nhân dân; trợ giúp viên pháp lý.

- Cột 68 ghi số vụ án Tòa án có áp dụng án lệ.

- Cột 69 ghi số vụ án Tòa án tổ chức phiên tòa rút kinh nghiệm theo tinh thần Hướng dẫn số 136/HD-TANDTC ngày 30/3/2017 của Tòa án nhân dân tối cao về công tác tổ chức phiên tòa rút kinh nghiệm theo yêu cầu cải cách tư pháp.

3. Thống kê thụ lý và giải quyết các vụ án hình sự phúc thẩm do cá nhân phạm tội (Mẫu 1B)

Biểu mẫu thống kê này gồm 77 Cột.

TỘI PHẠM (Ghi theo thứ tự các chương, điều luật của Bộ luật hình sự)	ĐIỀU LUẬT ÁP DỤNG	SỐ VỤ ÁN PHẢI GIẢI QUYẾT												
		Cũ còn lại				Mới thụ lý				Tổng số				*Số trường hợp vi phạm thời hạn tạm giam*
		Kháng nghị		Kháng cáo		Kháng nghị		Kháng cáo		Kháng nghị		Kháng cáo		
		Vụ	Bị cáo	Vụ	Bị cáo	Vụ	Bị cáo	Vụ	Bị cáo	Vụ	Bị cáo	Vụ	Bị cáo	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*

- Cột 1 ghi các tội phạm theo thứ tự các chương, điều của Bộ luật hình sự.

- Cột 2 ghi điều luật áp dụng, tương ứng với tội danh được quy định trong Bộ luật hình sự.

- Từ Cột 3 đến Cột 15 ghi số vụ án và bị cáo phải giải quyết, trong đó:

+ Cột 3 và Cột 4 ghi số vụ án, bị cáo cũ còn lại do Viện trưởng Viện kiểm sát kháng nghị;

+ Cột 5 và Cột 6 ghi số vụ án, bị cáo cũ còn lại do có kháng cáo;

+ Cột 7 và Cột 8 ghi số vụ án, bị cáo mới thụ lý do Viện trưởng Viện kiểm sát kháng nghị;

+ Cột 9 và Cột 10 ghi số vụ án, bị cáo mới thụ lý do có kháng cáo;

+ Cột 11 số vụ án bị kháng nghị phải giải quyết.

Cột 11 = Cột 3 + Cột 7

+ Cột 12 ghi tổng số bị cáo bị kháng nghị phải giải quyết.

Cột 12 = Cột 4 + Cột 8

+ Cột 13 ghi tổng số vụ án bị kháng cáo. Cột 13 = Cột 5+ Cột 9

+ Cột 14 ghi tổng số bị cáo bị kháng cáo. Cột 14 = Cột 6 + Cột 10

+ Cột 15 ghi số trường hợp bi phạm thời hạn tạm giam.

Lưu ý:

- Nếu một vụ án vừa có kháng cáo và vừa có kháng nghị của Viện kiểm sát thì thống kê vào Cột Viện kiểm sát kháng nghị.

- Nếu Viện kiểm sát và đương sự đồng thời rút toàn bộ kháng nghị, kháng cáo thì ghi vào Cột rút kháng nghị (Cột 16, Cột 17).

- Nếu Viện kiểm sát rút kháng nghị nhưng người kháng cáo không rút kháng cáo thì kết quả xét xử vụ án của Toà án cấp phúc thẩm được ghi trong các Cột tương ứng với các quyết định của Toà án cấp phúc thẩm. Ví dụ: Toà án cấp phúc thẩm tuyên giữ nguyên

bản án, quyết định sơ thẩm thì ghi vào Cột 41; Toà án cấp phúc thẩm tuyên huỷ bản án, quyết định của Toà án cấp sơ thẩm để điều tra lại thì ghi vào Cột 60 hoặc Cột 61… Do vậy, khi báo cáo, thống kê các đơn vị cần căn cứ vào bản án, quyết định mà Toà án cấp phúc thẩm đã tuyên đối với bản án sơ thẩm có kháng cáo, kháng nghị để báo cáo cho chính xác; đồng thời phải thống kê số vụ Viện kiểm sát rút kháng nghị nhưng người có kháng cáo không rút kháng cáo tại Cột 73 để tính chính xác số vụ Viện kiểm sát rút kháng nghị.

SỐ VỤ ÁN ĐÃ GIẢI QUYẾT													
Đình chỉ								**Xét xử**				**Tổng số**	
Rút kháng nghị		**Rút kháng cáo**		**Lý do khác**				Kháng nghị		Kháng cáo			
				Kháng nghị		Kháng cáo							
Vụ	Bị cáo	Vụ	Bị cáo	Vụ	Bị cáo	Vụ	Bị cáo	Vụ	Bị cáo	Vụ	Bị cáo	Vụ	Bị cáo
16	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*	*27*	*28*	*29*

- Từ Cột 16 đến Cột 29 ghi số vụ án và bị cáo đã giải quyết, trong đó:

+ Cột 16 ghi số vụ án mà trong giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm, Viện kiểm sát rút toàn bộ kháng nghị và vụ án được Toà án cấp phúc thẩm ra quyết định đình chỉ việc xét xử phúc thẩm;

+ Cột 17 ghi số bị cáo mà trong giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm, Viện kiểm sát rút toàn bộ kháng nghị và vụ án được Toà án cấp phúc thẩm ra quyết định đình chỉ việc xét xử phúc thẩm.

+ Cột 18 ghi số vụ án mà trong giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm, người tham gia tố tụng rút toàn bộ kháng cáo và vụ án được Toà án cấp phúc thẩm ra quyết định đình chỉ việc xét xử phúc thẩm theo quy định tại Điều 348 Bộ luật tố tụng hình sự;

+ Cột 19 ghi số bị cáo mà trong giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm, người tham gia tố tụng rút toàn bộ kháng cáo và vụ án được Toà án cấp phúc thẩm ra quyết định đình chỉ việc xét xử phúc thẩm theo quy định tại Điều 348 Bộ luật tố tụng hình sự;

+ Từ Cột 20 đến Cột 23 ghi số vụ án, bị cáo mà trong giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm, Tòa án ra quyết định đình chỉ việc xét xử phúc thẩm vì các lý do khác như: bị cáo có kháng cáo chết trong giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm.

Lưu ý: *Từ Cột 16 đến Cột 23 chỉ thống kê các vụ án, bị cáo mà Toà án đình chỉ việc xét xử phúc thẩm vì người tham gia tố tụng rút kháng cáo hoặc Viện kiểm sát rút kháng nghị hoặc vì những lý do khác* **trong giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm.**

+ Cột 24 và Cột 25 ghi số vụ án, bị cáo có kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát được đưa ra xét xử phúc thẩm;

+ Cột 26 và Cột 27 ghi số vụ án, bị cáo có kháng cáo của người tham gia tố tụng được đưa ra xét xử phúc thẩm;

+ Cột 28 ghi tổng số vụ án đã được Tòa án giải quyết.

Cột 28 = Cột 16 + Cột 18 + Cột 20 + Cột 22 + Cột 24 + Cột 26

+ Cột 29 ghi tổng số bị cáo đã được Tòa án giải quyết.

Cột 29 = Cột 17 + Cột 19 + Cột 21 + Cột 23 + Cột 25 + Cột 27

SỐ VỤ ÁN CÒN LẠI										
Kháng nghị		**Kháng cáo**		**Tổng số**		*Tạm đình chỉ*			***Số vụ quá hạn luật định***	
						Vụ		Bị cáo		
Vụ	Bị cáo	Vụ	Bị cáo	Vụ	Bị cáo	Tổng số	*Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét, sửa đổi bổ sung hoặc bãi bỏ VBQPPL do có dấu hiệu trái PL*		*Nguyên nhân chủ quan*	*Nguyên nhân khách quan*
30	*31*	*32*	*33*	*34*	*35*	*36*	*37*	*38*	*39*	*40*

- Từ Cột 30 đến Cột 40 ghi số vụ án và bị cáo còn lại, trong đó:

+ Cột 30 ghi số vụ án có kháng nghị còn lại. Cột 30 = Cột 11 – (Cột 16 + Cột 20 + Cột 24);

+ Cột 31 ghi số bị cáo có kháng nghị còn lại. Cột 31 = Cột 12 – (Cột 17 + Cột 21 + Cột 25);

+ Cột 32 ghi số vụ án có kháng cáo còn lại. Cột 32 = Cột 13 - (Cột 18 + Cột 22 + Cột 26);

+ Cột 33 ghi số bị cáo có kháng cáo còn lại. Cột 33 = Cột 14 - (Cột 19 + Cột 23 + Cột 27);

+ Cột 34 ghi tổng số vụ án còn lại phải giải quyết (Cột 34 = Cột 30 + Cột 32);

+ Cột 35 ghi tổng số bị cáo còn lại phải giải quyết (Cột 35 = Cột 31 + Cột 33)

+ Từ Cột 36 đến Cột 38 ghi số vụ án, bị cáo bị Tòa án ra quyết định tạm đình chỉ, trong đó:

• Cột 36 ghi tổng số vụ án Tòa án ra quyết định tạm đình chỉ.

• Cột 37 ghi số vụ án Tòa án ra quyết định tạm đình chỉ do kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét, sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật có dấu hiệu trái pháp luật. Số liệu tại cột này đã được thống kê tại cột 36.

• Cột 38 ghi số bị cáo Tòa án ra quyết định tạm đình chỉ.

+ Cột 39 và Cột 40 ghi số vụ án còn lại tới thời điểm thống kê đã quá thời hạn giải quyết theo Điều 346 Bộ luật tố tụng hình sự, trong đó:

• Cột 39 ghi số vụ án quá thời hạn giải quyết do nguyên nhân chủ quan;

• Cột 40 ghi số vụ án quá thời hạn giải quyết do nguyên nhân khách quan.

Lưu ý: *Số vụ tạm đình chỉ trong Cột 36 và số vụ án còn lại quá thời hạn phải giải quyết trong Cột 39, 40 được tính trong tổng vụ án còn lại tại Cột 34.*

Giữ nguyên bản án, quyết định sơ thẩm	Miễn trách nhiệm hình sự hoặc miễn hình phạt	Cho hưởng án treo	Không cho bị cáo hưởng án treo	**Giảm hình phạt**		**Tăng hình phạt**		*Thay đổi tội danh*	Sửa phần hình phạt bổ sung hoặc áp dụng các biện pháp tư pháp	Sửa phần bồi thường thiệt hại và quyết định xử lý vật chứng	Sửa các phần khác	*Sửa quyết định của bản án sơ thẩm đối với bị cáo không có kháng cáo, kháng nghị*	**Sửa bản án, quyết định sơ thẩm**	
				Giảm hình phạt	Chuyển hình phạt khác nhẹ hơn	Tăng hình phạt	Chuyển hình phạt khác nặng hơn						*Do cấp sơ thẩm sai*	*Do có tình tiết mới*
41	*42*	*43*	*44*	*45*	*46*	*47*	*48*	*49*	*50*	*51*	*52*	*53*	*54*	*55*

- Từ Cột 41 đến Cột 65 phân tích số bị cáo đã bị xét xử đến hình phạt tù chung thân, trong đó:

• Cột 41 ghi số bị cáo Toà án cấp phúc thẩm tuyên giữ nguyên bản án, quyết định sơ thẩm;

• Cột 42 ghi số bị cáo Toà án cấp phúc thẩm quyết định miễn trách nhiệm hình sự hoặc miễn hình phạt;

• Cột 43 ghi số bị cáo Toà án cấp phúc thẩm quyết định xử phạt tù nhưng cho hưởng án treo;

Cột 44 ghi số bị cáo Tòa án quyết định không cho hưởng án treo (cấp sơ thẩm tuyên cho hưởng án treo).

+ Cột 45 và Cột 46 phân tích số bị cáo được Tòa án quyết định giảm hình phạt, trong đó:

• Cột 45 ghi số bị cáo Tòa án cấp phúc thẩm quyết định giảm hình phạt;

• Cột 46 ghi số bị cáo Tòa án cấp phúc thẩm quyết định chuyển hình phạt khác nhẹ hơn;

+ Cột 47 và Cột 48 ghi số bị cáo bị Tòa án quyết định tăng hình phạt, trong đó:

• Cột 47 ghi số bị cáo bị Tòa án cấp phúc thẩm tăng hình phạt.

• Cột 48 ghi số bị cáo bị Tòa án cấp phúc thẩm chuyển hình phạt khác nặng hơn;

+ Cột 49 dùng để thống kê số bị cáo Tòa án cấp phúc thẩm quyết định thay đổi tội danh.

+ Cột 50 ghi số bị cáo Tòa án cấp phúc thẩm quyết định sửa phần hình phạt bổ sung hoặc áp dụng các biện pháp tư pháp;

+ Cột 51 ghi số bị cáo Tòa án cấp phúc thẩm quyết định sửa phần bồi thường thiệt hại và quyết định xử lý vật chứng;

+ Cột 52 ghi số bị cáo Tòa án cấp phúc thẩm sửa các quyết định khác của bản án sơ thẩm như: sửa phần án phí, sửa phần dân sự trong vụ án hình sự…

+ Cột 53 ghi số bị cáo Tòa án cấp phúc thẩm quyết định sửa quyết định của bản án sơ thẩm đối với bị cáo không có kháng cáo, kháng nghị;

Lưu ý:

- Nếu Toà án cấp phúc thẩm sửa nhiều nội dung của bản án thì chỉ thống kê 1 tiêu chí theo nguyên tắc ưu tiên Cột mang số thứ tự nhỏ nhất. Ví dụ: Toà án cấp phúc thẩm vừa sửa phần bồi thường thiệt hại (Cột 51), sửa phần hình phạt bổ sung (Cột 50) lại vừa tăng hình phạt (Cột 47) trong bản án hình sự sơ thẩm thì chỉ thống kê tiêu chí tăng hình phạt tại Cột 47 mà không thống kê tiêu chí sửa phần dân sự hoặc sửa phần hình phạt bổ sung.

- Nếu thay đổi tội danh mà dẫn đến tăng hoặc giảm hình phạt thì phải thống kê tại cả hai Cột thay đổi tội danh (Cột 49) và Cột tăng hoặc giảm hình phạt (từ Cột 45 đến Cột 48).

+ Cột 54, Cột 55 phân tích số bị cáo Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án, quyết định sơ thẩm, trong đó:

• Cột 54 ghi số bị cáo Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án, quyết định sơ thẩm do cấp sơ thẩm sai;

• Cột 55 ghi số bị cáo Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án, quyết định sơ thẩm do có tình tiết mới.

Huỷ bản án sơ thẩm, tuyên bố bị cáo không có tội và đình chỉ vụ án		Huỷ bản án sơ thẩm và đình chỉ vụ án		Huỷ bản án, quyết định sơ thẩm để điều tra lại		Huỷ bản án, quyết định sơ thẩm để xét xử sơ thẩm lại		**Đình chỉ xét xử phúc thẩm**	***Khởi tố vụ án tại phiên tòa***
Do cấp sơ thẩm sai	*Do có tình tiết mới*	*Do cấp sơ thẩm sai*	*Do có tình tiết mới*	*Do cấp sơ thẩm sai*	*Do có tình tiết mới*	*Do cấp sơ thẩm sai*	*Do có tình tiết mới*		
56	*57*	*58*	*59*	*60*	*61*	*62*	*63*	*64*	*65*

+ Cột 56 và Cột 57 phân tích số bị cáo Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm, tuyên bố bị cáo không có tội và đình chỉ vụ án, trong đó:

• Cột 56 ghi số bị cáo Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm, tuyên bố bị cáo không có tội và đình chỉ vụ án do cấp sơ thẩm sai;

• Cột 57 ghi số bị cáo Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm, tuyên bố bị cáo không có tội và đình chỉ vụ án do có tình tiết mới;

+ Cột 58 và Cột 59 phân tích số bị cáo Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ vụ án, trong đó:

• Cột 58 ghi số bị cáo Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ vụ án do cấp sơ thẩm sai;

• Cột 59 ghi số bị cáo Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ vụ án do có tình tiết mới;

+ Cột 60 và Cột 61 phân tích số bị cáo Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án, quyết định sơ thẩm để điều tra lại, trong đó:

• Cột 60 ghi số bị cáo Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án, quyết định sơ thẩm để điều tra lại do cấp sơ thẩm sai;

• Cột 61 ghi số bị cáo Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án, quyết định sơ thẩm để điều tra lại do có tình tiết mới;

+ Cột 62 và Cột 63 phân tích số bị cáo Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án, quyết định sơ thẩm để xét xử sơ thẩm lại, trong đó:

• Cột 62 ghi số bị cáo Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án, quyết định sơ thẩm để xét xử sơ thẩm lại do cấp sơ thẩm sai;

• Cột 63 ghi số bị cáo Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án, quyết định sơ thẩm để xét xử sơ thẩm lại do có tình tiết mới.

+ Cột 64 ghi số bị cáo Tòa án đình chỉ xét xử phúc thẩm do **tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát rút toàn bộ kháng nghị hoặc người tham gia tố tụng rút toàn bộ kháng cáo**.

Lưu ý: *Số liệu thống kê số bị cáo bị Tòa án đình chỉ xét xử phúc thẩm tại Cột 64 nằm trong số liệu thống kê các bị cáo được Tòa án đưa ra xét xử tại các Cột 24 đến Cột 27 tương ứng với vụ án có kháng cáo hay có kháng nghị.*

+ Cột 65 ghi số vụ án Tòa án khởi tố vụ án tại phiên tòa.

ÁN TỬ HÌNH					**TÒA ÁN CHẤP NHẬN KHÁNG NGHỊ CỦA VIỆN KIỂM SÁT**		*Số vụ án Viện kiểm sát rút kháng nghị, người có kháng cáo không rút kháng cáo*	**Số vụ án có người bào chữa, người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho đương sự**		***Số vụ Tòa án áp dụng án lệ***	***Số vụ án tòa án tổ chức phiên tòa rút kinh nghiệm***
Giữ nguyên hình phạt tử hình	Tăng lên hình phạt tử hình	Giảm hình phạt tử hình	Huỷ bản án tử hình để điều tra lại	Huỷ bản án tử hình để xét xử lại	Vụ	Bị cáo		**Luật sư**	**Người bào chữa khác**		
66	*67*	*68*	*69*	*70*	*71*	*72*	*73*	*74*	*75*	*76*	*77*

- Từ Cột 66 đến Cột 70 phân tích số bị cáo bị xử phạt tử hình, trong đó:

+ Cột 66 ghi số bị cáo Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên quyết định xử phạt tử hình của Tòa án cấp sơ thẩm;

+ Cột 67 ghi số bị cáo Tòa án cấp phúc thẩm quyết định tăng hình phạt lên tử hình;

+ Cột 68 ghi số bị cáo Tòa án cấp phúc thẩm quyết định giảm hình phạt tử hình xuống hình phạt tù;

+ Cột 69 ghi số bị cáo Tòa án cấp phúc thẩm quyết định hủy bản án tử hình để điều tra lại;

+ Cột 70 ghi số bị cáo Tòa án cấp phúc thẩm quyết định hủy bản án tử hình để xét xử lại.

- Cột 71 và Cột 72 ghi số vụ, bị cáo Tòa án chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát.

***Lưu ý**: Số liệu tại các Cột 71, 72 bao gồm các trường hợp sau:*

+ Toà án cấp phúc thẩm chấp nhận một phần nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát;

+ Toà án cấp phúc thẩm chấp nhận toàn bộ kháng nghị của Viện kiểm sát.

*+ Trường hợp chỉ có kháng nghị của Viện kiểm sát, mặc dù Toà án cấp phúc thẩm không chấp nhận nội dung kháng nghị nhưng có sửa bản án, quyết định sơ thẩm **KHÔNG** được coi là chấp nhận kháng nghị;*

- Cột 73 dùng để theo dõi số vụ án có cả kháng nghị và kháng cáo, sau đó Viện kiểm sát rút kháng nghị nhưng người kháng cáo không rút kháng cáo. Theo nguyên tắc ưu tiên, vụ án đã được nhập vào mục kháng nghị. Do vậy khi Viện kiểm sát rút kháng nghị, ta vẫn thống kê, phân tích bình thường, đồng thời thống kê tại mục này để theo dõi chính xác số vụ Viện kiểm sát rút kháng nghị.

- Cột 74 và Cột 75 ghi số vụ án có người bào chữa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho đương sự, trong đó:

• Cột 74 ghi số vụ án có luật sư tham gia;

• Cột 75 ghi số vụ án có người bào chữa, người bảo về quyền và lợi ích hợp pháp khác như: người đại diện hợp pháp của bị cáo; bào chữa viên nhân dân; trợ giúp viên pháp lý…

- Cột 76 ghi số vụ án Tòa án có áp dụng án lệ;

- Cột 77 ghi số vụ án Tòa án tổ chức phiên tòa rút kinh nghiệm theo tinh thần Hướng dẫn số 136/HD-TANDTC ngày 30/3/2017 của Tòa án nhân dân tối cao về công tác tổ chức phiên tòa rút kinh nghiệm theo yêu cầu cải cách tư pháp.

4. Thống kê thụ lý và giải quyết các vụ án hình sự phúc thẩm do pháp nhân thương mại phạm tội (Mẫu 1B1)

Biểu mẫu thống kê này gồm 69 Cột.

TỘI PHẠM (Ghi theo thứ tự các chương, điều luật của Bộ luật hình sự)	ĐIỀU LUẬT ÁP DỤNG	SỐ VỤ ÁN PHẢI GIẢI QUYẾT											
		Cũ còn lại				Mới thụ lý				Tổng số			
		Kháng nghị		Kháng cáo		Kháng nghị		Kháng cáo		Kháng nghị		Kháng cáo	
		Vụ	Pháp nhân thương mại	Vụ	Pháp nhân thương mại	Vụ	Pháp nhân thương mại	Vụ	Pháp nhân thương mại	Vụ	Pháp nhân thương mại	Vụ	Pháp nhân thương mại
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*

- Cột 1 ghi các tội phạm theo thứ tự các chương, điều của Bộ luật hình sự.

Lưu ý: *Cột 1 ghi các tội phạm theo phạm vi chịu trách nhiệm hình sự của pháp nhân theo khoản 11 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Bộ luật hình sự năm 2017.*

- Cột 2 ghi điều luật áp dụng, tương ứng với tội danh được quy định trong Bộ luật hình sự.

- Từ Cột 3 đến Cột 14 ghi số vụ án và pháp nhân thương mại phải giải quyết, trong đó:

+ Cột 3 và Cột 4 ghi số vụ án, pháp nhân thương mại cũ còn lại do Viện trưởng Viện kiểm sát kháng nghị;

+ Cột 5 và Cột 6 ghi số vụ án, pháp nhân thương mại cũ còn lại do có kháng cáo;

+ Cột 7 và Cột 8 ghi số vụ án, pháp nhân thương mại mới thụ lý do Viện trưởng Viện kiểm sát kháng nghị;

+ Cột 9 và Cột 10 ghi số vụ án, pháp nhân thương mại mới thụ lý do có kháng cáo;

+ Cột 11 ghi tổng số vụ án bị kháng nghị phải giải quyết

(Cột 11 = Cột 3 + Cột 7)

+ Cột 12 ghi tổng số pháp nhân thương mại bị kháng nghị phải giải quyết.

Cột 12 = Cột 4 + Cột 8

+ Cột 13 ghi tổng số vụ án bị kháng cáo phải giải quyết

(Cột 13 = Cột 5 + Cột 9)

+ Cột 14 ghi tổng số pháp nhân thương mại bị kháng cáo phải giải quyết.

Cột 14 = Cột 6 + Cột 10

Lưu ý:

- *Nếu một vụ án vừa có kháng cáo và vừa có kháng nghị của Viện kiểm sát thì thống kê vào Cột Viện kiểm sát kháng nghị.*

- *Nếu Viện kiểm sát và đương sự đồng thời rút toàn bộ kháng nghị, kháng cáo thì ghi vào Cột rút kháng nghị (Cột 15, Cột 16).*

- Nếu Viện kiểm sát rút kháng nghị nhưng đương sự không rút kháng cáo thì kết quả xét xử vụ án của Toà án cấp phúc thẩm được ghi trong các Cột tương ứng với các quyết định của Toà án cấp phúc thẩm. Ví dụ: Toà án cấp phúc thẩm tuyên giữ nguyên bản án, quyết định sơ thẩm thì ghi vào Cột 40; Toà án cấp phúc thẩm tuyên huỷ bản án, quyết định của Toà án cấp sơ thẩm để điều tra lại thì ghi vào Cột 57 hoặc Cột 58… Do vậy, khi báo cáo, thống kê các đơn vị cần căn cứ vào bản án, quyết định mà Toà án cấp phúc thẩm đã tuyên đối với bản án sơ thẩm có kháng cáo, kháng nghị để báo cáo cho chính xác; đồng thời phải thống kê số vụ Viện kiểm sát rút kháng nghị nhưng người có kháng cáo không rút kháng cáo tại Cột 65 để tính chính xác số vụ Viện kiểm sát rút kháng nghị.

SỐ VỤ ÁN ĐÃ GIẢI QUYẾT													
Đình chỉ								**Xét xử**				**Tổng số**	
Rút kháng nghị		**Rút kháng cáo**		**Lý do khác**				Kháng nghị		Kháng cáo			
				Kháng nghị		Kháng cáo							
Vụ	Pháp nhân thương mại	Vụ	Pháp nhân thương mại	Vụ	Pháp nhân thương mại	Vụ	Pháp nhân thương mại	Vụ	Pháp nhân thương mại	Vụ	Pháp nhân thương mại	Vụ	Pháp nhân thương mại
15	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*	*27*	*28*

- Từ Cột 15 đến Cột 28 ghi số vụ án và pháp nhân thương mại đã giải quyết, trong đó:

+ Cột 15 ghi số vụ án mà trong giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm, Viện kiểm sát rút toàn bộ kháng nghị và vụ án được Toà án cấp phúc thẩm ra quyết định đình chỉ việc xét xử phúc thẩm;

+ Cột 16 ghi số pháp nhân thương mại mà trong giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm, Viện kiểm sát rút toàn bộ kháng nghị và vụ án được Toà án cấp phúc thẩm ra quyết định đình chỉ việc xét xử phúc thẩm.

+ Cột 17 ghi số vụ án mà trong giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm, người tham gia tố tụng rút toàn bộ kháng cáo và vụ án được Toà án cấp phúc thẩm ra quyết định đình chỉ việc xét xử phúc thẩm theo quy định tại Điều 348 Bộ luật tố tụng hình sự;

+ Cột 18 ghi số pháp nhân thương mại mà trong giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm, người tham gia tố tụng rút toàn bộ kháng cáo và vụ án được Toà án cấp phúc thẩm ra quyết định đình chỉ việc xét xử phúc thẩm theo quy định tại Điều 348 Bộ luật tố tụng hình sự;

+ Từ Cột 17 đến Cột 22 ghi số vụ án, pháp nhân thương mại mà trong giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm, Tòa án ra quyết định đình chỉ việc xét xử phúc thẩm vì các lý do khác.

Lưu ý: *Từ Cột 19 đến Cột 22 chỉ thống kê các vụ án, pháp nhân thương mại mà Toà án đình chỉ việc xét xử phúc thẩm vì người tham gia tố tụng rút kháng cáo hoặc Viện*

kiểm sát rút kháng nghị hoặc vì những lý do khác **trong giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm.**

+ Cột 23 và Cột 24 ghi số vụ án, pháp nhân thương mại có kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát được đưa ra xét xử phúc thẩm;

+ Cột 25 và Cột 26 ghi số vụ án, pháp nhân thương mại có kháng cáo của người tham gia tố tụng được đưa ra xét xử phúc thẩm;

+ Cột 27 ghi tổng số vụ án đã được Tòa án giải quyết.

Cột 27 = Cột 15 + Cột 17 + Cột 19 + Cột 21 + Cột 23 + Cột 25

+ Cột 28 ghi tổng số pháp nhân thương mại đã được Tòa án giải quyết.

Cột 28 = Cột 16 + Cột 18 + Cột 20 + Cột 22 + Cột 24 + Cột 26

SỐ VỤ ÁN CÒN LẠI										
Kháng nghị		**Kháng cáo**		**Tổng số**		*Tạm đình chỉ*			***Số vụ quá hạn luật định***	
						Vụ				
Vụ	Pháp nhân thương mại	Vụ	Pháp nhân thương mại	Vụ	Pháp nhân thương mại	Tổng số	*Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét, sửa đổi bổ sung hoặc bãi bỏ VBQPPL do có dấu hiệu trái PL*	Pháp nhân thương mại	*Nguyên nhân chủ quan*	*Nguyên nhân khách quan*
29	*30*	*31*	*32*	*33*	*34*	*35*	*36*	*37*	*38*	*39*

- Từ Cột 29 đến Cột 39 ghi số vụ án và pháp nhân thương mại còn lại, trong đó:

+ Cột 29 ghi tổng số vụ án có kháng nghị còn lại

Cột 29 = Cột 11 - (Cột 15 + Cột 19 + Cột 23)

+ Cột 30 ghi tổng số pháp nhân thương mại có kháng nghị còn lại

Cột 30 = Cột 12 - (Cột 16 + Cột 20 + Cột 24).

+ Cột 31 ghi tổng số vụ án có kháng cáo còn lại

Cột 31 = Cột 13 - (Cột 17 + Cột 21 + Cột 25);

+ Cột 32 ghi tổng số pháp nhân thương mại có kháng cáo còn lại

Cột 32 = Cột 14 - (Cột 18 + Cột 22 + Cột 26).

+ Cột 33 ghi tổng số vụ án còn lại (Cột 33 = Cột 29 + Cột 31)

+ Cột 34 ghi tổng số pháp nhân thương mại còn lại (Cột 34 = Cột 30 + Cột 32).

+ Từ Cột 35 đến Cột 37 ghi số vụ án, pháp nhân thương mại bị Tòa án ra quyết định tạm đình chỉ, trong đó:

• Cột 35 ghi tổng số vụ án Tòa án ra quyết định tạm đình chỉ.

• Cột 36 ghi số vụ án Tòa án ra quyết định tạm đình chỉ do kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét, sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật có dấu hiệu trái pháp luật. Số liệu tại cột này đã được thống kê tại Cột 35.

• Cột 37 ghi số pháp nhân thương mại Tòa án ra quyết định tạm đình chỉ.

+ Cột 38 và Cột 39 ghi số vụ án còn lại tới thời điểm thống kê đã quá thời hạn giải quyết theo Điều 346 Bộ luật tố tụng hình sự, trong đó:

• Cột 38 ghi số vụ án quá thời hạn giải quyết do nguyên nhân chủ quan;

• Cột 39 ghi số vụ án quá thời hạn giải quyết do nguyên nhân khách quan.

Lưu ý: *Số vụ tạm đình chỉ trong Cột 35 và số vụ án còn lại quá thời hạn phải giải quyết trong Cột 38, 39 được tính trong tổng vụ án còn lại tại Cột 33.*

Giữ nguyên bản án, quyết định sơ thẩm	Miễn trách nhiệm hình sự hoặc miễn hình phạt	**Giảm hình phạt**		**Tăng hình phạt**		*Thay đổi tội danh*	Sửa phần hình phạt bổ sung hoặc áp dụng các biện pháp tư pháp	Sửa phần bồi thường thiệt hại và quyết định xử lý vật chứng	Sửa các phần khác	*Sửa quyết định của bản án sơ thẩm đối với phần không có kháng cáo, kháng nghị*	Sửa bản án, quyết định sơ thẩm	
		Giảm hình phạt	Chuyển hình phạt khác nhẹ hơn	Tăng hình phạt	Chuyển hình phạt khác nặng hơn						*Do cấp sơ thẩm sai*	*Do có tình tiết mới*
40	*41*	*42*	*43*	*44*	*45*	*46*	*47*	*48*	*49*	*50*	*51*	*52*

- Từ Cột 40 đến Cột 62 phân tích số vụ án, pháp nhân thương mại đã xét xử, trong đó:

• Cột 40 ghi số pháp nhân thương mại Toà án cấp phúc thẩm tuyên giữ nguyên bản án, quyết định sơ thẩm;

• Cột 41 ghi số pháp nhân thương mại Toà án cấp phúc thẩm quyết định miễn trách nhiệm hình sự hoặc miễn hình phạt;

+ Cột 42 và Cột 43 phân tích số pháp nhân thương mại được Tòa án quyết định giảm hình phạt, trong đó:

• Cột 42 ghi số pháp nhân thương mại Tòa án cấp phúc thẩm quyết định giảm hình phạt;

• Cột 43 ghi số pháp nhân thương mại Tòa án cấp phúc thẩm quyết định chuyển hình phạt khác nhẹ hơn;

+ Từ Cột 44 đến Cột 45 phân tích số pháp nhân thương mại bị Tòa án quyết định tăng hình phạt, trong đó:

• Cột 44 ghi số pháp nhân thương mại bị Tòa án cấp phúc thẩm tăng hình phạt;

• Cột 45 ghi số pháp nhân thương mại bị Tòa án cấp phúc thẩm chuyển sang hình phạt khác nặng hơn.

+ Cột 46 ghi số pháp nhân thương mại Tòa án cấp phúc thẩm quyết định thay đổi tội danh;

+ Cột 47 ghi số pháp nhân thương mại Tòa án cấp phúc thẩm quyết định sửa phần hình phạt bổ sung hoặc áp dụng các biện pháp tư pháp;

+ Cột 48 ghi số pháp nhân thương mại Tòa án cấp phúc thẩm quyết định sửa phần bồi thường thiệt hại và quyết định xử lý vật chứng;

+ Cột 49 ghi số pháp nhân thương mại Tòa án cấp phúc thẩm sửa các quyết định khác của bản án sơ thẩm như: sửa phần án phí, sửa phần dân sự trong vụ án hình sự…

+ Cột 50 ghi số pháp nhân thương mại Tòa án cấp phúc thẩm quyết định sửa quyết định của bản án sơ thẩm đối với pháp nhân thương mại không có kháng cáo, kháng nghị;

Lưu ý:

- Nếu Toà án cấp phúc thẩm sửa nhiều nội dung của bản án thì chỉ thống kê 1 tiêu chí theo nguyên tắc ưu tiên Cột mang số thứ tự nhỏ nhất. Ví dụ: Toà án cấp phúc thẩm vừa sửa phần bồi thường thiệt hại (Cột 48), sửa phần hình phạt bổ sung (Cột 47) lại vừa tăng hình phạt (Cột 44) trong bản án hình sự sơ thẩm thì chỉ thống kê tiêu chí tăng hình phạt tại Cột 44 mà không thống kê tiêu chí sửa phần dân sự hoặc sửa phần hình phạt bổ sung.

- Nếu thay đổi tội danh mà dẫn đến tăng hoặc giảm hình phạt thì phải thống kê tại cả hai Cột thay đổi tội danh (Cột 46) và Cột tăng hoặc giảm hình phạt (từ Cột 42 đến Cột 45).

+ Cột 51, Cột 52 phân tích số pháp nhân thương mại Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án, quyết định sơ thẩm, trong đó:

• Cột 51 ghi số pháp nhân thương mại Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án, quyết định sơ thẩm do cấp sơ thẩm sai;

• Cột 52 ghi số pháp nhân thương mại Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án, quyết định sơ thẩm do có tình tiết mới.

Huỷ bản án sơ thẩm, tuyên bố pháp nhân thương mại không có tội và đình chỉ vụ án		Huỷ bản án sơ thẩm và đình chỉ vụ án		Huỷ bản án, quyết định sơ thẩm để điều tra lại		Huỷ bản án, quyết định sơ thẩm để xét xử sơ thẩm lại		**Đình chỉ xét xử phúc thẩm**	***Khởi tố vụ án tại phiên tòa***
Do cấp sơ thẩm sai	*Do có tình tiết mới*	*Do cấp sơ thẩm sai*	*Do có tình tiết mới*	*Do cấp sơ thẩm sai*	*Do có tình tiết mới*	*Do cấp sơ thẩm sai*	*Do có tình tiết mới*		
53	*54*	*55*	*56*	*57*	*58*	*59*	*60*	*61*	*62*

+ Cột 53 và Cột 54 phân tích số pháp nhân thương mại Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm, tuyên bố pháp nhân thương mại không có tội và đình chỉ vụ án, trong đó:

• Cột 53 ghi số pháp nhân thương mại Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm, tuyên bố pháp nhân thương mại không có tội và đình chỉ vụ án do cấp sơ thẩm sai;

• Cột 54 ghi số pháp nhân thương mại Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm, tuyên bố pháp nhân thương mại không có tội và đình chỉ vụ án do có tình tiết mới;

+ Cột 55 và Cột 56 phân tích số pháp nhân thương mại Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ vụ án, trong đó:

• Cột 55 ghi số pháp nhân thương mại Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ vụ án do cấp sơ thẩm sai;

• Cột 56 ghi số pháp nhân thương mại Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ vụ án do có tình tiết mới;

+ Cột 57 và Cột 58 phân tích số pháp nhân thương mại Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án, quyết định sơ thẩm để điều tra lại, trong đó:

• Cột 57 ghi số pháp nhân thương mại Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án, quyết định sơ thẩm để điều tra lại do cấp sơ thẩm sai;

• Cột 58 ghi số pháp nhân thương mại Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án, quyết định sơ thẩm để điều tra lại do có tình tiết mới;

+ Cột 59 và Cột 60 phân tích số pháp nhân thương mại Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án, quyết định sơ thẩm để xét xử sơ thẩm lại, trong đó:

• Cột 59 ghi số pháp nhân thương mại Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án, quyết định sơ thẩm để xét xử sơ thẩm lại do cấp sơ thẩm sai;

• Cột 60 ghi số pháp nhân thương mại Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án, quyết định sơ thẩm để xét xử sơ thẩm lại do có tình tiết mới.

+ Cột 61 ghi số pháp nhân thương mại Tòa án đình chỉ xét xử phúc thẩm do **tại phiên tòa**, **đại diện Viện kiểm sát rút toàn bộ kháng nghị hoặc người tham gia tố tụng rút toàn bộ kháng cáo**.

Lưu ý: *Số liệu thống kê số pháp nhân thương mại bị Tòa án đình chỉ xét xử phúc thẩm tại Cột 61 nằm trong số liệu thống kê các pháp nhân thương mại được Tòa án đưa ra xét xử tại Cột 23 đến Cột 26 tương ứng với vụ án có kháng cáo hay có kháng nghị.*

+ Cột 62 ghi số vụ án Tòa án khởi tố vụ án tại phiên tòa.

TÒA ÁN CHẤP NHẬN KHÁNG NGHỊ CỦA VIỆN KIỂM SÁT		*Số vụ án Viện kiểm sát rút kháng nghị, người có kháng cáo không rút kháng cáo*	**Số vụ án có người bào chữa, người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho đương sự**		***Số vụ Tòa án áp dụng án lệ***	***Số vụ án tòa án tổ chức phiên tòa rút kinh nghiệm***
Vụ	Pháp nhân thương mại		**Luật sư**	**Người bào chữa khác**		
63	*64*	*65*	*66*	*67*	*68*	*69*

- Cột 63 và Cột 64 ghi số vụ, pháp nhân thương mại Tòa án chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát.

Lưu ý: *Số liệu tại các Cột 63, 64 bao gồm các trường hợp sau:*

+ Toà án cấp phúc thẩm chấp nhận một phần nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát;

+ Toà án cấp phúc thẩm chấp nhận toàn bộ kháng nghị của Viện kiểm sát.

+ Trường hợp chỉ có kháng nghị của Viện kiểm sát, mặc dù Toà án cấp phúc thẩm không chấp nhận nội dung kháng nghị nhưng có sửa bản án, quyết định sơ thẩm ***KHÔNG*** *được coi là chấp nhận kháng nghị;*

- Cột 65 ghi số vụ án Viện kiểm sát rút kháng nghị nhưng người có kháng cáo không rút kháng cáo.

- Cột 66 và Cột 67 ghi số vụ án có người bào chữa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho đương sự, trong đó:

• Cột 66 ghi số vụ án có luật sư tham gia;

• Cột 67 ghi số vụ án có người bào chữa, người bảo về quyền và lợi ích hợp pháp khác như: người đại diện hợp pháp của pháp nhân thương mại; bào chữa viên nhân dân; trợ giúp viên pháp lý…

- Cột 68 ghi số vụ án Tòa án có áp dụng án lệ.

- Cột 69 ghi số vụ án Tòa án tổ chức phiên tòa rút kinh nghiệm theo tinh thần Hướng dẫn số 136/HD-TANDTC ngày 30/3/2017 của Tòa án nhân dân tối cao về công tác tổ chức phiên tòa rút kinh nghiệm theo yêu cầu cải cách tư pháp.

5. Thống kê thụ lý và giải quyết các vụ án hình sự giám đốc thẩm do cá nhân phạm tội (Mẫu 1C)

Biểu mẫu thống kê này gồm 48 Cột.

TỘI PHẠM(Ghi theo thứ tự các chương, điều luật của Bộ luật hình sự)	ĐIỀU LUẬT ÁP DỤNG	SỐ VỤ ÁN PHẢI GIẢI QUYẾT									
		Cũ còn lại				Mới thụ lý				Tổng số	
		Chánh án kháng nghị		Viện trưởng kháng nghị		Chánh án kháng nghị		Viện trưởng kháng nghị		Vụ	Bị cáo
		Vụ	Bị cáo	Vụ	Bị cáo	Vụ	Bị cáo	Vụ	Bị cáo		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*

- Cột 1 ghi các tội phạm theo thứ tự các Chương, Điều của Bộ luật hình sự.

- Cột 2 ghi điều luật tương ứng với tội danh được quy định trong Bộ luật hình sự.

- Từ Cột 3 đến Cột 12 ghi tổng số vụ án và bị cáo phải giải quyết, trong đó:

+ Cột 3 và Cột 4 ghi số vụ án, bị cáo cũ còn lại do Chánh án kháng nghị;

+ Cột 5 và Cột 6 ghi số vụ án, bị cáo cũ còn lại do Viện trưởng Viện kiểm sát kháng nghị;

+ Cột 7 và Cột 8 ghi số vụ án, bị cáo mới thụ lý do Chánh án kháng nghị;

+ Cột 9 và Cột 10 ghi số vụ án, bị cáo mới thụ lý do Viện trưởng Viện kiểm sát kháng nghị;

+ Cột 11 ghi tổng số vụ án phải giải quyết.

Cột 11 = Cột 3 + Cột 5 + Cột 7 + Cột 9

+ Cột 12 ghi tổng số bị cáo phải giải quyết.

Cột 12 = Cột 4 + Cột 6 + Cột 8 + Cột 10

SỐ VỤ ÁN ĐÃ GIẢI QUYẾT										SỐ VỤ ÁN CÒN LẠI							
Đình chỉ				Số vụ án đã xét xử				Tổng số		Chánh án kháng nghị		Viện trưởng kháng nghị		Tổng số		*Số vụ án quá hạn luật định*	
Chánh án rút kháng nghị		Viện trưởng rút kháng nghị		Chánh án kháng nghị		Viện trưởng kháng nghị		Vụ	Bị cáo	Vụ	Bị cáo	Vụ	Bị cáo	Vụ	Bị cáo	*Nguyên nhân chủ quan*	*Nguyên nhân khách quan*
Vụ	Bị cáo	Vụ	Bị cáo	Vụ	Bị cáo	Vụ	Bị cáo										
13	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*	*27*	*28*	*29*	*30*

- Từ Cột 13 đến Cột 22 ghi số vụ án và bị cáo đã giải quyết, trong đó:

+ Cột 13 và Cột 14 ghi số vụ án, bị cáo do Chánh án rút kháng nghị và Tòa án ra quyết định đình chỉ xét xử giám đốc thẩm theo quy định tại Khoản 3 Điều 381 Bộ luật tố tụng hình sự;

+ Cột 15 và Cột 16 ghi số vụ án, bị cáo do Viện trưởng Viện kiểm sát rút kháng nghị và Tòa án ra quyết định đình chỉ xét xử giám đốc thẩm theo quy định tại Khoản 3 Điều 381 Bộ luật tố tụng hình sự;

+ Cột 17 và Cột 18 ghi số vụ án, bị cáo do Chánh án kháng nghị đã được đưa ra xét xử;

+ Cột 19 và Cột 20 ghi số vụ án, bị cáo do Viện trưởng Viện kiểm sát kháng nghị đã được đưa ra xét xử;

+ Cột 21 ghi tổng số vụ án đã giải quyết.

Cột 21 = Cột 13 + Cột 15 + Cột 17 + Cột 19

+ Cột 22 ghi tổng số bị cáo đã giải quyết.

Cột 22 = Cột 14 + Cột 16 + Cột 18 + Cột 20

- Từ Cột 23 đến Cột 30 ghi số vụ án và bị cáo còn lại, trong đó:

+ Cột 23 ghi số vụ án còn lại do Chánh án kháng nghị.

Cột 23 = Cột 3 + Cột 7 - Cột 13 - Cột 17

+ Cột 24 ghi số bị cáo còn lại do Chánh án kháng nghị.

Cột 24 = Cột 4 + Cột 8 - Cột 14 - Cột 18

+ Cột 25 ghi số vụ án còn lại do Viện trưởng Viện kiểm sát kháng nghị

Cột 25 = Cột 5 + Cột 9 - Cột 15 - Cột 19

+ Cột 26 ghi số bị cáo còn lại do Viện trưởng Viện kiểm sát kháng nghị

Cột 26 = Cột 6 + Cột 10 - Cột 16 - Cột 20

+ Cột 27 ghi tổng số vụ án còn lại (Cột 27 = Cột 23 + Cột 25);

+ Cột 28 ghi tổng số bị cáo còn lại (Cột 28 = Cột 24 + Cột 26).

+ Cột 29 và Cột 30 ghi số vụ án còn lại nhưng quá thời hạn xét xử giám đốc thẩm vì nguyên nhân chủ quan hoặc nguyên nhân khách quan;

Lưu ý: *Số vụ án còn lại quá hạn luật định trong Cột 29, Cột 30 đã được tính trong tổng số vụ án còn lại tại Cột 27.*

Không chấp nhận kháng nghị, giữ nguyên bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật				Sửa bản án, quyết định			Huỷ bản án hoặc quyết định đã có hiệu lực pháp luật					
Chánh án		Viện trưởng										
Vụ	Bị cáo	Vụ	Bị cáo	Sửa phần hình phạt	Sửa phần bồi thường thiệt hại	Sửa khác	Huỷ bản án, quyết định sơ thẩm để điều tra lại	Huỷ bản án, quyết định sơ thẩm để xét xử lại	Huỷ bản án, quyết định phúc thẩm để điều tra lại	Huỷ bản án, quyết định phúc thẩm để xét xử lại	Huỷ quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm để điều tra lại	Huỷ quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm để xét xử lại
31	*32*	*33*	*34*	*35*	*36*	*37*	*38*	*39*	*40*	*41*	*42*	*43*

- Từ Cột 31 đến Cột 34 ghi các vụ án, bị cáo Hội đồng xét xử giám đốc thẩm không chấp nhận kháng nghị, giữ nguyên bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật theo quy định tại Khoản 1 Điều 388 Bộ luật tố tụng hình sự, trong đó:

+ Cột 31 và Cột 32 ghi số vụ án, bị cáo Hội đồng xét xử giám đốc thẩm không chấp nhận toàn bộ kháng nghị của Chánh án;

+ Cột 33 và Cột 34 ghi số vụ án, bị cáo Hội đồng xét xử giám đốc thẩm không chấp nhận toàn bộ kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát;

- Từ Cột 35 đến Cột 37 ghi số bị cáo Hội đồng xét xử giám đốc thẩm sửa bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật theo quy định tại khoản 5 Điều 388 Bộ luật tố tụng hình sự, trong đó:

+ Cột 35 ghi số bị cáo bị sửa phần hình phạt;

+ Cột 36 ghi số bị cáo bị sửa phần bồi thường thiệt hại;

+ Cột 37 ghi số bị cáo bị sửa các phần khác của bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật như : sửa phần xử lý vật chứng, sửa phần án phí của bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật…

Lưu ý: *Trường hợp Hội đồng xét xử giám đốc thẩm sửa nhiều phần của bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật thì ưu tiên thống kê vào Cột sửa bản án, quyết định có thứ tự nhỏ hơn của biểu mẫu.*

- Từ Cột 38 đến Cột 46 ghi số bị cáo, Hội đồng xét xử giám đốc thẩm tuyên hủy bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật theo quy định tại các Điều 390, Điều 391 và Điều 392 Bộ luật tố tụng hình sự, trong đó:

+ Cột 38 ghi số bị cáo Hội đồng xét xử giám đốc thẩm quyết định huỷ bản án, quyết định sơ thẩm để điều tra lại;

+ Cột 39 ghi số bị cáo Hội đồng xét xử giám đốc thẩm quyết định huỷ bản án, quyết định sơ thẩm để xét xử lại;

+ Cột 40 ghi số bị cáo Hội đồng xét xử giám đốc thẩm quyết định huỷ bản án, quyết định phúc thẩm để điều tra lại;

+ Cột 41 ghi số bị cáo Hội đồng xét xử giám đốc thẩm quyết định huỷ bản án, quyết định phúc thẩm để xét xử lại;

+ Cột 42 ghi số bị cáo Hội đồng xét xử giám đốc thẩm quyết định huỷ quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm để điều tra lại;

+ Cột 43 ghi số bị cáo Hội đồng xét xử giám đốc thẩm quyết định huỷ quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm để xét xử lại;

***Lưu ý**: Trường hợp Hội đồng xét xử giám đốc thẩm hủy cả 02 bản án, quyết định (sơ thẩm, phúc thẩm) hoặc 03 bản án, quyết định (sơ thẩm, phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm) để điều tra lại hoặc xét xử lại thì thống kê vào Cột hủy bản án, quyết định phúc thẩm hoặc giám đốc thẩm, tái thẩm tương ứng.*

Huỷ bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật và tuyên bố bị cáo không có tội	Huỷ bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật và đình chỉ vụ án	Hủy bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật và giữ nguyên bản án, quyết định đúng pháp luật của TA cấp sơ thẩm hoặc TA cấp phúc thẩm bị hủy, sửa không đúng pháp luật	Giải quyết khác	**Số vụ Tòa án áp dụng án lệ**
44	*45*	*46*	*47*	*48*

+ Cột 44 ghi số bị cáo, Hội đồng xét xử giám đốc thẩm huỷ bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật, đình chỉ vụ án và tuyên bố bị cáo không có tội theo quy định tại Điều 392; các điểm 1, 2 Điều 157 Bộ luật tố tụng hình sự.

+ Cột 45 ghi số bị cáo, Hội đồng xét xử giám đốc thẩm huỷ bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật và đình chỉ vụ án vì các lý do khác theo quy định tại Điều 392; các điểm 3, 4, 5, 6, 7 Điều 157 Bộ luật tố tụng hình sự.

+ Cột 46 ghi số bị cáo, Hội đồng xét xử giám đốc thẩm quyết định huỷ bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật và giữ nguyên bản án, quyết định đúng pháp luật của Tòa án cấp sơ thẩm hoặc Tòa án cấp phúc thẩm bị hủy, sửa không đúng pháp luật theo Điều 390 Bộ luật tố tụng hình sự.

- Cột 47 ghi số bị cáo, Hội đồng xét xử giám đốc thẩm có các giải quyết khác như: giải quyết phần dân sự trong vụ án hình sự…

- Cột 48 ghi số vụ án Tòa án áp dụng án lệ.

6. Thống kê thụ lý và giải quyết các vụ án hình sự giám đốc thẩm do pháp nhân thương mại phạm tội (Mẫu 1C1)

Biểu mẫu thống kê này gồm 48 Cột.

TỘI PHẠM (Ghi theo thứ tự các chương, điều luật của Bộ luật hình sự)	ĐIỀU LUẬT ÁP DỤNG	SỐ VỤ ÁN PHẢI GIẢI QUYẾT									
		Cũ còn lại				Mới thụ lý				Tổng số	
		Chánh án kháng nghị		Viện trưởng kháng nghị		Chánh án kháng nghị		Viện trưởng kháng nghị		Vụ	Pháp nhân thương mại
		Vụ	Pháp nhân thương mại	Vụ	Pháp nhân thương mại	Vụ	Pháp nhân thương mại	Vụ	Pháp nhân thương mại		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*

- Cột 1 ghi các tội phạm theo thứ tự các Chương, Điều của Bộ luật hình sự.

Lưu ý: *Cột 1 ghi các tội phạm theo phạm vi chịu trách nhiệm hình sự của pháp nhân theo khoản 11 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Bộ luật hình sự năm 2017.*

- Cột 2 ghi điều luật tương ứng với tội danh được quy định trong Bộ luật hình sự.

- Từ Cột 3 đến Cột 12 ghi tổng số vụ án và pháp nhân thương mại phải giải quyết, trong đó:

+ Cột 3 và Cột 4 ghi số vụ án, pháp nhân thương mại cũ còn lại do Chánh án kháng nghị;

+ Cột 5 và Cột 6 ghi số vụ án, pháp nhân thương mại cũ còn lại do Viện trưởng Viện kiểm sát kháng nghị;

+ Cột 7 và Cột 8 ghi số vụ án, pháp nhân thương mại mới thụ lý do Chánh án kháng nghị;

+ Cột 9 và Cột 10 ghi số vụ án, pháp nhân thương mại mới thụ lý do Viện trưởng Viện kiểm sát kháng nghị;

+ Cột 11 ghi tổng số vụ án phải giải quyết.

Cột 11 = Cột 3 + Cột 5 + Cột 7 + Cột 9

+ Cột 12 ghi tổng số pháp nhân thương mại phải giải quyết.

Cột 12 = Cột 4 + Cột 6 + Cột 8 + Cột 10

SỐ VỤ ÁN ĐÃ GIẢI QUYẾT										SỐ VỤ ÁN CÒN LẠI							
Đình chỉ				**Số vụ án đã xét xử**				**Tổng số**		**Chánh án kháng nghị**		**Viện trưởng kháng nghị**		**Tổng số**		*Số vụ án quá hạn luật định*	
Chánh án rút kháng nghị		Viện trưởng rút kháng nghị		Chánh án kháng nghị		Viện trưởng kháng nghị											
Vụ	Pháp nhân thương mại	Vụ	Pháp nhân thương mại	Vụ	Pháp nhân thương mại	Vụ	Pháp nhân thương mại	Vụ	Pháp nhân thương mại	Vụ	Pháp nhân thương mại	Vụ	Pháp nhân thương mại	Vụ	Pháp nhân thương mại	*Nguyên nhân chủ quan*	*Nguyên nhân khách quan*
13	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*	*27*	*28*	*29*	*30*

- Từ Cột 13 đến Cột 22 ghi số vụ án và pháp nhân thương mại đã giải quyết, trong đó:

+ Cột 13 và Cột 14 ghi số vụ án, pháp nhân thương mại do Chánh án rút kháng nghị và Tòa án ra quyết định đình chỉ xét xử giám đốc thẩm theo quy định tại Khoản 3 Điều 381 Bộ luật tố tụng hình sự;

+ Cột 15 và Cột 16 ghi số vụ án, pháp nhân thương mại do Viện trưởng Viện kiểm sát rút kháng nghị và Tòa án ra quyết định đình chỉ xét xử giám đốc thẩm theo quy định tại Khoản 3 Điều 381 Bộ luật tố tụng hình sự;

+ Cột 17 và Cột 18 ghi số vụ án, pháp nhân thương mại do Chánh án kháng nghị đã được đưa ra xét xử;

+ Cột 19 và Cột 20 ghi số vụ án, pháp nhân thương mại do Viện trưởng Viện kiểm sát kháng nghị đã được đưa ra xét xử;

+ Cột 21 ghi tổng số vụ án đã giải quyết.

Cột 21 = Cột 13 + Cột 15 + Cột 17 + Cột 19

+ Cột 22 ghi tổng số pháp nhân thương mại đã giải quyết.

Cột 22 = Cột 14 + Cột 16 + Cột 18 + Cột 20

- Từ Cột 23 đến Cột 30 ghi số vụ án và pháp nhân thương mại còn lại, trong đó:

+ Cột 23 ghi số vụ án còn lại do Chánh án kháng nghị.

Cột 23 = Cột 3 + Cột 7 - Cột 13 - Cột 17

+ Cột 24 ghi số pháp nhân thương mại còn lại do Chánh án kháng nghị.

Cột 24 = Cột 4 + Cột 8 - Cột 14 - Cột 18

+ Cột 25 ghi số vụ án còn lại do Viện trưởng Viện kiểm sát kháng nghị

Cột 25 = Cột 5 + Cột 9 - Cột 15 - Cột 19

+ Cột 26 ghi số pháp nhân thương mại còn lại do Viện trưởng Viện kiểm sát kháng nghị

Cột 26 = Cột 6 + Cột 10 - Cột 16 - Cột 20

+ Cột 27 ghi tổng số vụ án còn lại (Cột 27 = Cột 23 + Cột 25);

+ Cột 28 ghi tổng số pháp nhân thương mại còn lại (Cột 28 = Cột 24 + Cột 26).

+ Cột 29 và Cột 30 ghi số vụ án còn lại nhưng quá thời hạn xét xử giám đốc thẩm vì nguyên nhân chủ quan hoặc nguyên nhân khách quan;

Lưu ý: *Số vụ án còn lại quá hạn luật định trong Cột 29, Cột 30 đã được tính trong tổng số vụ án còn lại tại Cột 27.*

Không chấp nhận kháng nghị, giữ nguyên bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật				**Sửa bản án, quyết định**			**Huỷ bản án hoặc quyết định đã có hiệu lực pháp luật**					
Chánh án		Viện trưởng		Sửa phần hình phạt	Sửa phần bồi thường thiệt hại	Sửa khác	Huỷ bản án, quyết định sơ thẩm để điều tra lại	Huỷ bản án, quyết định sơ thẩm để xét xử lại	Huỷ bản án, quyết định phúc thẩm để điều tra lại	Huỷ bản án, quyết định phúc thẩm để xét xử lại	Huỷ quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm để điều tra lại	Huỷ quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm để xét xử lại
Vụ	Pháp nhân thương mại	Vụ	Pháp nhân thương mại									
31	*32*	*33*	*34*	*35*	*36*	*37*	*38*	*39*	*40*	*41*	*42*	*43*

- Từ Cột 31 đến Cột 34 ghi các vụ án, pháp nhân thương mại Hội đồng xét xử giám đốc thẩm không chấp nhận kháng nghị, giữ nguyên bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật theo quy định tại Khoản 1 Điều 388 Bộ luật tố tụng hình sự, trong đó:

+ Cột 31 và Cột 32 ghi số vụ án, pháp nhân thương mại Hội đồng xét xử giám đốc thẩm không chấp nhận toàn bộ kháng nghị của Chánh án;

+ Cột 33 và Cột 34 ghi số vụ án, pháp nhân thương mại Hội đồng xét xử giám đốc thẩm không chấp nhận toàn bộ kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát;

- Từ Cột 35 đến Cột 37 ghi số pháp nhân thương mại Hội đồng xét xử giám đốc thẩm sửa bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật theo quy định tại khoản 5 Điều 388 Bộ luật tố tụng hình sự, trong đó:

+ Cột 35 ghi số pháp nhân thương mại bị sửa phần hình phạt;

+ Cột 36 ghi số pháp nhân thương mại bị sửa phần bồi thường thiệt hại;

+ Cột 37 ghi số pháp nhân thương mại bị sửa các phần khác của bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật như : sửa phần xử lý vật chứng, sửa phần án phí của bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật…

Lưu ý: *Trường hợp Hội đồng xét xử giám đốc thẩm sửa nhiều phần của bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật thì ưu tiên thống kê vào Cột sửa bản án, quyết định có thứ tự nhỏ hơn của biểu mẫu.*

- Từ Cột 38 đến Cột 46 ghi số pháp nhân thương mại, Hội đồng xét xử giám đốc thẩm tuyên hủy bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật theo quy định tại các Điều 390, Điều 391 và Điều 392 Bộ luật tố tụng hình sự, trong đó:

+ Cột 38 ghi số pháp nhân thương mại Hội đồng xét xử giám đốc thẩm quyết định huỷ bản án, quyết định sơ thẩm để điều tra lại;

+ Cột 39 ghi số pháp nhân thương mại Hội đồng xét xử giám đốc thẩm quyết định huỷ bản án, quyết định sơ thẩm để xét xử lại;

+ Cột 40 ghi số pháp nhân thương mại Hội đồng xét xử giám đốc thẩm quyết định huỷ bản án, quyết định phúc thẩm để điều tra lại;

+ Cột 41 ghi số pháp nhân thương mại Hội đồng xét xử giám đốc thẩm quyết định huỷ bản án, quyết định phúc thẩm để xét xử lại;

+ Cột 42 ghi số pháp nhân thương mại Hội đồng xét xử giám đốc thẩm quyết định huỷ quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm để điều tra lại;

+ Cột 43 ghi số pháp nhân thương mại Hội đồng xét xử giám đốc thẩm quyết định huỷ quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm để xét xử lại;

***Lưu ý**: Trường hợp Hội đồng xét xử giám đốc thẩm hủy cả 02 bản án, quyết định (sơ thẩm, phúc thẩm) hoặc 03 bản án, quyết định (sơ thẩm, phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm)để điều tra lại hoặc xét xử lại thì thống kê vào Cột hủy bản án, quyết định phúc thẩm hoặc giám đốc thẩm, tái thẩm tương ứng.*

Huỷ bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật và tuyên bố bị cáo không có tội	Huỷ bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật và đình chỉ vụ án	Hủy bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật và giữ nguyên bản án, quyết định đúng pháp luật của TA cấp sơ thẩm hoặc TA cấp phúc thẩm bị hủy, sửa không đúng pháp luật	Giải quyết khác	**Số vụ Tòa án áp dụng án lệ**
44	*45*	*46*	*47*	*48*

+ Cột 44 ghi số pháp nhân thương mại, Hội đồng xét xử giám đốc thẩm huỷ bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật, đình chỉ vụ án và tuyên bố pháp nhân thương mại không có tội theo quy định tại Điều 392; các điểm 1, 2 Điều 157 Bộ luật tố tụng hình sự.

+ Cột 45 ghi số pháp nhân thương mại, Hội đồng xét xử giám đốc thẩm huỷ bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật và đình chỉ vụ án vì các lý do khác theo quy định tại Điều 392; các điểm 3, 4, 5, 6, 7 Điều 157 Bộ luật tố tụng hình sự.

+ Cột 46 ghi số pháp nhân thương mại, Hội đồng xét xử giám đốc thẩm quyết định huỷ bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật và giữ nguyên bản án, quyết định đúng pháp luật của Tòa án cấp sơ thẩm hoặc Tòa án cấp phúc thẩm bị hủy, sửa không đúng pháp luật theo Điều 390 Bộ luật tố tụng hình sự.

- Cột 47 ghi số pháp nhân thương mại, Hội đồng xét xử giám đốc thẩm có các giải quyết khác như: giải quyết phần dân sự trong vụ án hình sự…

- Cột 48 ghi số vụ án Tòa án áp dụng án lệ.

7. Thống kê thụ lý và giải quyết các vụ án hình sự tái thẩm do cá nhân phạm tội (Mẫu 1D)

Biểu mẫu thống kê này gồm 30 Cột.

TỘI PHẠM(Ghi theo thứ tự các chương, điều luật của Bộ luật hình sự)	ĐIỀU LUẬT ÁP DỤNG	SỐ VỤ ÁN PHẢI GIẢI QUYẾT						SỐ VỤ ÁN ĐÃ GIẢI QUYẾT					
		Cũ còn lại		Mới thụ lý		Tổng số		Đình chỉ xét xử tái thẩm		Số vụ án đã xét xử		Tổng số	
		Vụ	Bị cáo	Vụ	Bị cáo	Vụ	Bị cáo	Vụ	Bị cáo	Vụ	Bị cáo	Vụ	Bị cáo
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*

- Cột 1 ghi các tội phạm theo thứ tự các Chương, Điều của Bộ luật hình sự.

- Cột 2 ghi điều luật tương ứng với tội danh được quy định trong Bộ luật hình sự.

- Từ Cột 3 đến Cột 8 ghi tổng số vụ án và bị cáo phải giải quyết, trong đó:

+ Cột 3 và Cột 4 ghi số vụ án, bị cáo cũ còn lại;

+ Cột 5 và Cột 6 ghi số vụ án, bị cáo mới thụ lý trong kỳ thống kê;

+ Cột 7 ghi tổng số vụ án phải giải quyết. Cột 7 = Cột 3 + Cột 5

+ Cột 8 ghi tổng số bị cáo phải giải quyết. Cột 8 = Cột 4 + Cột 6

- Từ Cột 9 đến Cột 14 ghi số vụ án và bị cáo đã giải quyết, trong đó:

+ Cột 9 và Cột 10 ghi số vụ án, bị cáo do Viện trưởng Viện kiểm sát rút toàn bộ kháng nghị và Tòa án ra quyết định đình chỉ việc xét xử tái thẩm theo quy định tại Khoản 4 Điều 402 Bộ luật tố tụng hình sự;

+ Cột 11 và Cột 12 ghi số vụ án, bị cáo đã được đưa ra xét xử;

+ Cột 13 ghi tổng số vụ án đã giải quyết. Cột 13 = Cột 9 + Cột 11

+ Cột 14 ghi tổng số bị cáo đã giải quyết. Cột 14 = Cột 10 + Cột 12

SỐ VỤ ÁN CÒN LẠI				PHÂN TÍCH SỐ BỊ CÁO ĐÃ XÉT XỬ											Số vụ án Tòa án áp dụng án lệ
Tổng số		*Số vụ án quá hạn luật định*		**Không chấp nhận kháng nghị, giữ nguyên bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật**		**Huỷ bản án hoặc quyết định đã có hiệu lực pháp luật**								Giải quyết khác	
Vụ	Bị cáo	*Nguyên nhân chủ quan*	*Nguyên nhân khách quan*	Vụ	Bị cáo	Huỷ bản án, quyết định sơ thẩm để điều tra lại	Huỷ bản án, quyết định sơ thẩm để xét xử lại	Huỷ bản án, quyết định phúc thẩm để điều tra lại	Huỷ bản án, quyết định phúc thẩm để xét xử lại	Huỷ quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm để điều tra lại	Huỷ quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm để xét xử lại	Huỷ bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật và tuyên bố bị cáo không có tội	Huỷ bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật và đình chỉ vụ án		
15	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*	*27*	*28*	*29*	*30*

- Từ Cột 15 đến Cột 18 ghi số vụ án và bị cáo còn lại, trong đó:

+ Cột 15 ghi số vụ án còn lại. Cột 15 = Cột 7 - Cột 13

+ Cột 16 ghi số bị cáo còn lại. Cột 16 = Cột 8 - Cột 14

+ Cột 17 và Cột 18 ghi số vụ án còn lại nhưng quá thời hạn xét xử tái thẩm vì nguyên nhân chủ quan hoặc nguyên nhân khách quan;

Lưu ý: *Số vụ án còn lại quá hạn luật định trong Cột 17, Cột 18 đã được tính trong tổng số vụ án còn lại tại Cột 15.*

- Cột 19, Cột 20 ghi số vụ án, bị cáo Hội đồng xét xử tái thẩm không chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát, giữ nguyên bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật theo quy định tại Khoản 1 Điều 402 Bộ luật tố tụng hình sự;

- Từ Cột 21 đến Cột 28 ghi số bị cáo, Hội đồng xét xử tái thẩm tuyên hủy bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật để điều tra lại hoặc xét xử lại theo quy định tại Điều 402 Bộ luật tố tụng hình sự, trong đó:

+ Cột 21 ghi số bị cáo Hội đồng xét xử tái thẩm quyết định huỷ bản án, quyết định sơ thẩm để điều tra lại;

+ Cột 22 ghi số bị cáo Hội đồng xét xử tái thẩm quyết định huỷ bản án, quyết định sơ thẩm để xét xử lại;

+ Cột 23 ghi số bị cáo Hội đồng xét xử tái thẩm quyết định huỷ bản án, quyết định phúc thẩm để điều tra lại;

+ Cột 24 ghi số bị cáo Hội đồng xét xử tái thẩm quyết định huỷ bản án, quyết định phúc thẩm để xét xử lại;

+ Cột 25 ghi số bị cáo Hội đồng xét xử tái thẩm quyết định huỷ quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm để điều tra lại;

+ Cột 26 ghi số bị cáo Hội đồng xét xử tái thẩm quyết định huỷ quyết định giám đốc thẩm để xét xử lại;

+ Cột 27 ghi số bị cáo, Hội đồng xét xử tái thẩm huỷ bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật, đình chỉ vụ án và tuyên bố bị cáo không có tội theo quy định tại khoản 3 Điều 402; các điểm 1, 2 Điều 157 Bộ luật tố tụng hình sự.

+ Cột 28 ghi số bị cáo, Hội đồng xét xử tái thẩm huỷ bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật và đình chỉ vụ án vì các lý do khác theo quy định tại khoản 3 Điều 402; các điểm 3, 4, 5, 6, 7 Điều 157 Bộ luật tố tụng hình sự.

- Cột 29 ghi số bị cáo, Hội đồng xét xử tái thẩm có các giải quyết khác như: giải quyết phần dân sự trong vụ án hình sự…

- Cột 30 ghi số vụ án Tòa án áp dụng án lệ.

8. Thống kê thụ lý và giải quyết các vụ án hình sự tái thẩm do pháp nhân thương mại phạm tội (Mẫu 1D1)

Biểu mẫu thống kê này gồm 30 Cột.

TỘI PHẠM(Ghi theo thứ tự các chương, điều luật của Bộ luật hình sự)	**ĐIỀU LUẬT ÁP DỤNG**	**SỐ VỤ ÁN PHẢI GIẢI QUYẾT**						**SỐ VỤ ÁN ĐÃ GIẢI QUYẾT**					
		Cũ còn lại		**Mới thụ lý**		**Tổng số**		**Đình chỉ xét xử tái thẩm**		**Số vụ án đã xét xử**		**Tổng số**	
		Vụ	Pháp nhân thương mại	Vụ	Pháp nhân thương mại	Vụ	Pháp nhân thương mại	Vụ	Pháp nhân thương mại	Vụ	Pháp nhân thương mại	Vụ	Pháp nhân thương mại
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*

- Cột 1 ghi các tội phạm theo thứ tự các Chương, Điều của Bộ luật hình sự.

Lưu ý: *Cột 1 ghi các tội phạm theo phạm vi chịu trách nhiệm hình sự của pháp nhân theo khoản 11 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Bộ luật hình sự năm 2017.*

- Cột 2 ghi điều luật tương ứng với tội danh được quy định trong Bộ luật hình sự.

- Từ Cột 3 đến Cột 8 ghi tổng số vụ án và pháp nhân thương mại phải giải quyết, trong đó:

+ Cột 3 và Cột 4 ghi số vụ án, pháp nhân thương mại cũ còn lại;

+ Cột 5 và Cột 6 ghi số vụ án, pháp nhân thương mại mới thụ lý trong kỳ thống kê;

+ Cột 7 ghi tổng số vụ án phải giải quyết. Cột 7 = Cột 3 + Cột 5

+ Cột 8 ghi tổng số pháp nhân thương mại phải giải quyết. Cột 8 = Cột 4 + Cột 6

- Từ Cột 9 đến Cột 14 ghi số vụ án và pháp nhân thương mại đã giải quyết, trong đó:

+ Cột 9 và Cột 10 ghi số vụ án, pháp nhân thương mại do Viện trưởng Viện kiểm sát rút toàn bộ kháng nghị và Tòa án ra quyết định đình chỉ việc xét xử tái thẩm theo quy định tại Khoản 4 Điều 402 Bộ luật tố tụng hình sự;

+ Cột 11 và Cột 12 ghi số vụ án, pháp nhân thương mại đã được đưa ra xét xử;

+ Cột 13 ghi tổng số vụ án đã giải quyết. Cột 13 = Cột 9 + Cột 11

+ Cột 14 ghi tổng số pháp nhân thương mại đã giải quyết.

Cột 14 = Cột 10 + Cột 12

SỐ VỤ ÁN CÒN LẠI				**PHÂN TÍCH SỐ BỊ CÁO ĐÃ XÉT XỬ**											Số vụ án Tòa án áp dụng án lệ
Tổng số		*Số vụ án quá hạn luật định*		**Không chấp nhận kháng nghị, giữ nguyên bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật**		**Huỷ bản án hoặc quyết định đã có hiệu lực pháp luật**								Giải quyết khác	
Vụ	Pháp nhân thương mại	*Nguyên nhân chủ quan*	*Nguyên nhân khách quan*	Vụ	Pháp nhân thương mại	Huỷ bản án, quyết định sơ thẩm để điều tra lại	Huỷ bản án, quyết định sơ thẩm để xét xử lại	Huỷ bản án, quyết định phúc thẩm để điều tra lại	Huỷ bản án, quyết định phúc thẩm để xét xử lại	Huỷ quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm để điều tra lại	Huỷ quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm để xét xử lại	Huỷ bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật và tuyên bố bị cáo không có tội	Huỷ bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật và đình chỉ vụ án		
15	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*	*27*	*28*	*29*	*30*

- Từ Cột 15 đến Cột 18 ghi số vụ án và pháp nhân thương mại còn lại, trong đó:

+ Cột 15 ghi số vụ án còn lại. Cột 15 = Cột 7 - Cột 13

+ Cột 16 ghi số pháp nhân thương mại còn lại. Cột 16 = Cột 8 - Cột 14

+ Cột 17 và Cột 18 ghi số vụ án còn lại nhưng quá thời hạn xét xử tái thẩm vì nguyên nhân chủ quan hoặc nguyên nhân khách quan;

Lưu ý: *Số vụ án còn lại quá hạn luật định trong Cột 17, Cột 18 đã được tính trong tổng số vụ án còn lại tại Cột 15.*

- Cột 19, Cột 20 ghi số vụ án, pháp nhân thương mại Hội đồng xét xử tái thẩm không chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát, giữ nguyên bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật theo quy định tại Khoản 1 Điều 402 Bộ luật tố tụng hình sự;

- Từ Cột 21 đến Cột 28 ghi số pháp nhân thương mại, Hội đồng xét xử tái thẩm tuyên hủy bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật để điều tra lại hoặc xét xử lại theo quy định tại Điều 402 Bộ luật tố tụng hình sự, trong đó:

+ Cột 21 ghi số pháp nhân thương mại Hội đồng xét xử tái thẩm quyết định huỷ bản án, quyết định sơ thẩm để điều tra lại;

+ Cột 22 ghi số pháp nhân thương mại Hội đồng xét xử tái thẩm quyết định huỷ bản án, quyết định sơ thẩm để xét xử lại;

+ Cột 23 ghi số pháp nhân thương mại Hội đồng xét xử tái thẩm quyết định huỷ bản án, quyết định phúc thẩm để điều tra lại;

+ Cột 24 ghi số pháp nhân thương mại Hội đồng xét xử tái thẩm quyết định huỷ bản án, quyết định phúc thẩm để xét xử lại;

+ Cột 25 ghi số pháp nhân thương mại Hội đồng xét xử tái thẩm quyết định huỷ quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm để điều tra lại;

+ Cột 26 ghi số pháp nhân thương mại Hội đồng xét xử tái thẩm quyết định huỷ quyết định giám đốc thẩm để xét xử lại;

+ Cột 27 ghi số pháp nhân thương mại, Hội đồng xét xử tái thẩm huỷ bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật, đình chỉ vụ án và tuyên bố pháp nhân thương mại không có tội theo quy định tại khoản 3 Điều 402; các điểm 1, 2 Điều 157 Bộ luật tố tụng hình sự.

+ Cột 28 ghi số pháp nhân thương mại, Hội đồng xét xử tái thẩm huỷ bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật và đình chỉ vụ án vì các lý do khác theo quy định tại khoản 3 Điều 402; các điểm 3, 4, 5, 6, 7 Điều 157 Bộ luật tố tụng hình sự.

- Cột 29 ghi số pháp nhân thương mại, Hội đồng xét xử tái thẩm có các giải quyết khác như: giải quyết phần dân sự trong vụ án hình sự…

- Cột 30 ghi số vụ án Tòa án áp dụng án lệ.

9. Thống kê thụ lý, giải quyết các vụ án hình sự theo thủ tục xem xét lại quyết định của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao (Mẫu 1E)

Biểu mẫu thống kê này bao gồm 41 Cột.

TỘI PHẠM(Ghi theo thứ tự các chương, điều luật của Bộ luật hình sự)	ĐIỀU LUẬT ÁP DỤNG	THỤ LÝ, GIẢI QUYẾT YÊU CẦU, ĐỀ NGHỊ, KIẾN NGHỊ												
		SỐ VỤ YÊU CẦU, ĐỀ NGHỊ, KIẾN NGHỊ PHẢI GIẢI QUYẾT												
		Cũ còn lại				Mới thụ lý				Tổng số				
		Ủy ban thường vụ Quốc hội yêu cầu	Ủy ban tư pháp của Quốc hội kiến nghị	Chánh án TANDTC đề nghị	Viện trưởng VKSNDTC kiến nghị	Ủy ban thường vụ Quốc hội yêu cầu	Ủy ban tư pháp của Quốc hội kiến nghị	Chánh án TANDTC đề nghị	Viện trưởng VKSNDTC kiến nghị	Ủy ban thường vụ Quốc hội yêu cầu	Ủy ban tư pháp của Quốc hội kiến nghị	Chánh án TANDTC đề nghị	Viện trưởng VKSNDTC kiến nghị	Tổng số
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*

- Cột 1 ghi các tội phạm theo thứ tự các Chương, Điều của Bộ luật hình sự.

- Cột 2 ghi điều luật tương ứng với tội danh được quy định trong Bộ luật hình sự.

- Từ Cột 3 đến Cột 15 ghi tổng số vụ án phải giải quyết, trong đó:

+ Cột 3 ghi số vụ án cũ còn lại do Ủy ban thường vụ Quốc hội yêu cầu xem xét lại;

+ Cột 4 ghi số vụ án cũ còn lại do Ủy ban tư pháp của Quốc hội kiến nghị xem xét lại;

+ Cột 5 ghi số vụ án cũ còn lại do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao đề nghị xem xét lại;

+ Cột 6 ghi số vụ án cũ còn lại do Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao kiến nghị xem xét lại;

+ Cột 7 ghi số vụ án mới thụ lý do Ủy ban thường vụ Quốc hội yêu cầu xem xét lại;

+ Cột 8 ghi số vụ án mới thụ lý do Ủy ban tư pháp của Quốc hội kiến nghị xem xét lại;

+ Cột 9 ghi số vụ án mới thụ lý do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao đề nghị xem xét lại;

+ Cột 10 ghi số vụ án mới thụ lý do Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao kiến nghị xem xét lại;

+ Cột 11 ghi tổng số vụ án phải giải quyết do Ủy ban thường vụ Quốc hội yêu cầu xem xét lại. Cột 11 = Cột 3 + Cột 7

+ Cột 12 ghi tổng số vụ án phải giải quyết do Ủy ban tư pháp của Quốc hội kiến nghị xem xét lại. Cột 12 = Cột 4 + Cột 8

+ Cột 13 ghi tổng số vụ án phải giải quyết do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao đề nghị xem xét lại. Cột 13 = Cột 5 + Cột 9

+ Cột 14 ghi tổng số vụ án phải giải quyết do Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao kiến nghị xem xét lại. Cột 14 = Cột 6 + Cột 10

+ Cột 15 ghi tổng số vụ án phải giải quyết theo thủ tục xem xét lại quyết định của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Cột 15 = Cột 11 + Cột 12 + Cột 13 + Cột 14

***Lưu ý**: Trường hợp vụ án có nhiều văn bản yêu cầu, đề nghị, kiến nghị xem xét lại quyết định của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thống kê duy nhất 01 lần theo trình tự ưu tiên: Ủy ban thường vụ Quốc hội - Ủy ban Tư pháp của Quốc hội - Chánh án Tòa án nhân dân tối cao - Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.*

THỤ LÝ, GIẢI QUYẾT YÊU CẦU, ĐỀ NGHỊ, KIẾN NGHỊ										
SỐ VỤ YÊU CẦU, ĐỀ NGHỊ, KIẾN NGHỊ ĐÃ GIẢI QUYẾT										
Không nhất trí với yêu cầu, đề nghị, kiến nghị					**Nhất trí với yêu cầu, đề nghị, kiến nghị**					**Tổng số**
Ủy ban thường vụ Quốc hội yêu cầu	Ủy ban tư pháp của Quốc hội kiến nghị	Chánh án TANDTC đề nghị	Viện trưởng VKS NDTC kiến nghị	Cộng	Ủy ban thường vụ Quốc hội yêu cầu	Ủy ban tư pháp của Quốc hội kiến nghị	Chánh án TANDTC đề nghị	Viện trưởng VKS NDTC kiến nghị	Cộng	
16	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*

- Từ Cột 16 đến Cột 26 ghi số vụ án có yêu cầu, đề nghị, kiến nghị đã giải quyết, trong đó:

+ Từ Cột 16 đến Cột 20 ghi số vụ án đã giải quyết không nhất trí với yêu cầu, đề nghị, kiến nghị:

• Cột 16 ghi số vụ án không nhất trí với yêu cầu của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

• Cột 17 ghi số vụ án không nhất trí với kiến nghị của Ủy ban tư pháp của Quốc hội;

• Cột 18 ghi số vụ án không nhất trí với đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao;

• Cột 19 ghi số vụ án không nhất trí với kiến nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao;

• Cột 20 ghi tổng số vụ án không nhất trí với yêu cầu, đề nghị, kiến nghị của các cơ quan có thẩm quyền. Cột 20 = Cột 16 + Cột 17 + Cột 18 + Cột 19

+ Từ Cột 21 đến Cột 25 ghi số vụ án đã giải quyết, nhất trí với yêu cầu, đề nghị, kiến nghị của các cơ quan có thẩm quyền, trong đó:

• Cột 21 ghi số vụ án nhất trí với yêu cầu của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

• Cột 22 ghi số vụ án nhất trí với kiến nghị của Ủy ban tư pháp của Quốc hội;

• Cột 23 ghi số vụ án nhất trí với đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao;

• Cột 24 ghi số vụ án nhất trí với kiến nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao;

• Cột 25 ghi tổng số vụ án nhất trí với yêu cầu, đề nghị, kiến nghị của các cơ quan có thẩm quyền. Cột 25 = Cột 21 + Cột 22 + Cột 23 + Cột 24

+ Cột 26 ghi tổng số các vụ án đã giải quyết theo yêu cầu, đề nghị, kiến nghị của các cơ quan có thẩm quyền. Cột 26 = Cột 20 + Cột 25

THỤ LÝ, GIẢI QUYẾT YÊU CẦU, ĐỀ NGHỊ, KIẾN NGHỊ				
SỐ YÊU CẦU, ĐỀ NGHỊ, KIẾN NGHỊ CÒN LẠI CHƯA GIẢI QUYẾT				
Ủy ban thường vụ Quốc hội yêu cầu	Ủy ban tư pháp của Quốc hội kiến nghị	Chánh án TANDTC đề nghị	Viện trưởng VKSNDTC kiến nghị	Tổng số
27	*28*	*29*	*30*	*31*

- Từ Cột 27 đến Cột 31 ghi số vụ án có yêu cầu, đề nghị, kiến nghị còn lại chưa giải quyết, trong đó:

+ Cột 27 ghi số vụ án có yêu cầu của Ủy ban thường vụ Quốc hội chưa được giải quyết. Cột 27 = Cột 11 - Cột 16 - Cột 21

+ Cột 28 ghi số vụ án có kiến nghị của Ủy ban tư pháp của Quốc hội chưa được giải quyết. Cột 28 = Cột 12 - Cột 17 - Cột 22

+ Cột 29 ghi số vụ án có đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao chưa được giải quyết. Cột 29 = Cột 13 - Cột 18 - Cột 23

+ Cột 30 ghi số vụ án có kiến nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao chưa được giải quyết. Cột 30 = Cột 14 - Cột 19 - Cột 24

+ Cột 31 ghi tổng số vụ án có yêu cầu, đề nghị, kiến nghị chưa được giải quyết. Cột 31 = Cột 27 + Cột 28 + Cột 29 + Cột 30

THỤ LÝ, GIẢI QUYẾT THEO THỦ TỤC XEM XÉT LẠI QUYẾT ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO

Tổng số hồ sơ phải giải quyết			Phân tích kết quả giải quyết						Còn lại
Cũ còn lại	Mới thụ lý	Tổng số	Giữ nguyên quyết định của Hội đồng Thẩm phán TANDTC	Hủy quyết định của Hội đồng Thẩm phán TANDTC, hủy bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật và quyết định về nội dung vụ án	Hủy quyết định của Hội đồng Thẩm phán TANDTC, hủy bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật và xác định trách nhiệm bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật	Hủy quyết định của Hội đồng Thẩm phán TANDTC, hủy bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật có vi phạm pháp luật để điều tra lại	Hủy quyết định của Hội đồng Thẩm phán TANDTC, hủy bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật có vi phạm pháp luật để xét xử lại	**Tổng số**	
32	*33*	*34*	*35*	*36*	*37*	*38*	*39*	*40*	*41*

- Từ Cột 32 đến Cột 41 ghi các vụ án Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thụ lý, giải quyết xem xét lại quyết định của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, trong đó:

+ Cột 32 ghi số vụ án cũ còn lại;

+ Cột 33 ghi số vụ án mới thụ lý;

+ Cột 34 ghi tổng số vụ án phải giải quyết xem xét lại quyết định của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Cột 34 = Cột 32 + Cột 33

+ Từ Cột 35 đến Cột 39 phân tích kết quả giải quyết các vụ án theo thủ tục xem xét lại quyết định của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, trong đó:

• Cột 35 ghi số vụ án giữ nguyên quyết định của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao (theo điểm a khoản 2 Điều 411 Bộ luật tố tụng hình sự);

• Cột 36 ghi số vụ án Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hủy quyết định của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, hủy bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật và quyết định về nội dung vụ án (theo điểm b khoản 2 Điều 411 Bộ luật tố tụng hình sự);

• Cột 37 ghi số vụ án Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hủy quyết định của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, hủy bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật và xác định trách nhiệm bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật (theo điểm c khoản 2 Điều 411 Bộ luật tố tụng hình sự);

• Cột 38 ghi số vụ án Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hủy quyết định của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, hủy bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật có vi phạm pháp luật để điều tra lại (theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 411 Bộ luật tố tụng hình sự);

• Cột 39 ghi số vụ án Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hủy quyết định của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, hủy bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật có vi phạm pháp luật để xét xử lại (theo quy định tại điểm e khoản 2 Điều 411 Bộ luật tố tụng hình sự);

+ Cột 40 ghi tổng số vụ án Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao đã giải quyết theo thủ tục xem xét lại quyết định của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Cột 40 = Cột 35 + Cột 36 + Cột 37 + Cột 38 + Cột 39

+ Cột 41 ghi số vụ án còn lại Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao chưa giải quyết theo thủ tục xem xét lại quyết định của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Cột 41 = Cột 34 - Cột 40

10. Thống kê thụ lý và giải quyết các vụ án hình sự sơ thẩm có bị cáo là người dưới 18 tuổi (Mẫu 1F)

Biểu mẫu thống kê này gồm 57 Cột.

TỘI PHẠM (Ghi theo thứ tự các chương, điều luật của Bộ luật hình sự)	**ĐIỀU LUẬT ÁP DỤNG**	**SỐ VỤ ÁN PHẢI GIẢI QUYẾT**							
		Cũ còn lại		Mới thụ lý		Chuyển hồ sơ		Tổng số	
		Vụ	Bị cáo	Vụ	Bị cáo	Vụ	Bị cáo	Vụ	Bị cáo
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*

- Cột 1 ghi các tội phạm theo thứ tự các Chương, Điều của Bộ luật hình sự;

- Cột 2 ghi điều luật tương ứng với tội danh được quy định trong Bộ luật hình sự.

- Từ Cột 3 đến Cột 10 ghi tổng số vụ án, bị cáo phải giải quyết, trong đó:

+ Cột 3 và Cột 4 ghi số vụ án, bị cáo cũ còn lại;

+ Cột 5 và Cột 6 ghi số vụ án, bị cáo mới thụ lý trong kỳ thống kê;

+ Cột 7 và Cột 8 ghi số vụ án, bị cáo Tòa án chuyển hồ sơ cho Tòa án khác giải quyết.

+ Cột 9 ghi tổng số vụ án phải giải quyết trong kỳ thống kê.

Cột 9 = Cột 3 + Cột 5 - Cột 7

+ Cột 10 ghi tổng số bị cáo phải giải quyết trong kỳ thống kê.

Cột 10 = Cột 4 + Cột 6 - Cột 8

Lưu ý: *Số liệu thống kê tại Cột bao gồm các trường hợp sau:*

- *Trường hợp vụ án chỉ có 1 bị cáo và bị cáo đó là người dưới 18 tuổi thì thống kê là 1 vụ, 1 bị cáo;*

- *Trường hợp vụ án có từ 2 bị cáo trở lên (đồng phạm), trong đó vừa có bị cáo là người dưới 18 tuổi, vừa có bị cáo là người đã thành niên thì chỉ thống kê số bị cáo là người dưới 18 tuổi.*

Ví dụ; Vụ án cố ý gây thương tích có 7 bị cáo, trong đó có 3 bị cáo là người dưới 18 tuổi thì chỉ thống kê là 1 vụ, 3 bị cáo.

SỐ VỤ ÁN ĐÃ GIẢI QUYẾT										SỐ VỤ ÁN CÒN LẠI	
Đình chỉ		Trả hồ sơ cho Viện kiểm sát		Xét xử				**Tổng số giải quyết**		Vụ	Bị cáo
Vụ	Bị cáo	Vụ	Bị cáo	Tổng số		*Số vụ án điểm hoặc xét xử lưu động*	***Có người đủ 18 tuổi trở lên xúi giục***	Vụ	Bị cáo		
				Vụ	Bị cáo						
11	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*

- Từ Cột 11 đến Cột 20 phân tích số vụ án đã giải quyết, trong đó:

+ Cột 11 và Cột 12 ghi số vụ, bị cáo Tòa án ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án;

+ Cột 13 và Cột 14 ghi số vụ, bị cáo Tòa án trả hồ sơ cho Viện kiểm sát;

+ Từ Cột 15 đến Cột 18 phân tích số vụ, bị cáo được đưa ra xét xử, trong đó:

• Cột 15 và Cột 16 ghi tổng số vụ án, bị cáo Tòa án đã xét xử trong kỳ thống kê;

• Cột 17 ghi số vụ án là án điểm hoặc xét xử lưu động;

• Cột 18 ghi số vụ án có người đủ 18 tuổi trở lên xúi giục.

+ Cột 19,20 ghi tổng số vụ án, bị cáo Tòa án đã giải quyết.

Cột 19 = Cột 11 + Cột 13 + Cột 15

Cột 20 = Cột 12 + Cột 14 + Cột 16

+ Cột 21, Cột 22 ghi số vụ án, bị cáo còn lại, trong đó:

• Cột 21 ghi số vụ án còn lại trong kỳ thống kê.

Cột 21 = Cột 9 - Cột 19

• Cột 22 ghi số bị cáo còn lại trong kỳ thống kê.

Cột 22 = Cột 10 - Cột 22

PHÂN TÍCH SỐ BỊ CÁO ĐÃ BỊ XÉT XỬ														
Không có tội	**Miễn trách nhiệm hình sự và áp dụng các biện pháp khác**				Miễn hình phạt	Giáo dục tại trường giáo dưỡng	Án treo	**Các hình phạt chính**						
	Tổng số	*Khiển trách*	*Hòa giải tại cộng đồng*	*Giáo dục tại xã, phường, thị trấn*				Cảnh cáo	Phạt tiền	Cải tạo không giam giữ	Tù từ 3 năm trở xuống	Tù từ trên 3 năm đến 7 năm	Tù từ trên 7 năm đến 15 năm	Tù từ trên 15 năm đến 18 năm
23	*24*	*25*	*26*	*27*	*28*	*29*	*30*	*31*	*32*	*33*	*34*	*35*	*36*	*37*

- Từ Cột 23 đến Cột 37 phân tích các quyết định Tòa án đã áp dụng đối với các bị cáo, trong đó:

+ Cột 23 ghi số bị cáo Tòa án tuyên bố không có tội;

+ Từ Cột 24 đến Cột 27 ghi số bị cáo Tòa án quyết định miễn trách nhiệm hình sự và áp dụng các biện pháp khác, trong đó:

• Cột 24 ghi tổng số bị cáo được Tòa án miễn trách nhiệm hình sự;

• Cột 25 ghi số bị cáo được Tòa án miễn trách nhiệm hình sự và áp dụng biện pháp khiển trách;

• Cột 26 ghi số bị cáo Tòa án miễn trách nhiệm hình sự và áp dụng biện pháp hòa giải tại cộng đồng;

• Cột 27 ghi số bị cáo Tòa án miễn trách nhiệm hình sự và áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường thị trấn;

+ Cột 28 ghi số bị cáo Tòa án quyết định miễn hình phạt;

+ Cột 29 ghi số bị cáo Tòa án áp dụng biện pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng;

+ Cột 30 ghi số bị cáo bị Tòa án áp dụng hình phạt tù nhưng cho hưởng án treo;

+ Từ Cột 31 đến Cột 37 phân tích số bị cáo bị Tòa án áp dụng các hình phạt chính, trong đó:

• Cột 31 ghi số bị cáo bị xử phạt cảnh cáo;

• Cột 32 ghi số bị cáo bị xử phạt tiền;

• Cột 33 ghi số bị cáo bị xử phạt cải tạo không giam giữ;

• Cột 34 ghi số bị cáo Tòa án xử phạt tù 03 năm trở xuống;

• Cột 35 ghi số bị cáo Tòa án xử phạt tù từ 03 năm đến 07 năm;

• Cột 36 ghi số bị cáo Tòa án xử phạt tù từ 07 năm đến 15 năm;

• Cột 37 ghi số bị cáo Tòa án xử phạt tù từ 15 năm đến 18 năm.

PHÂN TÍCH ĐẶC ĐIỂM NHÂN THÂN BỊ CÁO ĐÃ BỊ XÉT XỬ										
Trẻ mồ côi cha hoặc mẹ	Bố mẹ ly hôn	Đã bỏ học	Trẻ lang thang	Tái phạm, tái phạm nguy hiểm		Nghiện ma tuý	Dân tộc thiểu số	Nữ	Từ đủ 14 đến dưới 16 tuổi	Từ đủ 16 đến dưới 18 tuổi
				Nam	Nữ					
38	*39*	*40*	*41*	*42*	*43*	*44*	*45*	*46*	*47*	*48*

- Từ Cột 38 đến Cột 48 phân tích các đặc điểm nhân thân của bị cáo đã bị xét xử, trong đó:

+ Cột 38 ghi số bị cáo là trẻ mồ côi cha hoặc mẹ;

+ Cột 39 ghi số bị cáo có bố mẹ ly hôn;

+ Cột 40 ghi số bị cáo đã bỏ học;

+ Cột 41 ghi số bị cáo là trẻ lang thang;

+ Cột 42 ghi số bị cáo là trẻ nam, tái phạm, tái phạm nguy hiểm;

+ Cột 43 ghi số bị cáo là trẻ nữ, tái phạm, tái phạm nguy hiểm;

+ Cột 44 ghi số bị cáo là người nghiện ma túy;

+ Cột 45 ghi số bị cáo là dân tộc thiểu số;

+ Cột 46 ghi số bị cáo là nữ giới;

+ Cột 47 ghi số bị cáo là người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi;

+ Cột 48 ghi số bị cáo là người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi;

PHÂN TÍCH ĐẶC ĐIỂM NHÂN THÂN CỦA NGƯỜI BỊ HẠI						**Số vụ án có người bào chữa, người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho đương sự**		**Số vụ Tòa án áp dụng án lệ**
Độ tuổi					Nữ			
Dưới 16 tuổi	Dưới 16 tuổi bị tổn thương nghiêm trọng về tâm lý	Từ đủ 16 đến dưới 18 tuổi	Từ đủ 16 đến dưới 18 tuổi bị tổn thương nghiêm trọng về tâm lý	Từ đủ 18 tuổi đến dưới 30 tuổi		Luật sư	Người bào chữa khác	
49	*50*	*51*	*52*	*53*	*54*	*55*	*56*	*57*

- Từ Cột 49 đến Cột 54 phân tích các đặc điểm nhân thân của người bị hại, trong đó:

+ Cột 49 ghi số người bị hại dưới 16 tuổi;

+ Cột 50 ghi số người bị hại dưới 16 tuổi bị tổn thương nghiêm trọng về tâm lý;

+ Cột 51 ghi số người bị hại từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi;

+ Cột 52 ghi số người bị hại từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi bị tổn thương nghiêm trọng về tâm lý;

+ Cột 53 ghi số người bị hại từ đủ 18 tuổi đến dưới 30 tuổi;

+ Cột 54 ghi số người bị hại là nữ.

- Cột 55, Cột 56 ghi số vụ án có người bào chữa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, trong đó:

+ Cột 55 ghi số vụ án có luật sư tham gia;

+ Cột 56 ghi số vụ án có người bào chữa và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự khác như: người đại diện hợp pháp của bị cáo; bào chữa viên nhân dân; trợ giúp viên pháp lý;

- Cột 57 ghi số vụ án Tòa án có áp dụng án lệ.

11. Thống kê kết quả thi hành án hình sự (Mẫu 1G)

Biểu mẫu thống kê này bao gồm 43 Cột.

TỔNG SỐ NGƯỜI BỊ KẾT ÁN			PHÂN TÍCH SỐ NGƯỜI BỊ KẾT ÁN				PHÂN TÍCH SỐ NGƯỜI PHẢI RA QUYẾT ĐỊNH THI HÀNH ÁN			
Cũ còn lại	Mới thụ lý	Tổng số	Số người bị kết án chết trước khi ra quyết định thi hành án	Số người bị kết án đã uỷ thác thi hành án cho Toà án khác	Tổng số người bị kết án phải ra quyết định thi hành án	Các trường hợp khác	Đã ra quyết định thi hành án		Chưa ra quyết định thi hành án	
							Số người bị kết án phạt tù	Số người bị kết án không phải là phạt tù	Còn trong hạn luật định	Đã quá hạn luật định
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*

- Từ Cột 1 đến Cột 3 ghi tổng số người bị kết án, trong đó:

+ Cột 1 ghi số người bị kết án còn lại của kỳ thống kê trước.

(Cột 1 = Cột 10 + Cột 11 của kỳ thống kê trước chuyển sang).

+ Cột 2 ghi số người bị kết án phải chấp hành bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật do Toà án (đơn vị thống kê) xét xử sơ thẩm và số bị cáo nhận uỷ thác thi hành án trong kỳ báo cáo thống kê (mới thụ lý);

+ Cột 3 ghi tổng số người bị kết án.

Cột 3 = Cột 4 + Cột 5 + Cột 6 + Cột 7

- Từ Cột 4 đến Cột 7 phân tích số người bị kết án, trong đó:

+ Cột 4 ghi số người bị kết án chết trước khi Tòa án ra quyết định thi hành án;

+ Cột 5 ghi số người bị kết án đã ủy thác thi hành án cho Tòa án khác;

+ Cột 6 ghi tổng số người bị kết án phải ra quyết định thi hành án;

+ Cột 7 ghi các trường hợp khác như: hết thời hiệu ra quyết định thi hành án; thời hạn tù bằng thời hạn tạm giam…

- Từ Cột 8 đến Cột 11 ghi phân tích số người phải ra quyết định thi hành án, trong đó:

+ Cột 8 và Cột 9 ghi số người bị kết án đã có quyết định thi hành án, trong đó:

• Cột 8 ghi số người bị kết án phạt tù đã có quyết định thi hành án;

• Cột 9 ghi số người bị xử phạt các hình phạt khác không phải là hình phạt tù đã có quyết định thi hành án;

+ Cột 10 và Cột 11 ghi số người bị kết án mà Tòa án chưa ra quyết định thi hành án, trong đó:

• Cột 10 ghi số người bị kết án mà Tòa án chưa ra quyết định thi hành án còn trong hạn luật định;

• Cột 11 ghi số người bị kết án mà Tòa án chưa ra quyết định thi hành án đã quá hạn luật định.

PHÂN TÍCH SỐ NGƯỜI BỊ KẾT ÁN PHẠT TÙ ĐÃ CÓ QUYẾT ĐỊNH THI HÀNH ÁN

Tổng số			Đã giải quyết xong					Phân tích số còn lại						
Cũ còn lại	Mới thụ lý	Tổng số	Số người bị kết án đã thi hành án	Miễn chấp hành hình phạt	Người bị kết án chết khi đã có quyết định thi hành án	Hết thời hiệu thi hành án	**Cộng**	Đang được hoãn thi hành án	Đang được tạm đình chỉ thi hành án	Số người bị kết án đang được tại ngoại còn trong thời hạn luật định	Số người bị kết án chưa bắt được		Các trường hợp khác	Tổng số người bị kết án phạt tù còn tại ngoại đến thời điểm thống kê
											Công an đã ra quyết định truy nã	Công an chưa có quyết định truy nã		
12	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*

- Từ Cột 12 đến Cột 26 phân tích số người bị kết án phạt tù đã có quyết định thi hành án, trong đó:

+ Từ Cột 12 đến Cột 14 ghi tổng số người bị kết án phạt tù đã có quyết định thi hành án, trong đó:

• Cột 12 ghi số người bị kết án đã có quyết định thi hành án nhưng chưa được thi hành trong kỳ thống kê (cũ còn lại);

• Cột 13 ghi số người bị kết án đã có quyết định thi hành án mới phát sinh trong kỳ thống kê (mới thụ lý);

• Cột 14 ghi tổng số người bị kết án đã có quyết định thi hành án phải thi hành. Cột 14 = Cột 12 + Cột 13

+ Từ Cột 15 đến Cột 19 ghi tổng số người bị kết án phạt tù có quyết định thi hành án đã giải quyết xong, trong đó:

• Cột 15 ghi số người bị kết án phạt tù có quyết định thi hành án đã đi thi hành án;

• Cột 16 ghi số người bị kết án phạt tù được miễn chấp hành hình phạt;

• Cột 17 ghi số người bị kết án phạt tù bị chết sau khi có quyết định thi hành án;

• Cột 18 ghi số người bị kết án phạt tù đã có quyết định thi hành án nhưng chưa đi thi hành án và đã hết thời hiệu thi hành án;

• Cột 19 ghi tổng số người bị kết án phạt tù đã có quyết định thi hành án được giải quyết xong.

Cột 19 = Cột 15 + Cột 16 + Cột 17 + Cột 18

+ Từ Cột 20 đến Cột 26 phân tích các trường hợp người bị kết án phạt tù đã có quyết định thi hành án nhưng chưa được thi hành, trong đó:

• Cột 20 ghi số người bị kết án phạt tù được hoãn thi hành án;

• Cột 21 ghi số người bị kết án phạt tù được tạm đình chỉ thi hành án;

• Cột 22 ghi số người bị kết án phạt tù đang được tại ngoại còn trong thời hạn luật định sau khi có quyết định thi hành án;

• Cột 23, 24 ghi số người bị kết án phạt tù bỏ trốn, chưa bị bắt giữ, trong đó:

Cột 23 ghi số người bị kết án phạt tù bỏ trốn, Cơ quan Công an đã ra quyết định truy nã;

Cột 24 ghi số người bị kết án phạt tù bỏ trốn, Cơ quan Công an chưa có quyết định truy nã;

• Cột 26 ghi tổng số người bị kết án phạt tù, đã có quyết định thi hành án còn tại ngoại tính tới thời điểm thống kê.

Cột 25 ghi các trường hợp khác.

Lưu ý: *Số liệu tổng số người bị kết án phạt tù còn tại ngoại tới thời điểm thống kê tại Cột 26 bao gồm cả số người bị kết án đang được tại ngoại còn trong thời hạn luật định tại Cột 22.*

PHÂN TÍCH SỐ NGƯỜI BỊ KẾT ÁN TỬ HÌNH ĐÃ CÓ QUYẾT ĐỊNH THI HÀNH ÁN							
Cũ còn lại	Mới thụ lý	Tổng số	Đã thi hành án	Không thi hành án tử hình	Người bị kết án chết khi đã có quyết định thi hành án	Chưa thi hành án	Hoãn thi hành án
27	*28*	*29*	*30*	*31*	*32*	*33*	*34*

- Từ Cột 27 đến Cột 34 phân tích số người bị kết án tử hình đã có quyết định thi hành án, trong đó:

+ Cột 27 ghi số người bị kết án tử hình đã có quyết định thi hành án nhưng chưa được thi hành trong kỳ thống kê trước chuyển sang;

+ Cột 28 ghi số người bị kết án tử hình đã có quyết hình thi hành án trong kỳ thống kê;

+ Cột 29 ghi tổng số người bị kết án tử hình đã có quyết định thi hành án Cột 29 = Cột 27 + Cột 28

+ Cột 30 ghi số người bị kết án tử hình đã thi hành án;

+ Cột 31 ghi số người bị kết án tử hình nhưng không phải thi hành án tử hình vì các lý do khác như: được Chủ tịch nước ân giảm án tử hình; do chuyển biến của tình hình tội phạm….

+ Cột 32 ghi số người bị kết án tử hình đã có quyết định thi hành án bị chết trong thời gian chờ thi hành án.

+ Cột 33 ghi số người bị kết án tử hình chưa thi hành án.

+ Cột 34 ghi số người bị kết án tử hình được hoãn thi hành án.

GIẢM ÁN, THA TÙ TRƯỚC THỜI HẠN						Số trường hợp miễn giảm án phí, tiền phạt	Số trường hợp hủy Quyết định tha tù có điều kiện	Tòa án quyết định xóa án tích
Giảm một phần thời hạn chấp hành hình phạt tù	Được giảm và được tha tù trước thời hạn		Rút ngắn thời hạn thử thách án treo	Giảm thời hạn chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ	Kéo dài thời hạn buộc rời khỏi lãnh thổ Việt Nam			
	Tổng số	*Đặc xá*						
35	*36*	*37*	*38*	*39*	*40*	*41*	*42*	*43*

- Từ Cột 35 đến Cột 40 ghi số người bị kết án được giảm án, tha tù trước thời hạn, trong đó:

+ Cột 35 ghi số người bị kết án được giảm một phần thời hạn chấp hành hình phạt tù;

+ Cột 36 ghi số người bị kết án được giảm và được tha tù trước thời hạn có điều kiện;

+ Cột 37 ghi số người bị kết án được đặc xá;

+ Cột 38 ghi số người bị kết án được rút ngắn thời hạn thử thách của án treo;

+ Cột 39 ghi số người bị kết án được giảm thời hạn chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ;

+ Cột 40 ghi số người bị kết án được kéo dài thời hạn buộc rời khỏi lãnh thổ Việt Nam.

- Cột 41 ghi số người bị kết án được miễn, giảm án phí, tiền phạt;

- Cột 42 ghi số người bị kết án bị hủy quyết định tha tù có điều kiện;

- Cột 43 ghi số người bị kết án được Tòa án ra quyết định xóa án tích.

12. Thống kê các bị cáo Tòa án cấp sơ thẩm cho hưởng án treo và cải tạo không giam giữ bị kháng cáo, kháng nghị (Mẫu 1H)

Mẫu này gồm 36 Cột.

Loại tội phạm	Số bị cáo Tòa án cấp sơ thẩm cho hưởng án treo và cải tạo không giam giữ bị kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm								
	Tổng số								
	Cũ còn lại			Mới thụ lý			Tổng số		
	Cho hưởng án treo		Cải tạo không giam giữ	Cho hưởng án treo		Cải tạo không giam giữ	Cho hưởng án treo		Cải tạo không giam giữ
	Kháng cáo	Kháng nghị		Kháng cáo	Kháng nghị		Kháng cáo	Kháng nghị	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*

- Cột 1: Loại tội phạm. Cột này thống kê theo các loại tội phạm (tổng số tội phạm chung) theo quy định của Bộ luật hình sự; trong đó các tội phạm về tham nhũng và các tội phạm về chức vụ khác đã được thống kê ở phần các loại tội phạm chung.

- Từ Cột 2 đến Cột 10 theo dõi tổng số bị cáo cấp sơ thẩm cho hưởng án treo và cải tạo không giam giữ bị kháng cáo hoặc kháng nghị phúc thẩm, trong đó:

+ Cột 2 ghi số bị cáo Tòa án sơ thẩm cho hưởng án treo bị kháng cáo ở kỳ trước chưa có kết quả xét xử phúc thẩm kỳ trước chuyển sang (Cột 2 =Cột 20 kỳ trước chuyển sang).

+ Cột 3 ghi số bị cáo Tòa án sơ thẩm cho hưởng án treo bị kháng nghị ở kỳ trước chưa có kết quả xét xử phúc thẩm kỳ trước chuyển sang (Cột 3 =Cột 21 kỳ trước chuyển sang).

+ Cột 4 ghi số bị cáo Tòa án sơ thẩm cho hưởng cải tạo không giam giữ bị kháng cáo hoặc kháng nghị ở kỳ trước chưa có kết quả xét xử phúc thẩm kỳ trước chuyển sang (Cột 4 = Cột 22 kỳ trước chuyển sang).

+ Cột 5 ghi số bị cáo Tòa án cấp sơ thẩm cho hưởng án treo mới bị kháng cáo trong kỳ thống kê.

+ Cột 6 ghi số bị cáo Tòa án cấp sơ thẩm cho hưởng án treo mới bị kháng nghị trong kỳ thống kê.

+ Cột 7 ghi số bị cáo Tòa án cấp sơ thẩm cho hưởng cải tạo không giam giữ mới bị kháng cáo hoặc kháng nghị trong kỳ thống kê.

+ Cột 8 ghi tổng số bị cáo Tòa án cấp sơ thẩm cho hưởng án treo bị kháng cáo trong kỳ thống kê: Cột 8 = Cột 2+Cột 5.

+ Cột 9 ghi tổng số bị cáo Tòa án cấp sơ thẩm cho hưởng án treo bị kháng nghị trong kỳ thống kê: Cột 9 = Cột 3+Cột 6.

+ Cột 10 ghi tổng số bị cáo Tòa án cấp sơ thẩm cho hưởng cải tạo không giam giữ bị kháng cáo, kháng nghị trong kỳ thống kê: Cột 10 = Cột 4 + Cột 7.

Số bị cáo Tòa án cấp sơ thẩm cho hưởng án treo và cải tạo không giam giữ bị kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm											
Kết quả xét xử phúc thẩm									Chưa có kết quả xét xử phúc thẩm		
Hủy án sơ thẩm			Sửa phần án treo, cải tạo không giam giữ			Không sửa phần án treo, cải tạo không giam giữ					
Cho hưởng án treo		Cải tạo không giam giữ	Cho hưởng án treo		Cải tạo không giam giữ	Cho hưởng án treo		Cải tạo không giam giữ	Cho hưởng án treo		Cải tạo không giam giữ
Kháng cáo	Kháng nghị		Kháng cáo	Kháng nghị		Kháng cáo	Kháng nghị		Kháng cáo	Kháng nghị	
11	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*

- Từ Cột 11 đến Cột 19 ghi kết quả xét xử phúc thẩm đối với các bị cáo cho hưởng án treo và cải tạo không giam giữ bị kháng cáo, kháng nghị trong kỳ thống kê, trong đó:

+ Cột 11 và Cột 12 ghi các bị cáo Tòa án cấp phúc thẩm ra quyết định hủy bản án sơ thẩm về án treo, cụ thể:

* Cột 11 ghi các bị cáo bị kháng cáo Tòa án cấp phúc thẩm hủy án sơ thẩm về cho hưởng án treo;

* Cột 12 ghi các bị cáo bị kháng nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy án sơ thẩm về cho hưởng án treo.

+ Cột 13 ghi các bị cáo bị Tòa án cấp phúc thẩm hủy về cải tạo không giam giữ.

+ Cột 14, Cột 15 và Cột 16 ghi các bị cáo Tòa án cấp phúc thẩm ra quyết định sửa phần án treo, cải tạo không giam giữ, cụ thể:

* Cột 14 ghi các bị cáo bị kháng cáo Tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm về phần cho hưởng án treo;

* Cột 15 ghi các bị cáo bị kháng nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm về phần án treo;

* Cột 16 ghi các bị cáo Tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm về phần cải tạo không giam giữ.

+ Từ Cột 17 đến Cột 19 ghi các bị cáo Tòa án cấp phúc thẩm tuyên không sửa phần án treo, cải tạo không giam giữ, cụ thể:

* Cột 17 ghi các bị cáo bị kháng cáo Tòa án cấp phúc thẩm không sửa phần cho hưởng án treo;

* Cột 18 ghi các bị cáo bị kháng nghị Tòa án cấp phúc thẩm không sửa phần cho hưởng án treo;

* Cột 19 ghi các bị cáo Tòa án cấp phúc thẩm không sửa phần cho cải tạo không giam giữ;

Lưu ý: *"Không sửa phần án treo, cải tạo không giam giữ" tại Cột 17,18 và Cột 19 bao gồm các trường hợp: Y án sơ thẩm; Sửa án sơ thẩm nhưng không phải phần án treo hoặc cải tạo không giam giữ.*

- Cột 20 đến Cột 22 ghi các bị cáo Tòa án cấp sơ thẩm cho hưởng án treo và cải tạo không giam giữ bị kháng cáo hoặc kháng nghị phúc thẩm nhưng chưa có kết quả giải quyết của Tòa án phúc thẩm, cụ thể:

+ Cột 20 ghi số bị cáo cho hưởng án treo bị kháng cáo chưa có kết quả xét xử phúc thẩm. Cột 20 = Cột 8 - (Cột 11 + Cột 14 + Cột 17)

+ Cột 21 ghi số bị cáo cho hưởng án treo bị kháng nghị chưa có kết quả xét xử phúc thẩm. Cột 21 = Cột 9 - (Cột 12 + Cột 15 + Cột 18)

+ Cột 22 ghi số bị cáo cho hưởng cải tạo không giam giữ bị kháng cáo, kháng nghị nhưng chưa có kết quả xét xử phúc thẩm.

Cột 22 = Cột 10 - (Cột 13+Cột 16+ Cột 19)

Số bị cáo Tòa án cấp sơ thẩm cho hưởng án treo và cải tạo không giam giữ bị kháng nghị giám đốc thẩm

Tổng số						Kết quả xét xử giám đốc thẩm						Chưa có kết quả	
Cũ còn lại		Mới thụ lý		Tổng số		Y án sơ thẩm		Hủy phần án treo, cải tạo không giam giữ của Tòa án cấp sơ thẩm		Sửa phần án treo, cải tạo không giam giữ của Tòa án cấp sơ thẩm			
Cho hưởng án treo	Cải tạo không giam giữ	Cho hưởng án treo	Cải tạo không giam giữ	Cho hưởng án treo	Cải tạo không giam giữ	Cho hưởng án treo	Cải tạo không giam giữ	Cho hưởng án treo	Cải tạo không giam giữ	Cho hưởng án treo	Cải tạo không giam giữ	Cho hưởng án treo	Cải tạo không giam giữ
23	*24*	*25*	*26*	*27*	*28*	*29*	*30*	*31*	*32*	*33*	*34*	*35*	*36*

- Từ Cột 23 đến Cột 36 ghi số bị cáo Tòa án cấp sơ thẩm cho hưởng án treo và cải tạo không giam giữ bị kháng nghị giám đốc thẩm, trong đó:

+ Cột 23 ghi số bị cáo Tòa án sơ thẩm cho hưởng án treo bị kháng nghị ở kỳ trước chưa có kết quả xét xử giám đốc thẩm chuyển sang (Cột 23 =Cột 35 kỳ trước chuyển sang).

+ Cột 24 ghi số bị cáo Tòa án sơ thẩm cho hưởng án cải tạo không giam giữ bị kháng nghị ở kỳ trước chưa có kết quả xét xử giám đốc thẩm chuyển sang (Cột 24 = Cột 36 kỳ trước chuyển sang).

+ Cột 25 ghi số bị cáo Tòa án cấp sơ thẩm cho hưởng án treo mới bị kháng nghị giám đốc thẩm trong kỳ thống kê .

+ Cột 26 ghi số bị cáo Tòa án cấp sơ thẩm cho hưởng cải tạo không giam giữ mới bị kháng nghị giám đốc thẩm trong kỳ thống kê.

+ Cột 27 ghi tổng số bị cáo Tòa án cấp sơ thẩm cho hưởng án treo bị kháng nghị giám đốc thẩm trong kỳ thống kê: Cột 27 = Cột 23+Cột 25.

+ Cột 28 ghi tổng số bị cáo Tòa án cấp sơ thẩm cho hưởng án cải tạo không giam giữ bị kháng nghị trong kỳ thống kê: Cột 28 = Cột 24+Cột 26.

- Từ Cột 29 đến Cột 34 phân tích kết quả xét xử giám đốc thẩm đối với các bị cáo Tòa án cấp sơ thẩm cho hưởng án treo, cải tạo không giam giữ bị kháng nghị, trong đó:

+ Cột 29 và Cột 30 ghi số bị cáo Hội đồng giám đốc thẩm ra quyết định giữ nguyên bản án sơ thẩm cho bị cáo hưởng án treo hoặc cải tạo không giam giữ, cụ thể:

* Cột 29 ghi số bị cáo Hội đồng giám đốc thẩm ra quyết định y án sơ thẩm về cho hưởng án treo;

* Cột 30 ghi số bị cáo Hội đồng giám đốc thẩm ra quyết định y án sơ thẩm về cải tạo không giam giữ;

+ Cột 31 và Cột 32 ghi số bị cáo Hội đồng xét xử giám đốc thẩm ra quyết định hủy bản án sơ thẩm về việc cho hưởng án treo hoặc cải tạo không giam giữ, cụ thể:

* Cột 31 ghi số bị cáo Hội đồng giám đốc thẩm ra quyết định hủy bản án sơ thẩm về cho hưởng án treo;

* Cột 32 ghi số bị cáo Hội đồng giám đốc thẩm ra quyết định hủy bản án sơ thẩm về cải tạo không giam giữ.

+ Cột 33 và Cột 34 ghi số bị cáo Hội đồng xét xử giám đốc thẩm ra quyết định sửa bản án sơ thẩm về việc cho hưởng án treo hoặc cải tạo không giam giữ, cụ thể:

* Cột 33 ghi số bị cáo Hội đồng giám đốc thẩm ra quyết định sửa bản án sơ thẩm về cho hưởng án treo;

* Cột 34 ghi số bị cáo Hội đồng giám đốc thẩm ra quyết định sửa bản án sơ thẩm về cải tạo không giam giữ.

- Cột 35 và Cột 36 ghi số bị cáo Tòa án cấp sơ thẩm cho hưởng án treo và cải tạo không giam giữ bị kháng nghị giám đốc thẩm chưa có kết quả xét xử giám đốc thẩm cụ thể:

+ Cột 35 ghi số bị cáo cho hưởng án treo bị kháng nghị chưa có kết quả xét xử giám đốc thẩm. Cột 35 = Cột 27- (Cột 29+Cột 31+Cột 33).

+ Cột 36 ghi số bị cáo cải tạo không giam giữ bị kháng nghị chưa có kết quả xét xử giám đốc thẩm. Cột 36= Cột 28- (Cột 30+Cột 32+Cột 34).

13. Mẫu thống kê các bị cáo Tòa án cấp phúc thẩm cho hưởng án treo và cải tạo không giam giữ bị kháng nghị giám đốc thẩm (Mẫu 1I)

Mẫu này gồm 17 Cột.

Loại tội phạm	**Tổng số bị cáo Tòa án cấp phúc thẩm cho hưởng án treo, cải tạo không giam giữ**	
	Cho hưởng án treo	Cải tạo không giam giữ
1	*2*	*3*

- Cột 1: Loại tội phạm. Cột này thống kê theo các loại tội phạm (tổng số tội phạm chung) theo quy định của Bộ luật hình sự; trong đó các tội phạm về tham nhũng và các tội phạm về chức vụ khác đã được thống kê trong phần các loại tội phạm chung.

- Cột 2 và Cột 3: ghi tổng số bị cáo Tòa án cấp phúc thẩm cho hưởng án treo, cải tạo không giam giữ, trong đó:

+ Cột 2: ghi tổng số bị cáo Tòa án cấp phúc thẩm cho hưởng án treo;

+ Cột 3: ghi tổng số bị cáo Tòa án cấp phúc thẩm cho cải tạo không giam giữ;

Số bị cáo Tòa án cấp phúc thẩm cho hưởng án treo, cải tạo không giam giữ bị kháng nghị giám đốc thẩm					
Cũ còn lại		Mới thụ lý		Tổng số	
Cho hưởng án treo	Cải tạo không giam giữ	Cho hưởng án treo	Cải tạo không giam giữ	Cho hưởng án treo	Cải tạo không giam giữ
4	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*

- Từ Cột 4 đến Cột 9 thống kê số lượng các bị cáo cấp phúc thẩm cho hưởng án treo và cải tạo không giam giữ bị kháng nghị giám đốc thẩm, trong đó:

+ Cột 4 và Cột 5 ghi số lượng bị cáo phúc thẩm cho hưởng án, cải tạo không giam giữ bị kháng nghị kỳ trước chưa có kết quả giải quyết, trong đó:

• Cột 4 ghi số bị cáo Tòa án phúc thẩm cho hưởng án treo bị kháng nghị ở kỳ trước chưa có kết quả xét xử giám đốc thẩm chuyển sang (Cột 4 =Cột 16 kỳ trước chuyển sang).

• Cột 5 ghi số bị cáo Tòa án phúc thẩm phạt cải tạo không giam giữ bị kháng nghị ở kỳ trước chưa có kết quả xét xử giám đốc thẩm chuyển sang (Cột 5 =Cột 17 kỳ trước chuyển sang).

+ Cột 6 ghi số bị cáo Tòa án cấp phúc thẩm cho hưởng án treo mới bị kháng nghị giám đốc thẩm trong kỳ thống kê.

+ Cột 7 ghi số bị cáo Tòa án cấp phúc thẩm phạt cải tạo không giam giữ mới bị kháng nghị giám đốc thẩm trong kỳ thống kê.

+ Cột 8 ghi tổng số bị cáo Tòa án cấp phúc thẩm cho hưởng án treo bị kháng nghị giám đốc thẩm trong kỳ thống kê: Cột 8 = Cột 4 + Cột 6.

+ Cột 9 ghi tổng số bị cáo Tòa án cấp phúc thẩm phạt án cải tạo không giam giữ bị kháng nghị trong kỳ thống kê: Cột 9 = Cột 5 + Cột 7.

Kết quả xét xử giám đốc thẩm						**Chưa có kết quả**	
Y án		Hủy phần án treo, cải tạo không giam giữ		Sửa phần án treo, cải tạo không giam giữ		Cho hưởng án treo	Cải tạo không giam giữ
Cho hưởng án treo	Cải tạo không giam giữ	Cho hưởng án treo	Cải tạo không giam giữ	Cho hưởng án treo	Cải tạo không giam giữ		
10	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*

- Từ Cột 10 đến Cột 15 thống kê kết quả xét xử giám đốc thẩm, trong đó:

+ Cột 10 và Cột 11 ghi số bị cáo Hội đồng giám đốc thẩm ra quyết định giữ nguyên bản án, quyết định của Tòa án cấp phúc thẩm, cụ thể:

* Cột 10: ghi số bị cáo Hội đồng giám đốc thẩm ra quyết định giữ nguyên bản án, quyết định của Tòa án cấp phúc thẩm, cho bị cáo hưởng án treo;

* Cột 11: ghi số bị cáo Hội đồng giám đốc thẩm ra quyết định giữ nguyên bản án, quyết định của Tòa án cấp phúc thẩm phạt cải tạo không giam giữ;

+ Cột 12 và Cột 13 ghi số bị cáo Hội đồng giám đốc thẩm ra quyết định hủy bản án, quyết định của Tòa án cấp phúc thẩm về việc cho bị cáo được hưởng án treo, cải tạo không giam giữ, cụ thể:

* Cột 12: ghi số bị cáo Hội đồng giám đốc thẩm ra quyết định hủy bản án, quyết định của Tòa án cấp phúc thẩm về phần cho hưởng án treo;

* Cột 13: ghi số bị cáo Hội đồng giám đốc thẩm ra quyết định hủy bản án, quyết định của Tòa án cấp phúc thẩm về cải tạo không giam giữ.

+ Cột 14 và Cột 15 ghi số bị cáo Hội đồng xét xử giám đốc thẩm ra quyết định sửa bản án phúc thẩm về việc cho hưởng án treo hoặc cải tạo không giam giữ, cụ thể:

* Cột 14 ghi số bị cáo Hội đồng giám đốc thẩm ra quyết định sửa bản án phúc thẩm về cho hưởng án treo;

* Cột 15 ghi số bị cáo Hội đồng giám đốc thẩm ra quyết định sửa bản án phúc thẩm về cải tạo không giam giữ.

- Cột 16 và Cột 17 ghi số bị cáo Tòa án cấp phúc thẩm cho hưởng án treo và cải tạo không giam giữ bị kháng nghị giám đốc thẩm chưa có kết quả xét xử giám đốc thẩm trong kỳ thống kê, cụ thể:

+ Cột 16 ghi số bị cáo Tòa án cấp phúc thẩm cho hưởng án treo bị kháng nghị chưa có kết quả xét xử giám đốc thẩm:

Cột 16 = Cột 8 - (Cột 10 + Cột 12 + Cột 14)

+ Cột 17 ghi số bị cáo Tòa án cấp phúc thẩm phạt cải tạo không giam giữ bị kháng nghị chưa có kết quả xét xử giám đốc thẩm.

Cột 17 = Cột 9 - (Cột 11 + Cột 13 + Cột 15)

14. Thống kê các bị cáo Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và quyết định hình phạt nhẹ hơn quy định của Bộ luật hình sự (Mẫu 1K)

Mẫu này gồm 31 Cột.

Loại tội phạm	**Tổng số bị cáo Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng Điều 51 và Điều 54**	
	Điều 51	Điều 54
1	*2*	*3*

- Cột 1: Thống kê theo Loại tội phạm, bao gồm tội phạm chung, tội phạm tham nhũng và tội phạm về chức vụ khác. Trong đó số liệu thống kê tại phần tội phạm tham nhũng và tội phạm về chức vụ khác đã được thống kê tại phần tội phạm chung.

- Cột 2 và Cột 3 thống kê tổng số các bị cáo Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự hoặc quyết định hình phạt nhẹ hơn quy định của Bộ luật hình sự, trong đó:

+ Cột 2 ghi tổng số bị cáo Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng Điều 51.

+ Cột 3 ghi tổng số bị cáo Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng Điều 54.

Lưu ý: *trường hợp Tòa án áp dụng cả Điều 51 và Điều 54 thì chỉ thống kê vào Điều 54 (Cột 3).*

Số bị cáo Tòa án áp dụng điều 51 và điều 54 bị kháng cáo hoặc kháng nghị phúc thẩm													
Tổng số						Kết quả xét xử phúc thẩm						Chưa xét xử	
Cũ còn lại		Mới thụ lý		Cộng		Hủy án sơ thẩm		Sửa phần áp dụng điều 51 và điều 54		Không sửa phần áp dụng điều 51 và điều 54			
Điều 51	Điều 54	Điều 51	Điều 54	Điều 51	Điều 54	Điều 51	Điều 54	Điều 51	Điều 54	Điều 51	Điều 54	Điều 51	Điều 54
4	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*

- Từ Cột 4 đến Cột 17: thống kê số lượng bị cáo Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và quyết định hình phạt nhẹ hơn quy định của Bộ luật hình sự bị kháng cáo hoặc kháng nghị phúc thẩm, cụ thể:

+ Từ Cột 4 đến Cột 9: ghi tổng số bị cáo Tòa án áp dụng điều 51 và điều 54 bị kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm, trong đó:

* Cột 4: số bị cáo Tòa án áp dụng điều 51 bị kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm từ kỳ trước chưa xét xử phúc thẩm chuyển sang kỳ thống kê này.

* Cột 5: số bị cáo Tòa án áp dụng điều 54 bị kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm từ kỳ trước chưa xét xử phúc thẩm chuyển sang kỳ thống kê này.

* Cột 6: số bị cáo Tòa án áp dụng điều 51 bị kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm mới phát sinh trong kỳ thống kê.

* Cột 7: số bị cáo Tòa án áp dụng điều 54 bị kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm mới phát sinh trong kỳ thống kê.

* Cột 8: tổng số bị cáo Tòa án áp dụng điều 51 bị kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm trong kỳ thống kê. Cột 8 = Cột 4 + Cột 6.

* Cột 9: tổng số bị cáo Tòa án áp dụng điều 54 bị kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm trong kỳ thống kê. Cột 9 = Cột 5 + Cột 7.

- Từ Cột 10 đến Cột 15 thống kê kết quả xét xử phúc thẩm các trường hợp Tòa án áp dụng điều 51, điều 54 bị kháng cáo, kháng nghị, trong đó:

+ Cột 10: ghi số bị cáo Tòa án cấp phúc thẩm hủy phần áp dụng điều 51.

+ Cột 11: ghi số bị cáo Tòa án cấp phúc thẩm hủy phần áp dụng điều 54.

+ Cột 12: ghi số bị cáo Tòa án cấp phúc thẩm sửa phần áp dụng điều 51.

+ Cột 13: ghi số bị cáo Tòa án cấp phúc thẩm sửa phần áp dụng điều 54.

+ Cột 14: ghi số bị cáo Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên (không sửa) phần áp dụng điều 51.

+ Cột 15: ghi số bị cáo Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên (không sửa) phần áp dụng điều 54.

- Cột 16 và Cột 17 thống kê số bị cáo Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng điều 51, điều 54 bị kháng cáo, kháng nghị trong kỳ thống kê nhưng chưa xét xử phúc thẩm, trong đó:

+ Cột 16: số bị cáo Tòa án án cấp sơ thẩm áp dụng điều 51 bị kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm trong kỳ thống kê nhưng chưa xét xử.

Cột 16 = Cột 8 - Cột 10 - Cột 12 - Cột 14

+ Cột 17: số bị cáo Tòa án án cấp sơ thẩm áp dụng điều 54 bị kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm trong kỳ thống kê nhưng chưa xét xử.

Cột 17 = Cột 9 - Cột 11 - Cột 13 - Cột 15

Số bị cáo Tòa án áp dụng điều 51 và điều 54 bị kháng nghị giám đốc thẩm													
Tổng số						Kết quả xét xử giám đốc thẩm						Chưa xét xử	
Cũ còn lại		Mới thụ lý		Cộng		Hủy án sơ thẩm		Sửa phần áp dụng điều 51 và điều 54		Không sửa phần áp dụng điều 51 và điều 54			
Điều 51	Điều 54	Điều 51	Điều 54	Điều 51	Điều 54	Điều 51	Điều 54	Điều 51	Điều 54	Điều 51	Điều 54	Điều 51	Điều 54
18	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*	*27*	*28*	*29*	*30*	*31*

- Từ Cột 18 đến Cột 31 thống kê số bị cáo Tòa án áp dụng điều 51 và điều 54 bị kháng nghị giám đốc thẩm, cụ thể:

+ Từ Cột 18 đến Cột 23 thống kê tổng số bị cáo Tòa án áp dụng điều 51 và điều 54 bị kháng nghị giám đốc thẩm, trong đó:

* Cột 18: ghi số bị cáo Tòa án áp dụng điều 51 bị kháng nghị giám đốc thẩm từ kỳ trước chưa xét xử giám đốc thẩm chuyển sang kỳ thống kê này.

* Cột 19: ghi số bị cáo Tòa án áp dụng điều 54 bị kháng nghị giám đốc thẩm từ kỳ trước chưa xét xử giám đốc thẩm chuyển sang kỳ thống kê này.

* Cột 20: ghi số bị cáo Tòa án áp dụng điều 51 bị kháng nghị giám đốc thẩm mới phát sinh trong kỳ thống kê.

* Cột 21: ghi số bị cáo Tòa án áp dụng điều 54 bị kháng nghị giám đốc thẩm mới phát sinh trong kỳ thống kê.

+ Cột 22: ghi tổng số bị cáo Tòa án áp dụng điều 51 bị kháng nghị giám đốc thẩm trong kỳ thống kê. Cột 22 = Cột 18 + Cột 20

+ Cột 23: ghi tổng số bị cáo Tòa án áp dụng điều 54 bị kháng nghị giám đốc thẩm trong kỳ thống kê. Cột 23 = Cột 19 + Cột 21.

- Từ Cột 24 đến Cột 29 thống kê kết quả xét xử giám đốc thẩm các bị cáo Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng điều 51, điều 54 bị kháng nghị, trong đó:

+ Cột 24: ghi số bị cáo Hội đồng xét xử giám đốc thẩm hủy phần áp dụng điều 51.

+ Cột 25: ghi số bị cáo Hội đồng xét xử giám đốc thẩm hủy phần áp dụng điều 54.

+ Cột 26: ghi số bị cáo Hội đồng xét xử giám đốc thẩm sửa phần áp dụng điều 51.

+ Cột 27: ghi số bị cáo Hội đồng xét xử giám đốc thẩm sửa phần áp dụng điều 54.

+ Cột 28: ghi tổng số bị cáo Hội đồng xét xử giám đốc thẩm giữ nguyên (không sửa) phần áp dụng điều 51.

+ Cột 29: ghi tổng số bị cáo Hội đồng xét xử giám đốc thẩm giữ nguyên (không sửa) phần áp dụng điều 54.

- Cột 30 và Cột 31 thống kê số bị cáo Tòa án áp dụng điều 51, điều 54 bị kháng nghị trong kỳ thống kê nhưng chưa xét xử giám đốc thẩm, trong đó:

+ Cột 30: số bị cáo Tòa án áp dụng điều 51 bị kháng nghị giám đốc thẩm trong kỳ thống kê nhưng chưa xét xử.

Cột 30 = Cột 22 - Cột 24 - Cột 26 - Cột 28

+ Cột 31: số bị cáo Tòa án áp dụng điều 54 bị kháng nghị giám đốc thẩm trong kỳ thống kê nhưng chưa xét xử.

Cột 31 = Cột 23 - Cột 25 - Cột 27 - Cột 29.

15. Thống kê các trường hợp Tòa án có vi phạm các quy định về tố tụng hình sự và thi hành án hình sự (Mẫu 1L)

Mẫu này gồm 07 Cột.

Tổng số bản án, quyết định có vi phạm	**Tổng số bản án, quyết định Tòa án gửi cho cơ quan có thẩm quyền, bị cáo, bị hại… không đúng thời hạn quy định**	**Các vi phạm quy định về thi hành án hình sự**				
		Số trường hợp vi phạm về thời hạn trong thi hành án hình sự			Số trường hợp hoãn thi hành án phạt tù không đúng quy định của pháp luật	Số trường hợp miễn, giảm thời hạn chấp hành hình phạt tù hoặc giảm thời hạn thử thách của án treo không đúng quy định của pháp luật
		Chậm ra quyết định thi hành án	Chậm chuyển giao quyết định thi hành án	Các vi phạm khác		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*

- Cột 1 ghi tổng số bản án, quyết định (quyết định bao gồm quyết định tố tụng và quyết định thi hành án), Tòa án vi phạm các quy định của pháp luật tố tụng hình sự và thi hành án hình sự.

- Cột 2 ghi tổng số bản án, quyết định Tòa án gửi cho cơ quan có thẩm quyền, bị cáo, bị hại... không đúng thời hạn quy định trong Bộ luật tố tụng hình sự.

- Từ Cột 3 đến Cột 7 thống kê các trường hợp vi phạm các quy định về thi hành án hình sự, cụ thể:

+ Cột 3 đến Cột 5: thống kê số lượng các vi phạm về thời hạn trong thi hành án hình sự, trong đó:

Cột 3: ghi các trường hợp chậm ra quyết định thi hành án.

Cột 4: ghi các trường hợp chậm chuyển giao quyết định thi hành án.

Cột 5: ghi các trường hợp vi phạm thời hạn khác.

+ Cột 6: thống kê số lượng các trường hợp hoãn thi hành án phạt tù không đúng quy định của pháp luật.

+ Cột 7: thống kê số lượng các trường hợp miễn, giảm thời hạn chấp hành hình

phạt tù hoặc giảm thời hạn thử thách của án treo không đúng quy định của pháp luật.

16. Thống kê thụ lý, giải quyết các vụ án về ma túy có liên quan đến việc giám định (Mẫu 1M)

Biểu mẫu này gồm 11 cột

Trả hồ sơ cho Viện kiểm sát liên quan đến giám định hàm lượng chất ma túy		**Trong đó**			
Vụ	Bị cáo	Thụ lý lại		Xét xử	
		Vụ	Bị cáo	Vụ	Bị cáo
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*

- Cột 1 và Cột 2 ghi số vụ và số bị cáo Tòa án trả hồ sơ cho Viện kiểm sát điều tra bổ sung liên quan đến giám định hàm lượng chất ma túy, trong đó:

+ Cột 1 ghi số vụ án Tòa án trả hồ sơ cho Viện kiểm sát điều tra bổ sung;

+ Cột 2 ghi số bị cáo Tòa án trả hồ sơ cho Viện kiểm sát điều tra bổ sung.

- Từ Cột 3 đến Cột 6 ghi số vụ và số bị cáo Tòa án đã thụ lý, xét xử lại sau khi Viện kiểm sát đã hoàn thành việc điều tra bổ sung theo yêu cầu của Tòa án, trong đó:

+ Cột 3 ghi số vụ đã được Tòa án thụ lý lại sau khi có kết quả điều tra bổ sung trong kỳ thống kê;

+ Cột 4 ghi số bị cáo đã được Tòa án thụ lý lại sau khi có kết quả điều tra bổ sung trong kỳ thống kê;

+ Cột 5 ghi số vụ đã được Tòa án xét xử sau khi có kết quả điều tra bổ sung trong kỳ thống kê;

+ Cột 6 ghi số bị cáo đã được Tòa án xét xử sau khi có kết quả điều tra bổ sung trong kỳ thống kê.

Số bị cáo phải giám định hàm lượng chất ma túy mà Viện kiểm sát truy tố tại điều, khoản có mức án chung thân, tử hình				
Tổng số	**Trong đó**			
	Trả hồ sơ cho Viện kiểm sát liên quan đến giám định hàm lượng chất ma túy (Số bị cáo)	Đã thụ lý lại (Số bị cáo)	Đã xét xử lại (Số bị cáo)	Đã xét xử lại và thay đổi đường lối xét xử do việc giám định hàm lượng (Số bị cáo)
7	*8*	*9*	*10*	*11*

Từ Cột 7 đến Cột 11 ghi số bị cáo phải giám định hàm lượng chất ma túy mà Viện kiểm sát truy tố tại điều, khoản có mức án chung thân, tử hình, cụ thể:

- Cột 7 ghi tổng số bị cáo phải giám định hàm lượng chất ma túy mà Viện kiểm sát truy tố tại điều, khoản có mức án chung thân, tử hình;

- Từ Cột 8 đến Cột 11 phân tích số bị cáo bị Viện kiểm sát truy tố theo điều, khoản có mức án chung thân, tử hình như sau:

+ Cột 8 ghi số bị cáo Tòa án trả hồ sơ cho Viện kiểm sát điều tra bổ sung liên quan đến giám định hàm lượng chất ma túy;

+ Cột 9 ghi số bị cáo được Tòa án thụ lý lại sau khi Viện kiểm sát đã điều tra bổ sung theo yêu cầu của Tòa án;

+ Cột 10 ghi số bị cáo đã được Tòa án đưa ra xét xử lại sau khi Viện kiểm sát đã điều tra bổ sung theo yêu cầu của Tòa án;

+ Cột 11 ghi số bị cáo sau khi Viện kiểm sát đã điều tra bổ sung theo yêu cầu của Tòa án đã được Tòa án đưa ra xét xử lại và thay đổi đường lối xét xử do việc giám định hàm lượng chất ma túy.

16. Danh sách các bị cáo Tòa án cấp sơ thẩm tuyên không phạm tội (Mẫu 1N)

Mẫu này gồm 20 Cột.

Tên Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bị cáo không phạm tội	**Họ và tên bị cáo**	**Số, ngày tháng năm thụ lý**	**Tội danh VKS truy tố**	**Bản án tuyên không phạm tội**				
				Số bản án tuyên không phạm tội	Ngày tháng năm bản án tuyên không phạm tội	Lý do tuyên không phạm tội		
						Không có sự việc phạm tội	Hành vi không cấu thành tội phạm	Do có sự thay đổi về chính sách pháp luật
1	2	3	4	5	6	7	8	9

- Cột 1 ghi tên Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bị cáo không phạm tội

- Cột 2 ghi họ và tên bị cáo được Tòa án tuyên không phạm tội

- Cột 3 ghi số, ngày tháng năm Tòa án thụ lý vụ án có bị cáo tuyên không phạm tội

- Cột 4 ghi tội danh mà Viện kiểm sát truy tố đối với bị cáo tuyên không phạm tội

- Từ Cột 5 đến Cột 9 ghi một số nội dung liên quan đến bản án tuyên không phạm tội, cụ thể:

+ Cột 5 ghi số bản án tuyên không phạm tội

+ Cột 6 ghi ngày tháng năm bản án sơ thẩm tuyên không phạm tội

+ Cột 7,8 và Cột 9 ghi lý do tuyên bị cáo không phạm tội, trong đó:

* Cột 7 ghi số bị cáo tuyên không phạm tội do không có sự việc phạm tội theo khoản 1 Điều 157 BLTTHS.

* Cột 8 ghi số bị cáo tuyên không phạm tội do hành vi không cấu thành tội phạm theo khoản 2 Điều 157 BLTTHS.

* Cột 9 ghi số bị cáo tuyên không phạm tội do có sự thay đổi về chính sách pháp luật.

Lưu ý: *Trường hợp Viện kiểm sát truy tố 01 bị cáo phạm nhiều tội nhưng khi xét xử Tòa án chỉ tuyên án bị cáo phạm một trong các tội danh Viện kiểm sát đã truy tố (tức là bị cáo vẫn có tội) thì không thống kê vào biểu mẫu này.*

Xét xử phúc thẩm						
Số, ngày QĐ kháng nghị, tên CQKN hoặc ngày kháng cáo	Tòa án xét xử phúc thẩm	Số, ngày tháng năm bản án phúc thẩm	Kết quả xét xử phúc thẩm			
			Giữ nguyên bản án sơ thẩm	Sửa bản án sơ thẩm (ghi rõ lý do sửa án)	Hủy bản án sơ thẩm để điều tra lại hoặc xét xử lại (ghi rõ lý do hủy án)	Hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ vụ án (ghi rõ lý do hủy án)
10	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*

- Từ Cột 10 đến Cột 16 ghi nội dung thông tin xét xử phúc thẩm trường hợp bị cáo được Tòa án tuyên không phạm tội nhưng bị kháng cáo hoặc kháng nghị phúc thẩm, cụ thể:

+ Cột 10 ghi số, ngày tháng năm quyết định kháng nghị, tên cơ quan kháng nghị hoặc ngày tháng năm kháng cáo bản án sơ thẩm.

+ Cột 11 ghi tên Tòa án đã xét xử phúc thẩm.

+ Cột 12 ghi số, ngày tháng năm bản án xét xử phúc thẩm.

- Từ Cột 13 đến Cột 16 ghi kết quả xét xử phúc thẩm các trường hợp bản án sơ thẩm tuyên bị cáo không phạm tội bị kháng nghị phúc thẩm, cụ thể:

+ Cột 13: đánh dấu X trong trường hợp Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

+ Cột 14: Trong trường hợp Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, ghi lý do Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm.

+ Cột 15: Trong trường hợp Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ vụ án, ghi lý do hủy án sơ thẩm.

+ Cột 16: Trong trường hợp Tòa án cấp phúc thẩm hủy bán án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án, ghi lý do hủy và đình chỉ giải quyết vụ án.

Xét xử giám đốc thẩm			
Số, ngày tháng năm QĐ kháng nghị GĐT, tên cơ quan KN	Tòa án xét xử giám đốc thẩm	Quyết định giám đốc thẩm số, ngày tháng năm	Kết quả xét xử giám đốc thẩm (ghi rõ lý do hủy, sửa, bản án đã có hiệu lực pháp luật hoặc đình chỉ xét xử GĐT)
17	*18*	*19*	*20*

- Từ Cột 17 đến Cột 20 ghi kết quả xét xử giám đốc thẩm các trường hợp bản án sơ thẩm tuyên bị cáo không phạm tội bị kháng nghị giám đốc thẩm, cụ thể:

+ Cột 17 ghi số, ngày tháng năm quyết định kháng nghị, tên cơ quan kháng nghị bản án sơ thẩm.

+ Cột 18 ghi tên Tòa án đã xét xử giám đốc thẩm.

+ Cột 19 ghi số, ngày tháng năm quyết định giám đốc thẩm.

+ Cột 20 ghi kết quả xét xử giám đốc thẩm, trong đó ghi rõ lý do hủy, sửa bản án đã có hiệu lực pháp luật hoặc đình chỉ xét xử giám đốc thẩm. Trường hợp trong kỳ thống kê chưa xét xử giám đốc thẩm thì chưa ghi vào Cột này.

17. Danh sách các bị cáo Tòa án cấp phúc thẩm tuyên không phạm tội (Mẫu 10)

Mẫu này gồm 14 Cột.

Họ và tên bị cáo	**Số, ngày tháng năm thụ lý**	**Tội danh VKS truy tố**	**Số, ngày tháng năm kháng nghị, tên CQKN hoặc ngày kháng cáo**	**Bản án Tòa án cấp phúc thẩm tuyên**				
				Số bản án tuyên không phạm tội	Ngày, tháng, năm bản án tuyên không phạm tội	Lý do tuyên không phạm tội		
						Không có sự việc phạm tội	Hành vi không cấu thành tội phạm	Do có sự thay đổi về chính sách pháp luật
2	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*

- Cột 1 ghi tên Tòa án cấp phúc thẩm tuyên bị cáo không phạm tội.

- Cột 2 ghi họ và tên bị cáo do Tòa án cấp phúc thẩm tuyên không phạm tội.

- Cột 3 ghi số, ngày tháng năm Tòa án cấp phúc thẩm thụ lý vụ án.

- Cột 4 ghi tội danh Viện kiểm sát truy tố.

- Cột 5 ghi số, ngày tháng năm của quyết định kháng nghị, tên cơ quan kháng nghị hoặc ngày, tháng năm kháng cáo bản án sơ thẩm.

- Từ Cột 6 đến Cột 10 ghi một số nội dung liên quan đến bản án tòa án cấp phúc thẩm tuyên bị cáo không phạm tội, cụ thể:

+ Cột 6 ghi số bản án phúc thẩm tuyên không phạm tội.

+ Cột 7 ghi ngày tháng năm bản án phúc thẩm tuyên bị cáo không phạm tội.

+ Cột 8,9 và Cột 10 ghi lý do trong bản án tuyên bị cáo không phạm tội, trong đó:

* Cột 8: đánh dấu X đối với bị cáo Tòa án tuyên không phạm tội do không có sự việc phạm tội theo khoản 1 Điều 157 BLTTHS.

* Cột 9: đánh dấu X đối với bị cáo Tòa án tuyên không phạm tội do không có sự việc phạm tội theo khoản 1 Điều 157 BLTTHS.

* Cột 10: đánh dấu X đối với bị cáo Tòa án tuyên không phạm tội do có sự thay đổi về chính sách pháp luật.

Xét xử giám đốc thẩm			

Số, ngày tháng năm kháng nghị GĐT, tên cơ quan kháng nghị	Tòa án xét xử giám đốc thẩm	Quyết định giám đốc thẩm số, ngày tháng năm	Kết quả xét xử giám đốc thẩm (ghi rõ lý do hủy, sửa, bản án đã có hiệu lực pháp luật hoặc đình chỉ xét xử GĐT)
11	*12*	*13*	*14*

- Từ Cột 11 đến Cột 14 ghi nội dung thông tin xét xử giám đốc thẩm các trường hợp Tòa án cấp phúc thẩm tuyên bị cáo không phạm tội bị kháng nghị giám đốc thẩm, cụ thể:

+ Cột 10 ghi số, ngày tháng năm của quyết định kháng nghị, tên cơ quan kháng nghị bản án phúc thẩm.

+ Cột 11 ghi tên Tòa án đã xét xử giám đốc thẩm.

+ Cột 12 ghi số, ngày tháng năm quyết định giám đốc thẩm.

+ Cột 13 ghi kết quả xét xử giám đốc thẩm. Trường hợp trong kỳ thống kê chưa xét xử giám đốc thẩm thì ghi chưa xét xử vào Cột này.

18. Danh sách các bị cáo Tòa án tuyên có tội nhưng sau đó bị kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm, giám đốc thẩm theo hướng không có tội (Mẫu 1P)

Mẫu này gồm 16 Cột.

Tòa án tuyên bị cáo có tội	**Họ và tên bị cáo**	**Số, ngày tháng năm Tòa án thụ lý**	**Tội danh VKS truy tố**	**Bản án tuyên bị cáo có tội**		
				Số bản án tuyên bị cáo có tội	Ngày tháng năm bản án tuyên bị cáo có tội	Tội danh (ghi rõ điều khoản áp dụng)
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*

- Cột 1 ghi tên Tòa án tuyên bị cáo có tội.
- Cột 2 ghi họ và tên bị cáo.
- Cột 3 ghi số, ngày tháng năm Tòa án thụ lý vụ án.
- Cột 4 ghi tội danh mà Viện kiểm sát truy tố đối với bị cáo.
- Từ Cột 5 đến Cột 7 ghi một số thông tin về bản án tuyên bị cáo có tội, cụ thể:

+ Cột 5 ghi số bản án tuyên bị cáo có tội

+ Cột 6 ghi ngày tháng năm bản án tuyên bị cáo có tội.

+ Cột 7 ghi tội danh, điều, khoản áp dụng đối với bị cáo.

- Từ Cột 8 đến Cột 11 ghi thông tin về xét xử phúc thẩm, cụ thể:

Xét xử phúc thẩm

Số, ngày tháng năm kháng nghị theo hướng không có tội (ghi rõ tên cơ quan kháng nghị)	Tòa án xét xử phúc thẩm	Số, ngày tháng năm bản án phúc thẩm	Kết quả xét xử phúc thẩm
8	*9*	*10*	*11*

+ Cột 8 ghi số, ngày tháng năm, tên cơ quan kháng nghị phúc thẩm theo hướng bị cáo không có tội.

+ Cột 9 ghi tên Tòa án đã xét xử phúc thẩm.

+ Cột 10 ghi số, ngày tháng năm của bản án phúc thẩm.

+ Cột 11 ghi kết quả xét xử phúc thẩm (Nếu chưa xét xử phúc thẩm thì ghi chưa có kết quả xét xử và sẽ báo cáo vào kỳ thống kê sau khi đã xét xử phúc thẩm)

Xét xử giám đốc thẩm				
Số, ngày tháng năm QĐ kháng nghị GĐT theo hướng không có tội (ghi rõ tên cơ quan KN)	Tòa án xét xử giám đốc thẩm	Quyết định giám đốc thẩm số, ngày, tháng, năm	Kết quả xét xử giám đốc thẩm	Ghi lý do Hội đồng GĐT hủy bản án sơ thẩm, phúc thẩm để điều tra lại, xét xử lại hoặc đình chỉ vụ án
12	*13*	*14*	*15*	*16*

- Từ Cột 12 đến Cột 16 ghi thông tin về xét xử giám đốc thẩm (dùng cho Tòa án cấp sơ thẩm và phúc thẩm thống kê), cụ thể

+ Cột 12 ghi số, ngày tháng năm, tên cơ quan kháng nghị giám đốc thẩm theo hướng bị cáo không có tội.

+ Cột 13 ghi tên Tòa án xét xử giám đốc thẩm.

+ Cột 14 ghi số, ngày tháng năm của quyết định giám đốc thẩm.

+ Cột 15 ghi kết quả xét xử giám đốc thẩm (Nếu chưa xét xử giám đốc thẩm thì ghi chưa có kết quả xét xử và sẽ báo cáo vào kỳ thống kê sau khi đã xét xử giám đốc thẩm).

+ Cột 16 ghi lý do Hội đồng giám đốc thẩm hủy bản án sơ thẩm, phúc thẩm để điều tra lại, xét xử lại hoặc đình chỉ vụ án.

19. Danh sách các trường hợp Tòa án cấp phúc thẩm, giám đốc thẩm hủy bản án để điều tra lại, sau đó có quyết định đình chỉ điều tra đối với bị can, đình chỉ vụ án vì không thực hiện hành vi phạm tội (Mẫu 1Q)

Biểu mẫu gồm 9 Cột.

STT	**Họ và tên bị cáo**	**Bản án bị hủy để điều tra lại**	**Bản án phúc thẩm hủy bản án**	**Quyết định giám đốc thẩm hủy**	**Quyết định đình chỉ bị can**

		Số bản án bị hủy để điều tra lại	Ngày tháng năm bản án bị hủy để điều tra lại	Tội danh	**sơ thẩm để điều tra lại** *Số, ngày tháng năm*	**để điều tra lại** *Số, ngày tháng năm*	Tên cơ quan ra quyết định	Số, ngày tháng năm
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*

- Cột 1 ghi số thứ tự.

- Cột 2 ghi tên bị cáo thuộc trường hợp Tòa án cấp phúc thẩm, giám đốc thẩm hủy bản án để điều tra lại, sau đó có quyết định đình chỉ điều tra đối với bị can vì không thực hiện hành vi phạm tội.

- Từ Cột 3 đến Cột 5 ghi thông tin bản án bị hủy để điều tra lại, trong đó:

+ Cột 3 ghi số bản án bị hủy để điều tra lại;

+ Cột 4 ghi ngày tháng năm ban hành bản án;

+ Cột 5 ghi tội danh bị cáo bị kết án.

- Cột 6 ghi số bản án và ngày tháng năm ban hành bản án phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm để điều tra lại.

- Cột 7 ghi số và ngày tháng năm ban hành quyết định giám đốc thẩm hủy bản án để điều tra lại.

- Cột 8 và Cột 9 ghi quyết định đình chỉ điều tra đối với bị can vì không thực hiện hành vi phạm tội, gồm:

+ Cột 8 ghi tên cơ quan ban hành quyết định đình chỉ điều tra bị can;

+ Cột 9 ghi số và ngày tháng năm ban hành quyết định.

20. Danh sách xét xử sơ thẩm các vụ án điểm về tham nhũng, chức vụ (Mẫu 1R)

Mẫu này gồm có 15 Cột.

STT	**Danh sách, tên vụ án**	**Hình phạt Tòa án áp dụng đối với các bị cáo đã xét xử**								
		Hình phạt chính						**Hình phạt bổ sung**		
		Tù từ trên 3 năm đến 7 năm	Tù từ 7 năm đến 15 năm	Tù từ trên 15 năm đến 20 năm	Tù chung thân	Tù tử hình	Hình phạt khác	Tịch thu tài sản	Phạt tiền	Hình phạt bổ sung khác
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*

- Cột 1: số thứ tự

- Cột 2: danh sách họ tên bị cáo đầu vụ và số bị cáo phạm tội cụ thể trong nhóm tội về tham nhũng hoặc chức vụ.

- Từ Cột 3 đến Cột 11: phân tích hình phạt Tòa án áp dụng đối với các bị cáo đã bị xét xử, trong đó:

+ Từ Cột 3 đến Cột 8: phân tích các hình phạt chính, bao gồm:

Cột 3: số bị cáo bị phạt tù từ trên 3 năm đến 7 năm tù.

Cột 4: số bị cáo bị phạt tù từ 7 năm đến 15 năm tù.

Cột 5: số bị cáo bị phạt tù từ 15 năm đến 20 năm tù.

Cột 6: số bị cáo bị phạt tù chung thân.

Cột 7: số bị cáo bị tuyên phạt tử hình.

Cột 8: các hình phạt khác.

+ Từ Cột 9 đến Cột 11: phân tích các hình phạt bổ sung, trong đó:

Cột 9: số bị cáo bị tuyên hình phạt bổ sung là tịch thu tài sản.

Cột 10: số bị cáo bị tuyên hình phạt bổ sung là phạt tiền.

Cột 11: số bị cáo bị tuyên các hình phạt bổ sung khác.

Thiệt hại về tài sản			**Các vụ án Tòa án có kiến nghị với cơ quan quản lý nhà nước**
Tổng giá trị tài sản bị thiệt hại (VNĐ)	Tổng giá trị tài sản bị cáo đã tham nhũng (VNĐ)	Tổng giá trị tài sản đã thu hồi được (VNĐ)	
12	*13*	*14*	*15*

- Từ Cột 12 đến Cột 14: phân tích các thiệt hại về tài sản, cụ thể:

+ Cột 12: ghi tổng giá trị tài sản bị thiệt hại trong vụ án tham nhũng hoặc chức vụ.

+ Cột 13: ghi tổng giá trị tài sản bị cáo đã tham nhũng.

+ Cột 14: ghi tổng giá trị tài sản đã thu hồi được.

- Cột 15: ghi các vụ án Tòa án có kiến nghị với cơ quan quản lý nhà nước.

18. Danh sách các trường hợp Tòa án vi phạm thời hạn tạm giam bị cáo trong giai đoạn xét xử (Mẫu 1S)

Biểu mẫu gồm 5 Cột.

STT	**Họ và tên bị cáo**	**Tội danh Tòa án xét xử**	**Vi phạm thời hạn tạm giam đối với bị cáo**	
			Do lỗi của Tòa án	**Lý do khác**
1	*2*	*3*	*4*	*5*

- Cột 1 ghi số thứ tự;

- Cột 2 ghi họ và tên các bị cáo Tòa án vi phạm thời hạn tạm giam;

- Cột 3 ghi tội danh bị cáo bị truy tố hoặc xét xử;

- Cột 4 và Cột 5 xác định nguyên nhân vi phạm thời hạn tạm giam đối với bị cáo, trong đó:

+ Cột 4 xác định nguyên nhân vi phạm do lỗi chủ quan của Tòa án;

+ Cột 5 xác định nguyên nhân vi phạm do các lý do khác.

II. BIỂU MẪU THỐNG KÊ VỀ CÁC VỤ, VIỆC DÂN SỰ

1. Thống kê thụ lý và giải quyết các vụ án, việc dân sự sơ thẩm (Mẫu 2A)

Biểu mẫu thống kê này gồm 34 Cột.

LOẠI VỤ ÁN VÀ VIỆC DÂN SỰ	SỐ VỤ, VIỆC PHẢI GIẢI QUYẾT					SỐ VỤ VIỆC ĐÃ GIẢI QUYẾT			
	Cũ còn lại	Mới thụ lý	Chuyển hồ sơ	Nhập vụ án	Tổng số	Đình chỉ	Công nhận thỏa thuận của các đương sự	Xét xử hoặc giải quyết	Tổng số
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*

- Cột 1: tên loại vụ án và việc dân sự đã thụ lý, giải quyết trong kỳ thống kê, trong đó:

+ **Mục A**: tên loại vụ án dân sự đã thụ lý, giải quyết trong kỳ thống kê, bao gồm các tranh chấp theo quy định tại Bộ luật dân sự và Bộ luật tố tụng dân sự;

+ **Mục B**: tên loại việc dân sự đã thụ lý, giải quyết trong kỳ thống kê theo quy định tại Điều 27 Bộ luật tố tụng dân sự.

Lưu ý: *- Trong trường hợp khi thụ lý vụ án Toà án xác định quan hệ tranh chấp là A, nhưng khi giải quyết vụ án quan hệ tranh chấp lại là B, thì khi thống kê phải thống kê theo quan hệ tranh chấp mà Toà án đã giải quyết (B).*

- Trong trường hợp khi thụ lý yêu cầu thì Tòa án xác định là việc dân sự, nhưng trong quá trình giải quyết đó lại là vụ án dân sự hoặc ngược lại, thì khi thống kê phải thống kê theo kết quả giải quyết của Tòa án.

- Từ Cột 2 đến Cột 6 ghi số vụ việc dân sự phải giải quyết trong kỳ thống kê, trong đó:

+ Cột 2 ghi số vụ việc dân sự cũ còn lại;

+ Cột 3 ghi số vụ việc dân sự mới thụ lý;

+ Cột 4 ghi số vụ việc Tòa án chuyển hồ sơ cho Tòa án khác giải quyết theo quy định tại khoản 1 Điều 41 Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Cột 5 ghi số vụ việc Tòa án ra quyết định nhập vụ án theo quy định tại Điều 42 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Cột 6 ghi tổng số vụ việc dân sự phải giải quyết

Cột 6 = Cột 2 + Cột 3 - Cột 4 - Cột 5.

- Từ Cột 7 đến Cột 10 ghi số vụ việc đã giải quyết, trong đó:

+ Cột 7 ghi số vụ việc dân sự Toà án đã ra quyết định đình chỉ việc giải quyết theo quy định tại Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Cột 8 ghi số vụ việc dân sự Toà án đã ra quyết định công nhận sự thoả thuận của các bên đương sự theo quy định tại Điều 212 Bộ luật tố tụng dân sự;

+ Cột 9 ghi số vụ án Toà án đã xét xử hoặc đã ra quyết định giải quyết đối với việc dân sự.

+ Cột 10 ghi tổng số vụ việc dân sự đã giải quyết (Cột 10 = Cột 7 + Cột 8 + Cột 9).

SỐ VỤ VIỆC CÒN LẠI							**ĐẶC ĐIỂM CÁC VỤ, VIỆC ĐÃ GIẢI QUYẾT**							
Tổng số	*Quá hạn luật định*		*Tạm đình chỉ*				Áp dụng án lệ	Giải quyết vụ án theo thủ tục rút gọn	Áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời	Số quyết định cá biệt trái pháp luật của cơ quan, tổ chức bị Tòa án hủy	Viện kiểm sát tham gia	Có yếu tố nước ngoài	Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho đương sự	
	Nguyên nhân chủ quan	Nguyên nhân khách quan	Tổng số	Trong đó									Luật sư	Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp khác
				Tạm đình chỉ lần 2	*Tạm đình chỉ trên 2 lần*	*Chánh án TANDTC có văn bản kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ VBQPPL*								
11	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*

- Từ Cột 11 đến Cột 17 ghi số vụ việc dân sự còn lại, trong đó:

+ Cột 11 ghi tổng số vụ việc dân sự còn lại. Cột 11 = Cột 6 - Cột 10

+ Cột 12 và 13 ghi số vụ việc dân sự còn lại nhưng đã quá thời hạn phải giải quyết theo quy định tại Khoản 1 Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự. Trong đó Cột 12 thống kê số vụ án còn lại quá hạn luật định do nguyên nhân chủ quan; Cột 13 thống kê số vụ án còn lại quá hạn luật định do nguyên nhân khách quan. Trong trường hợp số vụ án quá hạn luật định do cả hai nguyên nhân khách quan và chủ quan thì thống kê vào Cột quá hạn luật định do nguyên nhân khách quan (Cột 13).

+ Cột 14 ghi tổng số vụ việc dân sự còn lại và Toà án đã ra quyết định Tạm đình chỉ việc giải quyết vụ án theo quy định tại Điều 214 Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Cột 15 ghi số vụ việc dân sự Tòa án ra quyết định tạm đình chỉ lần thứ 2.

+ Cột 16 ghi số vụ việc dân sự Tòa án ra quyết định tạm đình chỉ trên hai lần (lần thứ 3, lần thứ 4...)

+ Cột 17 ghi số vụ việc dân sự còn lại và Tòa án đã ra quyết định Tạm đình chỉ việc giải quyết vụ việc trong trường hợp Chánh án Tòa án nhân dân tối cao có văn bản kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật. (Số liệu tại Cột này đã được thống kê trong Cột 14).

Lưu ý: *- Số vụ việc dân sự còn lại quá hạn luật định trong Cột 12,13 và số vụ việc Toà án đã ra quyết định Tạm đình chỉ việc giải quyết trong Cột 14 đã được thống kê trong tổng số vụ việc dân sự còn lại tại Cột 11.*

- Số liệu tại Cột 15,16,17 đã được thống kê tại Cột 14.

ĐẶC ĐIỂM CÁC VỤ, VIỆC ĐÃ GIẢI QUYẾT							
Áp dụng án lệ	Giải quyết vụ án theo thủ tục rút gọn	Áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời	Số quyết định cá biệt trái pháp luật của cơ quan, tổ chức bị Tòa án hủy	Viện kiểm sát tham gia	Có yếu tố nước ngoài	Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho đương sự	
						Luật sư	Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp khác
18	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*

- Cột 18 đến Cột 25 phân tích một số đặc điểm các vụ việc dân sự đã giải quyết, trong đó:

+ Cột 18 ghi số vụ việc dân sự được Tòa án áp dụng án lệ để giải quyết.

+ Cột 19 ghi số vụ án dân sự đã được Tòa án giải quyết theo thủ tục rút gọn quy định tại Chương XVIII Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Cột 20 ghi số vụ án đã xét xử hoặc số việc đã giải quyết mà trong quá trình giải quyết Tòa án ra quyết định áp dụng một trong các biện pháp khẩn cấp tạm thời quy định tại Điều 114 Bộ luật tố tụng dân sự. (Lưu ý: trong trường hợp Tòa án ra quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, sau đó chưa áp dụng mà lại ra quyết định hủy bỏ thì không thuộc trường hợp thống kê tại Cột này).

- Cột 21 ghi số quyết định cá biệt trái pháp luật của cơ quan, tổ chức bị Tòa án hủy quy định tại Điều 34 Bộ luật tố tụng dân sự.

Lưu ý: *Cột 21 thống kê số quyết định cá biệt trái pháp luật bị Tòa án hủy nên trong trường hợp một vụ án có nhiều quyết định cá biệt trái pháp luật bị hủy phải thống kê tổng số các quyết định đó.*

- Cột 22 ghi số vụ việc dân sự có đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên toà hoặc phiên họp.

- Cột 23 ghi số vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài (yếu tố nước ngoài ở đây được xác định theo khoản 2 Điều 464 Bộ luật tố tụng dân sự).

- Cột 24 và 25 ghi số vụ việc dân sự có người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho đương sự, trong đó:

+ Cột 24 ghi số vụ việc dân sự có Luật sư tham gia bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự.

+ Cột 25 ghi số vụ việc dân sự có người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp khác tham gia nhưng không phải Luật sư.

ĐẶC ĐIỂM NGUYÊN ĐƠN, BỊ ĐƠN TRONG CÁC VỤ VIỆC DÂN SỰ ĐÃ GIẢI QUYẾT							**Số vụ án Tòa án tổ chức phiên tòa rút kinh nghiệm**	**Số vụ án Tòa án tổ chức hòa giải thành công**
Nguyên đơn				**Bị đơn**				
Cơ quan, tổ chức		Cá nhân		Cơ quan, tổ chức	Cá nhân			
Tổng số	*Cơ quan, tổ chức khởi kiện bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác, lợi ích công cộng và nhà nước*	Từ đủ 15 tuổi đến dưới 18 tuổi	Từ đủ 18 tuổi trở lên		Từ đủ 15 tuổi đến dưới 18 tuổi	Từ đủ 18 tuổi trở lên		
26	*27*	*28*	*29*	*30*	*31*	*32*	*33*	*34*

- Từ Cột 26 đến Cột 32 phân tích một số đặc điểm của nguyên đơn, bị đơn trong các vụ việc dân sự đã giải quyết, trong đó:

Cột 26 đến Cột 29 phân tích đặc điểm của nguyên đơn:

+ Cột 26 và 27 ghi số vụ việc dân sự có nguyên đơn là cơ quan tổ chức, trong đó: Cột 26 ghi tổng số vụ việc dân sự có nguyên đơn là cơ quan, tổ chức; Cột 27 ghi số vụ việc dân sự do nguyên đơn là cơ quan, tổ chức khởi kiện bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác, lợi ích công cộng và nhà nước. (Số liệu tại Cột 27 đã được thống kê tại Cột 26).

+ Cột 28 và 29 ghi số vụ việc dân sự có nguyên đơn là cá nhân, trong đó:

Cột 28 ghi số vụ việc dân sự có nguyên đơn là cá nhân trong độ tuổi từ đủ 15 tuổi đến dưới 18 tuổi.

Cột 29 ghi số vụ việc dân sự có nguyên đơn là cá nhân trong độ tuổi từ đủ 18 tuổi trở lên.

Cột 30 đến 32 phân tích đặc điểm của bị đơn:

+ Cột 30 ghi số vụ việc dân sự có bị đơn là cơ quan, tổ chức.

+ Cột 31 và 32 ghi số vụ việc dân sự có bị đơn là cá nhân, trong đó:

Cột 30 ghi số vụ việc dân sự có bị đơn là cá nhân trong độ tuổi từ đủ 15 tuổi đến dưới 18 tuổi.

Cột 31 ghi số vụ việc dân sự có bị đơn là cá nhân trong độ tuổi từ đủ 18 tuổi trở lên.

- Cột 33 ghi số vụ án dân sự Tòa án tổ chức phiên tòa rút kinh nghiệm.

- Cột 34 ghi số vụ án Tòa án tổ chức hòa giải thành công.

2. Thống kê thụ lý và giải quyết các vụ án, việc dân sự phúc thẩm (Mẫu 2B)

Biểu mẫu thống kê này gồm 49 Cột.

LOẠI VỤ ÁN VÀ VIỆC DÂN SỰ	SỐ VỤ, VIỆC PHẢI GIẢI QUYẾT						
	Cũ còn lại		Mới thụ lý		Tổng số		
	Kháng cáo	Kháng nghị	Kháng cáo	Kháng nghị	Kháng cáo	Kháng nghị	Cộng
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*

- Cột 1: tên loại vụ án, việc dân sự đã thụ lý, giải quyết trong kỳ thống kê. Trong đó:

+ **Mục A**: tên loại vụ án dân sự đã thụ lý, giải quyết trong kỳ thống kê;

+ **Mục B**: tên loại việc dân sự đã thụ lý, giải quyết trong kỳ thống kê.

- Từ Cột 2 đến Cột 8 ghi số vụ việc dân sự phải giải quyết trong kỳ thống kê, trong đó:

+ Cột 2 và 3 ghi số vụ việc dân sự cũ còn lại, trong đó:

Cột 2: số vụ việc dân sự có kháng cáo.

Cột 3: số vụ việc dân sự bị kháng nghị.

+ Cột 4 và 5 ghi số vụ việc dân sự mới thụ lý, trong đó:

Cột 4: số vụ việc dân sự có kháng cáo mới thụ lý.

Cột 5: số vụ việc dân sự bị kháng nghị mới thụ lý.

+ Từ Cột 6 đến Cột 8 ghi tổng số vụ việc dân sự phải giải quyết, trong đó:

Cột 6 = Cột 2 + Cột 4.

Cột 7 = Cột 3 + Cột 5.

Cột 8 = Cột 6 + Cột 7.

Lưu ý:

- Nếu một vụ án vừa có kháng cáo và vừa có kháng nghị của Viện kiểm sát thì thống kê vào Cột Viện kiểm sát kháng nghị.

- Nếu Viện kiểm sát rút kháng nghị và đương sự rút kháng cáo thì ghi vào Cột rút kháng nghị (Cột 10).

- Nếu Viện kiểm sát rút kháng nghị nhưng đương sự không rút kháng cáo thì kết quả xét xử vụ án của Toà án cấp phúc thẩm được ghi trong các Cột tương ứng với các quyết định của Toà án cấp phúc thẩm. Ví dụ: Toà án cấp phúc thẩm tuyên giữ nguyên bản án, quyết định sơ thẩm thì ghi vào Cột 29; Toà án cấp phúc thẩm tuyên sửa một phần bản án, quyết định của Toà án cấp sơ thẩm thì ghi vào Cột 30 hoặc Cột 31… Do vậy khi thống kê các đơn vị cần căn cứ chủ yếu vào bản án, quyết định mà Toà án cấp phúc thẩm đã tuyên đối với bản án sơ thẩm có kháng cáo, kháng nghị để báo cáo cho chính xác.

SỐ VỤ, VIỆC ĐÃ GIẢI QUYẾT

Đình chỉ					Xét xử hoặc giải quyết			Tổng số		
Rút kháng cáo	Rút kháng nghị	Lý do khác		Cộng	Kháng cáo	Kháng nghị	Cộng	Kháng cáo	Kháng nghị	Cộng
		Kháng cáo	Kháng nghị							
9	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*

- Từ Cột 9 đến Cột 19 thống kê số vụ việc đã giải quyết, trong đó:

+ Cột 9 đến Cột 13 ghi số vụ việc dân sự Toà án cấp phúc thẩm ra quyết định đình chỉ việc giải quyết vụ án theo quy định tại Điều 289 Bộ luật tố tụng dân sự, bao gồm:

* Cột 9 ghi những vụ việc Toà án ra quyết định đình chỉ việc giải quyết theo thủ tục phúc thẩm trong trường hợp đương sự rút toàn bộ kháng cáo theo quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 289 Bộ luật tố tụng dân sự;

* Cột 10 ghi những vụ việc Toà án ra quyết định đình chỉ việc giải quyết theo thủ tục phúc thẩm trong trường hợp Viện kiểm sát rút toàn bộ kháng nghị theo quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 289 Bộ luật tố tụng dân sự;

* Cột 11 và 12 ghi những vụ việc Toà án ra quyết định đình chỉ việc giải quyết theo thủ tục phúc thẩm vì các lý do khác (theo Điểm a, b Khoản 1 Điều 217).

Trường hợp người kháng cáo rút một phần kháng cáo hoặc Viện kiểm sát rút một phần kháng nghị theo quy định tại khoản 3 Điều 289 thì không thống kê vào các Cột 9,10,11,12 mà thống kê phần kết quả xét xử phúc thẩm các nội dung vẫn bị kháng cáo hoặc kháng nghị của Hội đồng xét xử tương ứng với các Cột từ Cột 29 đến 40. Ví dụ tại phiên tòa người kháng cáo rút một phần nội dung kháng cáo A, còn nội dung kháng cáo B không rút, trong bản án phúc thẩm Hội đồng xét xử nhận định người kháng cáo rút nội dung kháng cáo A và quyết định đình chỉ xét xử phần kháng cáo A, sửa một phần bản án, quyết định sơ thẩm liên quan đến nội dung kháng cáo B thì thống kê kết quả sửa một phần bản án, quyết định vào Cột 14 và thống kê phần phân tích các vụ việc xét xử vào Cột 30 hoặc 31.

* Cột 13 thống kê tổng số vụ việc Tòa án ra quyết định đình chỉ giải quyết.

Cột 13 = Cột 9 + Cột 10 + Cột 11 + Cột 12

+ Từ Cột 14 đến Cột 16 ghi số vụ án Toà án đã xét xử đối với vụ án dân sự hoặc Toà án đã ra quyết định giải quyết đối với việc dân sự, trong đó:

* Cột 14 ghi số vụ án Toà án đã xét xử hoặc Toà án đã ra quyết định giải quyết đối với việc dân sự do có kháng cáo.

* Cột 15 ghi số vụ án Toà án đã xét xử hoặc Toà án đã ra quyết định giải quyết đối với việc dân sự do bị kháng nghị.

* Cột 16 thống kê tổng số vụ án đã được xét xử hoặc việc dân sự đã được giải quyết. Cột 16 = Cột 14 + Cột 15.

+ Từ Cột 17 đến Cột 20 ghi tổng số vụ việc dân sự đã được giải quyết, trong đó:

* Cột 17 ghi số vụ việc dân sự do đương sự kháng cáo đã giải quyết.

Cột 17 = Cột 9 + Cột 11 + Cột 14

* Cột 18 ghi số vụ việc dân sự do Viện kiểm sát kháng nghị đã giải quyết.

Cột 18 = Cột 10 + Cột 12 + Cột 15

* Cột 19 ghi tổng số vụ việc dân sự đã được giải quyết.

Cột 19 = Cột 17 + Cột 18

SỐ VỤ, VIỆC CÒN LẠI								
Tổng số			*Quá hạn luật định*		*Tạm đình chỉ*			
						Trong đó		
Kháng cáo	Kháng nghị	Cộng	Nguyên nhân chủ quan	Nguyên nhân khách quan	Tổng số	Tạm đình chỉ lần 2	Tạm đình chỉ trên 2 lần	*Do có văn bản của Chánh án TANDTC kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ VBQPPL do có dấu hiệu trái PL*
20	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*	*27*	*28*

- Từ Cột 20 đến Cột 28 ghi số vụ việc còn lại, trong đó:

+ Cột 20 ghi số các vụ việc dân sự có kháng cáo còn lại.

Cột 20 = Cột 6 - Cột 17

+ Cột 21 ghi số vụ việc dân sự bị kháng nghị còn lại.

Cột 21 = Cột 7 - Cột 18

+ Cột 22 ghi tổng số vụ việc dân sự có kháng cáo và kháng nghị còn lại.

Cột 22 = Cột 20 + Cột 21

+ Cột 23 và 24 ghi số vụ việc còn lại nhưng đã quá thời hạn phải giải quyết theo quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều 286 Bộ luật tố tụng dân sự, trong đó:

Cột 23 ghi số vụ việc quá hạn luật định do nguyên nhân chủ quan của Tòa án.

Cột 24 ghi số vụ việc quá hạn luật định do nguyên nhân khách quan.

+ Cột 25 ghi tổng số vụ việc còn lại và Toà án cấp phúc thẩm đã ra quyết định Tạm đình chỉ việc giải quyết vụ án theo quy định tại Điều 288 Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Cột 26 ghi số vụ việc dân sự Tòa án ra quyết định tạm đình chỉ lần 2.

+ Cột 27 ghi số vụ việc dân sự Tòa án ra quyết định tạm đình chỉ trên hai lần trở lên (lần thứ 3, lần thứ 4...).

+ Cột 28 ghi số vụ việc tạm đình chỉ do có văn bản của Chánh án TANDTC kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật do có dấu hiệu trái pháp luật. Số liệu của Cột này đã được thống kê trong Cột 25.

***Lưu ý**: - Số vụ việc dân sự quá hạn luật định trong Cột 23,24 và số vụ việc dân sự Toà án ra quyết định Tạm đình chỉ việc giải quyết trong Cột 25 đã được tính trong tổng số các vụ việc còn lại tại Cột 22.*

- Số liệu tại Cột 26,27,28 đã được thống kê tại Cột 25.

PHÂN TÍCH CÁC VỤ, VIỆC ĐÃ XÉT XỬ													
Giữ nguyên bản án, quyết định sơ thẩm	**Sửa một phần bản án, quyết định sơ thẩm**		**Sửa toàn bộ bản án, quyết định sơ thẩm**		**Hủy một phần bản án, quyết định sơ thẩm để giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm**		**Hủy toàn bộ bản án, quyết định sơ thẩm để giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm**		**Hủy bản án, quyết định sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án**		**Đình chỉ xét xử phúc thẩm và giữ nguyên bản án sơ thẩm**	*Số vụ việc Viện kiểm sát có kháng nghị nhưng không được chấp nhận*	*Số vụ việc VKS rút kháng nghị nhưng đương sự không rút kháng cáo*
	Do cấp sơ thẩm sai	Lý do khác	Do cấp sơ thẩm sai	Lý do khác	Do cấp sơ thẩm sai	Lý do khác	Do cấp sơ thẩm sai	Lý do khác	Do cấp sơ thẩm sai	Lý do khác			
29	*30*	*31*	*32*	*33*	*34*	*35*	*36*	*37*	*38*	*39*	*40*	*41*	*42*

- Từ Cột 29 đến Cột 40 phân tích các vụ án dân sự Toà án cấp phúc thẩm đã xét xử và các việc dân sự Tòa án đã ra quyết định giải quyết, trong đó:

+ Cột 29 ghi số vụ việc dân sự Toà án cấp phúc thẩm quyết định giữ nguyên bản án, quyết định của Toà án cấp sơ thẩm theo quy định tại Khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

+ Từ Cột 30 đến Cột 33 ghi số vụ việc dân sự Toà án cấp phúc thẩm sửa bản án, quyết định của Toà án cấp sơ thẩm theo quy định tại Khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, bao gồm:

* Cột 30 ghi số vụ việc Toà án cấp phúc thẩm sửa một phần bản án, quyết định của Toà án cấp sơ thẩm do Toà án cấp sơ thẩm sai;

* Cột 31 ghi số vụ việc Toà án cấp phúc thẩm sửa một phần bản án, quyết định của Toà án cấp sơ thẩm do lý do khác (không phải lý do chủ quan của Tòa án).

* Cột 32 ghi số vụ việc Toà án cấp phúc thẩm sửa toàn bộ bản án, quyết định của Toà án cấp sơ thẩm do Toà án cấp sơ thẩm sai;

* Cột 33 ghi số vụ việc Toà án cấp phúc thẩm sửa toàn bộ bản án, quyết định của Toà án cấp sơ thẩm do lý do khác (không phải lý do chủ quan của Tòa án).

+ Cột 34 đến Cột 37 ghi số vụ việc dân sự Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án, quyết định sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm theo quy định tại khoản 3 Điều 308, trong đó:

* Cột 34 ghi số vụ việc Toà án cấp phúc thẩm huỷ một phần bản án, quyết định của Toà án cấp sơ thẩm để giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm do Toà án cấp sơ thẩm sai;

* Cột 35 ghi số vụ việc Toà án cấp phúc thẩm huỷ một phần bản án, quyết định của Toà án cấp sơ thẩm do lý do khác (không phải lý do chủ quan của Tòa án).

* Cột 36 ghi số vụ việc Toà án cấp phúc thẩm huỷ toàn bộ bản án, quyết định của Toà án cấp sơ thẩm để giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm do Toà án cấp sơ thẩm sai;

* Cột 37 ghi số vụ việc Toà án cấp phúc thẩm huỷ toàn bộ bản án, quyết định của Toà án cấp sơ thẩm do lý do khác (không phải lý do chủ quan của Tòa án).

+ Cột 38 và 39 ghi số vụ việc dân sự Toà án cấp phúc thẩm huỷ bản án, quyết định của Toà án cấp sơ thẩm và đình chỉ việc giải quyết vụ án theo quy định tại Khoản 4 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, bao gồm:

* Cột 38 ghi số vụ việc Toà án cấp phúc thẩm huỷ bản án, quyết định của Toà án cấp sơ thẩm do Toà án cấp sơ thẩm sai;

* Cột 39 ghi số vụ việc Toà án cấp phúc thẩm huỷ bản án, quyết định của Toà án cấp sơ thẩm do lý do khác (không phải lý do chủ quan của Tòa án).

+ Cột 40 ghi số vụ việc Toà án cấp phúc thẩm ra quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm và giữ nguyên bản án sơ thẩm theo quy định tại khoản 5 Điều 308 và Điều 312. Lưu ý: Cột này thống kê số vụ việc dân sự Tòa án ra quyết định đình chỉ khi đã có Quyết định đưa vụ án ra xét xử, sau đó mới có căn cứ để đình chỉ xét xử phúc thẩm theo quy định tại Điều 312 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Cột 41 ghi số vụ việc Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát.

***Lưu ý**: Cột 41 dùng để theo dõi chất lượng kháng nghị của Viện kiểm sát; bao gồm các trường hợp:*

+ Toà án cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng nghị và giữ nguyên bản án, quyết định của Toà án cấp sơ thẩm.

+ Vụ án vừa có kháng nghị của Viện kiểm sát, vừa có kháng cáo của đương sự và Toà án cấp phúc thẩm có sửa bản án, quyết định sơ thẩm nhưng không theo hướng kháng nghị.

- Cột 42 ghi số vụ việc Viện kiểm sát rút kháng nghị nhưng đương sự không rút kháng cáo.

ĐẶC ĐIỂM CÁC VỤ, VIỆC ĐÃ GIẢI QUYẾT						Số vụ án Tòa án tổ chức phiên tòa rút kinh nghiệm
Áp dụng án lệ	Giải quyết vụ án theo thủ tục rút gọn	Áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời	Viện kiểm sát tham gia	Có người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho đương sự		
				Luật sư	Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp khác	
43	*44*	*45*	*46*	*47*	*48*	*49*

- Từ Cột 43 đến Cột 48 phân tích một số đặc điểm của các vụ việc đã giải quyết, bao gồm:

+ Cột 43 ghi số vụ việc dân sự Tòa án áp dụng án lệ để giải quyết.

+ Cột 44 ghi số vụ việc dân sự Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết theo thủ tục rút gọn.

+ Cột 45 ghi số vụ việc dân sự có áp dụng một trong các biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quy định tại Điều 114 Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Cột 46 ghi số vụ việc dân sự có đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên họp, phiên tòa.

+ Cột 47 và 48 ghi số vụ việc dân sự có người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho đương sự, trong đó:

* Cột 47 ghi số vụ việc dân sự có Luật sư là người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho đương sự.

* Cột 48 ghi số vụ việc dân sự có người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp khác cho đương sự tham gia, không phải là Luật sư như Trợ giúp viên pháp lý...

- Cột 49 ghi số vụ án dân sự Tòa án tổ chức phiên tòa rút kinh nghiệm.

3. Thống kê thụ lý và giải quyết các vụ, việc dân sự giám đốc thẩm (Mẫu 2C)

Biểu mẫu thống kê này gồm 30 Cột.

LOẠI VỤ ÁN VÀ VIỆC DÂN SỰ	SỐ VỤ, VIỆC PHẢI GIẢI QUYẾT							SỐ VỤ, VIỆC ĐÃ GIẢI QUYẾT				
	Cũ còn lại		Mới thụ lý		Tổng số			Đình chỉ xét xử giám đốc thẩm		Đã xét xử		Tổng số
	Chánh án kháng nghị	Viện trưởng kháng nghị	Chánh án kháng nghị	Viện trưởng kháng nghị	Chánh án kháng nghị	Viện trưởng kháng nghị	Cộng	Chánh án rút kháng nghị	Viện trưởng rút kháng nghị	Chánh án kháng nghị	Viện trưởng kháng nghị	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*

- Cột 1: tên loại vụ án, việc dân sự đã thụ lý, giải quyết trong kỳ thống kê, trong đó:

+ **Mục A**: tên loại vụ án dân sự đã thụ lý, giải quyết trong kỳ thống kê;

+ **Mục B**: tên loại việc dân sự đã thụ lý, giải quyết trong kỳ thống kê.

- Từ Cột 2 đến Cột 8 ghi số vụ việc dân sự phải giải quyết, trong đó:

+ Cột 2 ghi số vụ việc cũ còn lại do Chánh án kháng nghị;

+ Cột 3 ghi số vụ việc cũ còn lại do Viện trưởng Viện kiểm sát kháng nghị;

+ Cột 4 ghi số vụ việc mới thụ lý do Chánh án kháng nghị;

+ Cột 5 ghi số vụ việc mới thụ lý do Viện trưởng Viện kiểm sát kháng nghị;

+ Cột 6 ghi tổng số vụ việc phải giải quyết do Chánh án kháng nghị (Cột 6 = Cột 2 + Cột 4);

+ Cột 7 ghi tổng số vụ việc phải giải quyết do Viện trưởng Viện kiểm sát kháng nghị (Cột 7 = Cột 3 + Cột 5);

+ Cột 8 ghi tổng số vụ việc phải giải quyết (Cột 8 = Cột 6 + Cột 7).

- Từ Cột 9 đến Cột 13 phân tích số vụ việc đã giải quyết, trong đó:

+ Cột 9 ghi số vụ việc do Chánh án rút kháng nghị và Toà án đình chỉ việc giải quyết vụ án theo thủ tục giám đốc thẩm theo quy định tại Khoản 2 Điều 335 Bộ luật tố tụng dân sự;

+ Cột 10 ghi số vụ việc do Viện trưởng Viện kiểm sát rút kháng nghị và Toà án đình chỉ việc giải quyết vụ án theo thủ tục giám đốc thẩm theo quy định tại Khoản 2 Điều 335 Bộ luật tố tụng dân sự;

+ Cột 11 ghi số vụ việc do Chánh án kháng nghị đã được xét xử;

+ Cột 12 ghi số vụ việc do Viện trưởng Viện kiểm sát kháng nghị đã được xét xử;

+ Cột 13 ghi tổng số các vụ việc đã giải quyết.

Cột 13 = Cột 9 + Cột 10 + Cột 11 + Cột 12

SỐ VỤ, VIỆC CÒN LẠI				
Chánh án kháng nghị	Viện trưởng kháng nghị	Tổng số	*Quá hạn luật định*	
			Nguyên nhân chủ quan	Nguyên nhân khách quan
14	*15*	*16*	*17*	*18*

- Từ Cột 14 đến Cột 18 ghi các vụ việc còn lại, trong đó:

+ Cột 14 ghi số vụ việc còn lại do Chánh án kháng nghị.

Cột 14 = Cột 6 - (Cột 9 + Cột 11)

+ Cột 15 ghi số vụ việc còn lại do Viện trưởng Viện kiểm sát kháng nghị Cột 15 = Cột 7- (Cột 10 + Cột 12)

+ Cột 16 ghi tổng số các vụ việc còn lại. Cột 16 = Cột 14 + Cột 15

+ Cột 17,18 ghi số vụ việc dân sự còn lại quá hạn luật định, trong đó:

* Cột 17 ghi số vụ việc quá hạn luật định do nguyên nhân chủ quan.

* Cột 18 ghi số vụ việc quá hạn luật định do nguyên nhân khách quan.

Lưu ý: *số liệu tại Cột 17,18 đã được thống kê tại Cột 16.*

PHÂN TÍCH CÁC VỤ, VIỆC ĐÃ XÉT XỬ											
Giữ nguyên bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật		Sửa một phần bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật	Sửa toàn bộ bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật	Hủy bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật và đình chỉ giải quyết vụ án	Hủy bản án, quyết định phúc thẩm, giữ nguyên bản án, quyết định sơ thẩm	Hủy quyết định giám đốc thẩm, giữ nguyên bản án, quyết định sơ thẩm	Hủy quyết định giám đốc thẩm, giữ nguyên bản án, quyết định phúc thẩm	Hủy quyết định của giám đốc thẩm,bản án quyết định phúc thẩm,giữ nguyên bản án,quyết định sơ thẩm	Hủy bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật để xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm	Hủy bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật để xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm	Áp dụng án lệ
Không chấp nhận kháng nghị của Chánh án	Không chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng										
19	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*	*27*	*28*	*29*	*30*

- Từ Cột 19 đến Cột 29 phân tích các vụ việc đã xét xử, trong đó:

+ Cột 19 ghi số vụ việc Hội đồng xét xử giám đốc thẩm không chấp nhận kháng nghị của Chánh án và giữ nguyên bản án quyết định đã có hiệu lực pháp luật theo quy định tại Khoản 1 Điều 343 Bộ luật tố tụng dân sự;

+ Cột 20 ghi số vụ việc Hội đồng xét xử giám đốc thẩm không chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát và giữ nguyên bản án quyết định đã có hiệu lực pháp luật theo quy định tại Khoản 1 Điều 343 Bộ luật tố tụng dân sự;

+ Cột 21 ghi số vụ việc Hội đồng xét xử giám đốc thẩm sửa một phần bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật theo quy định tại khoản 5 Điều 343 Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Cột 22 ghi số vụ việc Hội đồng xét xử giám đốc thẩm sửa toàn bộ bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật theo quy định tại khoản 5 Điều 343 Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Cột 23 ghi số vụ việc Hội đồng xét xử giám đốc thẩm huỷ bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật và đình chỉ giải quyết vụ án theo quy định tại Khoản 4 Điều 343 Bộ luật tố tụng dân sự;

+ Cột 24 ghi số vụ việc Hội đồng xét xử giám đốc thẩm huỷ bản án, quyết định phúc thẩm, giữ nguyên bản án, quyết định sơ thẩm theo quy định tại Khoản 2 Điều 343 Bộ luật tố tụng dân sự;

+ Cột 25 ghi số vụ việc Hội đồng xét xử giám đốc thẩm huỷ quyết định giám đốc thẩm, giữ nguyên bản án, quyết định sơ thẩm theo quy định tại Khoản 2 Điều 343 Bộ luật tố tụng dân sự;

+ Cột 26 ghi số vụ việc Hội đồng xét xử giám đốc thẩm huỷ quyết định giám đốc thẩm, giữ nguyên bản án, quyết định phúc thẩm theo quy định tại Khoản 2 Điều 343 Bộ luật tố tụng dân sự;

+ Cột 27 ghi số vụ việc Hội đồng xét xử giám đốc thẩm huỷ quyết định giám đốc thẩm, bản án, quyết định phúc thẩm, giữ nguyên bản án, quyết định sơ thẩm theo quy định tại Khoản 2 Điều 343 Bộ luật tố tụng dân sự;

+ Cột 28 ghi số vụ việc Hội đồng xét xử giám đốc thẩm huỷ bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật để xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm theo quy định tại Khoản 3 Điều 343 Bộ luật tố tụng dân sự;

+ Cột 29 ghi số vụ việc Hội đồng xét xử giám đốc thẩm huỷ bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật để xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm theo quy định tại Khoản 3 Điều 343 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Cột 30 ghi số vụ việc Hội đồng xét xử giám đốc thẩm áp dụng án lệ để giải quyết vụ việc dân sự.

4. Thống kê thụ lý và giải quyết các vụ việc dân sự tái thẩm (Mẫu 2D)

Biểu mẫu này gồm 21 Cột.

LOẠI VỤ ÁN VÀ VIỆC DÂN SỰ	SỐ VỤ, VIỆC PHẢI GIẢI QUYẾT						
	Cũ còn lại		Mới thụ lý		Tổng số		
	Chánh án kháng nghị	Viện trưởng kháng nghị	Chánh án kháng nghị	Viện trưởng kháng nghị	Chánh án kháng nghị	Viện trưởng kháng nghị	Cộng
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*

- Cột 1: tên loại vụ án, việc dân sự đã thụ lý, giải quyết trong kỳ thống kê, trong đó:

+ **Mục A**: tên loại vụ án dân sự đã thụ lý, giải quyết trong kỳ thống kê;

+ **Mục B**: tên loại việc dân sự đã thụ lý, giải quyết trong kỳ thống kê.

- Từ Cột 2 đến Cột 8 ghi số vụ việc dân sự phải giải quyết, trong đó:

+ Cột 2 ghi số vụ việc cũ còn lại do Chánh án kháng nghị;

+ Cột 3 ghi số vụ việc cũ còn lại do Viện trưởng Viện kiểm sát kháng nghị;

+ Cột 4 ghi số vụ việc mới thụ lý do Chánh án kháng nghị;

+ Cột 5 ghi số vụ việc mới thụ lý do Viện trưởng Viện kiểm sát kháng nghị;

+ Cột 6 ghi tổng số vụ việc phải giải quyết do Chánh án kháng nghị.

Cột 6 = Cột 2 + Cột 4

+ Cột 7 ghi tổng số vụ việc phải giải quyết do Viện trưởng Viện kiểm sát kháng nghị. Cột 7 = Cột 3 + Cột 5

+ Cột 8 ghi tổng số vụ việc phải giải quyết. Cột 8 = Cột 6 + Cột 7

SỐ VỤ, VIỆC ĐÃ GIẢI QUYẾT					SỐ VỤ, VIỆC CÒN LẠI		
Đình chỉ xét xử tái thẩm		Đã xét xử		Tổng số	Chánh án kháng nghị	Viện trưởng kháng nghị	Tổng số
Chánh án rút kháng nghị	Viện trưởng rút kháng nghị	Chánh án kháng nghị	Viện trưởng kháng nghị				
9	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*

- Từ Cột 9 đến Cột 13 phân tích số vụ việc đã giải quyết, trong đó:

+ Cột 9 ghi số vụ việc do Chánh án rút kháng nghị và Toà án đình chỉ việc giải quyết vụ án theo thủ tục tái thẩm theo quy định tại Khoản 2 Điều 335 Bộ luật tố tụng dân sự;

+ Cột 10 ghi số vụ việc do Viện trưởng Viện kiểm sát rút kháng nghị và Toà án đình chỉ việc giải quyết vụ án theo thủ tục giám đốc thẩm theo quy định tại Khoản 2 Điều 335 Bộ luật tố tụng dân sự;

+ Cột 11 ghi số vụ việc do Chánh án kháng nghị đã được xét xử;

+ Cột 12 ghi số vụ việc do Viện trưởng Viện kiểm sát kháng nghị đã được xét xử;

+ Cột 13 ghi tổng số các vụ việc đã giải quyết.

Cột 13 = Cột 9 + Cột 10 + Cột11 + Cột 12

- Từ Cột 14 đến Cột 16 ghi các vụ việc còn lại, trong đó:

+ Cột 14 ghi số vụ việc còn lại do Chánh án kháng nghị.

Cột 14 = Cột 6 - (Cột 9 + Cột 11)

+ Cột 15 ghi số vụ việc còn lại do Viện trưởng Viện kiểm sát kháng nghị Cột 15 = Cột 7 - (Cột 10 + Cột 12)

+ Cột 16 ghi tổng số các vụ việc còn lại. Cột 16 = Cột 14 + Cột 15

PHÂN TÍCH CÁC VỤ, VIỆC ĐÃ XÉT XỬ				Áp dụng án lệ
Giữ nguyên bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật		Hủy bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật để xét xử sơ thẩm lại	Hủy bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật và đình chỉ giải quyết vụ án	
Không chấp nhận kháng nghị của Chánh án	Không chấp nhận kháng nghị của Viên trưởng			
17	*18*	*19*	*20*	*21*

- Từ Cột 17 đến Cột 20 phân tích các vụ việc đã xét xử, trong đó:

+ Cột 17 ghi số vụ việc Hội đồng xét xử giám đốc thẩm không chấp nhận kháng nghị của Chánh án và giữ nguyên bản án quyết định đã có hiệu lực pháp luật theo quy định tại Khoản 1 Điều 356 Bộ luật tố tụng dân sự;

+ Cột 18 ghi số vụ việc Hội đồng xét xử giám đốc thẩm không chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát và giữ nguyên bản án quyết định đã có hiệu lực pháp luật theo quy định tại Khoản 1 Điều 356 Bộ luật tố tụng dân sự;

+ Cột 19 ghi số vụ việc Hội đồng xét xử giám đốc thẩm hủy bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật để xét xử sơ thẩm lại theo quy định tại khoản 2 Điều 356 Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Cột 20 ghi số vụ việc Hội đồng xét xử giám đốc thẩm huỷ bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật và đình chỉ giải quyết vụ án theo quy định tại khoản 3 Điều 356 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Cột 21 ghi số vụ việc Hội đồng xét xử tái thẩm áp dụng án lệ để giải quyết vụ việc dân sự.

5. Thống kê thụ lý và giải quyết các vụ việc dân sự theo thủ tục đặc biệt (Mẫu 2E)

Biểu mẫu này gồm 38 Cột.

LOẠI VỤ ÁN VÀ VỤ, VIỆC DÂN SỰ	THỤ LÝ, GIẢI QUYẾT YÊU CẦU, ĐỀ NGHỊ, KIẾN NGHỊ												
	SỐ VỤ YÊU CẦU, ĐỀ NGHỊ, KIẾN NGHỊ PHẢI GIẢI QUYẾT												
	Cũ còn lại				Mới thụ lý				Tổng số				
	Ủy ban thường vụ Quốc hội yêu cầu	Ủy ban tư pháp của Quốc hội kiến nghị	Chánh án TANDTC đề nghị	Viện trưởng VKSNDTC kiến nghị	Ủy ban thường vụ Quốc hội yêu cầu	Ủy ban tư pháp của Quốc hội kiến nghị	Chánh án TANDTC đề nghị	Viện trưởng VKSNDTC kiến nghị	Ủy ban thường vụ Quốc hội yêu cầu	Ủy ban tư pháp của Quốc hội kiến nghị	Chánh án TANDTC đề nghị	Viện trưởng VKSNDTC kiến nghị	Cộng
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*

- Cột 1: tên loại vụ, việc dân sự (bao gồm các vụ, việc dân sự; hôn nhân và gia đình; kinh doanh thương mại; lao động) đã thụ lý, giải quyết trong kỳ thống kê.

- Từ Cột 2 đến Cột 30 thống kê thụ lý, giải quyết yêu cầu, đề nghị, kiến nghị xem xét lại quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, trong đó:

+ Từ Cột 2 đến Cột 14 thống kê số vụ có yêu cầu của Ủy ban thường vụ Quốc hội, đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, kiến nghị của Ủy ban tư pháp Quốc hội hoặc kiến nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao phải giải quyết. Cụ thể:

* Cột 2 đến Cột 5 ghi số vụ việc cũ còn lại từ kỳ thống kê trước chuyển sang, trong đó:

Cột 2 ghi số vụ việc cũ còn lại do Ủy ban thường vụ Quốc hội yêu cầu.

Cột 3 ghi số vụ việc cũ còn lại do Ủy ban tư pháp của Quốc hội kiến nghị.

Cột 4 ghi số vụ việc cũ còn lại do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao đề nghị.

Cột 5 ghi số vụ việc cũ còn lại do Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao kiến nghị.

* Cột 6 đến Cột 9 ghi số vụ việc mới thụ lý trong kỳ thống kê, trong đó:

Cột 6 ghi số vụ việc cũ còn lại do Ủy ban thường vụ Quốc hội yêu cầu.

Cột 7 ghi số vụ việc cũ còn lại do Ủy ban tư pháp của Quốc hội kiến nghị.

Cột 8 ghi số vụ việc cũ còn lại do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao đề nghị.

Cột 9 ghi số vụ việc cũ còn lại do Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao kiến nghị.

Lưu ý: trong trường hợp một vụ việc có cả yêu cầu, kiến nghị, đề nghị, thì chỉ thống kê vào một Cột theo thứ tự yêu cầu, kiến nghị, đề nghị.

* Cột 10 đến Cột 14 ghi tổng số vụ việc phải giải quyết, trong đó:

Cột 10 ghi tổng số số vụ việc do Ủy ban thường vụ Quốc hội yêu cầu.

Cột 10 = Cột 2 + Cột 6

Cột 11 ghi tổng số vụ việc do Ủy ban tư pháp của Quốc hội kiến nghị.

Cột 11 = Cột 3 + Cột 7

Cột 12 ghi tổng số số vụ việc do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao đề nghị. Cột 12 = Cột 4 + Cột 8

Cột 13 ghi tổng số vụ việc do Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao kiến nghị. Cột 13 = Cột 5 + Cột 9

Cột 14 tổng số vụ việc có yêu cầu, đề nghị, kiến nghị xem xét lại quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Cột 14 = Cột 10 + Cột 11 + Cột 12 + Cột 13

THỤ LÝ, GIẢI QUYẾT YÊU CẦU, ĐỀ NGHỊ, KIẾN NGHỊ										
SỐ VỤ YÊU CẦU, ĐỀ NGHỊ, KIẾN NGHỊ ĐÃ GIẢI QUYẾT										
Không nhất trí với yêu cầu, đề nghị, kiến nghị					**Nhất trí với yêu cầu, đề nghị, kiến nghị**					Tổng số
Ủy ban thường vụ Quốc hội yêu cầu	Ủy ban tư pháp của Quốc hội kiến nghị	Chánh án TANDTC đề nghị	Viện trưởng VKS NDTC kiến nghị	Cộng	Ủy ban thường vụ Quốc hội yêu cầu	Ủy ban tư pháp của Quốc hội kiến nghị	Chánh án TANDTC đề nghị	Viện trưởng VKSNDTC kiến nghị	Cộng	
15	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*

+ Từ Cột 15 đến Cột 25 thống kê số vụ có yêu cầu của Ủy ban thường vụ Quốc hội, đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, kiến nghị của Ủy ban tư pháp Quốc hội hoặc kiến nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao đã giải quyết. Cụ thể:

* Cột 15 đến Cột 19 thống kê số vụ việc Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao không nhất trí với yêu cầu, đề nghị, kiến nghị theo quy định tại khoản 3 Điều 359 Bộ luật tố tụng dân sự, trong đó:

Cột 15 ghi số vụ việc Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao không nhất trí với yêu cầu xem xét lại quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Cột 16 ghi số vụ việc Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao không nhất trí với kiến nghị xem xét lại quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao của Ủy ban tư pháp của Quốc hội.

Cột 17 ghi số vụ việc Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao không nhất trí với đề nghị xem xét lại quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

Cột 18 ghi số vụ việc Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao không nhất trí với kiến nghị xem xét lại quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Cột 19 ghi tổng số vụ việc Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao không nhất trí với yêu cầu, đề nghị, kiến nghị.

Cột 19 = Cột 15 + Cột 16 + Cột 17 + Cột 18

* Cột 20 đến Cột 25 thống kê số vụ việc Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao nhất trí với yêu cầu, đề nghị, kiến nghị theo quy định tại khoản 3 Điều 359 Bộ luật tố tụng dân sự, trong đó:

Cột 20 ghi số vụ việc Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao nhất trí với yêu cầu xem xét lại quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Cột 21 ghi số vụ việc Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao nhất trí với kiến nghị xem xét lại quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao của Ủy ban tư pháp của Quốc hội.

Cột 22 ghi số vụ việc Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao nhất trí với đề nghị xem xét lại quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

Cột 23 ghi số vụ việc Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao nhất trí với kiến nghị xem xét lại quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Cột 24 ghi tổng số vụ việc Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao nhất trí với yêu cầu, đề nghị, kiến nghị.

Cột 24 = Cột 20 + Cột 21 + Cột 22 + Cột 23

THỤ LÝ, GIẢI QUYẾT YÊU CẦU, ĐỀ NGHỊ, KIẾN NGHỊ				
SỐ YÊU CẦU, ĐỀ NGHỊ, KIẾN NGHỊ CÒN LẠI CHƯA GIẢI QUYẾT				
Ủy ban thường vụ Quốc hội yêu cầu	Ủy ban tư pháp của Quốc hội kiến nghị	Chánh án TANDTC đề nghị	Viện trưởng VKSNDTC kiến nghị	Tổng số
26	*27*	*28*	*29*	*30*

* Cột 26 đến Cột 30 thống kê số yêu cầu, đề nghị, kiến nghị còn lại chưa được giải quyết, trong đó:

Cột 26 ghi số yêu cầu xem xét lại quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao của Ủy ban thường vụ Quốc hội còn lại chưa giải quyết.

Cột 27 ghi số kiến nghị xem xét lại quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao của Ủy ban tư pháp của Quốc hội còn lại chưa giải quyết.

Cột 28 ghi số đề nghị xem xét lại quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao còn lại chưa giải quyết.

Cột 29 ghi kiến nghị xem xét lại quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao còn lại chưa giải quyết.

Cột 30 ghi tổng số yêu cầu, đề nghị, kiến nghị còn lại chưa giải quyết.

Cột 30 = Cột 26 + Cột 27 + Cột 28 + Cột 29

THỤ LÝ, GIẢI QUYẾT VỤ, VIỆC DÂN SỰ THEO THỦ TỤC ĐẶC BIỆT							
Tổng số hồ sơ phải giải quyết			**Đã giải quyết**				**Còn lại**
Cũ còn lại	Mới thụ lý	Tổng số	Hủy quyết định của HĐTP TANDTC, hủy bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật và quyết định về nội dung vụ án	Hủy quyết định của HĐTPTANDTC, hủy bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật và xác định trách nhiệm bồi thường thiệt hại của TANDTC có quyết định vi phạm pháp luật nghiêm trọng bị hủy do lỗi vô ý hoặc cố ý và gây thiệt h ại cho đương sự hoặc trách nhiệm bồi hoàn giá trị tài sản theo quy định của pháp luật	Hủy quyết định của HĐTPTANDTC, hủy bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật để giao hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp dưới giải quyết theo quy định của pháp luật	**Tổng số**	
31	*32*	*33*	*34*	*35*	*36*	*37*	*38*

- Từ Cột 31 đến Cột 38 thống kê thụ lý, giải quyết vụ việc dân sự theo thủ tục đặc biệt, trong đó:

+ Cột 31 đến Cột 33 thống kê tổng số hồ sơ phải giải quyết, cụ thể:

Cột 31 ghi số vụ việc dân sự cũ còn lại từ kỳ thống kê trước chuyển sang.

Cột 32 ghi số vụ việc dân sự mới thụ lý trong kỳ thống kê.

Cột 33 ghi tổng số vụ việc dân sự phải giải quyết.

Cột 33 = Cột 31 + Cột 32

+ Cột 34 đến Cột 37 thống kê kết quả xem xét lại quyết định Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, cụ thể:

Cột 34 ghi số vụ việc Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao Hủy quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, hủy bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật và quyết định về nội dung vụ án theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 360 Bộ luật tố tụng dân sự.

Cột 35 ghi số vụ việc Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao Hủy quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, hủy bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật và xác định trách nhiệm bồi thường thiệt hại của Tòa án nhân dân tối cao có quyết định vi phạm pháp luật nghiêm trọng bị hủy do lỗi vô ý hoặc cố ý và gây thiệt hại cho đương sự hoặc trách nhiệm bồi hoàn giá trị tài sản theo quy định của pháp luật theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 360 Bộ luật tố tụng dân sự.

Cột 36 ghi số vụ việc Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao Hủy quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, hủy bản án, quyết định đã có hiệu

lực pháp luật để giao hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp dưới giải quyết theo quy định của pháp luật theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 360 Bộ luật tố tụng dân sự.

Cột 37 ghi tổng số vụ việc đã giải quyết.

Cột 37= Cột 34 + Cột 35 + Cột 36.

+ Cột 38 thống kê số vụ việc dân sự còn lại chưa giải quyết.

Cột 38 = Cột 33 - Cột 37

III. BIỂU MẪU THỐNG KÊ VỀ CÁC VỤ, VIỆC HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH

1. Thống kê thụ lý, giải quyết các vụ, việc hôn nhân và gia đình sơ thẩm (Mẫu 3A)

Biểu mẫu thống kê gồm 36 Cột.

LOẠI VỤ ÁN VÀ VIỆC HÔN NHÂN GIA ĐÌNH	SỐ VỤ, VIỆC PHẢI GIẢI QUYẾT				
	Cũ còn lại	Mới thụ lý	Chuyển hồ sơ	Nhập vụ án	Tổng số
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*

- Cột 1: Tên loại vụ, việc hôn nhân và gia đình đã thụ lý, giải quyết trong kỳ thống kê, trong đó:

+ **Mục A**: Tên loại vụ án hôn nhân và gia đình đã thụ lý, giải quyết trong kỳ thống kê;

+ **Mục B**: Tên loại việc hôn nhân và gia đình đã thụ lý, giải quyết trong kỳ thống kê.

Lưu ý: *- Trong trường hợp khi thụ lý yêu cầu thì Tòa án xác định là việc hôn nhân và gia đình, nhưng trong quá trình giải quyết đó lại là vụ án hôn nhân và gia đình hoặc ngược lại, thì khi thống kê phải thống kê theo kết quả giải quyết của Tòa án.*

- Đối với các vụ án ly hôn có thể có nhiều lý do dẫn đến ly hôn. Tuy nhiên, khi thống kê sẽ ưu tiên thống kê theo nguyên nhân có thứ tự từ trên xuống dưới. Ví dụ: một vụ án ly hôn vừa có nguyên nhân là ngoại tình và nguyên nhân bệnh tật, không có con thì thống kê vụ án theo nguyên nhân ngoại tình.

- Từ Cột 2 đến Cột 6 ghi số vụ việc hôn nhân và gia đình phải giải quyết, trong đó:

+ Cột 2 ghi số vụ việc hôn nhân và gia đình cũ còn lại;

+ Cột 3 ghi số vụ việc hôn nhân và gia đình mới thụ lý;

+ Cột 4 ghi số vụ việc Tòa án chuyển hồ sơ cho Tòa án khác giải quyết theo quy định tại khoản 1 Điều 41 Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Cột 5 ghi số vụ việc Tòa án ra quyết định nhập vụ án theo quy định tại Điều 42 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Cột 6 ghi tổng số vụ việc hôn nhân và gia đình phải giải quyết.

(Cột 6 = Cột 2 + Cột 3 - Cột 4 - Cột 5).

SỐ VỤ VIỆC ĐÃ GIẢI QUYẾT, XÉT XỬ								
Đình chỉ		Công nhận thoả thuận của đương sự	**Không chấp nhận (công nhận) yêu cầu của đương sự**			**Chấp nhận (công nhận) yêu cầu của đương sự**		**Tổng cộng**
Tổng số	*Hòa giải đoàn tụ thành*		Tổng số	*Số vụ án không chấp nhận đơn xin ly hôn*	*Số việc không công nhận là vợ chồng*	Tổng số	*Số vụ án cho ly hôn*	
7	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*

- Từ Cột 7 đến Cột 15 ghi các vụ việc hôn nhân và gia đình đã giải quyết, xét xử, trong đó:

+ Cột 7, Cột 8 và Cột 9 ghi các vụ việc đã giải quyết không phải xét xử, bao gồm:

* Cột 7 ghi tổng số các vụ việc Tòa án đã đình chỉ giải quyết vụ án theo Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự.

* Cột 8 ghi số vụ việc Tòa án đã đình chỉ giải quyết vụ án vì lý do "hòa giải đoàn tụ thành". Số liệu tại Cột này đã được thống kê tại Cột 7.

* Cột 9 ghi số vụ việc Tòa án Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự theo Điều 212 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Từ Cột 10 đến Cột 14 phân tích các vụ án hôn nhân và gia đình đã xét xử hoặc giải quyết đối với việc hôn nhân và gia đình, trong đó:

+ Cột 10, Cột 11 và Cột 12 ghi số vụ án Tòa án đã xét xử với quyết định không chấp nhận (không công nhận) yêu cầu của đương sự, bao gồm:

* Cột 10 ghi tổng số vụ án Toà án quyết định không chấp nhận (không công nhận) yêu cầu của đương sự;

* Cột 11 ghi số vụ án Toà án ra quyết định không chấp nhận đơn xin ly hôn;

* Cột 12 ghi số vụ án Toà án quyết định không công nhận là vợ chồng.

Lưu ý: *số liệu tại Cột 11 và Cột 12 đã được thống kê tại Cột 10.*

+ Cột 13 và Cột 14 ghi số vụ án Tòa án đã xét xử với quyết định chấp nhận (công nhận) yêu cầu của đương sự;

* Cột 13 ghi số tổng số vụ án Tòa án quyết định chấp nhận (công nhận) yêu cầu của đương sự;

* Cột 14 ghi số vụ án Tòa án quyết định chấp nhận yêu cầu giải quyết ly hôn. Số liệu tại Cột này đã được thống kê tại Cột 13.

+ Cột 15 ghi tổng số các vụ, việc đã giải quyết, xét xử.

Cột 15 = Cột 7 + Cột 9 + Cột 10 + Cột 13

SỐ VỤ VIỆC CÒN LẠI						
Tổng số	*Quá hạn luật định*		*Tạm đình chỉ*			
	Nguyên nhân chủ quan	Nguyên nhân khách quan	Tổng số	Trong đó		
				Tạm đình chỉ lần 2	*Tạm đình chỉ trên 2 lần*	*Chánh án TANDTC có văn bản kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ VBQPPL*
16	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*

- Từ Cột 16 đến Cột 22 ghi các vụ, việc hôn nhân và gia đình còn lại, trong đó:

+ Cột 16 ghi tổng số vụ, việc hôn nhân và gia đình còn lại.

Cột 16 = Cột 6 - Cột 15

+ Cột 17 và Cột 18 phân tích nguyên nhân các vụ, việc hôn nhân và gia đình quá hạn luật định, trong đó:

* Cột 17 ghi số vụ, việc hôn nhân và gia đình quá hạn luật định do các nguyên nhân chủ quan;

* Cột 18 ghi số vụ, việc hôn nhân và gia đình quá hạn luật định do các nguyên nhân khách quan.

+ Cột 19 ghi tổng số vụ, việc hôn nhân và gia đình còn lại và Tòa án ra quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án theo Điều 214 Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Cột 20 ghi số vụ việc hôn nhân và gia đình Tòa án ra quyết định tạm đình chỉ lần thứ 2.

+ Cột 21 ghi số vụ việc hôn nhân và gia đình Tòa án ra quyết định tạm đình chỉ trên 2 lần (lần thứ 3, lần thứ 4...).

+ Cột 22 ghi số vụ, việc hôn nhân và gia đình mà Tòa án ra quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án trong trường hợp "Chánh án Tòa án nhân dân tối cao có văn bản kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật do có dấu hiệu trái pháp luật" theo điểm e khoản 1 Điều 214 Bộ luật tố tụng dân sự. Số liệu tại Cột này đã được thống kê trong Cột 19.

Lưu ý: *- Số vụ việc hôn nhân và gia đình quá hạn luật định trong Cột 17, Cột 18 và số vụ việc hôn nhân và gia đình đã có quyết định Tạm đình chỉ việc giải quyết vụ án trong Cột 19 đã được tính trong tổng số các vụ việc hôn nhân và gia đình còn lại tại Cột 16.*

- Số liệu tại Cột 20,21,22 đã được thống kê tại Cột 19.

ĐẶC ĐIỂM CÁC VỤ, VIỆC ĐÃ GIẢI QUYẾT

Áp dụng án lệ	Giải quyết vụ án theo thủ tục rút gọn	Áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời	Số quyết định cá biệt trái pháp luật của cơ quan, tổ chức bị Tòa án hủy	Cơ quan, tổ chức khởi kiện bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác, lợi ích công cộng và nhà nước	Viện kiểm sát tham gia	Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho đương sự	
						Luật sư	Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp khác
23	*24*	*25*	*26*	*27*	*28*	*29*	*30*

- Từ Cột 23 đến Cột 30 ghi đặc điểm các vụ án đã giải quyết, trong đó:

+ Cột 23 ghi số vụ việc Tòa án áp dụng án lệ để giải quyết.

+ Cột 24 ghi số vụ án được giải quyết theo thủ tục rút gọn theo quy định tại Chương XVIII Bộ luật tố tụng dân sự;

+ Cột 25 ghi số vụ án đã áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời.

Lưu ý: *Chỉ thống kê các vụ án đã áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời khi Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời có hiệu lực tới thời điểm ban hành bản án sơ thẩm.*

+ Cột 26 ghi số quyết định cá biệt trái pháp luật của cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự trong vụ án dân sự bị Tòa án hủy theo Điều 34 Bộ luật tố tụng dân sự.

Lưu ý: *Cột 26 thống kê số quyết định cá biệt trái pháp luật bị Tòa án hủy nên trong trường hợp một vụ án có nhiều quyết định cá biệt trái pháp luật bị hủy phải thống kê tổng số các quyết định đó.*

+ Cột 27 ghi số vụ án mà cơ quan, tổ chức theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 khởi kiện vụ án để yêu cầu Tòa án bảo vệ lợi ích hợp pháp của người khác, lợi ích công cộng và nhà nước.

+ Cột 28 ghi số vụ án về hôn nhân và gia đình có sự tham gia của Kiểm sát viên tại phiên tòa, phiên họp theo Điều 232 Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Cột 29 và Cột 30 ghi số vụ án có sự tham gia của người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho đương sự, trong đó:

* Cột 29 ghi số vụ án có sự tham gia của Luật sư;

* Cột 30 ghi số vụ án có sự tham gia của người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho đương sự khác.

ĐẶC ĐIỂM VỢ, CHỒNG, CON TRONG VỤ ÁN LY HÔN ĐÃ GIẢI QUYẾT				**Số vụ án Tòa án tổ chức phiên tòa rút kinh nghiệm**	**Số vụ án Tòa án tổ chức hòa giải thành công**
Vợ chồng từ 18 đến 30 tuổi	Số con dưới 7 tuổi	Số con từ 7 tuổi đến dưới 18 tuổi	Có yếu tố nước ngoài		

31	*32*	*33*	*34*	*35*	*36*

- Từ Cột 31 đến Cột 34 ghi đặc điểm vợ, chồng, con trong các vụ án ly hôn, trong đó:

+ Cột 31 ghi số vụ án ly hôn có vợ hoặc chồng từ 18 đến 30 tuổi;

+ Cột 32 ghi số con dưới 7 tuổi trong vụ án ly hôn;

+ Cột 33 ghi số con từ 7 tuổi đến dưới 18 tuổi trong vụ án ly hôn.

+ Cột 34 ghi số các vụ án ly hôn có yếu tố nước ngoài theo Điều 127 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Cột 35 ghi số vụ án hôn nhân và gia đình Tòa án tổ chức phiên tòa rút kinh nghiệm.

- Cột 36 ghi số vụ án Tòa án tổ chức hòa giải thành công.

2. Thống kê thụ lý và giải quyết các vụ, việc hôn nhân và gia đình phúc thẩm (Mẫu 3B)

Biểu mẫu thống kê này gồm 49 Cột.

LOẠI VỤ ÁN VÀ VIỆC DÂN SỰ	**SỐ VỤ, VIỆC PHẢI GIẢI QUYẾT**						
	Cũ còn lại		**Mới thụ lý**		**Tổng số**		
	Kháng cáo	Kháng nghị	Kháng cáo	Kháng nghị	Kháng cáo	Kháng nghị	Cộng
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*

- Cột 1: tên loại vụ, việc hôn nhân và gia đình đã thụ lý, giải quyết trong kỳ thống kê. Trong đó:

+ **Mục A**: tên loại vụ án hôn nhân và gia đình đã thụ lý, giải quyết trong kỳ thống kê;

+ **Mục B**: tên loại việc hôn nhân và gia đình đã thụ lý, giải quyết trong kỳ thống kê.

- Từ Cột 2 đến Cột 8 ghi số vụ việc hôn nhân và gia đình phải giải quyết trong kỳ thống kê, trong đó:

+ Cột 2,3 ghi số vụ việc hôn nhân và gia đình cũ còn lại, cụ thể:

Cột 2: số vụ việc hôn nhân và gia đình bị kháng cáo.

Cột 3: số vụ việc hôn nhân và gia đình bị kháng nghị.

+ Cột 4,5 ghi số vụ việc hôn nhân và gia đình mới thụ lý, trong đó:

Cột 4: số vụ việc hôn nhân và gia đình bị kháng cáo mới thụ lý.

Cột 5: số vụ việc hôn nhân và gia đình bị kháng nghị mới thụ lý.

+ Cột 6,7,8 ghi tổng số vụ việc hôn nhân và gia đình phải giải quyết, trong đó:

Cột 6 = Cột 2 + Cột 4.

Cột 7 = Cột 3 + Cột 5.

Cột 8 = Cột 6 + Cột 7.

Lưu ý:

- Nếu một vụ án vừa có kháng cáo và vừa có kháng nghị của Viện kiểm sát thì thống kê vào Cột Viện kiểm sát kháng nghị.

- Nếu Viện kiểm sát rút kháng nghị và đương sự rút kháng cáo thì ghi vào Cột rút kháng nghị (Cột 10).

- Nếu Viện kiểm sát rút kháng nghị nhưng đương sự không rút kháng cáo thì kết quả xét xử vụ án của Toà án cấp phúc thẩm được ghi trong các Cột tương ứng với các quyết định của Toà án cấp phúc thẩm. Ví dụ: Toà án cấp phúc thẩm tuyên giữ nguyên bản án, quyết định sơ thẩm thì ghi vào Cột 29; Toà án cấp phúc thẩm tuyên sửa một phần bản án, quyết định của Toà án cấp sơ thẩm thì ghi vào Cột 30 hoặc Cột 31… Do vậy khi thống kê các đơn vị cần căn cứ chủ yếu vào bản án, quyết định mà Toà án cấp phúc thẩm đã tuyên đối với bản án sơ thẩm có kháng cáo, kháng nghị để báo cáo cho chính xác.

SỐ VỤ, VIỆC ĐÃ GIẢI QUYẾT										
Đình chỉ					**Xét xử hoặc giải quyết**			**Tổng số**		
Rút kháng cáo	Rút kháng nghị	Lý do khác		**Cộng**	Kháng cáo	Kháng nghị	**Cộng**	Kháng cáo	Kháng nghị	**Cộng**
		Kháng cáo	Kháng nghị							
9	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*

- Từ Cột 9 đến Cột 19 thống kê số vụ việc đã giải quyết, trong đó:

+ Cột 9 đến Cột 13 ghi số vụ việc hôn nhân và gia đình Toà án cấp phúc thẩm ra quyết định đình chỉ việc giải quyết vụ án theo quy định tại Điều 289 Bộ luật tố tụng dân sự, bao gồm:

* Cột 9 ghi những vụ việc Toà án ra quyết định đình chỉ việc giải quyết theo thủ tục phúc thẩm trong trường hợp đương sự rút toàn bộ kháng cáo theo quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 289 Bộ luật tố tụng dân sự;

* Cột 10 ghi những vụ việc Toà án ra quyết định đình chỉ việc giải quyết theo thủ tục phúc thẩm trong trường hợp Viện kiểm sát rút toàn bộ kháng nghị theo quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 289 Bộ luật tố tụng dân sự;

* Cột 11 và 12 ghi những vụ việc Toà án ra quyết định đình chỉ việc giải quyết theo thủ tục phúc thẩm vì các lý do khác (theo Điểm a, b Khoản 1 Điều 217).

Trường hợp người kháng cáo rút một phần kháng cáo hoặc Viện kiểm sát rút một phần kháng nghị theo quy định tại khoản 3 Điều 289 thì không thống kê vào các Cột

9,10,11,12 mà thống kê phần kết quả xét xử phúc thẩm các nội dung vẫn bị kháng cáo hoặc kháng nghị của Hội đồng xét xử tương ứng với các Cột từ Cột 29 đến 40. Ví dụ tại phiên tòa người kháng cáo rút một phần nội dung kháng cáo A, còn nội dung kháng cáo B không rút, trong bản án phúc thẩm Hội đồng xét xử nhận định người kháng cáo rút nội dung kháng cáo A và quyết định đình chỉ xét xử phần kháng cáo A, sửa một phần bản án, quyết định sơ thẩm liên quan đến nội dung kháng cáo B thì thống kê kết quả sửa một phần bản án, quyết định vào Cột 14 và thống kê phần phân tích các vụ việc xét xử vào Cột 30 hoặc 31.

* Cột 13 thống kê tổng số vụ việc Tòa án ra quyết định đình chỉ giải quyết.

Cột 13 = Cột 9 + Cột 10 + Cột 11 + Cột 12

+ Từ Cột 14 đến Cột 16 ghi số vụ án Toà án đã xét xử đối với vụ án hôn nhân và gia đình hoặc Toà án đã ra quyết định giải quyết đối với việc hôn nhân và gia đình, trong đó:

* Cột 14 ghi số vụ án Toà án đã xét xử hoặc Toà án đã ra quyết định giải quyết đối với việc hôn nhân và gia đình do có kháng cáo.

* Cột 15 ghi số vụ án Toà án đã xét xử hoặc Toà án đã ra quyết định giải quyết đối với việc hôn nhân và gia đình do bị kháng nghị.

* Cột 16 thống kê tổng số vụ án đã được xét xử hoặc việc hôn nhân và gia đình đã được giải quyết. Cột 16 = Cột 14 + Cột 15.

+ Từ Cột 17 đến Cột 20 ghi tổng số vụ việc hôn nhân và gia đình đã được giải quyết, trong đó:

* Cột 17 ghi số vụ việc hôn nhân và gia đình do đương sự kháng cáo đã giải quyết.

Cột 17 = Cột 9 + Cột 11 + Cột 14

* Cột 18 ghi số vụ việc hôn nhân và gia đình do Viện kiểm sát kháng nghị đã giải quyết.

Cột 18 = Cột 10 + Cột 12 + Cột 15

* Cột 19 ghi tổng số vụ việc hôn nhân và gia đình đã được giải quyết.

Cột 19 = Cột 17 + Cột 18

SỐ VỤ, VIỆC CÒN LẠI						
Tổng số			*Quá hạn luật định*		*Tạm đình chỉ*	
Kháng cáo	Kháng nghị	Cộng		Nguyên nhân	Tổng số	Trong đó

			Nguyên nhân chủ quan	khách quan		Tạm đình chỉ lần 2	Tạm đình chỉ trên 2 lần	*Do có văn bản của Chánh án TANDTC kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ VBQPPL do có dấu hiệu trái PL*
20	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*	*27*	*28*

- Từ Cột 20 đến Cột 28 ghi số vụ việc còn lại, trong đó:

+ Cột 20 ghi số các vụ việc hôn nhân và gia đình có kháng cáo còn lại.

Cột 20 = Cột 6 - Cột 17

+ Cột 21 ghi số vụ việc hôn nhân và gia đình bị kháng nghị còn lại.

Cột 21 = Cột 7 - Cột 18

+ Cột 22 ghi tổng số vụ việc hôn nhân và gia đình có kháng cáo và kháng nghị còn lại.

Cột 22 = Cột 20 + Cột 21

+ Cột 23 và 24 ghi số vụ việc còn lại nhưng đã quá thời hạn phải giải quyết theo quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều 286 Bộ luật tố tụng dân sự, trong đó:

Cột 23 ghi số vụ việc quá hạn luật định do nguyên nhân chủ quan của Tòa án.

Cột 24 ghi số vụ việc quá hạn luật định do nguyên nhân khách quan.

+ Cột 25 ghi tổng số vụ việc còn lại và Toà án cấp phúc thẩm đã ra quyết định Tạm đình chỉ việc giải quyết vụ án theo quy định tại Điều 288 Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Cột 26 ghi số vụ việc hôn nhân và gia đình Tòa án ra quyết định tạm đình chỉ lần 2.

+ Cột 27 ghi số vụ việc hôn nhân và gia đình Tòa án ra quyết định tạm đình chỉ trên hai lần trở lên (lần thứ 3, lần thứ 4...).

+ Cột 28 ghi số vụ việc tạm đình chỉ do có văn bản của Chánh án TANDTC kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật do có dấu hiệu trái pháp luật. Số liệu của Cột này đã được thống kê trong Cột 25.

Lưu ý: *- Số vụ việc hôn nhân và gia đình quá hạn luật định trong Cột 23,24 và số vụ việc dân sự Toà án ra quyết định Tạm đình chỉ việc giải quyết trong Cột 25 đã được tính trong tổng số các vụ việc còn lại tại Cột 22.*

- Số liệu tại Cột 26,27,28 đã được thống kê tại Cột 25.

PHÂN TÍCH CÁC VỤ, VIỆC ĐÃ XÉT XỬ								
Giữ nguyên bản án, quyết	**Sửa một phần bản án, quyết định sơ thẩm**	**Sửa toàn bộ bản án, quyết định sơ thẩm**	**Hủy một phần bản án, quyết định sơ thẩm để**	**Hủy toàn bộ bản án, quyết định sơ thẩm để giải quyết**	**Hủy bản án, quyết định sơ thẩm và đình chỉ**	**Đình chỉ xét xử phúc thẩm**	*Số vụ việc Viện kiểm sát có*	*Số vụ việc VKS rút kháng*

định sơ thẩm					**giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm**		**lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm**		**giải quyết vụ án**		**và giữ nguyên bản án sơ thẩm**	*kháng nghị nhưng không được chấp nhận*	*nghị nhưng đương sự không rút kháng cáo*
	Do cấp sơ thẩm sai	Lý do khác	Do cấp sơ thẩm sai	Lý do khác	Do cấp sơ thẩm sai	Lý do khác	Do cấp sơ thẩm sai	Lý do khác	Do cấp sơ thẩm sai	Lý do khác			
29	*30*	*31*	*32*	*33*	*34*	*35*	*36*	*37*	*38*	*39*	*40*	*41*	*42*

- Từ Cột 29 đến Cột 40 phân tích các vụ án hôn nhân và gia đình Toà án cấp phúc thẩm đã xét xử và các việc dân sự Tòa án đã ra quyết định giải quyết, trong đó:

+ Cột 29 ghi số vụ việc hôn nhân và gia đình Toà án cấp phúc thẩm quyết định giữ nguyên bản án, quyết định của Toà án cấp sơ thẩm theo quy định tại Khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

+ Từ Cột 30 đến Cột 33 ghi số vụ việc hôn nhân và gia đình Toà án cấp phúc thẩm sửa bản án, quyết định của Toà án cấp sơ thẩm theo quy định tại Khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, bao gồm:

* Cột 30 ghi số vụ việc Toà án cấp phúc thẩm sửa một phần bản án, quyết định của Toà án cấp sơ thẩm do Toà án cấp sơ thẩm sai;

* Cột 31 ghi số vụ việc Toà án cấp phúc thẩm sửa một phần bản án, quyết định của Toà án cấp sơ thẩm do lý do khác (không phải lý do chủ quan của Tòa án).

* Cột 32 ghi số vụ việc Toà án cấp phúc thẩm sửa toàn bộ bản án, quyết định của Toà án cấp sơ thẩm do Toà án cấp sơ thẩm sai;

* Cột 33 ghi số vụ việc Toà án cấp phúc thẩm sửa toàn bộ bản án, quyết định của Toà án cấp sơ thẩm do lý do khác (không phải lý do chủ quan của Tòa án).

+ Cột 34 đến Cột 37 ghi số vụ việc hôn nhân và gia đình Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án, quyết định sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm theo quy định tại khoản 3 Điều 308, trong đó:

* Cột 34 ghi số vụ việc Toà án cấp phúc thẩm huỷ một phần bản án, quyết định của Toà án cấp sơ thẩm để giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm do Toà án cấp sơ thẩm sai;

* Cột 35 ghi số vụ việc Toà án cấp phúc thẩm huỷ một phần bản án, quyết định của Toà án cấp sơ thẩm do lý do khác (không phải lý do chủ quan của Tòa án).

* Cột 36 ghi số vụ việc Toà án cấp phúc thẩm huỷ toàn bộ bản án, quyết định của Toà án cấp sơ thẩm để giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm do Toà án cấp sơ thẩm sai;

* Cột 37 ghi số vụ việc Toà án cấp phúc thẩm huỷ toàn bộ bản án, quyết định của Toà án cấp sơ thẩm do lý do khác (không phải lý do chủ quan của Tòa án).

+ Cột 38 và 39 ghi số vụ việc hôn nhân và gia đình Toà án cấp phúc thẩm huỷ bản án, quyết định của Toà án cấp sơ thẩm và đình chỉ việc giải quyết vụ án theo quy định tại Khoản 4 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, bao gồm:

* Cột 38 ghi số vụ việc Toà án cấp phúc thẩm huỷ bản án, quyết định của Toà án cấp sơ thẩm do Toà án cấp sơ thẩm sai;

* Cột 39 ghi số vụ việc Toà án cấp phúc thẩm huỷ bản án, quyết định của Toà án cấp sơ thẩm do lý do khác (không phải lý do chủ quan của Tòa án).

+ Cột 40 ghi số vụ việc Toà án cấp phúc thẩm ra quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm và giữ nguyên bản án sơ thẩm theo quy định tại khoản 5 Điều 308 và Điều 312. Lưu ý: Cột này thống kê số vụ việc hôn nhân và gia đình Tòa án ra quyết định đình chỉ khi đã có Quyết định đưa vụ án ra xét xử, sau đó mới có căn cứ để đình chỉ xét xử phúc thẩm theo quy định tại Điều 312 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Cột 41 ghi số vụ việc Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát.

***Lưu ý**: Cột 41 dùng để theo dõi chất lượng kháng nghị của Viện kiểm sát; bao gồm các trường hợp:*

+ Toà án cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng nghị và giữ nguyên bản án, quyết định của Toà án cấp sơ thẩm.

+ Vụ án vừa có kháng nghị của Viện kiểm sát, vừa có kháng cáo của đương sự và Toà án cấp phúc thẩm có sửa bản án, quyết định sơ thẩm nhưng không theo hướng kháng nghị.

- Cột 42 ghi số vụ việc Viện kiểm sát rút kháng nghị nhưng đương sự không rút kháng cáo.

ĐẶC ĐIỂM CÁC VỤ, VIỆC ĐÃ GIẢI QUYẾT						Số vụ án Tòa án tổ chức phiên tòa rút kinh nghiệm
Áp dụng án lệ	Giải quyết vụ án theo thủ tục rút gọn	Áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời	Viện kiểm sát tham gia	Có người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho đương sự		
				Luật sư	Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp khác	
43	*44*	*45*	*46*	*47*	*48*	*49*

- Từ Cột 43 đến Cột 48 phân tích một số đặc điểm của các vụ việc đã giải quyết, bao gồm:

+ Cột 43 ghi số vụ việc hôn nhân và gia đình Tòa án áp dụng án lệ để giải quyết.

+ Cột 44 ghi số vụ việc hôn nhân và gia đình Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết theo thủ tục rút gọn.

+ Cột 45 ghi số vụ việc hôn nhân và gia đình có áp dụng một trong các biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quy định tại Điều 114 Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Cột 46 ghi số vụ việc hôn nhân và gia đình có đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên họp, phiên tòa.

+ Cột 47 và 48 ghi số vụ việc hôn nhân và gia đình có người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho đương sự, trong đó:

* Cột 47 ghi số vụ việc hôn nhân và gia đình có Luật sư là người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho đương sự.

* Cột 48 ghi số vụ việc dân sự có người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp khác cho đương sự tham gia, không phải là Luật sư như Trợ giúp viên pháp lý...

- Cột 49 ghi số vụ án hôn nhân và gia đình Tòa án tổ chức phiên tòa rút kinh nghiệm.

3. Thống kê thụ lý và giải quyết các vụ việc hôn nhân gia đình giám đốc thẩm (Mẫu 3C)

Biểu mẫu thống kê này gồm 30 Cột.

LOẠI VỤ ÁN VÀ VIỆC HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH	SỐ VỤ, VIỆC PHẢI GIẢI QUYẾT							SỐ VỤ, VIỆC ĐÃ GIẢI QUYẾT				
	Cũ còn lại		Mới thụ lý		Tổng số			Đình chỉ xét xử giám đốc thẩm		Đã xét xử		Tổng số
	Chánh án kháng nghị	Viện trưởng kháng nghị	Chánh án kháng nghị	Viện trưởng kháng nghị	Chánh án kháng nghị	Viện trưởng kháng nghị	Cộng	Chánh án rút kháng nghị	Viện trưởng rút kháng nghị	Chánh án kháng nghị	Viện trưởng kháng nghị	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*

- Cột 1: tên loại vụ, việc hôn nhân gia đình đã thụ lý, giải quyết trong kỳ thống kê, trong đó:

+ **Mục A**: tên loại vụ án dân sự đã thụ lý, giải quyết trong kỳ thống kê;

+ **Mục B**: tên loại việc dân sự đã thụ lý, giải quyết trong kỳ thống kê.

- Từ Cột 2 đến Cột 8 ghi số vụ việc hôn nhân gia đình phải giải quyết, trong đó:

+ Cột 2 ghi số vụ việc cũ còn lại do Chánh án kháng nghị;

+ Cột 3 ghi số vụ việc cũ còn lại do Viện trưởng Viện kiểm sát kháng nghị;

+ Cột 4 ghi số vụ việc mới thụ lý do Chánh án kháng nghị;

+ Cột 5 ghi số vụ việc mới thụ lý do Viện trưởng Viện kiểm sát kháng nghị;

+ Cột 6 ghi tổng số vụ việc phải giải quyết do Chánh án kháng nghị.

Cột 6 = Cột 2 + Cột 4

+ Cột 7 ghi tổng số vụ việc phải giải quyết do Viện trưởng Viện kiểm sát kháng nghị. Cột 7 = Cột 3 + Cột 5

+ Cột 8 ghi tổng số vụ việc phải giải quyết. Cột 8 = Cột 6 + Cột 7

- Từ Cột 9 đến Cột 13 phân tích số vụ việc đã giải quyết, trong đó:

+ Cột 9 ghi số vụ việc do Chánh án rút kháng nghị và Toà án đình chỉ việc giải quyết vụ án theo thủ tục giám đốc thẩm theo quy định tại Khoản 2 Điều 335 Bộ luật tố tụng dân sự;

+ Cột 10 ghi số vụ việc do Viện trưởng Viện kiểm sát rút kháng nghị và Toà án đình chỉ việc giải quyết vụ án theo thủ tục giám đốc thẩm theo quy định tại Khoản 2 Điều 335 Bộ luật tố tụng dân sự;

+ Cột 11 ghi số vụ việc do Chánh án kháng nghị đã được xét xử;

+ Cột 12 ghi số vụ việc do Viện trưởng Viện kiểm sát kháng nghị đã được xét xử;

+ Cột 13 ghi tổng số các vụ việc đã giải quyết.

Cột 13 = Cột 9 + Cột 10 + Cột11 + Cột 12

SỐ VỤ, VIỆC CÒN LẠI

Chánh án kháng nghị	Viện trưởng kháng nghị	Tổng số	*Quá hạn luật định*	
			Nguyên nhân chủ quan	Nguyên nhân khách quan
14	*15*	*16*	*17*	*18*

- Từ Cột 14 đến Cột 18 ghi các vụ việc còn lại, trong đó:

+ Cột 14 ghi số vụ việc còn lại do Chánh án kháng nghị.

Cột 14 = Cột 6 - (Cột 9 + Cột 11)

+ Cột 15 ghi số vụ việc còn lại do Viện trưởng Viện kiểm sát kháng nghị Cột 15 = Cột 7 - (Cột 10 + Cột 12)

+ Cột 16 ghi tổng số các vụ việc còn lại. Cột 16 = Cột 14 + Cột 15

+ Cột 17 và Cột 18 ghi số vụ việc hôn nhân gia đình còn lại quá hạn luật định, trong đó:

* Cột 17 ghi số vụ việc quá hạn luật định do nguyên nhân chủ quan.

* Cột 18 ghi số vụ việc quá hạn luật định do nguyên nhân khách quan.

Lưu ý: *số liệu tại Cột 17,18 đã được thống kê tại Cột 16.*

PHÂN TÍCH CÁC VỤ, VIỆC ĐÃ XÉT XỬ											Áp dụng án lệ
Giữ nguyên bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật		**Sửa một phần bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật**	**Sửa toàn bộ bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật**	Hủy bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật và đình chỉ giải quyết vụ án	Hủy bản án, quyết định phúc thẩm, giữ nguyên bản án, quyết định sơ thẩm	Hủy quyết định giám đốc thẩm, giữ nguyên bản án, quyết định sơ thẩm	Hủy quyết định của giám đốc thẩm, giữ nguyên bản án, quyết định phúc thẩm	Hủy quyết định của giám đốc thẩm,bản án quyết định phúc thẩm,giữ nguyên bản án,quyết định sơ thẩm	Hủy bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật để xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm	Hủy bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật để xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm	
Không chấp nhận kháng nghị của Chánh án	Không chấp nhận kháng nghị của Viên trưởng										
19	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*	*27*	*28*	*29*	*30*

- Từ Cột 19 đến Cột 29 phân tích các vụ việc đã xét xử, trong đó:

+ Cột 19 ghi số vụ việc Hội đồng xét xử giám đốc thẩm không chấp nhận kháng nghị của Chánh án và giữ nguyên bản án quyết định đã có hiệu lực pháp luật theo quy định tại Khoản 1 Điều 343 Bộ luật tố tụng dân sự;

+ Cột 20 ghi số vụ việc Hội đồng xét xử giám đốc thẩm không chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát và giữ nguyên bản án quyết định đã có hiệu lực pháp luật theo quy định tại Khoản 1 Điều 343 Bộ luật tố tụng dân sự;

+ Cột 21 ghi số vụ việc Hội đồng xét xử giám đốc thẩm sửa một phần bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật theo quy định tại khoản 5 Điều 343 Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Cột 22 ghi số vụ việc Hội đồng xét xử giám đốc thẩm sửa toàn bộ bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật theo quy định tại khoản 5 Điều 343 Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Cột 23 ghi số vụ việc Hội đồng xét xử giám đốc thẩm huỷ bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật và đình chỉ vụ án theo quy định tại Khoản 4 Điều 343 Bộ luật tố tụng dân sự;

+ Cột 24 ghi số vụ việc Hội đồng xét xử giám đốc thẩm huỷ bản án, quyết định phúc thẩm, giữ nguyên bản án, quyết định sơ thẩm theo quy định tại Khoản 2 Điều 343 Bộ luật tố tụng dân sự;

+ Cột 25 ghi số vụ việc Hội đồng xét xử giám đốc thẩm huỷ quyết định giám đốc thẩm, giữ nguyên bản án, quyết định sơ thẩm theo quy định tại Khoản 2 Điều 343 Bộ luật tố tụng dân sự;

+ Cột 26 ghi số vụ việc Hội đồng xét xử giám đốc thẩm huỷ quyết định giám đốc thẩm, giữ nguyên bản án, quyết định phúc thẩm theo quy định tại Khoản 2 Điều 343 Bộ luật tố tụng dân sự;

+ Cột 27 ghi số vụ việc Hội đồng xét xử giám đốc thẩm huỷ quyết định giám đốc thẩm, bản án, quyết định phúc thẩm, giữ nguyên bản án, quyết định sơ thẩm theo quy định tại Khoản 2 Điều 343 Bộ luật tố tụng dân sự;

+ Cột 28 ghi số vụ việc Hội đồng xét xử giám đốc thẩm huỷ bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật để xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm theo quy định tại Khoản 3 Điều 343 Bộ luật tố tụng dân sự;

+ Cột 29 ghi số vụ việc Hội đồng xét xử giám đốc thẩm huỷ bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật để xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm theo quy định tại Khoản 3 Điều 343 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Cột 30 ghi số vụ việc Hội đồng xét xử giám đốc thẩm áp dụng án lệ để giải quyết.

4. Thống kê thụ lý và giải quyết các vụ việc hôn nhân gia đình tái thẩm (Mẫu 3D)

Biểu mẫu này gồm 21 Cột.

LOẠI VỤ ÁN VÀ VIỆC HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH	SỐ VỤ, VIỆC PHẢI GIẢI QUYẾT						
	Cũ còn lại		Mới thụ lý		Tổng số		
	Chánh án kháng nghị	Viện trưởng kháng nghị	Chánh án kháng nghị	Viện trưởng kháng nghị	Chánh án kháng nghị	Viện trưởng kháng nghị	Cộng
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*

- Cột 1: tên loại vụ việc hôn nhân gia đình đã thụ lý, giải quyết trong kỳ thống kê, trong đó:

+ **Mục A**: tên loại vụ án dân sự đã thụ lý, giải quyết trong kỳ thống kê;

+ **Mục B**: tên loại việc dân sự đã thụ lý, giải quyết trong kỳ thống kê.

- Từ Cột 2 đến Cột 8 ghi số vụ việc hôn nhân gia đình phải giải quyết, trong đó:

+ Cột 2 ghi số vụ việc cũ còn lại do Chánh án kháng nghị;

+ Cột 3 ghi số vụ việc cũ còn lại do Viện trưởng Viện kiểm sát kháng nghị;

+ Cột 4 ghi số vụ việc mới thụ lý do Chánh án kháng nghị;

+ Cột 5 ghi số vụ việc mới thụ lý do Viện trưởng Viện kiểm sát kháng nghị;

+ Cột 6 ghi tổng số vụ việc phải giải quyết do Chánh án kháng nghị.

Cột 6 = Cột 2 + Cột 4

+ Cột 7 ghi tổng số vụ việc phải giải quyết do Viện trưởng Viện kiểm sát kháng nghị. Cột 7 = Cột 3 + Cột 5

+ Cột 8 ghi tổng số vụ việc phải giải quyết. Cột 8 = Cột 6 + Cột 7

SỐ VỤ, VIỆC ĐÃ GIẢI QUYẾT				
Đình chỉ xét xử tái thẩm		Đã xét xử		Tổng số
Chánh án rút kháng nghị	Viện trưởng rút kháng nghị	Chánh án kháng nghị	Viện trưởng kháng nghị	
9	*10*	*11*	*12*	*13*

- Từ Cột 9 đến Cột 13 phân tích số vụ việc đã giải quyết, trong đó:

+ Cột 9 ghi số vụ việc do Chánh án rút kháng nghị và Toà án đình chỉ việc giải quyết vụ án theo thủ tục tái thẩm theo quy định tại Khoản 2 Điều 335 Bộ luật tố tụng dân sự;

+ Cột 10 ghi số vụ việc do Viện trưởng Viện kiểm sát rút kháng nghị và Toà án đình chỉ việc giải quyết vụ án theo thủ tục giám đốc thẩm theo quy định tại Khoản 2 Điều 335 Bộ luật tố tụng dân sự;

+ Cột 11 ghi số vụ việc do Chánh án kháng nghị đã được xét xử;

+ Cột 12 ghi số vụ việc do Viện trưởng Viện kiểm sát kháng nghị đã được xét xử;

+ Cột 13 ghi tổng số các vụ việc đã giải quyết.

Cột 13 = Cột 9 + Cột 10 + Cột 11 + Cột 12

SỐ VỤ, VIỆC CÒN LẠI			**PHÂN TÍCH CÁC VỤ, VIỆC ĐÃ XÉT XỬ**				Áp dụng án lệ
Chánh án kháng nghị	Viện trưởng kháng nghị	Tổng số	**Giữ nguyên bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật**		Hủy bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật để xét xử sơ thẩm lại	Hủy bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật và đình chỉ giải quyết vụ án	
			Không chấp nhận kháng nghị của Chánh án	Không chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng			
14	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*

- Từ Cột 14 đến Cột 16 ghi các vụ việc còn lại, trong đó:

+ Cột 14 ghi số vụ việc còn lại do Chánh án kháng nghị.

Cột 14 = Cột 6 - (Cột 9 + Cột 11)

+ Cột 15 ghi số vụ việc còn lại do Viện trưởng Viện kiểm sát kháng nghị Cột 15 = Cột 7 - (Cột 10 + Cột 12)

+ Cột 16 ghi tổng số các vụ việc còn lại. Cột 16 = Cột 14 + Cột 15

- Từ Cột 17 đến Cột 20 phân tích các vụ việc đã xét xử, trong đó:

+ Cột 17 ghi số vụ việc Hội đồng xét xử giám đốc thẩm không chấp nhận kháng nghị của Chánh án và giữ nguyên bản án quyết định đã có hiệu lực pháp luật theo quy định tại Khoản 1 Điều 356 Bộ luật tố tụng dân sự;

+ Cột 18 ghi số vụ việc Hội đồng xét xử giám đốc thẩm không chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát và giữ nguyên bản án quyết định đã có hiệu lực pháp luật theo quy định tại Khoản 1 Điều 356 Bộ luật tố tụng dân sự;

+ Cột 19 ghi số vụ việc Hội đồng xét xử giám đốc thẩm hủy bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật để xét xử sơ thẩm lại theo quy định tại khoản 2 Điều 356 Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Cột 20 ghi số vụ việc Hội đồng xét xử giám đốc thẩm huỷ bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật và đình chỉ giải quyết vụ án theo quy định tại khoản 3 Điều 356 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Cột 21 ghi số vụ việc Hội đồng xét xử tái thẩm áp dụng án lệ để giải quyết.

IV. BIỂU MẪU THỐNG KÊ VỀ CÁC VỤ, VIỆC KINH DOANH THƯƠNG MẠI VÀ PHÁ SẢN DOANH NGHIỆP

1. Thống kê thụ lý và giải quyết các vụ việc về kinh doanh thương mại sơ thẩm (Mẫu 4A)

Biểu mẫu thống kê này bao gồm 32 Cột.

LOẠI VỤ ÁN VÀ VIỆC KINH DOANH THƯƠNG MẠI	SỐ VỤ, VIỆC PHẢI GIẢI QUYẾT					SỐ VỤ, VIỆC ĐÃ GIẢI QUYẾT, XÉT XỬ			
	Cũ còn lại	Mới thụ lý	Chuyển hồ sơ	Nhập vụ án	**Tổng số**	Đình chỉ	Công nhận thoả thuận của đương sự	Xét xử hoặc giải quyết	**Tổng số**
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*

- Cột 1: tên loại vụ, việc về kinh doanh thương mại đã thụ lý, giải quyết trong kỳ thống kê, trong đó:

+ **Mục A**: tên loại vụ án kinh doanh thương mại đã thụ lý, giải quyết trong kỳ thống kê;

+ **Mục B**: tên loại việc kinh doanh thương mại đã thụ lý, giải quyết trong kỳ thống kê.

Lưu ý: *Trong trường hợp khi thụ lý việc kiện thì Tòa án xác định là việc kinh doanh thương mại, nhưng trong quá trình giải quyết đó lại là vụ án kinh doanh thương mại hoặc ngược lại, thì khi thống kê phải thống kê theo kết quả giải quyết của Tòa án.*

- Từ Cột 2 đến Cột 6 ghi số vụ việc về kinh doanh thương mại phải giải quyết, trong đó:

+ Cột 2 ghi số vụ việc về kinh doanh thương mại cũ còn lại;

+ Cột 3 ghi số vụ việc về kinh doanh thương mại mới thụ lý;

+ Cột 4 ghi số vụ việc kinh doanh thương mại Tòa án chuyển hồ sơ cho Tòa án có thẩm quyền giải quyết theo quy định tại khoản 1 Điều 41 Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Cột 5 ghi số vụ việc kinh doanh thương mại Tòa án ra quyết định nhập vụ án.

- Cột 6 ghi tổng số vụ việc về kinh doanh thương mại phải giải quyết.

Cột 6 = Cột 2 + Cột 3 - Cột 4 - Cột 5

- Từ Cột 7 đến Cột 10 ghi số vụ việc đã giải quyết, trong đó:

+ Cột 7 ghi số vụ việc về kinh doanh thương mại Toà án đã ra quyết định đình chỉ việc giải quyết theo quy định tại Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Cột 8 ghi số vụ việc về kinh doanh thương mại Toà án đã ra quyết định công nhận sự thoả thuận của các bên đương sự theo quy định tại Điều 212 Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Cột 9 ghi số vụ án Toà án đã xét xử hoặc Toà án đã ra quyết định giải quyết đối với việc về kinh doanh thương mại.

+ Cột 10 ghi tổng số vụ việc về kinh doanh thương mại đã giải quyết.

Cột 10 = Cột 7 + Cột 8 + Cột 9

SỐ VỤ VIỆC CÒN LẠI							**ĐẶC ĐIỂM CÁC VỤ, VIỆC ĐÃ GIẢI QUYẾT**						
Tổng số	***Quá hạn luật định***		*Tạm đình chỉ*				Áp dụng án lệ	Giải quyết vụ án theo thủ tục rút gọn	Áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời	Số quyết định cá biệt trái pháp luật của cơ quan, tổ chức bị Tòa án hủ	Viện kiểm sát tham gia	Có người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho đương sự	
	Nguyên nhân chủ quan	*Nguyên nhân khách quan*	**Tổng số**	Trong đó								Luật sư	Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp khác
				Tạm đình chỉ lần 2	*Tạm đình chỉ trên 2 lần*	*Chánh án TANDTC có văn bản kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ VBQPPL*							
11	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*

- Từ Cột 11 đến Cột 17 ghi số vụ việc về kinh doanh thương mại còn lại, trong đó:

+ Cột 11 ghi tổng số vụ việc về kinh doanh thương mại còn lại.

Cột 11 = Cột 6 - Cột 10

+ Cột 12 và Cột 13 ghi số vụ việc về kinh doanh thương mại còn lại nhưng đã quá thời hạn phải giải quyết theo quy định tại Khoản 1 Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự, cụ thể:

Cột 12 ghi số vụ việc kinh doanh thương mại còn lại nhưng đã quá thời hạn giải quyết do nguyên nhân chủ quan (để quá thời hạn giải quyết do lỗi chủ quan của Thẩm phán).

Cột 13 ghi số vụ việc kinh doanh thương mại còn lại nhưng đã quá thời hạn giải quyết do nguyên nhân khách quan.

+ Cột 14 ghi tổng số vụ việc về kinh doanh thương mại còn lại và Toà án đã ra quyết định Tạm đình chỉ việc giải quyết vụ án theo quy định tại Điều 214 Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Cột 15 ghi số vụ việc kinh doanh thương mại Tòa án ra quyết định tạm đình chỉ lần thứ 2.

+ Cột 16 ghi số vụ việc kinh doanh thương mại Tòa án ra quyết định tạm đình chỉ trên hai lần trở lên (lần thứ 3, lần thứ 4...).

+ Cột 17 ghi số vụ việc về kinh doanh thương mại còn lại và Tòa án đã ra quyết định Tạm đình chỉ việc giải quyết vụ án trong trường hợp Chánh án Tòa án nhân dân tối cao có văn bản kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 214 Bộ luật tố tụng dân sự. (Số liệu tại Cột này đã được thống kê trong Cột 14).

Lưu ý: *- Số vụ việc quá hạn luật định trong Cột **12,13** và số vụ việc Toà án đã ra quyết định Tạm đình chỉ việc giải quyết trong Cột **14** đã được tính trong tổng số vụ việc về kinh doanh thương mại còn lại tại Cột 11.*

- Số liệu tại Cột 15,16,17 đã được thống kê tại Cột 14.

- Từ Cột 18 đến Cột 24 phân tích một số đặc điểm các vụ việc về kinh doanh thương mại đã giải quyết, cụ thể:

+ Cột 18 ghi số vụ việc Tòa án áp dụng án lệ để giải quyết.

+ Cột 19 ghi số vụ án kinh doanh thương mại đã được Tòa án giải quyết theo thủ tục rút gọn quy định tại Chương XVIII Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Cột 20 ghi số vụ việc về kinh doanh thương mại trong quá trình giải quyết Toà án có áp dụng một trong các biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quy định tại Điều 114 Bộ luật tố tụng dân sự. (Lưu ý: trong trường hợp Tòa án ra quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, sau đó chưa áp dụng mà lại ra quyết định hủy bỏ thì không thuộc trường hợp thống kê tại Cột này).

+ Cột 21 ghi số quyết định cá biệt trái pháp luật của cơ quan, tổ chức bị Tòa án hủy theo quy định tại Điều 34 Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Cột 22 ghi số vụ việc kinh doanh thương mại có đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên toà hoặc phiên họp.

+ Cột 23 và Cột 24 ghi số vụ việc về kinh doanh thương mại có người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho các bên đương sự, trong đó:

Cột 23 ghi số vụ việc kinh doanh thương mại có Luật sư tham gia bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho các bên đương sự.

Cột 24 ghi số vụ việc kinh doanh thương mại có người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp tham gia nhưng không phải là Luật sư.

ĐẶC ĐIỂM NGUYÊN ĐƠN			**ĐẶC ĐIỂM BỊ ĐƠN**			Số vụ án Tòa án tổ chức phiên tòa rút kinh nghiệm	Số vụ án Tòa án tổ chức hòa giải thành công
Doanh nghiệp nhà nước	Đối tượng khác	Có yếu tố nước ngoài	Doanh nghiệp nhà nước	Đối tượng khác	Có yếu tố nước ngoài		
25	*26*	*27*	*28*	*29*	*30*	*31*	*32*

- Từ Cột 25 đến Cột 27 phân tích đặc điểm của nguyên đơn theo số vụ việc về kinh doanh thương mại đã giải quyết, trong đó:

+ Cột 25 ghi số vụ việc về kinh doanh thương mại có một trong các nguyên đơn là doanh nghiệp Nhà nước gồm doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước do Trung ương, địa phương quản lý và doanh nghiệp cổ phần vốn trong nước mà Nhà nước chiếm giữ trên 50% (vốn chủ sở hữu).

+ Cột 26 ghi số vụ việc về kinh doanh thương mại có nguyên đơn là các đối tượng khác không phải là doanh nghiệp Nhà nước.

+ Cột 27 ghi số vụ việc kinh doanh thương mại mà nguyên đơn có yếu tố nước ngoài.

- Từ Cột 28 đến Cột 30 phân tích đặc điểm của bị đơn theo số vụ việc về kinh doanh thương mại đã giải quyết. Trong đó:

+ Cột 28 ghi số vụ việc về kinh doanh thương mại có một trong các bị đơn là doanh nghiệp Nhà nước gồm doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước do Trung ương, địa phương quản lý và doanh nghiệp cổ phần vốn trong nước mà Nhà nước chiếm giữ trên 50% (vốn chủ sở hữu).

+ Cột 29 ghi số vụ việc về kinh doanh thương mại có một trong các bị đơn là các đối tượng khác không phải là doanh nghiệp Nhà nước.

+ Cột 30 ghi số vụ việc về kinh doanh thương mại mà bị đơn có yếu tố nước ngoài.

- Cột 31 ghi số vụ án Tòa án tổ chức phiên tòa rút kinh nghiệm.

- Cột 32 ghi số vụ án Tòa án tổ chức hòa giải thành công.

2. Thống kê thụ lý và giải quyết các vụ, việc về kinh doanh thương mại phúc thẩm (Mẫu 4B)

Biểu mẫu thống kê này gồm 49 Cột.

LOẠI VỤ ÁN VÀ VIỆC DÂN SỰ	**SỐ VỤ, VIỆC PHẢI GIẢI QUYẾT**						
	Cũ còn lại		**Mới thụ lý**		**Tổng số**		
	Kháng cáo	Kháng nghị	Kháng cáo	Kháng nghị	Kháng cáo	Kháng nghị	Cộng
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*

- Cột 1: tên loại vụ án, việc kinh doanh thương mại đã thụ lý, giải quyết trong kỳ thống kê. Trong đó:

+ **Mục A**: tên loại vụ án kinh doanh thương mại đã thụ lý, giải quyết trong kỳ thống kê;

+ **Mục B**: tên loại việc kinh doanh thương mại đã thụ lý, giải quyết trong kỳ thống kê.

- Từ Cột 2 đến Cột 8 ghi số vụ việc kinh doanh thương mại phải giải quyết trong kỳ thống kê, trong đó:

+ Cột 2 và 3 ghi số vụ việc kinh doanh thương mại cũ còn lại, trong đó:

Cột 2: số vụ việc kinh doanh thương mại có kháng cáo.

Cột 3: số vụ việc kinh doanh thương mại bị kháng nghị.

+ Cột 4 và 5 ghi số vụ việc kinh doanh thương mại mới thụ lý, trong đó:

Cột 4: số vụ việc kinh doanh thương mại có kháng cáo mới thụ lý.

Cột 5: số vụ việc kinh doanh thương mại bị kháng nghị mới thụ lý.

+ Từ Cột 6 đến Cột 8 ghi tổng số vụ việc kinh doanh thương mại phải giải quyết, trong đó:

Cột 6 = Cột 2 + Cột 4.

Cột 7 = Cột 3 + Cột 5.

Cột 8 = Cột 6 + Cột 7.

Lưu ý:

- Nếu một vụ án vừa có kháng cáo và vừa có kháng nghị của Viện kiểm sát thì thống kê vào Cột Viện kiểm sát kháng nghị.

- Nếu Viện kiểm sát rút kháng nghị và đương sự rút kháng cáo thì ghi vào Cột rút kháng nghị (Cột 10).

- Nếu Viện kiểm sát rút kháng nghị nhưng đương sự không rút kháng cáo thì kết quả xét xử vụ án của Toà án cấp phúc thẩm được ghi trong các Cột tương ứng với các quyết định của Toà án cấp phúc thẩm. Ví dụ: Toà án cấp phúc thẩm tuyên giữ nguyên bản án, quyết định sơ thẩm thì ghi vào Cột 29; Toà án cấp phúc thẩm tuyên sửa một phần bản án, quyết định của Toà án cấp sơ thẩm thì ghi vào Cột 30 hoặc Cột 31… Do vậy khi thống kê các đơn vị cần căn cứ chủ yếu vào bản án, quyết định mà Toà án cấp phúc thẩm đã tuyên đối với bản án sơ thẩm có kháng cáo, kháng nghị để báo cáo cho chính xác.

SỐ VỤ, VIỆC ĐÃ GIẢI QUYẾT										
Đình chỉ					**Xét xử hoặc giải quyết**			**Tổng số**		
Rút kháng cáo	Rút kháng nghị	Lý do khác		**Cộng**	Kháng cáo	Kháng nghị	**Cộng**	Kháng cáo	Kháng nghị	**Cộng**
		Kháng cáo	Kháng nghị							
9	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*

- Từ Cột 9 đến Cột 19 thống kê số vụ việc đã giải quyết, trong đó:

+ Cột 9 đến Cột 13 ghi số vụ việc kinh doanh thương mại Toà án cấp phúc thẩm ra quyết định đình chỉ việc giải quyết vụ án theo quy định tại Điều 289 Bộ luật tố tụng kinh doanh thương mại, bao gồm:

* Cột 9 ghi những vụ việc Toà án ra quyết định đình chỉ việc giải quyết theo thủ tục phúc thẩm trong trường hợp đương sự rút toàn bộ kháng cáo theo quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 289 Bộ luật tố tụng kinh doanh thương mại;

* Cột 10 ghi những vụ việc Toà án ra quyết định đình chỉ việc giải quyết theo thủ tục phúc thẩm trong trường hợp Viện kiểm sát rút toàn bộ kháng nghị theo quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 289 Bộ luật tố tụng kinh doanh thương mại;

* Cột 11 và 12 ghi những vụ việc Toà án ra quyết định đình chỉ việc giải quyết theo thủ tục phúc thẩm vì các lý do khác (theo Điểm a, b Khoản 1 Điều 217).

Trường hợp người kháng cáo rút một phần kháng cáo hoặc Viện kiểm sát rút một phần kháng nghị theo quy định tại khoản 3 Điều 289 thì không thống kê vào các Cột 9,10,11,12 mà thống kê phần kết quả xét xử phúc thẩm các nội dung vẫn bị kháng cáo hoặc kháng nghị của Hội đồng xét xử tương ứng với các Cột từ Cột 29 đến 40. Ví dụ tại phiên tòa người kháng cáo rút một phần nội dung kháng cáo A, còn nội dung kháng cáo B không rút, trong bản án phúc thẩm Hội đồng xét xử nhận định người kháng cáo rút nội dung kháng cáo A và quyết định đình chỉ xét xử phần kháng cáo A, sửa một phần bản án, quyết định sơ thẩm liên quan đến nội dung kháng cáo B thì thống kê kết quả sửa một phần bản án, quyết định vào Cột 14 và thống kê phần phân tích các vụ việc xét xử vào Cột 30 hoặc 31.

* Cột 13 thống kê tổng số vụ việc Tòa án ra quyết định đình chỉ giải quyết.

Cột 13 = Cột 9 + Cột 10 + Cột 11 + Cột 12

+ Từ Cột 14 đến Cột 16 ghi số vụ án Toà án đã xét xử đối với vụ án kinh doanh thương mại hoặc Toà án đã ra quyết định giải quyết đối với việc kinh doanh thương mại, trong đó:

* Cột 14 ghi số vụ án Toà án đã xét xử hoặc Toà án đã ra quyết định giải quyết đối với việc kinh doanh thương mại do có kháng cáo.

* Cột 15 ghi số vụ án Toà án đã xét xử hoặc Toà án đã ra quyết định giải quyết đối với việc kinh doanh thương mại do bị kháng nghị.

* Cột 16 thống kê tổng số vụ án đã được xét xử hoặc việc kinh doanh thương mại đã được giải quyết. Cột 16 = Cột 14 + Cột 15.

+ Từ Cột 17 đến Cột 20 ghi tổng số vụ việc kinh doanh thương mại đã được giải quyết, trong đó:

* Cột 17 ghi số vụ việc kinh doanh thương mại do đương sự kháng cáo đã giải quyết.

Cột 17 = Cột 9 + Cột 11 + Cột 14

* Cột 18 ghi số vụ việc kinh doanh thương mại do Viện kiểm sát kháng nghị đã giải quyết.

Cột 18 = Cột 10 + Cột 12 + Cột 15

* Cột 19 ghi tổng số vụ việc kinh doanh thương mại đã được giải quyết.

Cột 19 = Cột 17 + Cột 18

SỐ VỤ, VIỆC CÒN LẠI

Tổng số			*Quá hạn luật định*		*Tạm đình chỉ*			
						Trong đó		
Kháng cáo	Kháng nghị	Cộng	Nguyên nhân chủ quan	Nguyên nhân khách quan	Tổng số	Tạm đình chỉ lần 2	Tạm đình chỉ trên 2 lần	*Do có văn bản của Chánh án TANDTC kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ VBQPPL do có dấu hiệu trái PL*
20	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*	*27*	*28*

- Từ Cột 20 đến Cột 28 ghi số vụ việc còn lại, trong đó:

+ Cột 20 ghi số các vụ việc kinh doanh thương mại có kháng cáo còn lại.

Cột 20 = Cột 6 - Cột 17

+ Cột 21 ghi số vụ việc kinh doanh thương mại bị kháng nghị còn lại.

Cột 21 = Cột 7 - Cột 18

+ Cột 22 ghi tổng số vụ việc kinh doanh thương mại có kháng cáo và kháng nghị còn lại.

Cột 22 = Cột 20 + Cột 21

+ Cột 23 và 24 ghi số vụ việc còn lại nhưng đã quá thời hạn phải giải quyết theo quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều 286 Bộ luật tố tụng kinh doanh thương mại, trong đó:

Cột 23 ghi số vụ việc quá hạn luật định do nguyên nhân chủ quan của Tòa án.

Cột 24 ghi số vụ việc quá hạn luật định do nguyên nhân khách quan.

+ Cột 25 ghi tổng số vụ việc còn lại và Toà án cấp phúc thẩm đã ra quyết định Tạm đình chỉ việc giải quyết vụ án theo quy định tại Điều 288 Bộ luật tố tụng kinh doanh thương mại.

+ Cột 26 ghi số vụ việc kinh doanh thương mại Tòa án ra quyết định tạm đình chỉ lần 2.

+ Cột 27 ghi số vụ việc kinh doanh thương mại Tòa án ra quyết định tạm đình chỉ trên hai lần trở lên (lần thứ 3, lần thứ 4...).

+ Cột 28 ghi số vụ việc tạm đình chỉ do có văn bản của Chánh án TANDTC kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật do có dấu hiệu trái pháp luật. Số liệu của Cột này đã được thống kê trong Cột 25.

Lưu ý: *- Số vụ việc kinh doanh thương mại quá hạn luật định trong Cột 23,24 và số vụ việc kinh doanh thương mại Toà án ra quyết định Tạm đình chỉ việc giải quyết trong Cột 25 đã được tính trong tổng số các vụ việc còn lại tại Cột 22.*

- Số liệu tại Cột 26,27,28 đã được thống kê tại Cột 25.

PHÂN TÍCH CÁC VỤ, VIỆC ĐÃ XÉT XỬ													
Giữ nguyên bản án, quyết định sơ thẩm	**Sửa một phần bản án, quyết định sơ thẩm**		**Sửa toàn bộ bản án, quyết định sơ thẩm**		**Hủy một phần bản án, quyết định sơ thẩm để giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm**		**Hủy toàn bộ bản án, quyết định sơ thẩm để giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm**		**Hủy bản án, quyết định sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án**		**Đình chỉ xét xử phúc thẩm và giữ nguyên bản án sơ thẩm**	*Số vụ việc Viện kiểm sát có kháng nghị nhưng không được chấp nhận*	*Số vụ việc VKS rút kháng nghị nhưng đương sự không rút kháng cáo*
	Do cấp sơ thẩm sai	Lý do khác	Do cấp sơ thẩm sai	Lý do khác	Do cấp sơ thẩm sai	Lý do khác	Do cấp sơ thẩm sai	Lý do khác	Do cấp sơ thẩm sai	Lý do khác			
29	*30*	*31*	*32*	*33*	*34*	*35*	*36*	*37*	*38*	*39*	*40*	*41*	*42*

- Từ Cột 29 đến Cột 40 phân tích các vụ án kinh doanh thương mại Toà án cấp phúc thẩm đã xét xử và các việc kinh doanh thương mại Tòa án đã ra quyết định giải quyết, trong đó:

+ Cột 29 ghi số vụ việc kinh doanh thương mại Toà án cấp phúc thẩm quyết định giữ nguyên bản án, quyết định của Toà án cấp sơ thẩm theo quy định tại Khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng kinh doanh thương mại;

+ Từ Cột 30 đến Cột 33 ghi số vụ việc kinh doanh thương mại Toà án cấp phúc thẩm sửa bản án, quyết định của Toà án cấp sơ thẩm theo quy định tại Khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng kinh doanh thương mại, bao gồm:

* Cột 30 ghi số vụ việc Toà án cấp phúc thẩm sửa một phần bản án, quyết định của Toà án cấp sơ thẩm do Toà án cấp sơ thẩm sai;

* Cột 31 ghi số vụ việc Toà án cấp phúc thẩm sửa một phần bản án, quyết định của Toà án cấp sơ thẩm do lý do khác (không phải lý do chủ quan của Tòa án).

* Cột 32 ghi số vụ việc Toà án cấp phúc thẩm sửa toàn bộ bản án, quyết định của Toà án cấp sơ thẩm do Toà án cấp sơ thẩm sai;

* Cột 33 ghi số vụ việc Toà án cấp phúc thẩm sửa toàn bộ bản án, quyết định của Toà án cấp sơ thẩm do lý do khác (không phải lý do chủ quan của Tòa án).

+ Cột 34 đến Cột 37 ghi số vụ việc kinh doanh thương mại Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án, quyết định sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm theo quy định tại khoản 3 Điều 308, trong đó:

* Cột 34 ghi số vụ việc Toà án cấp phúc thẩm huỷ một phần bản án, quyết định của Toà án cấp sơ thẩm để giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm do Toà án cấp sơ thẩm sai;

* Cột 35 ghi số vụ việc Toà án cấp phúc thẩm huỷ một phần bản án, quyết định của Toà án cấp sơ thẩm do lý do khác (không phải lý do chủ quan của Tòa án).

* Cột 36 ghi số vụ việc Toà án cấp phúc thẩm huỷ toàn bộ bản án, quyết định của Toà án cấp sơ thẩm để giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm do Toà án cấp sơ thẩm sai;

* Cột 37 ghi số vụ việc Toà án cấp phúc thẩm huỷ toàn bộ bản án, quyết định của Toà án cấp sơ thẩm do lý do khác (không phải lý do chủ quan của Tòa án).

+ Cột 38 và 39 ghi số vụ việc kinh doanh thương mại Toà án cấp phúc thẩm huỷ bản án, quyết định của Toà án cấp sơ thẩm và đình chỉ việc giải quyết vụ án theo quy định tại Khoản 4 Điều 308 Bộ luật tố tụng kinh doanh thương mại, bao gồm:

* Cột 38 ghi số vụ việc Toà án cấp phúc thẩm huỷ bản án, quyết định của Toà án cấp sơ thẩm do Toà án cấp sơ thẩm sai;

* Cột 39 ghi số vụ việc Toà án cấp phúc thẩm huỷ bản án, quyết định của Toà án cấp sơ thẩm do lý do khác (không phải lý do chủ quan của Tòa án).

+ Cột 40 ghi số vụ việc Toà án cấp phúc thẩm ra quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm và giữ nguyên bản án sơ thẩm theo quy định tại khoản 5 Điều 308 và Điều 312. Lưu ý: Cột này thống kê số vụ việc kinh doanh thương mại Tòa án ra quyết định đình chỉ khi đã có Quyết định đưa vụ án ra xét xử, sau đó mới có căn cứ để đình chỉ xét xử phúc thẩm theo quy định tại Điều 312 Bộ luật tố tụng kinh doanh thương mại.

- Cột 41 ghi số vụ việc Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát.

***Lưu ý**: Cột 41 dùng để theo dõi chất lượng kháng nghị của Viện kiểm sát; bao gồm các trường hợp:*

+ Toà án cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng nghị và giữ nguyên bản án, quyết định của Toà án cấp sơ thẩm.

+ Vụ án vừa có kháng nghị của Viện kiểm sát, vừa có kháng cáo của đương sự và Toà án cấp phúc thẩm có sửa bản án, quyết định sơ thẩm nhưng không theo hướng kháng nghị.

- Cột 42 ghi số vụ việc Viện kiểm sát rút kháng nghị nhưng đương sự không rút kháng cáo.

ĐẶC ĐIỂM CÁC VỤ, VIỆC ĐÃ GIẢI QUYẾT	Số vụ án Tòa án tổ chức phiên

Áp dụng án lệ	Giải quyết vụ án theo thủ tục rút gọn	Áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời	Viện kiểm sát tham gia	Có người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho đương sự		tòa rút kinh nghiệm
				Luật sư	Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp khác	
43	*44*	*45*	*46*	*47*	*48*	*49*

- Từ Cột 43 đến Cột 48 phân tích một số đặc điểm của các vụ việc đã giải quyết, bao gồm:

+ Cột 43 ghi số vụ việc kinh doanh thương mại Tòa án áp dụng án lệ để giải quyết.

+ Cột 44 ghi số vụ việc kinh doanh thương mại Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết theo thủ tục rút gọn.

+ Cột 45 ghi số vụ việc kinh doanh thương mại có áp dụng một trong các biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quy định tại Điều 114 Bộ luật tố tụng kinh doanh thương mại.

+ Cột 46 ghi số vụ việc kinh doanh thương mại có đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên họp, phiên tòa.

+ Cột 47 và 48 ghi số vụ việc kinh doanh thương mại có người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho đương sự, trong đó:

* Cột 47 ghi số vụ việc kinh doanh thương mại có Luật sư là người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho đương sự.

* Cột 48 ghi số vụ việc kinh doanh thương mại có người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp khác cho đương sự tham gia, không phải là Luật sư như Trợ giúp viên pháp lý...

- Cột 49 ghi số vụ án kinh doanh thương mại Tòa án tổ chức phiên tòa rút kinh nghiệm.

3. Thống kê thụ lý và giải quyết các vụ việc về kinh doanh thương mại giám đốc thẩm (Mẫu 4C)

Biểu mẫu thống kê này gồm 30 Cột.

LOẠI VỤ ÁN VÀ VIỆC KINH DOANH THƯƠNG MẠI	SỐ VỤ, VIỆC PHẢI GIẢI QUYẾT						
	Cũ còn lại		Mới thụ lý		Tổng số		
	Chánh án kháng nghị	Viện trưởng kháng nghị	Chánh án kháng nghị	Viện trưởng kháng nghị	Chánh án kháng nghị	Viện trưởng kháng nghị	Cộng
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*

- Cột 1: tên loại vụ, việc về kinh doanh thương mại đã thụ lý, giải quyết trong kỳ thống kê, trong đó:

+ **Mục A**: tên loại vụ án kinh doanh thương mại đã thụ lý, giải quyết trong kỳ thống kê;

+ **Mục B**: tên loại việc kinh doanh thương mại đã thụ lý, giải quyết trong kỳ thống kê.

- Từ Cột 2 đến Cột 8 ghi số vụ việc kinh doanh thương mại phải giải quyết, trong đó:

+ Cột 2 ghi số vụ việc cũ còn lại do Chánh án kháng nghị;

+ Cột 3 ghi số vụ việc cũ còn lại do Viện trưởng Viện kiểm sát kháng nghị;

+ Cột 4 ghi số vụ việc mới thụ lý do Chánh án kháng nghị;

+ Cột 5 ghi số vụ việc mới thụ lý do Viện trưởng Viện kiểm sát kháng nghị;

+ Cột 6 ghi tổng số vụ việc phải giải quyết do Chánh án kháng nghị.

Cột 6 = Cột 2 + Cột 4

+ Cột 7 ghi tổng số vụ việc phải giải quyết do Viện trưởng Viện kiểm sát kháng nghị. Cột 7 = Cột 3 + Cột 5

+ Cột 8 ghi tổng số vụ việc phải giải quyết. Cột 8 = Cột 6 + Cột 7

SỐ VỤ, VIỆC ĐÃ GIẢI QUYẾT					SỐ VỤ, VIỆC CÒN LẠI				
Chánh án rút kháng nghị	Viện trưởng rút kháng nghị	Đã xét xử		Tổng số	Chánh án kháng nghị	Viện trưởng kháng nghị	Tổng số	*Quá hạn luật định*	
		Chánh án kháng nghị	Viện trưởng kháng nghị					*Nguyên nhân chủ quan*	*Nguyên nhân khách quan*
9	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*

- Từ Cột 9 đến Cột 13 phân tích số vụ việc đã giải quyết, trong đó:

+ Cột 9 ghi số vụ việc do Chánh án rút kháng nghị và Toà án đình chỉ việc giải quyết vụ án theo thủ tục giám đốc thẩm theo quy định tại Khoản 2 Điều 335 Bộ luật tố tụng dân sự;

+ Cột 10 ghi số vụ việc do Viện trưởng Viện kiểm sát rút kháng nghị và Toà án đình chỉ việc giải quyết vụ án theo thủ tục giám đốc thẩm theo quy định tại Khoản 2 Điều 335 Bộ luật tố tụng dân sự;

+ Cột 11 ghi số vụ việc do Chánh án kháng nghị đã được xét xử;

+ Cột 12 ghi số vụ việc do Viện trưởng Viện kiểm sát kháng nghị đã được xét xử;

+ Cột 13 ghi tổng số các vụ việc đã giải quyết.

Cột 13 = Cột 9 + Cột 10 + Cột11 + Cột 12

- Từ Cột 14 đến Cột 18 ghi các vụ việc còn lại, trong đó:

+ Cột 14 ghi số vụ việc còn lại do Chánh án kháng nghị.

Cột 14 = Cột 6 - (Cột 9 + Cột 11)

+ Cột 15 ghi số vụ việc còn lại do Viện trưởng Viện kiểm sát kháng nghị Cột 15 = Cột 7 - (Cột 10 + Cột 12)

+ Cột 16 ghi tổng số các vụ việc còn lại. Cột 16 = Cột 14 + Cột 15

+ Cột 17,18 ghi số vụ việc kinh doanh thương mại còn lại quá hạn luật định, trong đó:

* Cột 17 ghi số vụ việc quá hạn luật định do nguyên nhân chủ quan.

* Cột 18 ghi số vụ việc quá hạn luật định do nguyên nhân khách quan.

Lưu ý: số liệu tại Cột 17,18 đã được thống kê tại Cột 16.

PHÂN TÍCH CÁC VỤ, VIỆC ĐÃ XÉT XỬ											Áp dụng án lệ
Giữ nguyên bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật		Sửa một phần bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật	Sửa toàn bộ bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật	Hủy bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật và đình chỉ giải quyết vụ án	Hủy bản án, quyết định phúc thẩm, giữ nguyên bản án, quyết định sơ thẩm	Hủy quyết định giám đốc thẩm, giữ nguyên bản án, quyết định sơ thẩm	Hủy quyết định của giám đốc thẩm, giữ nguyên bản án, quyết định phúc thẩm	Hủy quyết định của giám đốc thẩm,bản án quyết định phúc thẩm,giữ nguyên bản án, quyết định sơ thẩm	Hủy bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật để xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm	Hủy bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật để xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm	
Không chấp nhận kháng nghị của Chánh án	Không chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng										
19	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*	*27*	*28*	*29*	*30*

- Từ Cột 19 đến Cột 29 phân tích các vụ việc đã xét xử, trong đó:

+ Cột 19 ghi số vụ việc Hội đồng xét xử giám đốc thẩm không chấp nhận kháng nghị của Chánh án và giữ nguyên bản án quyết định đã có hiệu lực pháp luật theo quy định tại Khoản 1 Điều 343 Bộ luật tố tụng dân sự;

+ Cột 20 ghi số vụ việc Hội đồng xét xử giám đốc thẩm không chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát và giữ nguyên bản án quyết định đã có hiệu lực pháp luật theo quy định tại Khoản 1 Điều 343 Bộ luật tố tụng dân sự;

+ Cột 21 ghi số vụ việc Hội đồng xét xử giám đốc thẩm sửa một phần bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật theo quy định tại khoản 5 Điều 343 Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Cột 22 ghi số vụ việc Hội đồng xét xử giám đốc thẩm sửa toàn bộ bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật theo quy định tại khoản 5 Điều 343 Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Cột 23 ghi số vụ việc Hội đồng xét xử giám đốc thẩm huỷ bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật và đình chỉ vụ án theo quy định tại Khoản 4 Điều 343 Bộ luật tố tụng dân sự;

+ Cột 24 ghi số vụ việc Hội đồng xét xử giám đốc thẩm huỷ bản án, quyết định phúc thẩm, giữ nguyên bản án, quyết định sơ thẩm theo quy định tại Khoản 2 Điều 343 Bộ luật tố tụng dân sự;

+ Cột 25 ghi số vụ việc Hội đồng xét xử giám đốc thẩm huỷ quyết định giám đốc thẩm, giữ nguyên bản án, quyết định sơ thẩm theo quy định tại Khoản 2 Điều 343 Bộ luật tố tụng dân sự;

+ Cột 26 ghi số vụ việc Hội đồng xét xử giám đốc thẩm huỷ quyết định giám đốc thẩm, giữ nguyên bản án, quyết định phúc thẩm theo quy định tại Khoản 2 Điều 343 Bộ luật tố tụng dân sự;

+ Cột 27 ghi số vụ việc Hội đồng xét xử giám đốc thẩm huỷ quyết định giám đốc thẩm, bản án, quyết định phúc thẩm, giữ nguyên bản án, quyết định sơ thẩm theo quy định tại Khoản 2 Điều 343 Bộ luật tố tụng dân sự;

+ Cột 28 ghi số vụ việc Hội đồng xét xử giám đốc thẩm huỷ bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật để xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm theo quy định tại Khoản 3 Điều 343 Bộ luật tố tụng dân sự;

+ Cột 29 ghi số vụ việc Hội đồng xét xử giám đốc thẩm huỷ bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật để xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm theo quy định tại Khoản 3 Điều 343 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Cột 30 ghi số vụ việc Hội đồng xét xử giám đốc thẩm áp dụng án lệ để giải quyết vụ việc kinh doanh thương mại.

4. Thống kê thụ lý và giải quyết các vụ việc kinh doanh thương mại tái thẩm (Mẫu 4D)

Biểu mẫu này gồm 21 Cột.

LOẠI VỤ ÁN VÀ VIỆC KINH DOANH THƯƠNG MẠI	SỐ VỤ, VIỆC PHẢI GIẢI QUYẾT						
	Cũ còn lại		Mới thụ lý		Tổng số		
	Chánh án kháng nghị	Viện trưởng kháng nghị	Chánh án kháng nghị	Viện trưởng kháng nghị	Chánh án kháng nghị	Viện trưởng kháng nghị	*Cộng*
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*

- Cột 1: tên loại vụ, việc kinh doanh thương mại đã thụ lý, giải quyết trong kỳ thống kê, trong đó:

+ **Mục A**: tên loại vụ án kinh doanh thương mại đã thụ lý, giải quyết trong kỳ thống kê;

+ **Mục B**: tên loại việc kinh doanh thương mại đã thụ lý, giải quyết trong kỳ thống kê.

- Từ Cột 2 đến Cột 8 ghi số vụ việc kinh doanh thương mại phải giải quyết, trong đó:

+ Cột 2 ghi số vụ việc cũ còn lại do Chánh án kháng nghị;

+ Cột 3 ghi số vụ việc cũ còn lại do Viện trưởng Viện kiểm sát kháng nghị;

+ Cột 4 ghi số vụ việc mới thụ lý do Chánh án kháng nghị;

+ Cột 5 ghi số vụ việc mới thụ lý do Viện trưởng Viện kiểm sát kháng nghị;

+ Cột 6 ghi tổng số vụ việc phải giải quyết do Chánh án kháng nghị.

Cột 6 = Cột 2 + Cột 4

+ Cột 7 ghi tổng số vụ việc phải giải quyết do Viện trưởng Viện kiểm sát kháng nghị. Cột 7 = Cột 3 + Cột 5

+ Cột 8 ghi tổng số vụ việc phải giải quyết. Cột 8 = Cột 6 + Cột 7

SỐ VỤ, VIỆC ĐÃ GIẢI QUYẾT					SỐ VỤ VIỆC CÒN LẠI		
Đình chỉ xét xử tái thẩm		Đã xét xử		Tổng số	Chánh án kháng nghị	Viện trưởng kháng nghị	Tổng số
Chánh án rút kháng nghị	Viện trưởng rút kháng nghị	Chánh án kháng nghị	Viện trưởng kháng nghị				
9	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*

- Từ Cột 9 đến Cột 13 phân tích số vụ việc đã giải quyết, trong đó:

+ Cột 9 ghi số vụ việc do Chánh án rút kháng nghị và Toà án đình chỉ việc giải quyết vụ án theo thủ tục tái thẩm theo quy định tại Khoản 2 Điều 335 Bộ luật tố tụng dân sự;

+ Cột 10 ghi số vụ việc do Viện trưởng Viện kiểm sát rút kháng nghị và Toà án đình chỉ việc giải quyết vụ án theo thủ tục giám đốc thẩm theo quy định tại Khoản 2 Điều 335 Bộ luật tố tụng dân sự;

+ Cột 11 ghi số vụ việc do Chánh án kháng nghị đã được xét xử;

+ Cột 12 ghi số vụ việc do Viện trưởng Viện kiểm sát kháng nghị đã được xét xử;

+ Cột 13 ghi tổng số các vụ việc đã giải quyết.

Cột 13 = Cột 9 + Cột 10 + Cột11 + Cột 12

- Từ Cột 14 đến Cột 16 ghi các vụ việc còn lại, trong đó:

+ Cột 14 ghi số vụ việc còn lại do Chánh án kháng nghị.

Cột 14 = Cột 6 - (Cột 9 + Cột 11)

+ Cột 15 ghi số vụ việc còn lại do Viện trưởng Viện kiểm sát kháng nghị Cột 15 = Cột 7 - (Cột 10 + Cột 12)

+ Cột 16 ghi tổng số các vụ việc còn lại. Cột 16 = Cột 14 + Cột 15

PHÂN TÍCH CÁC VỤ, VIỆC ĐÃ XÉT XỬ				Áp dụng án lệ
Giữ nguyên bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật		Hủy bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật để xét xử sơ thẩm lại	Hủy bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật và đình chỉ giải quyết vụ án	
Không chấp nhận kháng nghị của Chánh án	Không chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng			
17	*18*	*19*	*20*	*21*

- Từ Cột 17 đến Cột 20 phân tích các vụ việc đã xét xử, trong đó:

+ Cột 17 ghi số vụ việc Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng nghị của Chánh án và giữ nguyên bản án quyết định đã có hiệu lực pháp luật theo quy định tại Khoản 1 Điều 356 Bộ luật tố tụng dân sự;

+ Cột 18 ghi số vụ việc Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát và giữ nguyên bản án quyết định đã có hiệu lực pháp luật theo quy định tại Khoản 1 Điều 356 Bộ luật tố tụng dân sự;

+ Cột 19 ghi số vụ việc Hội đồng xét xử hủy bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật để xét xử sơ thẩm lại theo quy định tại khoản 2 Điều 356 Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Cột 20 ghi số vụ việc Hội đồng xét xử huỷ bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật và đình chỉ giải quyết vụ án theo quy định tại khoản 3 Điều 356 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Cột 21 ghi số vụ việc Hội đồng xét xử tái thẩm áp dụng án lệ để giải quyết.

5. Thống kê thụ lý và giải quyết yêu cầu tuyên bố phá sản (Mẫu 4E)

Biểu mẫu thống kê này gồm 62 cột.

LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ, TỔ CHỨC TÍN DỤNG YÊU CẦU TUYÊN BỐ PHÁ SẢN	**XỬ LÝ ĐƠN YÊU CẦU MỞ THỦ TỤC PHÁ SẢN**								
	Tổng số đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản đã nhận			**Kết quả xử lý đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản**					**Số đơn còn lại chưa xử lý**
					Trả lại đơn				
	Cũ còn lại	Đơn mới nhận	**Tổng số**	Chuyển cho Tòa án khác	**Tổng số**	*Do các bên tự thỏa thuận*	Thụ lý đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản	**Tổng số**	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*

- Cột 1 ghi tên loại hình Doanh nghiệp, Hợp tác xã, Tổ chức tín dụng yêu cầu tuyên bố phá sản căn cứ vào Luật doanh nghiệp; Luật Hợp tác xã; Luật các tổ chức tín dụng.

Lưu ý: *Khi thống kê các loại hình doanh nghiệp tại cột 1, phần I, phải nhập cả mã ngành doanh nghiệp đăng ký kinh doanh (thống kê 02 số đầu của mã ngành nghề kinh doanh chính của doanh nghiệp). Mã ngành doanh nghiệp được ghi trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc tra cứu trên Cổng thông tin đăng ký doanh nghiệp quốc gia của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.*

- Từ cột 2 đến cột 4 thống kê tổng số đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản Toà án đã nhận, trong đó:

+ Cột 2 ghi số đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản cũ còn lại (Số liệu từ cột 10 kỳ trước chuyển sang);

+ Cột 3 ghi số đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản mới nhận trong kỳ thống kê;

+ Cột 4 ghi tổng số đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản Toà án đã nhận trong kỳ thống kê (cột 4 = cột 2 + cột 3);

- Từ cột 5 đến cột 9 thống kê kết quả xử lý đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản, trong đó:

+ Cột 5 ghi số đơn Toà án chuyển cho Toà án khác giải quyết theo quy định tại điểm c Khoản 1 Điều 32 và Điều 33 Luật phá sản;

+ Cột 6 và cột 7 thống kê số vụ việc Toà án ra quyết định trả lại đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản cho đương sự theo quy định tại khoản 1 Điều 35 và khoản 2 Điều 37 Luật phá sản, trong đó: Cột 6 ghi tổng số vụ việc Toà án ra quyết định trả lại đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản cho đương sự; Cột 7 ghi số vụ việc Toà án ra quyết định trả lại đơn yêu

cầu mở thủ tục phá sản cho đương sự do các bên tự thỏa thuận theo khoản 2 Điều 37 Luật phá sản;

+ Cột 8 ghi số vụ việc Toà án thụ lý đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản theo quy định tại Điều 39 Luật phá sản;

+ Cột 9 ghi tổng số kết quả xử lý đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản đã nhận (Cột 9 = Cột 5+cột 6+cột 8).

- Cột 10 ghi tổng số đơn còn lại chưa xử lý (Cột 10 = cột 4 - cột 9).

THỤ LÝ VÀ GIẢI QUYẾT ĐƠN YÊU CẦU MỞ THỦ TỤC PHÁ SẢN						
Thụ lý đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản			**Kết quả giải quyết đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản đã thụ lý**			**Số đơn đã thụ lý còn lại chưa giải quyết**
Cũ còn lại	Mới thụ lý	**Tổng số**	Quyết định không mở thủ tục phá sản	Quyết định mở thủ tục phá sản	**Tổng số**	
11	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*

- Từ cột 11 đến cột 17 thống kê thụ lý và giải quyết đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản, trong đó:

+ Cột 11 ghi số đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản cũ còn lại đã thụ lý (Số liệu từ cột 17 kỳ trước chuyển sang);

+ Cột 12 ghi số đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản mới thụ lý (số liệu từ cột 8 chuyển sang; cột 8 = cột 12);

+ Cột 13 ghi tổng số đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản Toà án đã thụ lý phải giải quyết trong kỳ thống kê (cột 13 = cột 11 + cột 12);

+ Cột 14 đến cột 16 phân tích kết quả giải quyết đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản đã thụ lý, trong đó: Cột 14 ghi số vụ việc Toà án ra quyết định không mở thủ tục phá sản theo quy định tại Khoản 5 Điều 42 Luật phá sản; cột 15 ghi số vụ việc Toà án ra quyết định mở thủ tục phá sản theo quy định tại Khoản 2 Điều 42 Luật phá sản; cột 16 ghi tổng số vụ việc có kết quả giải quyết đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản đã thụ lý (Cột 16 = cột 14 + cột 15);

+ Cột 17 ghi số đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản đã thụ lý còn lại chưa giải quyết (Cột 17= cột 13 - cột 16)

Lưu ý: *Trường hợp sau khi thụ lý đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản Tòa án đã thụ lý đơn mới phát hiện vụ việc không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án mình hoặc Người nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản rút đơn yêu cầu thì Tòa án địa phương làm công văn gửi Tòa án nhân dân tối cao đề nghị xin trả lại số liệu thống kê để xóa số thụ lý đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản đối với các trường hợp đã thụ lý và nhập lại số liệu vào cột 5 "Chuyển cho Tòa án khác" hoặc cột 6, 7 "Trả lại đơn" trong phần "Xử lý đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản" đối với từng trường hợp cụ thể.*

QUYẾT ĐỊNH CÔNG NHẬN NGHỊ QUYẾT CỦA HỘI NGHỊ CHỦ NỢ THÔNG QUA PHƯƠNG ÁN PHỤC HỒI HOẠT ĐỘNG KINH DOANH							
Tổng số quyết định công nhận phương án phục hồi hoạt động kinh doanh			**Kết quả của phương án phục hồi hoạt động kinh doanh đã có quyết định công nhận của Tòa án**				**Số quyết định còn trong thời gian thực hiện phương án phục hồi kinh doanh**
Số quyết định cũ còn trong thời gian thực hiện phương án phục hồi kinh doanh	Số quyết định công nhận phương án phục hồi hoạt động kinh doanh mới ra	**Tổng số**	Đã thực hiện xong phương án phục hồi kinh doanh được coi là không còn mất khả năng thanh toán	Không thực hiện được phương án phục hồi hoạt động kinh doanh	Hết thời hạn thực hiện phương án phục hồi hoạt động kinh doanh vẫn mất khả năng thanh toán	**Tổng số**	
18	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*

- Từ cột 18 đến cột 25 thống kê quyết định công nhận nghị quyết của Hội nghị chủ nợ thông qua phương án phục hồi hoạt động kinh doanh theo Điều 92 và Điều 95 Luật phá sản, trong đó:

+ Cột 18 đến cột 20 thống kê tổng số quyết định công nhận phương án phục hồi hoạt động kinh doanh, trong đó: Cột 18 ghi số quyết định cũ công nhận phương án phục hồi hoạt động kinh doanh còn trong thời gian thực hiện phương án phục hồi kinh doanh (cột 18 = cột 25 kỳ trước chuyển sang); cột 19 ghi số quyết định công nhận phương án phục hồi hoạt động kinh doanh mới ra trong kỳ thống kê; cột 20 ghi tổng số quyết định công nhận phương án phục hồi hoạt động kinh doanh.

(Cột 20 = Cột 18 + Cột 19)

+ Cột 21 đến Cột 24 thống kê kết quả của phương án phục hồi hoạt động kinh doanh đã có quyết định công nhận của Tòa án, cụ thể:

. Cột 21 ghi số phương án phục hồi hoạt động kinh doanh Tòa án có quyết định công nhận đã thực hiện xong phương án phục hồi hoạt động kinh doanh được coi là không còn mất khả năng thanh toán theo điểm a khoản 1 Điều 95 và khoản 1 Điều 96 Luật phá sản;

. Cột 22 ghi số phương án phục hồi hoạt động kinh doanh Tòa án đã có quyết định công nhận, nhưng không thực hiện được phương án phục hồi hoạt động kinh doanh theo điểm b khoản 1 Điều 95 Luật phá sản;

. Cột 23 ghi số phương án phục hồi hoạt động kinh doanh Tòa án đã có quyết định công nhận, nhưng hết thời hạn thực hiện phương án phục hồi hoạt động kinh doanh vẫn mất khả năng thanh toán theo điểm c khoản 1 Điều 95 Luật phá sản;

. Cột 24 ghi tổng số vụ việc có kết quả của phương án phục hồi hoạt động kinh doanh trong kỳ thống kê đã có quyết định công nhận của Tòa án

(Cột 24 = Cột 21+Cột 22+Cột 23)

+ Cột 25 ghi số vụ việc Tòa án ra quyết định công nhận phương án phục hồi hoạt động kinh doanh nhưng chưa có kết quả còn trong thời gian thực hiện phương án phục hồi kinh doanh (Cột 25 = Cột 20 - Cột 24)

KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT QUYẾT ĐỊNH MỞ THỦ TỤC PHÁ SẢN																
Tổng số quyết định mở thủ tục phá sản phải giải quyết			**Phân tích quyết định mở thủ tục phá sản đã giải quyết**													**Quyết định mở thủ tục phá sản còn lại chưa giải quyết**
Cũ còn lại	Mới ra quyết định	**Tổng số**	**Quyết định đình chỉ tiến hành thủ tục phá sản**			**Quyết định đình chỉ thủ tục phục hồi hoạt động kinh doanh do đã thực hiện xong phương án phục hồi hoạt động kinh doanh**	**Quyết định tuyên bố phá sản**								**Tổng số quyết định mở thủ tục phá sản đã giải quyết**	
			Tổng số	***Số quyết định bị hủy do bị đề nghị, kiến nghị xem xét lại***			Theo thủ tục rút gọn	Do hội nghị chủ nợ không thành	Theo nghị quyết hội nghị chủ nợ	Sau khi có nghị quyết của hội nghị chủ nợ			Đối với tổ chức tín dụng	**Tổng số**		
				Tổng số	*Số quyết định bị hủy do bị VKS kiến nghị xem xét lại*					*Không xây dựng được phương án phục hồi kinh doanh*	*Không thông qua được phương án phục hồi kinh doanh*	*Không thực hiện được phương án phục hồi kinh doanh*				
26	*27*	*28*	*29*	*30*	*31*	*32*	*33*	*34*	*35*	*36*	*37*	*38*	*39*	*40*	*41*	*42*

- Từ cột 26 đến cột 42 thống kê kết quả giải quyết quyết định mở thủ tục phá sản, trong đó :

+ Cột 26 đến cột 28 thống kê số vụ việc đã ra quyết định mở thủ tục phá sản phải giải quyết cụ thể:

. Cột 26 ghi số vụ việc Toà án ra quyết định mở thủ tục phá sản cũ còn lại (Cột 26 bằng cột 42 kỳ trước chuyển sang);

. Cột 27 ghi số vụ việc Toà án mới ra quyết định mở thủ tục phá sản trong kỳ thống kê (Cột 27 bằng cột 15 chuyển sang);

. Cột 28 ghi tổng số vụ việc Tòa án ra quyết định mở thủ tục phá sản phải giải quyết (Cột 28 = cột 26 + cột 27).

- Cột 29 đến cột 41 phân tích số vụ việc ra quyết định mở thủ tục phá sản đã giải quyết trong kỳ thống kê, trong đó:

+ Từ cột 29 đến cột 31 thống kê số vụ việc đã ra quyết định đình chỉ tiến hành thủ tục phá sản cụ thể:

. Cột 29 ghi tổng số vụ việc Tòa án ra quyết định đình chỉ tiến hành thủ tục phá sản trong kỳ thống kê theo khoản 1 Điều 86 Luật phá sản;

. Cột 30 ghi tổng số vụ việc Tòa án ra quyết định đình chỉ tiến hành thủ tục phá sản bị hủy do bị đề nghị, kiến nghị xem xét lại theo khoản 2,3 Điều 86 Luật Phá sản;

. Cột 31 ghi số vụ việc Tòa án ra quyết định đình chỉ tiến hành thủ tục phá sản bị hủy do bị Viện kiểm sát kiến nghị xem xét lại theo khoản 2,3 Điều 86 Luật Phá sản;

+ Cột 32 ghi số vụ việc Tòa án ra quyết định đình chỉ thủ tục phục hồi hoạt động kinh doanh do đã thực hiện xong phương án phục hồi hoạt động kinh doanh theo điểm a khoản 1 Điều 95.

+ Từ cột 33 đến cột 40 phân tích các vụ việc Tòa án đã ra quyết định tuyên bố phá sản trong kỳ thống kê, trong đó:

. Cột 33 ghi số vụ việc Tòa án đã ra quyết định tuyên bố phá sản theo thủ tục rút gọn theo Điều 105 Luật Phá sản;

. Cột 34 ghi số vụ việc Tòa án đã ra quyết định tuyên bố phá sản do hội nghị chủ nợ không thành theo Điều 106 Luật Phá sản;

. Cột 35 ghi số vụ việc Tòa án đã ra quyết định tuyên bố phá sản theo nghị quyết hội nghị chủ nợ theo khoản 1 Điều 107 Luật Phá sản;

. Cột 36 đến cột 38 thống kê số vụ việc Tòa án đã ra quyết định tuyên bố phá sản sau khi có nghị quyết của hội nghị chủ nợ theo khoản 2 Điều 107 Luật Phá sản, trong đó:

* Cột 36 ghi số vụ việc Tòa án đã ra quyết định tuyên bố phá sản sau khi có nghị quyết của hội nghị chủ nợ do không xây dựng được phương án phục hồi kinh doanh theo điểm a khoản 2 Điều 107 Luật phá sản;

* Cột 37 ghi số vụ việc Tòa án đã ra quyết định tuyên bố phá sản sau khi có nghị quyết của hội nghị chủ nợ do không thông qua được phương án phục hồi kinh doanh theo điểm b khoản 2 Điều 107 Luật phá sản;

* Cột 38 ghi số vụ việc Tòa án đã ra quyết định tuyên bố phá sản sau khi có nghị quyết của hội nghị chủ nợ do không thực hiện được phương án phục hồi kinh doanh theo điểm c khoản 2 Điều 107 Luật phá sản;

+ Cột 39 ghi số vụ việc Tòa án đã ra quyết định tuyên bố phá sản đối với tổ chức tín dụng theo Điều 104 Luật phá sản.

+ Cột 40 ghi tổng số các vụ việc Tòa án đã ra quyết định tuyên bố phá sản trong kỳ thống kê:

(Cột 40 = cột 33 + cột 34 + cột 35 + cột 36 + cột 37 + cột 38 + cột 39)

Lưu ý: *Một vụ việc Tòa án ra quyết định tuyên bố phá sản thì chỉ thống kê vào một trong các cột từ 33 đến cột 39. Không thống kê một vụ việc ra quyết định tuyên bố phá sản vào nhiều cột từ cột 33 đến cột 39*

+ Cột 41 ghi tổng số quyết định mở thủ tục phá sản đã giải quyết:

(Cột 41 = cột 29 + cột 32 + cột 40)

- Cột 42 ghi tổng số quyết định mở thủ tục phá sản còn lại chưa giải quyết:

(Cột 42 = cột 28 - cột 41)

Số vụ việc quá hạn luật định		**Nghĩa vụ về tài sản**		**Phân tích một số đặc điểm của các vụ việc Tòa án đã ra quyết định tuyên bố phá sản**					
								Số người bị cấm đảm nhiệm chức vụ sau khi DN, HTX tuyên bố phá sản	
Nguyên nhân chủ quan	Nguyên nhân khách quan	Tổng giá trị nghĩa vụ về tài sản	Tổng giá trị tài sản được thu hồi để phân chia	Số vụ việc có yếu tố nước ngoài	Số vụ việc có áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời	Doanh nghiệp đã niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán	Doanh nghiệp mới thành lập trong vòng 3 năm	Tại doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước	Tại Doanh nghiệp HTX trong thời hạn 3 năm
43	*44*	*45*	*46*	*47*	*48*	*49*	*50*	*51*	*52*

- Cột 43 và cột 44 thống kê số vụ việc Tòa án có vi phạm thời hạn để quá hạn luật định trong quá trình giải quyết yêu cầu tuyên bố phá sản, cụ thể:

+ Cột 43 ghi số vụ việc Tòa án có vi phạm thời hạn để quá hạn luật định trong quá trình giải quyết yêu cầu tuyên bố phá sản do nguyên nhân chủ quan;

+ Cột 44 ghi số vụ việc Tòa án có vi phạm thời hạn trong quá trình giải quyết yêu cầu tuyên bố phá sản để quá hạn luật định do nguyên nhân khách quan;

- Cột 45 và cột 46 thống kê nghĩa vụ về tài sản đối với các vụ việc đã tuyên bố phá sản, trong đó:

+ Cột 45 ghi tổng giá trị nghĩa vụ về tài sản của vụ việc bị tuyên bố phá sản;

+ Cột 46 ghi tổng giá trị tài sản được thu hồi để phân chia của vụ việc bị tuyên bố phá sản;

- Cột 47 đến cột 52 thống kê phân tích một số đặc điểm của các vụ việc Tòa án đã ra quyết định tuyên bố phá sản trong đó:

+ Cột 47 ghi số vụ việc Tòa án đã ra quyết định tuyên bố phá sản có yếu tố nước ngoài theo quy định tại Chương XI Luật phá sản;

+ Cột 48 ghi số vụ việc Tòa án ra quyết định tuyên bố phá sản có áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời quy định tại Điều 70 Luật phá sản;

+ Cột 49 ghi số vụ việc Tòa án ra quyết định tuyên bố phá sản đối với doanh nghiệp đã niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán;

+ Cột 50 ghi số vụ việc Tòa án ra quyết định tuyên bố phá sản đối với doanh nghiệp mới được thành lập trong vòng 3 năm;

+ Cột 51 và cột 52 thống kê số người bị cấm đảm nhiệm chức vụ sau khi doanh nghiệp, Hợp tác xã bị tuyên bố phá sản theo Điều 130 Luật phá sản trong đó:

* Cột 51 ghi số người bị cấm đảm nhiệm chức vụ sau khi doanh nghiệp, hợp tác xã bị tuyên bố phá sản tại doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước theo khoản 1, 2 Điều 130 Luật phá sản;

* Cột 52 ghi số người bị cấm đảm nhiệm chức vụ sau khi doanh nghiệp, hợp tác xã bị tuyên bố phá sản tại Doanh nghiệp, Hợp tác xã trong thời hạn 3 năm theo khoản 3 Điều 130 Luật phá sản.

Đặc điểm người nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản						Số vụ Tòa án tổ chức phiên tòa rút kinh nghiệm
Chủ nợ	Người lao động	Công đoàn	Người chủ, đại diện Doanh nghiệp, Hợp tác xã, tổ	Cổ đông hoặc nhóm cổ đông, thành viên hợp tác xã hoặc hợp tác xã thành viên	Ngân hàng Nhà nước	

Không có bảo đảm	Có bảo đảm một phần	*Tổ chức tín dụng*	*Bảo Hiểm*			chức tín dụng	của liên hiệp hợp tác xã		
53	*54*	*55*	*56*	*57*	*58*	*59*	*60*	*61*	*62*

- Từ cột 53 đến cột 61 thống kê đặc điểm của người nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản theo điều 5 và Điều 98 Luật phá sản, trong đó:

+ Cột 53 ghi người nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản là chủ nợ không có bảo đảm;

+ Cột 54 ghi người nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản là chủ nợ có bảo đảm một phần;

+ Cột 55 ghi người nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản là chủ nợ tổ chức tín dụng;

+ Cột 56 ghi người nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản là chủ nợ cơ quan, doanh nghiệp bảo hiểm;

+ Cột 57 ghi người nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản là người lao động;

+ Cột 58 ghi người nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản là tổ chức công đoàn;

+ Cột 59 ghi người nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản là người chủ, đại diện doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức tín dụng;

+ Cột 60 ghi số người nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản là cổ đông hoặc một nhóm cổ đông, thành viên hợp tác xã hoặc hợp tác xã thành viên của liên hiệp hợp tác xã;

+ Cột 61 ghi người nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản là Ngân hàng nhà nước Việt Nam.

+ Cột 62 ghi số vụ Tòa án tổ chức phiên tòa rút kinh nghiệm đối với các vụ Tòa án đã thụ lý và giải quyết yêu cầu tuyên bố phá sản (Theo hướng dẫn số 136/HD TANDTC ngày 30/3/2017 về Hướng dẫn công tác tổ chức phiên tòa rút kinh nghiệm theo yêu cầu cải cách tư pháp của Tòa án nhân dân tối cao).

6. Thống kê thụ lý và giải quyết đơn đề nghị, kháng nghị việc giải quyết yêu cầu tuyên bố phá sản (Mẫu 4F)

Biểu mẫu thống kê này gồm 24 cột.

LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ, TỔ CHỨC TÍN DỤNG YÊU CẦU TUYÊN BỐ PHÁ SẢN	**SỐ ĐƠN ĐỀ NGHỊ, KHÁNG NGHỊ PHẢI GIẢI QUYẾT**						
	Cũ còn lại		**Mới thụ lý**		**Tổng số**		
	Đề nghị	Kháng nghị	Đề nghị	Kháng nghị	Đề nghị	Kháng nghị	**Cộng**
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*

- Cột 1 ghi tên loại hình doanh nghiệp yêu cầu tuyên bố phá sản căn cứ vào Luật doanh nghiệp; Luật Hợp tác xã; Luật các tổ chức tín dụng.

Lưu ý: *Trong phần I Loại hình doanh nghiệp phá sản phải nhập cả mã ngành doanh nghiệp đăng ký kinh doanh (thống kê 02 số đầu của mã ngành nghề kinh doanh chính của doanh nghiệp). Để tra cứu thông tin mã ngành doanh nghiệp dựa trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc tra cứu trên Cổng thông tin đăng ký doanh nghiệp quốc gia của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.*

- Từ cột 2 đến cột 8 thống kê tổng số đơn đề nghị, kháng nghị việc giải quyết yêu cầu tuyên bố phá sản, trong đó:

+ Cột 2, cột 3 ghi số đơn cũ còn lại, bao gồm:

* Cột 2 ghi số đơn cũ còn lại có đề nghị giải quyết đối với các quyết định của Toà án cấp dưới liên quan đến yêu cầu tuyên bố phá sản; (Cột 2 = Cột 12 kỳ trước chuyển sang).

* Cột 3 ghi số đơn cũ còn lại có kháng nghị giải quyết đối với các quyết định của Toà án cấp dưới liên quan đến yêu cầu tuyên bố phá sản; (Cột 3 = cột 13 kỳ trước chuyển sang).

+ Cột 4, cột 5 ghi số đơn đề nghị, kháng nghị mới thụ lý trong kỳ thống kê, bao gồm:

* Cột 4 ghi số đơn mới thụ lý do có đề nghị giải quyết đối với các quyết định của Toà án nhân dân cấp dưới liên quan đến yêu cầu tuyên bố phá sản;

* Cột 5 ghi số đơn mới thụ lý do có kháng nghị giải quyết đối với các quyết định của Toà án nhân dân cấp dưới liên quan đến yêu cầu tuyên bố phá sản;

+ Cột 6 đến Cột 8 ghi tổng số đơn phải giải quyết, bao gồm:

* Cột 6 ghi tổng số đơn có đề nghị giải quyết đối với các quyết định của Toà án nhân dân cấp dưới liên quan đến yêu cầu tuyên bố phá sản (Cột 6 = cột 2 + cột 4).

* Cột 7 ghi tổng số đơn có kháng nghị giải quyết đối với các quyết định của Toà án nhân dân cấp dưới liên quan đến yêu cầu tuyên bố phá sản (Cột 7 = Cột 3 + Cột 5).

* Cột 8 ghi tổng số đơn có đề nghị, kháng nghị giải quyết đối với các quyết định của Toà án nhân dân cấp dưới liên quan đến yêu cầu tuyên bố phá sản

(Cột 8 = Cột 6 + Cột 7).

SỐ ĐƠN ĐỀ NGHỊ, KHÁNG NGHỊ ĐÃ GIẢI QUYẾT			**SỐ ĐƠN CÒN LẠI**		
Đề nghị	Kháng nghị	**Tổng số**	**Tổng số**		
			Đề nghị	Kháng nghị	**Cộng**
9	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*

- Từ Cột 9 đến Cột 11 thống kê số đơn đề nghị, kháng nghị đã giải quyết đối với các quyết định của Toà án nhân dân cấp dưới liên quan đến yêu cầu tuyên bố phá sản, trong đó:

+ Cột 9 ghi số đơn có đề nghị đã giải quyết trong kỳ thống kê

+ Cột 10 ghi số đơn có kháng nghị đã giải quyết trong kỳ thống kê

+ Cột 11 ghi tổng số đơn đề nghị, kháng nghị đối với các quyết định của Toà án nhân dân cấp dưới liên quan đến yêu cầu tuyên bố phá sản đã giải quyết

(Cột 11= Cột 9 + Cột 10)

- Từ Cột 12 đến Cột 14 thống kê số đơn đề nghị, kháng nghị còn lại chưa giải quyết đối với các quyết định của Toà án nhân dân cấp dưới liên quan đến yêu cầu tuyên bố phá sản, trong đó:

+ Cột 12 ghi số đơn có đề nghị chưa giải quyết (Cột 12 = Cột 6 - Cột 9)

+ Cột 13 ghi số đơn có kháng nghị chưa giải quyết (Cột 13 = Cột 7 - Cột 10)

+ Cột 14 ghi tổng số đơn đề nghị, kháng nghị đối với các quyết định của Toà án nhân dân cấp dưới liên quan đến yêu cầu tuyên bố phá sản còn lại chưa giải quyết.

(Cột 14 = Cột 8 - Cột 11)

PHÂN TÍCH SỐ ĐƠN ĐỀ NGHỊ, KHÁNG NGHỊ ĐÃ GIẢI QUYẾT									Số vụ Tòa án tổ chức phiên tòa rút kinh nghiệm
Quyết định giải quyết đề nghị, kháng nghị việc mở thủ tục phá sản		**Quyết định giải quyết đề nghị, kháng nghị việc không mở thủ tục phá sản**		**Quyết định giải quyết đề nghị, kháng nghị quyết định tuyên bố phá sản**			*Số vụ Viện kiểm sát có kháng nghị nhưng không được chấp nhận*	*Số vụ Viện kiểm sát rút kháng nghị nhưng đương sự không rút đơn đề nghị*	
Giữ nguyên quyết định mở thủ tục phá sản	Hủy quyết định mở thủ tục phá sản	Giữ nguyên quyết định không mở thủ tục phá sản	Hủy quyết định không mở thủ tục phá sản	Không chấp nhận đơn đề nghị, kháng nghị và giữ nguyên quyết định tuyên bố phá sản	Sửa quyết định tuyên bố phá sản	Hủy quyết định tuyên bố phá sản và giao hồ sơ cho Tòa án cấp dưới giải quyết lại			
15	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*

- Từ cột 15 đến cột 21 phân tích kết quả giải quyết của Tòa án nhân dân cấp trên đối với đơn đề nghị, kháng nghị các quyết định của Toà án nhân dân cấp dưới liên quan đến yêu cầu tuyên bố phá sản, trong đó:

(Cột 15 + Cột 16 + Cột 17 + Cột 18 + Cột 19 + Cột 20 + Cột 21 = Cột 11)

+ Cột 15 và Cột 16 thống kê quyết định giải quyết đề nghị, kháng nghị việc mở thủ tục phá sản theo điểm a và c khoản 7 Điều 44 Luật phá sản bao gồm:

* Cột 15 ghi số vụ việc Toà án nhân dân cấp trên giữ nguyên quyết định mở thủ tục phá sản của Toà án nhân dân cấp dưới;

* Cột 16 ghi số vụ việc Toà án nhân dân cấp trên hủy quyết định mở thủ tục phá sản của Toà án nhân dân cấp dưới;

+ Cột 17 và Cột 18 thống kê quyết định giải quyết đề nghị, kháng nghị việc không mở thủ tục phá sản theo điểm a và b khoản 7 Điều 44 Luật phá sản, bao gồm:

* Cột 17 ghi số vụ việc Toà án nhân dân cấp trên giữ nguyên quyết định không mở thủ tục phá sản của Toà án nhân dân cấp dưới;

* Cột 18 ghi số vụ việc Toà án nhân dân cấp trên hủy quyết định không mở thủ tục phá sản của Toà án nhân dân cấp dưới;

+ Cột 19 đến Cột 21 thống kê quyết định giải quyết đề nghị, kháng nghị quyết định tuyên bố phá sản theo khoản 3 Điều 112 Luật phá sản bao gồm:

* Cột 19 ghi số vụ việc Toà án nhân dân cấp trên không chấp nhận đơn đề nghị, kháng nghị và giữ nguyên quyết định tuyên bố phá sản của Toà án nhân dân cấp dưới;

* Cột 20 ghi số vụ việc Toà án nhân dân cấp trên sửa quyết định tuyên bố phá sản của Toà án nhân dân cấp dưới;

* Cột 21 ghi số vụ việc Toà án nhân dân cấp trên hủy quyết định tuyên bố phá sản và giao hồ sơ cho Toà án nhân dân cấp dưới giải quyết lại;

+ Cột 22 ghi số vụ việc Tòa án nhân dân cấp trên không chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát.

Lưu ý: *Cột 22 dùng để theo dõi chất lượng kháng nghị của Viện kiểm sát; bao gồm các trường hợp:*

+ Toà án nhân dân cấp trên không chấp nhận kháng nghị và giữ nguyên quyết định của Toà án nhân dân cấp dưới.

+ Vụ việc vừa có kháng nghị của Viện kiểm sát, vừa có đề nghị của người có quyền đề nghị theo quy định của Luật phá sản và Toà án nhân dân cấp trên có sửa quyết định của Tòa án nhân dân cấp dưới nhưng không theo hướng kháng nghị.

+ Cột 23 ghi số vụ Viện kiểm sát rút kháng nghị nhưng đương sự không rút đơn đề nghị.

Lưu ý: *Cột 23 dùng để theo dõi chính xác số vụ giải quyết yêu cầu tuyên bố phá sản Viện kiểm sát kháng nghị.*

+ Trường hợp việc giải quyết yêu cầu tuyên bố phá sản của Tòa án vừa có đơn đề nghị xem xét lại của người tham gia thủ tục phá sản, vừa có kháng nghị của Viện kiểm sát theo quy định của Luật phá sản thì thống kê vào phần kháng nghị của Viện kiểm sát. Nếu sau khi đã thụ lý Viện kiểm sát rút kháng nghị nhưng người tham gia thủ tục phá sản không rút đơn đề nghị xem xét lại thì Tòa án vẫn tiếp tục giải

quyết và thống kê phần kết quả giải quyết của Tòa án vào các cột tương ứng từ cột 15 đến cột 21, đồng thời thống kê thêm vào cột 23.

+ Cột 24 ghi số vụ Tòa án tổ chức phiên tòa rút kinh nghiệm đối với các vụ Tòa án đã thụ lý và giải quyết đơn đề nghị, kháng nghị việc giải quyết yêu cầu tuyên bố phá sản (Theo Hướng dẫn số 136/HD -TANDTC ngày 30/3/2017 về Hướng dẫn công tác tổ chức phiên tòa rút kinh nghiệm theo yêu cầu cải cách tư pháp của Tòa án nhân dân tối cao).

7. Thống kê thụ lý và giải quyết yêu cầu tuyên bố phá sản theo thủ tục đặc biệt dùng cho Tòa án nhân dân tối cao (Mẫu 4G)

Biểu mẫu thống kê này gồm 27 cột

LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ, TỔ CHỨC TÍN DỤNG YÊU CẦU TUYÊN BỐ PHÁ SẢN	**SỐ ĐƠN ĐỀ NGHỊ, KIẾN NGHỊ PHẢI GIẢI QUYẾT**									
	Cũ còn lại			**Mới thụ lý**			**Tổng số**			
	Đề nghị	Viện kiểm sát nhân dân tối cao kiến nghị	Tòa án nhân dân kiến nghị	Đề nghị	Viện kiểm sát nhân dân tối cao kiến nghị	Tòa án nhân dân kiến nghị	Đề nghị	Viện kiểm sát nhân dân tối cao kiến nghị	Tòa án nhân dân kiến nghị	**Cộng**
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*

- Cột 1 ghi tên loại hình doanh nghiệp có yêu cầu tuyên bố phá sản căn cứ vào Luật doanh nghiệp; Luật Hợp tác xã; Luật các tổ chức tín dụng.

Lưu ý: *Trong phần I Loại hình doanh nghiệp phá sản phải nhập cả mã ngành doanh nghiệp đăng ký kinh doanh (thống kê 02 số đầu của mã ngành nghề kinh doanh chính của doanh nghiệp). Để tra cứu thông tin mã ngành doanh nghiệp dựa trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc tra cứu trên Cổng thông tin đăng ký doanh nghiệp quốc gia của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.*

- Từ Cột 2 đến Cột 11 thống kê tổng số đơn đề nghị, kiến nghị việc giải quyết yêu cầu tuyên bố phá sản, trong đó:

+ Cột 2, Cột 3, Cột 4 ghi số đơn cũ còn lại, bao gồm:

* Cột 2 ghi số đơn cũ còn lại mà người tham gia thủ tục phá sản có đề nghị giải quyết đối với các quyết định của Toà án đã ra quyết định giải quyết đề nghị, kiến nghị liên quan đến yêu cầu tuyên bố phá sản; (Cột 2 = Cột 16 kỳ trước chuyển sang).

* Cột 3 ghi số đơn cũ còn lại mà Viện kiểm sát nhân dân tối cao có kiến nghị giải quyết đối với các quyết định của Toà án đã ra quyết định giải quyết đề nghị,

kiến nghị liên quan đến yêu cầu tuyên bố phá sản (Cột 3 = Cột 17 kỳ trước chuyển sang).

* Cột 4 ghi số đơn cũ còn lại mà Tòa án nhân dân có kiến nghị giải quyết đối với các quyết định của Toà án đã ra quyết định giải quyết đề nghị, kiến nghị liên quan đến yêu cầu tuyên bố phá sản (Cột 4 = Cột 18 kỳ trước chuyển sang).

+ Cột 5, Cột 6, Cột 7 ghi số đơn đề nghị, kiến nghị mới thụ lý trong kỳ thống kê, bao gồm:

* Cột 5 ghi số đơn mới thụ lý mà người tham gia thủ tục phá sản có đề nghị giải quyết đối với các quyết định của Toà án đã ra ra quyết định giải quyết đề nghị, kiến nghị liên quan đến yêu cầu tuyên bố phá sản.

* Cột 6 ghi số đơn mới thụ lý mà Viện kiểm sát nhân dân tối cao có kiến nghị giải quyết đối với các quyết định của Toà án đã ra quyết định giải quyết đề nghị, kiến nghị liên quan đến yêu cầu tuyên bố phá sản.

* Cột 7 ghi số đơn mới thụ lý mà Tòa án nhân dân có kiến nghị giải quyết đối với các quyết định của Toà án đã ra quyết định giải quyết đề nghị, kiến nghị liên quan đến yêu cầu tuyên bố phá sản.

+ Từ cột 8 đến cột 11ghi tổng số đơn có đề nghị, kiến nghị giải quyết trong kỳ thống kê đối với các quyết định của Toà án đã ra quyết định giải quyết đề nghị, kiến nghị liên quan đến yêu cầu tuyên bố phá sản trong đó:

* Cột 8 ghi tổng số đơn có đề nghị giải quyết đối với các quyết định của Toà án đã ra ra quyết định giải quyết đề nghị, kiến nghị liên quan đến yêu cầu tuyên bố phá sản (Cột 8 = Cột 2 + Cột 5)

* Cột 9 ghi tổng số đơn có kiến nghị của Viện kiểm sát nhân dân tối cao có kiến nghị giải quyết đối với các quyết định của Toà án đã ra quyết định giải quyết đề nghị, kiến nghị liên quan đến yêu cầu tuyên bố phá sản. (Cột 9 = Cột 3 + Cột 6)

* Cột 10 ghi tổng số đơn có kiến nghị của Tòa án nhân dân có kiến nghị giải quyết đối với các quyết định của Toà án đã ra quyết định giải quyết đề nghị, kiến nghị liên quan đến yêu cầu tuyên bố phá sản (Cột 10 = Cột 4 + Cột 7)

* Cột 11 ghi tổng số đơn có đề nghị, kiến nghị phải giải quyết trong kỳ thống kê: (Cột 11 = Cột 8 + Cột 9 + Cột 10)

SỐ ĐƠN ĐỀ NGHỊ, KIẾN NGHỊ ĐÃ GIẢI QUYẾT				**SỐ ĐƠN CÒN LẠI**			
Đề nghị	Viện kiểm sát nhân dân tối cao kiến nghị	Tòa án nhân dân kiến nghị	**Tổng số**	Đề nghị	Viện kiểm sát nhân dân tối cao	Tòa án nhân dân kiến nghị	**Tổng số**

					kiến nghị		
12	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*

- Từ Cột 12 đến Cột 15 thống kê số đơn đề nghị, kiến nghị đã giải quyết đối với các quyết định của Toà án đã ra quyết định giải quyết đề nghị, kiến nghị liên quan đến yêu cầu tuyên bố phá sản, trong đó:

+ Cột 12 ghi số đơn có đề nghị của người tham gia thủ tục phá sản đã giải quyết.

+ Cột 13 ghi số đơn có kiến nghị của Viện kiểm sát nhân dân tối cao đã giải quyết.

+ Cột 14 ghi số đơn có kiến nghị của Tòa án nhân dân đã giải quyết.

+ Cột 15 ghi tổng số đơn đề nghị, kiến nghị đã giải quyết đối với các quyết định của Toà án đã ra quyết định giải quyết đề nghị, kiến nghị liên quan đến yêu cầu tuyên bố phá sản (Cột 15 = Cột 12 + Cột 13 + Cột 14).

- Từ cột 16 đến cột 19 thống kê số đơn đề nghị, kiến nghị đối với các quyết định của Toà án đã ra quyết định giải quyết đề nghị, kiến nghị liên quan đến yêu cầu tuyên bố phá sản còn lại chưa giải quyết, trong đó:

+ Cột 16 ghi số đơn có đề nghị chưa giải quyết (Cột 16 = Cột 8 - Cột 12)

+ Cột 17 ghi số đơn có kiến nghị của Viện kiểm sát nhân dân tối cao chưa giải quyết (Cột 17 = Cột 9 - Cột 13).

+ Cột 18 ghi số đơn có kiến nghị của Tòa án nhân dân chưa giải quyết (Cột 18 = Cột 10 - Cột 14).

+ Cột 19 ghi tổng số đơn có đề nghị, kiến nghị còn lại chưa giải quyết đối với các quyết định của Toà án đã ra quyết định giải quyết đề nghị, kiến nghị liên quan đến yêu cầu tuyên bố phá sản (Cột 19 = Cột 16 + Cột 17 + Cột 18).

PHÂN TÍCH SỐ ĐƠN ĐỀ NGHỊ, KIẾN NGHỊ ĐÃ GIẢI QUYẾT			**PHÂN TÍCH LÝ DO HỦY QUYẾT ĐỊNH TUYÊN BỐ PHÁ SẢN CỦA TAND CẤP DƯỚI ĐỂ GIẢI QUYẾT LẠI**	
Đề nghị của người tham gia thủ tục phá sản	**VKSNDTC kiến nghị**	**Tòa án nhân dân kiến nghị**	Có vi phạm nghiêm trọng pháp	Phát hiện tình tiết mới

Giữ nguyên quyết định của TAND cấp dưới	Hủy QĐ tuyên bố phá sản của TAND cấp dưới để giải quyết lại	Giữ nguyên quyết định của TAND cấp dưới	Hủy QĐ tuyên bố phá sản của TAND cấp dưới để giải quyết lại	Giữ nguyên quyết định của TAND cấp dưới	Hủy QĐ tuyên bố phá sản của TAND cấp dưới để giải quyết lại	luật về phá sản	
20	*21*	*22*	*23*	*24*	25	26	27

- Từ Cột 20 đến Cột 25 thống kê các quyết định của Chánh án TANDTC đối với đơn đề nghị, kiến nghị đã giải quyết theo khoản 3 Điều 113 Luật phá sản (Cột 20 + Cột 21 + Cột 22 + Cột 23 + Cột 24 + Cột 25 = Cột 15).

+ Cột 20 và Cột 21 thống kê quyết định của Chánh án TANDTC đối với đơn đề nghị của người tham gia thủ tục phá sản, trong đó: Cột 20 giữ nguyên quyết định của TAND cấp dưới; Cột 21 hủy quyết định tuyên bố phá sản của TAND cấp dưới để giải quyết lại.

+ Cột 22 và Cột 23 thống kê quyết định của Chánh án TANDTC đối với đơn kiến nghị của Viện kiểm sát nhân dân tối cao, trong đó: Cột 22 giữ nguyên quyết định của TAND cấp dưới; Cột 23 hủy quyết định tuyên bố phá sản của TAND cấp dưới để giải quyết lại.

+ Cột 24 và Cột 25 thống kê quyết định của Chánh án TANDTC đối với đơn kiến nghị của Tòa án nhân dân, trong đó: Cột 24 giữ nguyên quyết định của TAND cấp dưới; Cột 25 hủy quyết định tuyên bố phá sản của TAND cấp dưới để giải quyết lại.

- Cột 26 và Cột 27 thống kê các lý do hủy quyết định tuyên bố phá sản của TAND cấp dưới để giải quyết lại, trong đó:

+ Cột 26 ghi số vụ việc hủy quyết định tuyên bố phá sản của TAND cấp dưới để giải quyết lại do có vi phạm nghiêm trọng pháp luật về phá sản theo điểm a khoản 1 Điều 113 Luật phá sản.

+ Cột 27 ghi số vụ việc hủy quyết định tuyên bố phá sản của TAND cấp dưới để giải quyết lại do có tình tiết mới theo điểm b khoản 1 Điều 113 Luật phá sản.

V. BIỂU MẪU THỐNG KÊ VỀ CÁC VỤ, VIỆC LAO ĐỘNG

1. Thống kê thụ lý và giải quyết các vụ, việc lao động sơ thẩm (Mẫu 5A)

Biểu mẫu thống kê này gồm 35 Cột.

LOẠI VỤ ÁN VÀ VIỆC LAO ĐỘNG	**SỐ VỤ, VIỆC PHẢI GIẢI QUYẾT**					**SỐ VỤ, VIỆC ĐÃ GIẢI QUYẾT**			
	Cũ còn lại	Mới thụ lý	Chuyển hồ sơ	Nhập vụ án	Tổng số	Đình chỉ	Công nhận thỏa thuận của các đương sự	Xét xử hoặc giải quyết	Tổng số

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10

- Cột 1: tên loại vụ, việc lao động đã thụ lý, giải quyết trong kỳ thống kê, trong đó:

+ **Mục A**: tên loại vụ án lao động đã thụ lý, giải quyết trong kỳ thống kê;

+ **Mục B**: tên loại việc lao động đã thụ lý, giải quyết trong kỳ thống kê.

Lưu ý: *- Trong trường hợp khi thụ lý vụ án Toà án xác định quan hệ tranh chấp là A, nhưng khi giải quyết vụ án quan hệ tranh chấp lại là B, thì khi thống kê phải thống kê theo quan hệ tranh chấp mà Toà án đã giải quyết (B).*

- Trong trường hợp khi thụ lý việc kiện thì Tòa án xác định là việc lao động, nhưng trong quá trình giải quyết đó lại là vụ án lao động hoặc ngược lại, thì khi thống kê phải thống kê theo kết quả giải quyết của Tòa án.

- Từ Cột 2 đến Cột 6 ghi số vụ việc lao động phải giải quyết trong kỳ thống kê, trong đó:

+ Cột 2 ghi số vụ việc lao động cũ còn lại;

+ Cột 3 ghi số vụ việc lao động mới thụ lý;

+ Cột 4 ghi số vụ việc Tòa án chuyển hồ sơ cho Tòa án khác giải quyết theo quy định tại khoản 1 Điều 41 Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Cột 5 ghi số vụ việc Tòa án ra quyết định nhập vụ án.

- Cột 6 ghi tổng số vụ việc lao động phải giải quyết.

(Cột 6 = Cột 2 + Cột 3 - Cột 4 - Cột 5).

- Từ Cột 7 đến Cột 10 ghi số vụ việc đã giải quyết, trong đó:

+ Cột 7 ghi số vụ việc lao động Toà án đã ra quyết định đình chỉ việc giải quyết theo quy định tại Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Cột 8 ghi số vụ việc lao động Toà án đã ra quyết định công nhận sự thoả thuận của các bên đương sự theo quy định tại Điều 212 Bộ luật tố tụng dân sự;

+ Cột 9 ghi số vụ án Toà án đã xét xử hoặc Toà án đã ra quyết định giải quyết đối với việc lao động.

+ Cột 10 ghi tổng số vụ việc lao động đã giải quyết.

Cột 10 = Cột 7 + Cột 8 + Cột 9

SỐ VỤ, VIỆC CÒN LẠI						
Tổng số	*Quá hạn luật định*		*Tạm đình chỉ*			
			Tổng số	Trong đó		
	Nguyên nhân chủ quan	*Nguyên nhân khách quan*		Tạm đình chỉ lần 2	Tạm đình chỉ trên 2 lần	*Chánh án TANDTC có văn bản kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật*

11	12	13	14	15	16	17

- Từ Cột 11 đến Cột 17 ghi số vụ việc lao động còn lại, trong đó:

+ Cột 11 ghi tổng số vụ việc lao động còn lại.

Cột 11 = Cột 6 - Cột 10

+ Cột 12 và Cột 13 ghi số vụ việc lao động còn lại nhưng đã quá thời hạn phải giải quyết theo quy định tại Khoản 1 Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự. Trong đó Cột 12 thống kê số vụ án còn lại quá hạn luật định do nguyên nhân chủ quan; Cột 13 thống kê số vụ án còn lại quá hạn luật định do nguyên nhân khách quan.

+ Cột 14 ghi tổng số vụ việc lao động còn lại và Toà án đã ra quyết định Tạm đình chỉ việc giải quyết vụ án theo quy định tại Điều 214 Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Cột 15 ghi số vụ việc lao động Tòa án ra quyết định tạm đình chỉ lần thứ 2.

+ Cột 16 ghi số vụ việc lao động Tòa án ra quyết định tạm đình chỉ trên 2 lần (lần thứ 3, lần thứ 4...).

+ Cột 17 ghi số vụ việc lao động còn lại và Tòa án đã ra quyết định Tạm đình chỉ việc giải quyết vụ án trong trường hợp phát hiện văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến việc giải quyết vụ án lao động có dấu hiệu trái với Hiến pháp, Luật, Nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 214 Bộ luật tố tụng dân sự. (Số liệu thống kê tại Cột này đã được tính trong Cột 14).

Lưu ý: *- Số vụ việc lao động còn lại quá hạn luật định trong Cột 12,13 và số vụ việc Toà án đã ra quyết định Tạm đình chỉ việc giải quyết trong Cột 14 đã được tính trong tổng số vụ việc lao động còn lại tại Cột 11.*

- Số liệu tại Cột 15,16,17 đã được thống kê tại Cột 14.

ĐẶC ĐIỂM CÁC VỤ, VIỆC ĐÃ GIẢI QUYẾT							
Áp dụng án lệ	Giải quyết vụ án theo thủ tục rút gọn	Áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời	Số quyết định cá biệt trái pháp luật của cơ quan, tổ chức bị Tòa án hủy	Viện kiểm sát tham gia	Cơ quan, tổ chức khởi kiện bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác, lợi ích công cộng và nhà nước	Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho đương sự	
						Luật sư	Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp khác
18	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*

- Cột 18 đến Cột 25 phân tích một số đặc điểm các vụ việc lao động đã giải quyết, trong đó:

+ Cột 18 ghi số vụ việc lao động Tòa án áp dụng án lệ để giải quyết.

+ Cột 19 ghi số vụ việc lao động đã được Tòa án giải quyết theo thủ tục rút gọn quy định tại Chương XVIII Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Cột 20 ghi số vụ việc đã xét xử mà trong quá trình giải quyết Tòa án ra quyết định áp dụng một trong các biện pháp khẩn cấp tạm thời quy định tại Điều 114 Bộ luật tố tụng dân sự. (Lưu ý: trong trường hợp Tòa án ra quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, sau đó chưa áp dụng mà lại ra quyết định hủy bỏ thì không thuộc trường hợp thống kê tại Cột này).

- Cột 21 ghi số quyết định cá biệt trái pháp luật của cơ quan, tổ chức bị Tòa án hủy quy định tại Điều 34 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Cột 22 ghi số vụ việc lao động có đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên toà hoặc phiên họp.

- Cột 23 ghi số vụ việc lao động do cơ quan, tổ chức khởi kiện bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác, lợi ích công cộng và nhà nước.

- Cột 24 và Cột 25 ghi số vụ việc lao động có người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho đương sự, trong đó:

+ Cột 24 ghi số vụ việc lao động có Luật sư tham gia bào chữa.

+ Cột 25 ghi số vụ việc lao động có người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp tham gia nhưng không phải là Luật sư.

ĐẶC ĐIỂM NGUYÊN ĐƠN, BỊ ĐƠN TRONG CÁC VỤ, VIỆC ĐÃ GIẢI QUYẾT								**Số vụ tòa án tổ chức phiên tòa rút kinh nghiệm**	**Số vụ án Tòa án tổ chức hòa giải thành công**
Nguyên đơn				**Bị đơn**					
Người lao động dưới 15 tuổi	Người lao động là nữ	Người lao động là người tàn tật	Có yếu tố nước ngoài	Người lao động dưới 15 tuổi	Người lao động là nữ	Người lao động là người tàn tật	Có yếu tố nước ngoài		
26	*27*	*28*	*29*	*30*	*31*	*32*	*33*	*34*	*35*

- Từ Cột 26 đến Cột 29 phân tích một số đặc điểm của nguyên đơn trong các vụ việc lao động đã giải quyết, trong đó:

+ Cột 26 ghi số nguyên đơn là người lao động dưới 15 tuổi;

+ Cột 27 ghi số nguyên đơn là người lao động có giới tính là Nữ;

+ Cột 28 ghi số nguyên đơn là người lao động bị tàn tật;

+ Cột 29 ghi số nguyên đơn có yếu tố nước ngoài.

- Từ Cột 30 đến Cột 33 phân tích đặc điểm của bị đơn theo số vụ việc tranh chấp lao động đã giải quyết, trong đó:

+ Cột 30 ghi số bị đơn là người lao động dưới 15 tuổi;

+ Cột 31 ghi số bị đơn là lao động có giới tính là Nữ;

+ Cột 32 ghi số bị đơn là người lao động bị tàn tật;

+ Cột 33 ghi số bị đơn có yếu tố nước ngoài.

- Cột 34 ghi số vụ án Tòa án tổ chức phiên tòa rút kinh nghiệm.

- Cột 35 ghi số vụ án Tòa án tổ chức hòa giải thành công.

2. Thống kê thụ lý và giải quyết các vụ việc lao động phúc thẩm (Mẫu 5B)

Biểu mẫu thống kê này gồm 49 Cột.

LOẠI VỤ ÁN VÀ VIỆC DÂN SỰ	SỐ VỤ, VIỆC PHẢI GIẢI QUYẾT						
	Cũ còn lại		Mới thụ lý		Tổng số		
	Kháng cáo	Kháng nghị	Kháng cáo	Kháng nghị	Kháng cáo	Kháng nghị	Cộng
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*

- Cột 1: tên loại vụ án, việc lao động đã thụ lý, giải quyết trong kỳ thống kê. Trong đó:

+ **Mục A**: tên loại vụ án lao động đã thụ lý, giải quyết trong kỳ thống kê;

+ **Mục B**: tên loại việc lao động đã thụ lý, giải quyết trong kỳ thống kê.

- Từ Cột 2 đến Cột 8 ghi số vụ việc lao động phải giải quyết trong kỳ thống kê, trong đó:

+ Cột 2 và 3 ghi số vụ việc lao động cũ còn lại, trong đó:

Cột 2: số vụ việc lao động có kháng cáo.

Cột 3: số vụ việc lao động bị kháng nghị.

+ Cột 4 và 5 ghi số vụ việc lao động mới thụ lý, trong đó:

Cột 4: số vụ việc lao động có kháng cáo mới thụ lý.

Cột 5: số vụ việc lao động bị kháng nghị mới thụ lý.

+ Từ Cột 6 đến Cột 8 ghi tổng số vụ việc lao động phải giải quyết, trong đó:

Cột 6 = Cột 2 + Cột 4.

Cột 7 = Cột 3 + Cột 5.

Cột 8 = Cột 6 + Cột 7.

Lưu ý:

- Nếu một vụ án vừa có kháng cáo và vừa có kháng nghị của Viện kiểm sát thì thống kê vào Cột Viện kiểm sát kháng nghị.

- Nếu Viện kiểm sát rút kháng nghị và đương sự rút kháng cáo thì ghi vào Cột rút kháng nghị (Cột 10).

- Nếu Viện kiểm sát rút kháng nghị nhưng đương sự không rút kháng cáo thì kết quả xét xử vụ án của Toà án cấp phúc thẩm được ghi trong các Cột tương ứng với các quyết định của Toà án cấp phúc thẩm. Ví dụ: Toà án cấp phúc thẩm tuyên giữ nguyên bản án, quyết định sơ thẩm thì ghi vào Cột 29; Toà án cấp phúc thẩm

tuyên sửa một phần bản án, quyết định của Toà án cấp sơ thẩm thì ghi vào Cột 30 hoặc Cột 31… Do vậy khi thống kê các đơn vị cần căn cứ chủ yếu vào bản án, quyết định mà Toà án cấp phúc thẩm đã tuyên đối với bản án sơ thẩm có kháng cáo, kháng nghị để báo cáo cho chính xác.

SỐ VỤ, VIỆC ĐÃ GIẢI QUYẾT										
Đình chỉ					**Xét xử hoặc giải quyết**			**Tổng số**		
Rút kháng cáo	Rút kháng nghị	Lý do khác		**Cộng**	Kháng cáo	Kháng nghị	**Cộng**	Kháng cáo	Kháng nghị	**Cộng**
		Kháng cáo	Kháng nghị							
9	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*

- Từ Cột 9 đến Cột 19 thống kê số vụ việc đã giải quyết, trong đó:

+ Cột 9 đến Cột 13 ghi số vụ việc lao động Toà án cấp phúc thẩm ra quyết định đình chỉ việc giải quyết vụ án theo quy định tại Điều 289 Bộ luật tố tụng lao động, bao gồm:

* Cột 9 ghi những vụ việc Toà án ra quyết định đình chỉ việc giải quyết theo thủ tục phúc thẩm trong trường hợp đương sự rút toàn bộ kháng cáo theo quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 289 Bộ luật tố tụng lao động;

* Cột 10 ghi những vụ việc Toà án ra quyết định đình chỉ việc giải quyết theo thủ tục phúc thẩm trong trường hợp Viện kiểm sát rút toàn bộ kháng nghị theo quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 289 Bộ luật tố tụng lao động;

* Cột 11 và 12 ghi những vụ việc Toà án ra quyết định đình chỉ việc giải quyết theo thủ tục phúc thẩm vì các lý do khác (theo Điểm a, b Khoản 1 Điều 217).

Trường hợp người kháng cáo rút một phần kháng cáo hoặc Viện kiểm sát rút một phần kháng nghị theo quy định tại khoản 3 Điều 289 thì không thống kê vào các Cột 9,10,11,12 mà thống kê phần kết quả xét xử phúc thẩm các nội dung vẫn bị kháng cáo hoặc kháng nghị của Hội đồng xét xử tương ứng với các Cột từ Cột 29 đến 40. Ví dụ tại phiên tòa người kháng cáo rút một phần nội dung kháng cáo A, còn nội dung kháng cáo B không rút, trong bản án phúc thẩm Hội đồng xét xử nhận định người kháng cáo rút nội dung kháng cáo A và quyết định đình chỉ xét xử phần kháng cáo A, sửa một phần bản án, quyết định sơ thẩm liên quan đến nội dung kháng cáo B thì thống kê kết quả sửa một phần bản án, quyết định vào Cột 14 và thống kê phần phân tích các vụ việc xét xử vào Cột 30 hoặc 31.

* Cột 13 thống kê tổng số vụ việc Tòa án ra quyết định đình chỉ giải quyết.

Cột 13 = Cột 9 + Cột 10 + Cột 11 + Cột 12

+ Từ Cột 14 đến Cột 16 ghi số vụ án Toà án đã xét xử đối với vụ án lao động hoặc Toà án đã ra quyết định giải quyết đối với việc lao động, trong đó:

* Cột 14 ghi số vụ án Toà án đã xét xử hoặc Toà án đã ra quyết định giải quyết đối với việc lao động do có kháng cáo.

* Cột 15 ghi số vụ án Toà án đã xét xử hoặc Toà án đã ra quyết định giải quyết đối với việc lao động do bị kháng nghị.

* Cột 16 thống kê tổng số vụ án đã được xét xử hoặc việc lao động đã được giải quyết. Cột 16 = Cột 14 + Cột 15.

+ Từ Cột 17 đến Cột 20 ghi tổng số vụ việc lao động đã được giải quyết, trong đó:

* Cột 17 ghi số vụ việc lao động do đương sự kháng cáo đã giải quyết.

Cột 17 = Cột 9 + Cột 11 + Cột 14

* Cột 18 ghi số vụ việc lao động do Viện kiểm sát kháng nghị đã giải quyết.

Cột 18 = Cột 10 + Cột 12 + Cột 15

* Cột 19 ghi tổng số vụ việc lao động đã được giải quyết.

Cột 19 = Cột 17 + Cột 18

SỐ VỤ, VIỆC CÒN LẠI								
Tổng số			*Quá hạn luật định*		*Tạm đình chỉ*			
						Trong đó		
Kháng cáo	Kháng nghị	Cộng	Nguyên nhân chủ quan	Nguyên nhân khách quan	Tổng số	Tạm đình chỉ lần 2	Tạm đình chỉ trên 2 lần	*Do có văn bản của Chánh án TANDTC kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ VBQPPL do có dấu hiệu trái PL*
20	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*	*27*	*28*

- Từ Cột 20 đến Cột 28 ghi số vụ việc còn lại, trong đó:

+ Cột 20 ghi số các vụ việc lao động có kháng cáo còn lại.

Cột 20 = Cột 6 - Cột 17

+ Cột 21 ghi số vụ việc lao động bị kháng nghị còn lại.

Cột 21 = Cột 7 - Cột 18

+ Cột 22 ghi tổng số vụ việc lao động có kháng cáo và kháng nghị còn lại.

Cột 22 = Cột 20 + Cột 21

+ Cột 23 và 24 ghi số vụ việc còn lại nhưng đã quá thời hạn phải giải quyết theo quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều 286 Bộ luật tố tụng lao động, trong đó:

Cột 23 ghi số vụ việc quá hạn luật định do nguyên nhân chủ quan của Tòa án.

Cột 24 ghi số vụ việc quá hạn luật định do nguyên nhân khách quan.

+ Cột 25 ghi tổng số vụ việc còn lại và Toà án cấp phúc thẩm đã ra quyết định Tạm đình chỉ việc giải quyết vụ án theo quy định tại Điều 288 Bộ luật tố tụng lao động.

+ Cột 26 ghi số vụ việc lao động Tòa án ra quyết định tạm đình chỉ lần 2.

+ Cột 27 ghi số vụ việc lao động Tòa án ra quyết định tạm đình chỉ trên hai lần trở lên (lần thứ 3, lần thứ 4...).

+ Cột 28 ghi số vụ việc tạm đình chỉ do có văn bản của Chánh án TANDTC kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật do có dấu hiệu trái pháp luật. Số liệu của Cột này đã được thống kê trong Cột 25.

Lưu ý: *- Số vụ việc lao động quá hạn luật định trong Cột 23,24 và số vụ việc lao động Toà án ra quyết định Tạm đình chỉ việc giải quyết trong Cột 25 đã được tính trong tổng số các vụ việc còn lại tại Cột 22.*

- Số liệu tại Cột 26,27,28 đã được thống kê tại Cột 25.

PHÂN TÍCH CÁC VỤ, VIỆC ĐÃ XÉT XỬ													
Giữ nguyên bản án, quyết định sơ thẩm	**Sửa một phần bản án, quyết định sơ thẩm**		**Sửa toàn bộ bản án, quyết định sơ thẩm**		**Hủy một phần bản án, quyết định sơ thẩm để giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm**		**Hủy toàn bộ bản án, quyết định sơ thẩm để giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm**		**Hủy bản án, quyết định sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án**		**Đình chỉ xét xử phúc thẩm và giữ nguyên bản án sơ thẩm**	*Số vụ việc Viện kiểm sát có kháng nghị nhưng không được chấp nhận*	*Số vụ việc VKS rút kháng nghị nhưng đương sự không rút kháng cáo*
	Do cấp sơ thẩm sai	Lý do khác	Do cấp sơ thẩm sai	Lý do khác	Do cấp sơ thẩm sai	Lý do khác	Do cấp sơ thẩm sai	Lý do khác	Do cấp sơ thẩm sai	Lý do khác			
29	*30*	*31*	*32*	*33*	*34*	*35*	*36*	*37*	*38*	*39*	*40*	*41*	*42*

- Từ Cột 29 đến Cột 40 phân tích các vụ án lao động Toà án cấp phúc thẩm đã xét xử và các việc lao động Tòa án đã ra quyết định giải quyết, trong đó:

+ Cột 29 ghi số vụ việc lao động Toà án cấp phúc thẩm quyết định giữ nguyên bản án, quyết định của Toà án cấp sơ thẩm theo quy định tại Khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng lao động;

+ Từ Cột 30 đến Cột 33 ghi số vụ việc lao động Toà án cấp phúc thẩm sửa bản án, quyết định của Toà án cấp sơ thẩm theo quy định tại Khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng lao động, bao gồm:

* Cột 30 ghi số vụ việc Toà án cấp phúc thẩm sửa một phần bản án, quyết định của Toà án cấp sơ thẩm do Toà án cấp sơ thẩm sai;

* Cột 31 ghi số vụ việc Toà án cấp phúc thẩm sửa một phần bản án, quyết định của Toà án cấp sơ thẩm do lý do khác (không phải lý do chủ quan của Tòa án).

* Cột 32 ghi số vụ việc Toà án cấp phúc thẩm sửa toàn bộ bản án, quyết định của Toà án cấp sơ thẩm do Toà án cấp sơ thẩm sai;

* Cột 33 ghi số vụ việc Toà án cấp phúc thẩm sửa toàn bộ bản án, quyết định của Toà án cấp sơ thẩm do lý do khác (không phải lý do chủ quan của Tòa án).

+ Cột 34 đến Cột 37 ghi số vụ việc lao động Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án, quyết định sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm theo quy định tại khoản 3 Điều 308, trong đó:

* Cột 34 ghi số vụ việc Toà án cấp phúc thẩm huỷ một phần bản án, quyết định của Toà án cấp sơ thẩm để giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm do Toà án cấp sơ thẩm sai;

* Cột 35 ghi số vụ việc Toà án cấp phúc thẩm huỷ một phần bản án, quyết định của Toà án cấp sơ thẩm do lý do khác (không phải lý do chủ quan của Tòa án).

* Cột 36 ghi số vụ việc Toà án cấp phúc thẩm huỷ toàn bộ bản án, quyết định của Toà án cấp sơ thẩm để giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm do Toà án cấp sơ thẩm sai;

* Cột 37 ghi số vụ việc Toà án cấp phúc thẩm huỷ toàn bộ bản án, quyết định của Toà án cấp sơ thẩm do lý do khác (không phải lý do chủ quan của Tòa án).

+ Cột 38 và 39 ghi số vụ việc lao động Toà án cấp phúc thẩm huỷ bản án, quyết định của Toà án cấp sơ thẩm và đình chỉ việc giải quyết vụ án theo quy định tại Khoản 4 Điều 308 Bộ luật tố tụng lao động, bao gồm:

* Cột 38 ghi số vụ việc Toà án cấp phúc thẩm huỷ bản án, quyết định của Toà án cấp sơ thẩm do Toà án cấp sơ thẩm sai;

* Cột 39 ghi số vụ việc Toà án cấp phúc thẩm huỷ bản án, quyết định của Toà án cấp sơ thẩm do lý do khác (không phải lý do chủ quan của Tòa án).

+ Cột 40 ghi số vụ việc Toà án cấp phúc thẩm ra quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm và giữ nguyên bản án sơ thẩm theo quy định tại khoản 5 Điều 308 và Điều 312. Lưu ý: Cột này thống kê số vụ việc lao động Tòa án ra quyết định đình chỉ khi đã có Quyết định đưa vụ án ra xét xử, sau đó mới có căn cứ để đình chỉ xét xử phúc thẩm theo quy định tại Điều 312 Bộ luật tố tụng lao động.

- Cột 41 ghi số vụ việc Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát.

***Lưu ý**: Cột 41 dùng để theo dõi chất lượng kháng nghị của Viện kiểm sát; bao gồm các trường hợp:*

+ Toà án cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng nghị và giữ nguyên bản án, quyết định của Toà án cấp sơ thẩm.

+ Vụ án vừa có kháng nghị của Viện kiểm sát, vừa có kháng cáo của đương sự và Toà án cấp phúc thẩm có sửa bản án, quyết định sơ thẩm nhưng không theo hướng kháng nghị.

- Cột 42 ghi số vụ việc Viện kiểm sát rút kháng nghị nhưng đương sự không rút kháng cáo.

ĐẶC ĐIỂM CÁC VỤ, VIỆC ĐÃ GIẢI QUYẾT						Số vụ án Tòa án tổ chức phiên tòa rút kinh nghiệm
Áp dụng án lệ	Giải quyết vụ án theo thủ tục rút gọn	Áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời	Viện kiểm sát tham gia	Có người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho đương sự		
				Luật sư	Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp khác	
43	*44*	*45*	*46*	*47*	*48*	*49*

- Từ Cột 43 đến Cột 48 phân tích một số đặc điểm của các vụ việc đã giải quyết, bao gồm:

+ Cột 43 ghi số vụ việc lao động Tòa án áp dụng án lệ để giải quyết.

+ Cột 44 ghi số vụ việc lao động Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết theo thủ tục rút gọn.

+ Cột 45 ghi số vụ việc lao động có áp dụng một trong các biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quy định tại Điều 114 Bộ luật tố tụng lao động.

+ Cột 46 ghi số vụ việc lao động có đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên họp, phiên tòa.

+ Cột 47 và 48 ghi số vụ việc lao động có người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho đương sự, trong đó:

* Cột 47 ghi số vụ việc lao động có Luật sư là người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho đương sự.

* Cột 48 ghi số vụ việc lao động có người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp khác cho đương sự tham gia, không phải là Luật sư như Trợ giúp viên pháp lý...

- Cột 49 ghi số vụ án lao động Tòa án tổ chức phiên tòa rút kinh nghiệm.

3. Thống kê thụ lý và giải quyết các vụ việc lao động giám đốc thẩm (Mẫu 5C)

Biểu mẫu thống kê này gồm 30 Cột.

LOẠI VỤ ÁN VÀ VIỆC LAO ĐỘNG	SỐ VỤ, VIỆC PHẢI GIẢI QUYẾT						
	Cũ còn lại		Mới thụ lý		Tổng số		
	Chánh án kháng nghị	Viện trưởng kháng nghị	Chánh án kháng nghị	Viện trưởng kháng nghị	Chánh án kháng nghị	Viện trưởng kháng nghị	Cộng
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*

- Cột 1: tên loại vụ, việc lao động đã thụ lý, giải quyết trong kỳ thống kê, trong đó:

+ **Mục A**: tên loại vụ án lao động đã thụ lý, giải quyết trong kỳ thống kê;

+ **Mục B**: tên loại việc lao động đã thụ lý, giải quyết trong kỳ thống kê.

- Từ Cột 2 đến Cột 8 ghi số vụ việc lao động phải giải quyết, trong đó:

+ Cột 2 ghi số vụ việc cũ còn lại do Chánh án kháng nghị;

+ Cột 3 ghi số vụ việc cũ còn lại do Viện trưởng Viện kiểm sát kháng nghị;

+ Cột 4 ghi số vụ việc mới thụ lý do Chánh án kháng nghị;

+ Cột 5 ghi số vụ việc mới thụ lý do Viện trưởng Viện kiểm sát kháng nghị;

+ Cột 6 ghi tổng số vụ việc phải giải quyết do Chánh án kháng nghị.

Cột 6 = Cột 2 + Cột 4

+ Cột 7 ghi tổng số vụ việc phải giải quyết do Viện trưởng Viện kiểm sát kháng nghị. Cột 7 = Cột 3 + Cột 5

+ Cột 8 ghi tổng số vụ việc phải giải quyết. Cột 8 = Cột 6 + Cột 7

SỐ VỤ, VIỆC ĐÃ GIẢI QUYẾT					SỐ VỤ, VIỆC CÒN LẠI				
Đình chỉ xét xử giám đốc thẩm		Đã xét xử		Tổng số	Chánh án kháng nghị	Viện trưởng kháng nghị	Tổng số	*Quá hạn luật định*	
Chánh án rút kháng nghị	Viện trưởng rút kháng nghị	Chánh án kháng nghị	Viện trưởng kháng nghị					Nguyên nhân chủ quan	Nguyên nhân khách quan
9	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*

- Từ Cột 9 đến Cột 13 phân tích số vụ việc đã giải quyết, trong đó:

+ Cột 9 ghi số vụ việc do Chánh án rút kháng nghị và Toà án đình chỉ việc giải quyết vụ án theo thủ tục giám đốc thẩm theo quy định tại Khoản 2 Điều 335 Bộ luật tố tụng dân sự;

+ Cột 10 ghi số vụ việc do Viện trưởng Viện kiểm sát rút kháng nghị và Toà án đình chỉ việc giải quyết vụ án theo thủ tục giám đốc thẩm theo quy định tại Khoản 2 Điều 335 Bộ luật tố tụng dân sự;

+ Cột 11 ghi số vụ việc do Chánh án kháng nghị đã được xét xử;

+ Cột 12 ghi số vụ việc do Viện trưởng Viện kiểm sát kháng nghị đã được xét xử;

+ Cột 13 ghi tổng số các vụ việc đã giải quyết.

Cột 13 = Cột 9 + Cột 10 + Cột11 + Cột 12

- Từ Cột 14 đến Cột 18 ghi các vụ việc còn lại, trong đó:

+ Cột 14 ghi số vụ việc còn lại do Chánh án kháng nghị.

Cột 14 = Cột 6 - (Cột 9 + Cột 11)

+ Cột 15 ghi số vụ việc còn lại do Viện trưởng Viện kiểm sát kháng nghị

Cột 15 = Cột 7- (Cột 10 + Cột 12)

+ Cột 16 ghi tổng số các vụ việc còn lại. Cột 16 = Cột 14 + Cột 15

+ Cột 17,18 ghi số vụ việc lao động còn lại quá hạn luật định, trong đó:

* Cột 17 ghi số vụ việc quá hạn luật định do nguyên nhân chủ quan.

* Cột 18 ghi số vụ việc quá hạn luật định do nguyên nhân khách quan.

Lưu ý: số liệu tại Cột 17,18 đã được thống kê tại Cột 16.

PHÂN TÍCH CÁC VỤ, VIỆC ĐÃ XÉT XỬ											Áp dụng án lệ
Giữ nguyên bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật		**Sửa một phần bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật**	**Sửa toàn bộ bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật**	Hủy bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật và đình chỉ giải quyết vụ án	Hủy bản án, quyết định phúc thẩm, giữ nguyên bản án, quyết định sơ thẩm	Hủy quyết định giám đốc thẩm, giữ nguyên bản án, quyết định sơ thẩm	Hủy quyết định của giám đốc thẩm, giữ nguyên bản án, quyết định phúc thẩm	Hủy quyết định của giám đốc thẩm,bản án quyết định phúc thẩm,giữ nguyên bản án,quyết định sơ thẩm	Hủy bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật để xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm	Hủy bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật để xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm	
Không chấp nhận kháng nghị của Chánh án	Không chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng										

19	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*	*27*	*28*	*29*	*30*

- Từ Cột 19 đến Cột 29 phân tích các vụ, việc đã xét xử, trong đó:

+ Cột 19 ghi số vụ việc Hội đồng xét xử giám đốc thẩm không chấp nhận kháng nghị của Chánh án và giữ nguyên bản án quyết định đã có hiệu lực pháp luật theo quy định tại Khoản 1 Điều 343 Bộ luật tố tụng dân sự;

+ Cột 20 ghi số vụ việc Hội đồng xét xử giám đốc thẩm không chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát và giữ nguyên bản án quyết định đã có hiệu lực pháp luật theo quy định tại Khoản 1 Điều 343 Bộ luật tố tụng dân sự;

+ Cột 21 ghi số vụ việc Hội đồng xét xử giám đốc thẩm sửa một phần bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật theo quy định tại khoản 5 Điều 343 Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Cột 22 ghi số vụ việc Hội đồng xét xử giám đốc thẩm sửa toàn bộ bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật theo quy định tại khoản 5 Điều 343 Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Cột 23 ghi số vụ việc Hội đồng xét xử giám đốc thẩm huỷ bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật và đình chỉ vụ án theo quy định tại Khoản 4 Điều 343 Bộ luật tố tụng dân sự;

+ Cột 24 ghi số vụ việc Hội đồng xét xử giám đốc thẩm huỷ bản án, quyết định phúc thẩm, giữ nguyên bản án, quyết định sơ thẩm theo quy định tại Khoản 2 Điều 343 Bộ luật tố tụng dân sự;

+ Cột 25 ghi số vụ việc Hội đồng xét xử giám đốc thẩm huỷ quyết định giám đốc thẩm, giữ nguyên bản án, quyết định sơ thẩm theo quy định tại Khoản 2 Điều 343 Bộ luật tố tụng dân sự;

+ Cột 26 ghi số vụ việc Hội đồng xét xử giám đốc thẩm huỷ quyết định giám đốc thẩm, giữ nguyên bản án, quyết định phúc thẩm theo quy định tại Khoản 2 Điều 343 Bộ luật tố tụng dân sự;

+ Cột 27 ghi số vụ việc Hội đồng xét xử giám đốc thẩm huỷ quyết định giám đốc thẩm, bản án, quyết định phúc thẩm, giữ nguyên bản án, quyết định sơ thẩm theo quy định tại Khoản 2 Điều 343 Bộ luật tố tụng dân sự;

+ Cột 28 ghi số vụ việc Hội đồng xét xử giám đốc thẩm huỷ bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật để xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm theo quy định tại Khoản 3 Điều 343 Bộ luật tố tụng dân sự;

+ Cột 29 ghi số vụ việc Hội đồng xét xử giám đốc thẩm huỷ bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật để xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm theo quy định tại Khoản 3 Điều 343 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Cột 30 ghi số vụ việc Hội đồng xét xử giám đốc thẩm áp dụng án lệ để giải quyết.

4. Thống kê thụ lý và giải quyết các vụ việc lao động tái thẩm (Mẫu 5D)

Biểu mẫu này gồm 21 Cột.

LOẠI VỤ ÁN VÀ VIỆC LAO ĐỘNG	SỐ VỤ, VIỆC PHẢI GIẢI QUYẾT						
	Cũ còn lại		Mới thụ lý		Tổng số		
	Chánh án kháng nghị	Viện trưởng kháng nghị	Chánh án kháng nghị	Viện trưởng kháng nghị	Chánh án kháng nghị	Viện trưởng kháng nghị	Cộng
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*

- Cột 1: tên loại vụ việc lao động đã thụ lý, giải quyết trong kỳ thống kê, trong đó:

+ **Mục A**: tên loại vụ án lao động đã thụ lý, giải quyết trong kỳ thống kê;

+ **Mục B**: tên loại việc lao động đã thụ lý, giải quyết trong kỳ thống kê.

- Từ Cột 2 đến Cột 8 ghi số vụ việc lao động phải giải quyết, trong đó:

+ Cột 2 ghi số vụ việc cũ còn lại do Chánh án kháng nghị;

+ Cột 3 ghi số vụ việc cũ còn lại do Viện trưởng Viện kiểm sát kháng nghị;

+ Cột 4 ghi số vụ việc mới thụ lý do Chánh án kháng nghị;

+ Cột 5 ghi số vụ việc mới thụ lý do Viện trưởng Viện kiểm sát kháng nghị;

+ Cột 6 ghi tổng số vụ việc phải giải quyết do Chánh án kháng nghị.

Cột 6 = Cột 2 + Cột 4

+ Cột 7 ghi tổng số vụ việc phải giải quyết do Viện trưởng Viện kiểm sát kháng nghị. Cột 7 = Cột 3 + Cột 5

+ Cột 8 ghi tổng số vụ việc phải giải quyết. Cột 8 = Cột 6 + Cột 7

SỐ VỤ, VIỆC ĐÃ GIẢI QUYẾT					SỐ VỤ, VIỆC CÒN LẠI		
Đình chỉ xét xử tái thẩm		Đã xét xử		Tổng số	Chánh án kháng nghị	Viện trưởng kháng nghị	Tổng số
Chánh án rút kháng nghị	Viện trưởng rút kháng nghị	Chánh án kháng nghị	Viện trưởng kháng nghị				
9	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*

- Từ Cột 9 đến Cột 13 phân tích số vụ việc đã giải quyết, trong đó:

+ Cột 9 ghi số vụ việc do Chánh án rút kháng nghị và Toà án đình chỉ việc giải quyết vụ án theo thủ tục tái thẩm theo quy định tại Khoản 2 Điều 335 Bộ luật tố

tụng dân sự;

+ Cột 10 ghi số vụ việc do Viện trưởng Viện kiểm sát rút kháng nghị và Toà án đình chỉ việc giải quyết vụ án theo thủ tục tái thẩm theo quy định tại Khoản 2 Điều 335 Bộ luật tố tụng dân sự;

+ Cột 11 ghi số vụ việc do Chánh án kháng nghị đã được xét xử;

+ Cột 12 ghi số vụ việc do Viện trưởng Viện kiểm sát kháng nghị đã được xét xử;

+ Cột 13 ghi tổng số các vụ việc đã giải quyết.

Cột 13 = Cột 9 + Cột 10 + Cột11 + Cột 12

- Từ Cột 14 đến Cột 16 ghi các vụ việc còn lại, trong đó:

+ Cột 14 ghi số vụ việc còn lại do Chánh án kháng nghị.

Cột 14 = Cột 6 - (Cột 9 + Cột 11)

+ Cột 15 ghi số vụ việc còn lại do Viện trưởng Viện kiểm sát kháng nghị

Cột 15 = Cột 7 - (Cột 10 + Cột 12)

+ Cột 16 ghi tổng số các vụ việc còn lại. Cột 16 = Cột 14 + Cột 15

PHÂN TÍCH CÁC VỤ, VIỆC ĐÃ XÉT XỬ				Áp dụng án lệ
Giữ nguyên bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật		Hủy bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật để xét xử sơ thẩm lại	Hủy bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật và đình chỉ giải quyết vụ án	
Không chấp nhận kháng nghị của Chánh án	Không chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng			
17	*18*	*19*	*20*	*21*

- Từ Cột 17 đến Cột 20 phân tích các vụ việc đã xét xử, trong đó:

+ Cột 17 ghi số vụ việc Hội đồng xét xử tái thẩm không chấp nhận kháng nghị của Chánh án và giữ nguyên bản án quyết định đã có hiệu lực pháp luật theo quy định tại Khoản 1 Điều 356 Bộ luật tố tụng dân sự;

+ Cột 18 ghi số vụ việc Hội đồng xét xử tái thẩm không chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát và giữ nguyên bản án quyết định đã có hiệu lực pháp luật theo quy định tại Khoản 1 Điều 356 Bộ luật tố tụng dân sự;

+ Cột 19 ghi số vụ việc Hội đồng xét xử tái thẩm hủy bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật để xét xử sơ thẩm lại theo quy định tại khoản 2 Điều 356 Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Cột 20 ghi số vụ việc Hội đồng xét xử giám đốc thẩm huỷ bản án, quyết

định đã có hiệu lực pháp luật và đình chỉ giải quyết vụ án theo quy định tại khoản 3 Điều 356 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Cột 21 ghi số vụ việc Hội đồng xét xử tái thẩm áp dụng án lệ để giải quyết.

VI. BIỂU MẪU THỐNG KÊ CÁC VỤ ÁN HÀNH CHÍNH

1. Thống kê thụ lý và giải quyết các vụ án hành chính sơ thẩm (Mẫu 6A)

Biểu mẫu thống kê này gồm 37 Cột.

LOẠI VỤ ÁN (Các khiếu kiện)	**SỐ VỤ ÁN PHẢI GIẢI QUYẾT**				
	Cũ còn lại	Mới thụ lý	Chuyển hồ sơ	Nhập vụ án	**Tổng số**
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*

- Cột 1 tên loại vụ án (các khiếu kiện) căn cứ theo Điều 30 Luật Tố tụng hành chính.

- Từ Cột 2 đến Cột 6 thống kê số vụ án phải giải quyết, trong đó:

+ Cột 2 ghi số vụ án cũ còn lại; Cột 2 = cột 17 kỳ trước chuyển sang

+ Cột 3 ghi số vụ án mới thụ lý;

+ Cột 4 ghi số vụ án Toà án chuyển hồ sơ cho Toà án có thẩm quyền giải quyết theo quy định tại Khoản 2, 3 Điều 34 Luật TTHC;

+ Cột 5 Ghi số vụ án Tòa án ra quyết định nhập vụ án theo khoản 1,3 Điều 35 Luật TTHC

Lưu ý: *-Trường hợp các vụ án hành chính đã nhập thụ lý ở các kỳ thống kê trước đều vào một loại khiếu kiện thì số liệu nhập vụ án hành chính vào một loại khiếu kiện đã thụ lý trước đây*

Ví dụ: Đã nhập thống kê thành 5 vụ thụ lý ở kỳ thống kê trước vào khiếu kiện A, đến kỳ thống kê này có quyết định nhập 5 vụ vào để giải quyết thành 1 vụ thì số liệu cột 5 phải thống kê là 4 vụ còn 1 vụ để giải quyết

- Trường hợp các vụ án hành chính đã nhập thụ lý ở các kỳ thống kê trước vào nhiều loại khiếu kiện khác nhau thì số liệu nhập vụ án hành chính tương ứng với từng loại khiếu kiện đã thống kê thụ lý trước đây

Ví dụ: Đã nhập thống kê thành 5 vụ thụ lý ở kỳ thống kê trước vào 03 loại khiếu kiện A, B, C khác nhau, đến kỳ thống kê này có quyết định nhập 5 vụ vào để giải quyết thành 1 vụ ở khiếu kiện A. Nếu khiếu kiện A đã thụ lý trước đây 3 vụ, Khiếu kiện B thụ lý 1 vụ, khiếu kiện C thụ lý 1 vụ thì cột nhập (cột 5) của kỳ thống kê này phải thống kê khiếu kiện A là 2 vụ, khiếu kiện B là 1 vụ, khiếu kiện C là 1 vụ chỉ còn lại 1 vụ để giải quyết ở khiếu kiện A

+ Cột 6 ghi tổng số vụ án phải giải quyết. Cột 6 = Cột 2 + Cột 3 - Cột 4 - Cột 5

SỐ VỤ ÁN ĐÃ GIẢI QUYẾT									
Đình chỉ			**Xét xử**					**Tổng số**	
Đình chỉ thông qua đối thoại	Đình chỉ khác	**Cộng**	Bác yêu cầu khởi kiện	Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện	Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện	**Cộng**	*Kiến nghị với cơ quan nhà nước, người đứng đầu cơ quan nhà nước xem xét trách nhiệm của cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền của cơ quan nhà nước*	**Cộng**	*Số vụ án có đối thoại*
7	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*

- Từ Cột 7 đến Cột 16 thống kê số vụ án đã giải quyết, trong đó:

+ Cột 7 đến Cột 9 thống kê số vụ án Tòa án ra quyết định đình chỉ việc giải quyết vụ án cụ thể:

* Cột 7 ghi số vụ án Toà án đã ra quyết định đình chỉ việc giải quyết vụ án thông qua đối thoại theo quy định tại Khoản 2 và 3 Điều 140 Luật TTHC

* Cột 8 ghi số vụ án Toà án đã ra quyết định đình chỉ khác căn cứ đình chỉ theo khoản 1 Điều 143, Luật TTHC.

* Cột 9 ghi tổng số các vụ án đình chỉ đã giải quyết.

Cột 9 = Cột 7 + Cột 8

+ Cột 10 đến Cột 14 thống kê số vụ án đã xét xử theo khoản 2 Điều 193 Luật TTHC, bao gồm:

* Cột 10 ghi số vụ án Toà án đã xét xử và quyết định Bác yêu cầu khởi kiện;

* Cột 11 ghi số vụ án Toà án đã xét xử và quyết định chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện;

* Cột 12 ghi số vụ án Toà án đã xét xử và quyết định chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện.

* Cột 13 ghi tổng số vụ án đã xét xử: Cột 13 = Cột 10 + Cột 11 + Cột 12

* Cột 14 ghi số vụ án đã xét xử có kiến nghị với cơ quan nhà nước, người đứng đầu cơ quan nhà nước xem xét trách nhiệm của cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền của cơ quan nhà nước theo điểm h khoản 2 Điều 193 Luật TTHC

+ Cột 15 ghi tổng số vụ án đã giải quyết: Cột 15 = Cột 9 + Cột 13

+ Cột 16 ghi tổng số các vụ án có đối thoại đã giải quyết theo Khoản 1 Điều 134 Luật TTHC.

SỐ VỤ ÁN CÒN LẠI						
Tổng số	***Quá hạn luật định***		***Tạm đình chỉ***			
	Nguyên nhân chủ quan	*Nguyên nhân khách quan*	**Tổng số**	Trong đó		
				Tạm đình chỉ lần 2	*Tạm đình chỉ trên 2 lần*	*Chánh án TAND kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ VBQPPL do có dấu hiệu trái PL*
17	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*

- Từ Cột 17 đến Cột 23 thống kê số vụ án còn lại, trong đó:

+ Cột 17 ghi tổng số vụ án còn lại: Cột 17 = Cột 6 - Cột 15

+ Cột 18 và cột 19 thống kê số vụ án còn lại nhưng đã quá thời hạn phải giải quyết theo quy định của Luật TTHC, trong đó:

* Cột 18 ghi số vụ án còn lại nhưng đã quá thời hạn phải giải quyết do nguyên nhân chủ quan từ cơ quan Tòa án.

* Cột 19 ghi số vụ án còn lại nhưng đã quá thời hạn phải giải quyết do nguyên nhân khách quan

Lưu ý: *Trường hợp số vụ án còn lại nhưng đã quá thời hạn phải giải quyết do cả nguyên nhân chủ quan và khách quan thì chỉ thống kê vào Cột 19 nguyên nhân khách quan.*

+ Cột 20 thống kê số vụ án còn lại Toà án đã ra quyết định Tạm đình chỉ việc giải quyết vụ án theo quy định tại Khoản 1 Điều 141 Luật TTHC.

+ Cột 21 ghi số vụ án Tòa án ra quyết định tạm đình chỉ lần thứ 2.

+ Cột 22 ghi số vụ án Tòa án ra quyết định tạm đình chỉ trên hai lần (lần thứ 3, lần thứ 4...).

+ Cột 23 ghi số vụ án còn lại mà Toà án đã ra quyết định Tạm đình chỉ việc giải quyết vụ án trong trường hợp Chánh án TAND kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, sửa đổi bổ sung hoặc bãi bỏ VBQPPL do có dấu hiệu trái pháp luật theo quy định tại Điều 112 và điểm e khoản 1 điều 141 Luật TTHC.

Lưu ý: *- Số vụ án còn lại quá hạn luật định trong Cột 18, 19 và số vụ án tạm đình chỉ trong Cột 20 đã được tính trong tổng số vụ án còn lại tại Cột 17.*

- Số liệu tại Cột 21,22,23 đã được tính trong tổng số tạm đình chỉ tại Cột 20.

ĐẶC ĐIỂM CÁC VỤ ÁN ĐÃ XÉT XỬ								
Áp dụng án lệ	Giải quyết vụ án theo thủ tục rút gọn	Số vụ án có áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời	Viện kiểm sát tham gia	Có yếu tố nước ngoài	**Có giải quyết yêu cầu bồi thường thiệt hại**		**Có người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho đương sự**	
					Vụ	Số tiền (VNĐ)	Luật sư	Người bảo vệ quyền và lợi ích khác
24	*25*	*26*	*27*	*28*	*29*	*30*	*31*	*32*

- Cột 24 đến Cột 32 thống kê đặc điểm các vụ án đã xét xử, trong đó:

+ Cột 24 ghi số vụ án đã xét xử có áp dụng án lệ;

+ Cột 25 ghi số vụ án đã xét xử theo thủ tục rút gọn theo quy định tại Điều 246 Luật TTHC. Trường hợp trong quá trình giải quyết vụ án theo thủ tục rút gọn, Tòa án ra quyết định chuyển vụ án sang giải quyết theo thủ tục thông thường theo khoản 2 Điều 246 Luật TTHC thì không thống kê vào cột này.

+ Cột 26 ghi số vụ án đã xét xử có áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo Điều 68 Luật TTHC;

+ Cột 27 Ghi số vụ án đã xét xử có Viện kiểm sát tham gia phiên tòa (*Theo quy định tại Điều 25 Luật TTHC Viện kiểm sát phải tham gia các phiên tòa. Tuy nhiên theo khoản 1 Điều 156 Luật TTHC nếu vắng mặt Kiểm sát viên thì Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử, vì vậy không phải tất cả các vụ án hành chính đã xét xử đều có Viện kiểm sát tham gia*).

+ Cột 28 Ghi số vụ án đã xét xử có yếu tố nước ngoài theo Khoản 2 Điều 298 Luật TTHC.

+ Cột 29 và Cột 30 ghi số vụ án đã xét xử có giải quyết yêu cầu bồi thường thiệt hại theo điểm g khoản 2 Điều 193 Luật TTHC trong đó: Cột 29 ghi số vụ phải bồi thường thiệt hại; cột 30 ghi số tiền phải bồi thường thiệt hại (ghi số tiền là tiền Việt Nam đồng bằng số không phải bằng chữ).

+ Cột 31 và 32 ghi số vụ án đã xét xử có người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho đương sự trong đó: Cột 31 là số vụ án đã xét xử có Luật sư tham gia; cột 32 ghi số vụ có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp khác cho đương như Trợ giúp viên pháp lý …

ĐẶC ĐIỂM NGƯỜI KHỞI KIỆN		**ĐẶC ĐIỂM NGƯỜI BỊ KIỆN**		Số vụ án Tòa án tổ chức phiên tòa rút kinh nghiệm
Cơ quan, tổ chức	Cá nhân	Cơ quan, tổ chức	Cá nhân	

33	*34*	*35*	*36*	*37*

- Cột 33 và Cột 34 thống kê đặc điểm người khởi kiện, trong đó:

+ Cột 33 ghi số người khởi kiện là cơ quan, tổ chức;

+ Cột 34 ghi số người khởi kiện là cá nhân.

- Cột 35 và Cột 36 thống kê đặc điểm của người bị kiện, trong đó:

+ Cột 35 ghi số người bị kiện là cơ quan, tổ chức;

+ Cột 36 ghi số vụ án có người bị kiện là cá nhân.

- Cột 37 ghi số vụ án Tòa án tổ chức phiên tòa rút kinh nghiệm.(Theo hướng dẫn số 136/HD TANDTC ngày 30/3/2017 về Hướng dẫn công tác tổ chức phiên tòa rút kinh nghiệm theo yêu cầu cải cách tư pháp của Tòa án nhân dân tối cao).

2. Thống kê thụ lý và giải quyết các vụ án hành chính phúc thẩm (Mẫu 6B)

Biểu mẫu thống kê này gồm 47 Cột.

LOẠI VỤ ÁN (Các khiếu kiện)	SỐ VỤ ÁN PHẢI GIẢI QUYẾT						
	Cũ còn lại		Mới Thụ lý		Tổng số		
	Kháng cáo	Kháng nghị	Kháng cáo	Kháng nghị	Kháng cáo	Kháng nghị	Cộng
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*

- Cột 1 tên loại vụ án (các khiếu kiện) căn cứ theo Điều 30 Luật Tố tụng hành chính.

- Từ Cột 2 đến Cột 8 thống kê số vụ án phải giải quyết, trong đó:

+ Cột 2 và cột 3 thống kê số vụ án cũ còn lại cụ thể: Cột 2 ghi số vụ án cũ còn lại do đương sự kháng cáo; Cột 3 ghi số vụ án cũ còn lại do Viện kiểm sát kháng nghị. (Cột 2= cột 18, cột 3 = cột 19 kỳ thống kê trước chuyển sang).

+ Cột 4 và Cột 5 thống kê số vụ án mới thụ lý trong kỳ thống kê;

* Cột 4 ghi số vụ án mới thụ lý do đương sự kháng cáo

* Cột 5 ghi số vụ án mới thụ lý do Viện kiểm sát kháng nghị

+ Cột 6 đến Cột 8 thống kê tổng số vụ án phải giải quyết, trong đó:

* Cột 6 ghi tổng số vụ án phải giải quyết do đương sự kháng cáo:

Cột 6 = Cột 2 + Cột 4

* Cột 7 ghi tổng số vụ án phải giải quyết do Viện kiểm sát kháng nghị:

Cột 7 = Cột 3 + Cột 5.

* Cột 8 ghi tổng số các vụ án phải giải quyết: Cột 8 = Cột 6 + Cột 7

SỐ VỤ ÁN ĐÃ GIẢI QUYẾT										
Đình chỉ					Xét xử			Tổng số		
Rút kháng cáo	Rút kháng nghị	Lý do khác		Cộng	Kháng cáo	Kháng nghị	Cộng	Kháng cáo	Kháng nghị	Cộng
		Kháng cáo	Kháng nghị							
9	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*

- Từ Cột 9 đến Cột 19 thống kê số vụ án đã giải quyết, trong đó:

+ Cột 9 đến Cột 13 thống kê số vụ án Toà án cấp phúc thẩm ra quyết định đình chỉ việc giải quyết vụ án trong các trường hợp quy định tại Khoản 1, 2 Điều 229 Luật TTHC trước khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm, trong đó:

* Cột 9 ghi những vụ án Toà án ra quyết định đình chỉ việc giải quyết theo thủ tục phúc thẩm trong trường hợp đương sự rút toàn bộ kháng cáo;

* Cột 10 ghi những vụ án Toà án ra quyết định đình chỉ việc giải quyết theo thủ tục phúc thẩm trong trường hợp Viện kiểm sát rút toàn bộ kháng nghị;

***Lưu ý**: Trường hợp một vụ án vừa có kháng cáo, vừa bị Viện kiểm sát kháng nghị mà đương sự rút kháng cáo và Viện kiểm sát rút kháng nghị thì thống kê vào Cột Viện kiểm sát rút kháng nghị. Nếu sau khi đã thụ lý Viện kiểm sát rút kháng nghị nhưng đương sự không rút kháng cáo thì Tòa án vẫn tiếp tục giải quyết và thống kê phần kết quả xét xử của Tòa án vào các cột tương ứng từ cột 30 đến cột 38, đồng thời thống kê thêm vào cột 40.*

* Cột 11 ghi số vụ án Toà án ra quyết định đình chỉ việc giải quyết theo thủ tục phúc thẩm do kháng cáo vì các lý do khác ngoài 2 lý do ở Cột 9 và Cột 10 như người khởi kiện là cá nhân đã chết mà quyền, nghĩa vụ của họ không được thừa kế, người kháng cáo được triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do bất khả kháng hay trở ngại khách quan… quy định tại điểm a khoản 1 Điều 143 và điểm b, d, đ khoản 1 Điều 229 Luật TTHC.

* Cột 12 ghi số vụ án Toà án ra quyết định đình chỉ việc giải quyết theo thủ tục phúc thẩm do kháng nghị vì các lý do khác ngoài 2 lý do ở Cột 9 và Cột 10.

* Cột 13 ghi tổng số vụ án Toà án cấp phúc thẩm ra quyết định đình chỉ việc giải quyết vụ án trước khi ra quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm.

Cột 13 = (Cột 9 + Cột 10 + Cột 11 + Cột 12)

+ Cột 14 đến Cột 16 thống kê số vụ án Toà án đã xét xử trong kỳ thống kê, trong đó:

* Cột 14 ghi số vụ án xét xử do đương sự kháng cáo

* Cột 15 ghi số vụ án xét xử do Viện kiểm sát kháng nghị

* Cột 16 ghi tổng số vụ án đã xét xử: Cột 16 = Cột 14 + Cột 15

+ Cột 17 đến Cột 19 ghi tổng số các vụ án đã giải quyết, trong đó:

* Cột 17 ghi tổng số vụ án do đương sự kháng cáo đã giải quyết.

Cột 17 = Cột 9 + Cột 11 + Cột 14

* Cột 18 ghi tổng số vụ án Viện kiểm sát kháng nghị đã giải quyết.

Cột 18 = Cột 10 + Cột 12 + Cột 15

* Cột 19 ghi tổng số vụ án có kháng cáo, kháng nghị đã giải quyết.

Cột 19 = Cột 17 + Cột 18

SỐ VỤ ÁN CÒN LẠI

Tổng số			***Quá hạn luật định***		***Tạm đình chỉ***			
Kháng cáo	Kháng nghị	**Cộng**	*Nguyên nhân chủ quan*	*Nguyên nhân khách quan*	**Tổng**	Tổng số		
						Tạm đình chỉ lần 2	*Tạm đình chỉ trên 2 lần*	*Chánh án TAND kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ VBQPPL do có dấu hiệu trái PL*
20	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*	*27*	*28*

- Từ Cột 20 đến Cột 28 thống kê số vụ án còn lại, trong đó:

+ Cột 20 ghi tổng số các vụ án còn lại do có kháng cáo:

Cột 20 = Cột 6 - Cột 17

+ Cột 21 ghi tổng số các vụ án còn lại do có kháng nghị:

Cột 21 = Cột 7 - Cột 18

+ Cột 22 thống kê tổng số các vụ án còn lại: Cột 22 = Cột 20 + Cột 21

+ Cột 23 và Cột 24 thống kê số vụ án còn lại nhưng đã quá thời hạn phải giải quyết theo quy định của Luật TTHC, trong đó:

* Cột 23 ghi số vụ án còn lại nhưng đã quá thời hạn phải giải quyết do nguyên nhân chủ quan từ cơ quan Tòa án.

* Cột 24 ghi số vụ án còn lại nhưng đã quá thời hạn phải giải quyết do nguyên nhân khách quan.

+ Cột 25 thống kê số vụ án còn lại Toà án đã ra quyết định Tạm đình chỉ việc giải quyết vụ án theo khoản 1 Điều 228 Luật TTHC.

+ Cột 26 ghi số vụ án hành chính Tòa án ra quyết định tạm đình chỉ lần thứ 2.

+ Cột 27 ghi số vụ án hành chính Tòa án ra quyết định tạm đình chỉ trên 2 lần (lần thứ 3, lần thứ 4...).

+ Cột 28 ghi số vụ án còn lại Toà án đã ra quyết định Tạm đình chỉ việc giải quyết vụ án trong trường hợp Chánh án TAND kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, sửa đổi bổ sung hoặc bãi bỏ VBQPPL do có dấu hiệu trái pháp luật theo quy định tại Điều 112; điểm e khoản 1 điều 141và khoản 7 Điều 241 Luật TTHC.

Lưu ý: *- Số vụ án còn lại quá hạn luật định trong Cột 23,24 và số vụ án tạm đình chỉ trong Cột 25 đã được tính trong tổng số vụ án còn lại tại Cột 22.*

- Số liệu tại Cột 26,27,28 đã được thống kê tại Cột 25.

PHÂN TÍCH CÁC VỤ ÁN ĐÃ XÉT XỬ											
Giữ nguyên bản án, quyết định sơ thẩm	**Sửa một phần bản án, quyết định sơ thẩm**		**Sửa toàn bộ bản án, quyết định sơ thẩm**		**Hủy bản án, quyết định sơ thẩm để giải quyết, xét xử lại sơ thẩm**		**Hủy bản án, quyết định sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án**		Đình chỉ xét xử phúc thẩm	*Số vụ Viện kiểm sát có kháng nghị nhưng không được chấp nhận*	*Số vụ Viện kiểm sát rút kháng nghị nhưng đương sự không rút kháng cáo*
	Do cấp sơ thẩm quyết định không đúng pháp luật	Do có tình tiết mới	Do cấp sơ thẩm quyết định không đúng pháp luật	Do có tình tiết mới	Do cấp sơ thẩm quyết định không đúng pháp luật	Do có tình tiết mới	Do cấp sơ thẩm quyết định không đúng pháp luật	Do có tình tiết mới			
29	*30*	*31*	*32*	*33*	*34*	*35*	*36*	*37*	*38*	*39*	*40*

- Từ Cột 29 đến Cột 40 thống kê kết quả các vụ án đã xét xử, trong đó:

+ Cột 29 ghi số vụ án Toà án cấp phúc thẩm Bác kháng cáo, kháng nghị giữ nguyên các quyết định của bản án, quyết định sơ thẩm theo quy định tại Khoản 1 Điều 241và điểm a khoản 5 điều 243 Luật TTHC.

+ Từ Cột 30 đến Cột 33 thống kê số vụ án Toà án cấp phúc thẩm sửa bản án, quyết định của Toà án cấp sơ thẩm theo quy định tại Khoản 2 Điều 241 và điểm b khoản 5 điều 243 Luật TTHC, bao gồm:

* Cột 30 ghi số vụ án Toà án cấp phúc thẩm sửa một phần bản án, quyết định của Toà án cấp sơ thẩm do Toà án cấp sơ thẩm quyết định không đúng pháp luật;

* Cột 31 ghi số vụ án Toà án cấp phúc thẩm sửa một phần bản án, quyết định của Toà án cấp sơ thẩm do có tình tiết mới;

* Cột 32 ghi số vụ án Toà án cấp phúc thẩm sửa toàn bộ bản án, quyết định của Toà án cấp sơ thẩm do Toà án cấp sơ thẩm quyết định không đúng pháp luật;

* Cột 33 ghi số vụ án Toà án cấp phúc thẩm sửa toàn bộ bản án, quyết định của Toà án cấp sơ thẩm do có tình tiết mới;

+ Cột 34, Cột 35 thống kê số vụ án Toà án cấp phúc thẩm huỷ bản án, quyết định của Toà án cấp sơ thẩm để giải quyết, xét xử lại theo quy định tại Khoản 3 Điều 241 và điểm c Khoản 5 Điều 243 Luật TTHC, bao gồm:

* Cột 34 ghi số vụ án Toà án cấp phúc thẩm huỷ bản án, quyết định của Toà án cấp sơ thẩm do Toà án cấp sơ thẩm quyết định không đúng pháp luật;

* Cột 35 ghi số vụ án Toà án cấp phúc thẩm huỷ bản án, quyết định của Toà án cấp sơ thẩm do có tình tiết mới.

+ Cột 36, Cột 37 ghi số vụ án Toà án cấp phúc thẩm huỷ bản án, quyết định của Toà án cấp sơ thẩm và đình chỉ việc giải quyết vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 143, Khoản 4 Điều 241 Luật TTHC, bao gồm:

* Cột 36 ghi số vụ án Toà án cấp phúc thẩm huỷ bản án, quyết định của Toà án cấp sơ thẩm và đình chỉ việc giải quyết vụ án do Toà án cấp sơ thẩm quyết định không đúng pháp luật;

* Cột 37 ghi số vụ án Toà án cấp phúc thẩm huỷ bản án, quyết định của Toà án cấp sơ thẩm và đình chỉ việc giải quyết vụ án do có tình tiết mới.

+ Cột 38 ghi số vụ án Toà án cấp phúc thẩm đình chỉ xét xử phúc thẩm theo khoản 5 Điều 241 Luật TTHC hoặc trường hợp khác như Viện kiểm sát rút kháng nghị tại phiên tòa xét xử phúc thẩm. Các vụ án đã thống kê ở Cột 38 không thuộc các trường hợp thống kê tại Cột 36 và 37.

+ Cột 39 ghi số vụ án Toà án cấp phúc thẩm xét xử không chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát;

+ Cột 40 ghi số vụ Toà án cấp phúc thẩm xét xử trong trường hợp Viện kiểm sát rút kháng nghị nhưng đương sự không rút kháng cáo;

Lưu ý: *- Cột 38 chỉ thống kê số vụ án Toà án cấp phúc thẩm đình chỉ xét xử phúc thẩm do Hội đồng xét xử phúc thẩm quyết định sau khi đã có quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm. Các trường hợp có quyết định đình chỉ trước khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử sẽ thống kê ở các Cột từ 9 đến Cột 12 tùy vào từng trường hợp.*

- Cột 39 dùng để theo dõi chất lượng kháng nghị của Viện kiểm sát; bao gồm các trường hợp:

+ Toà án cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng nghị và giữ nguyên bản án, quyết định của Toà án cấp sơ thẩm.

+ Vụ án vừa có kháng nghị của Viện kiểm sát, vừa có kháng cáo của đương sự và Toà án cấp phúc thẩm có sửa bản án, quyết định sơ thẩm nhưng không theo hướng kháng nghị.

+ Số liệu từ Cột 29 đến Cột 38 cộng lại phải bằng Cột 16

ĐẶC ĐIỂM CÁC VỤ ÁN ĐÃ XÉT XỬ	Số vụ án Tòa án tổ

Áp dụng án lệ	Giải quyết vụ án theo thủ tục rút gọn	Có áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời	Có Viện kiểm sát tham gia	**Có người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho đương sự**		chức phiên tòa rút kinh nghiệm
				Luật sư	Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp khác	
41	*42*	*43*	*44*	*45*	*46*	*47*

- Từ Cột 41 đến Cột 46 thống kê một số đặc điểm của các vụ án đã xét xử, bao gồm:

+ Cột 41 ghi số vụ án đã xét xử có áp dụng án lệ.

+ Cột 42 ghi số vụ án được xét xử theo thủ tục rút gọn. Chỉ thống kê các vụ án được giải quyết theo thủ tục rút gọn còn các vụ án giải quyết theo thủ tục rút gọn nhưng sau đó lại giải quyết theo thủ tục thông thường thì không thống kê vào cột này.

+ Cột 43 ghi số vụ án đã xét xử Toà án có áp dụng một trong các biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quy định tại Điều 68 Luật TTHC.

+ Cột 44 ghi số vụ án có đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên toà. Theo khoản 1 Điều 224 Luật TTHC Hội đồng xét xử quyết định hoãn phiên tòa khi kiểm sát viên vắng mặt trong trường hợp Viện kiểm sát kháng nghị; trường hợp Viện kiểm sát không kháng nghị mà vắng mặt kiểm sát viên thì Hội đồng xét xử vẫn tiếp tục xét xử.

+ Cột 45 và Cột 46 thống kê số vụ có người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho đương sự, trong đó:

* Cột 45 ghi số vụ có Luật sư tham gia bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho đương sự.

* Cột 46 ghi số vụ có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp khác cho đương sự như Trợ giúp viên pháp lý, …

- Cột 47 ghi số vụ án Tòa án tổ chức phiên tòa rút kinh nghiệm.

3. Thống kê thụ lý và giải quyết các vụ án hành chính giám đốc thẩm (Mẫu 6C)

Biểu mẫu thống kê này gồm 34 Cột.

LOẠI VỤ ÁN (Các khiếu kiện)	SỐ VỤ ÁN PHẢI GIẢI QUYẾT						
	Cũ còn lại		Mới thụ lý		Tổng số		
	Chánh án kháng nghị	Viện trưởng kháng nghị	Chánh án kháng nghị	Viện trưởng kháng nghị	Chánh án kháng nghị	Viện trưởng kháng nghị	Cộng
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*

- Cột 1 ghi tên loại vụ án Cột 1 tên loại vụ án (các khiếu kiện) căn cứ theo Điều 30 Luật Tố tụng hành chính.

- Từ Cột 2 đến Cột 8 thống kê số vụ án hành chính phải giải quyết trong kỳ thống kê, trong đó:

+ Cột 2 ghi số vụ án hành chính cũ còn lại do Chánh án kháng nghị:

Cột 2 = cột 18 (kỳ thống kê trước chuyển sang).

+ Cột 3 ghi số vụ án hành chính cũ còn lại do Viện trưởng Viện kiểm sát kháng nghị: Cột 3= cột 19 (kỳ thống kê trước chuyển sang).

+ Cột 4 ghi số vụ án hành chính mới thụ lý do Chánh án kháng nghị;

+ Cột 5 ghi số vụ án hành chính mới thụ lý do Viện trưởng Viện kiểm sát kháng nghị;

+ Cột 6 ghi tổng số vụ án hành chính phải giải quyết do Chánh án kháng nghị: Cột 6 = Cột 2 + Cột 4

+ Cột 7 ghi tổng số vụ án hành chính phải giải quyết do Viện trưởng Viện kiểm sát kháng nghị: Cột 7 = Cột 3 + Cột 5

+ Cột 8 ghi tổng số vụ án hành chính phải giải quyết: Cột 8 = Cột 6 + Cột 7

SỐ VỤ ÁN ĐÃ GIẢI QUYẾT								
Đình chỉ			Đã xét xử			Tổng số		
Chánh án rút kháng nghị	Viện trưởng rút kháng nghị	Cộng	Chánh án kháng nghị	Viện trưởng kháng nghị	Cộng	Chánh án kháng nghị	Viện trưởng kháng nghị	Cộng
9	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*

- Từ Cột 9 đến Cột 17 thống kê số vụ án hành chính đã giải quyết, trong đó:

+ Cột 9 ghi số vụ án hành chính do Chánh án rút kháng nghị và Hội đồng giám đốc thẩm ra quyết định đình chỉ xét xử giám đốc thẩm theo quy định tại Khoản 2 Điều 265 Luật tố tụng hành chính.

+ Cột 10 ghi số vụ án hành chính do Viện trưởng Viện kiểm sát rút kháng nghị và Hội đồng giám đốc thẩm ra quyết định đình chỉ xét xử giám đốc thẩm theo quy định tại Khoản 2 Điều 265 Luật tố tụng hành chính .

+ Cột 11 ghi tổng số vụ án hành chính bị đình chỉ do Chánh án và Viện trưởng rút kháng nghị: Cột 11= Cột 9 + Cột 10

+ Cột 12 ghi số vụ án hành chính do Chánh án kháng nghị đã được đưa ra xét xử;

+ Cột 13 ghi số vụ án hành chính do Viện trưởng Viện kiểm sát kháng nghị đã được đưa ra xét xử;

+ Cột 14 ghi tổng số vụ án hành chính đã xét xử do Chánh án và Viện trưởng kháng nghị: Cột 14 = Cột 12 + Cột 13.

+ Cột 15 ghi tổng số các vụ án hành chính đã giải quyết do Chánh án kháng nghị: Cột 15 = Cột 9 + Cột 12.

+ Cột 16 ghi tổng số các vụ án hành chính đã giải quyết do Viện trưởng Viện kiểm sát kháng nghị: Cột 16 = Cột 10 + Cột 13.

+ Cột 17 ghi tổng số các vụ án hành chính đã giải quyết:

Cột 17 = Cột 15 + Cột 16

SỐ VỤ ÁN CÒN LẠI				
Chánh án kháng nghị	Viện trưởng kháng nghị	**Tổng số**	***Quá hạn luật định***	
			Nguyên nhân chủ quan	*Nguyên nhân khách quan*
18	*19*	*20*	*21*	*22*

- Từ Cột 18 đến Cột 22 thống kê các vụ án hành chính còn lại, trong đó:

+ Cột 18 ghi số vụ án hành chính còn lại do Chánh án kháng nghị

Cột 18 = Cột 6 - Cột 15

+ Cột 19 ghi số vụ án hành chính còn lại do Viện trưởng Viện kiểm sát kháng nghị: Cột 19 = Cột 7 - Cột 16

+ Cột 20 ghi tổng số các vụ án hành chính còn lại: Cột 20 = (Cột 18 + Cột 19)

+ Cột 21 và Cột 22 thống kê số vụ án hành chính còn lại quá hạn luật định chưa được giải quyết, trong đó:

* Cột 21 ghi số vụ án còn lại quá hạn luật định do nguyên nhân chủ quan

* Cột 22 ghi số vụ án còn lại quá hạn luật định do nguyên nhân khách quan

Lưu ý: *Số liệu ghi tại Cột 21 và Cột 22 đã được thống kê trong Cột 20.*

PHÂN TÍCH CÁC VỤ ÁN ĐÃ XÉT XỬ											Áp dụng án lệ
Giữ nguyên bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật		Sửa một phần bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật	Sửa toàn bộ bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật	Huỷ bản án, quyết định và đình chỉ việc giải quyết vụ án	Huỷ bản án, quyết định phúc thẩm, giữ nguyên bản án, quyết định sơ thẩm	Huỷ quyết định giám đốc thẩm, giữ nguyên bản án, quyết định sơ thẩm	Huỷ quyết định giám đốc thẩm, giữ nguyên bản án, quyết định phúc thẩm	Huỷ quyết định giám đốc thẩm, bản án, quyết định phúc thẩm, giữ nguyên bản án, quyết định sơ thẩm	Huỷ bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật để xét xử sơ thẩm lại	Huỷ bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật để xét xử phúc thẩm lại	
Không chấp nhận kháng nghị của Chánh án	Không chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng										
23	*24*	*25*	*26*	*27*	*28*	*29*	*30*	*31*	*32*	*33*	*34*

- Từ Cột 23 đến Cột 33 thống kê kết quả xét xử các vụ án hành chính giám đốc thẩm, trong đó:

+ Cột 23 ghi số vụ án Hội đồng xét xử giám đốc thẩm, không chấp nhận kháng nghị của Chánh án và giữ nguyên bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật theo quy định tại Khoản 1 Điều 272 Luật tố tụng hành chính;

+ Cột 24 ghi số vụ án Hội đồng xét xử giám đốc thẩm, không chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát và giữ nguyên bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật theo quy định tại Khoản 1 Điều 272 Luật tố tụng hành chính;

+ Cột 25 ghi số vụ án Hội đồng xét xử giám đốc thẩm sửa một phần bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật quy định tại khoản 5 Điều 272 và Điều 276 Luật tố tụng hành chính;

+ Cột 26 ghi số vụ án Hội đồng xét xử giám đốc thẩm sửa toàn bộ bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật quy định tại khoản 5 Điều 272 và Điều 276 Luật tố tụng hành chính;

+ Cột 27 ghi số vụ án Hội đồng xét xử giám đốc thẩm huỷ bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật và đình chỉ việc giải quyết vụ án theo quy định tại Khoản 4 Điều 272 và Điều 275 Luật tố tụng hành chính;

+ Cột 28 ghi số vụ án Hội đồng xét xử giám đốc thẩm huỷ bản án, quyết định phúc thẩm, giữ nguyên bản án, quyết định sơ thẩm theo quy định tại Khoản 2 Điều 272 và Điều 273 Luật tố tụng hành chính;

+ Cột 29 ghi số vụ án Hội đồng xét xử giám đốc thẩm huỷ quyết định giám đốc thẩm, giữ nguyên bản án, quyết định sơ thẩm theo quy định tại Khoản 2 Điều 272 và Điều 273 Luật tố tụng hành chính;

+ Cột 30 ghi số vụ án Hội đồng xét xử giám đốc thẩm huỷ quyết định giám đốc thẩm, giữ nguyên bản án, quyết định phúc thẩm theo quy định tại Khoản 2 Điều 272 và Điều 273 Luật tố tụng hành chính;

+ Cột 31 ghi số vụ án Hội đồng xét xử giám đốc thẩm huỷ quyết định giám đốc thẩm, bản án, quyết định phúc thẩm, giữ nguyên bản án, quyết định sơ thẩm theo quy định tại Khoản 2 Điều 272 và Điều 273 Luật tố tụng hành chính;

+ Cột 32 ghi số vụ án Hội đồng xét xử giám đốc thẩm huỷ bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật để xét xử sơ thẩm lại theo quy định tại Khoản 3 Điều 272 và Điều 274 Luật tố tụng hành chính;

+ Cột 33 ghi số vụ án Hội đồng xét xử giám đốc thẩm huỷ bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật để xét xử phúc thẩm lại theo quy định tại Khoản 3 Điều 272 và Điều 274 Luật tố tụng hành chính.

- Cột 34 ghi số vụ án đã xét xử mà Hội đồng xét xử giám đốc thẩm có áp dụng án lệ

Lưu ý: *Các Cột từ 23 đến Cột 33 cộng lại phải bằng Cột 14*

4. Thống kê thụ lý và giải quyết các vụ án hành chính tái thẩm (Mẫu 6D)

Biểu mẫu thống kê này gồm 29 Cột.

LOẠI VỤ ÁN (Các khiếu kiện)	**SỐ VỤ ÁN PHẢI GIẢI QUYẾT**						
	Cũ còn lại		**Mới thụ lý**		**Tổng số**		
	Chánh án kháng nghị	Viện trưởng kháng nghị	Chánh án kháng nghị	Viện trưởng kháng nghị	Chánh án kháng nghị	Viện trưởng kháng nghị	**Cộng**
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*

- Cột 1 tên loại vụ án (các khiếu kiện) căn cứ theo Điều 30 Luật Tố tụng hành chính.

- Từ Cột 2 đến Cột 8 thống kê số vụ án hành chính phải giải quyết trong kỳ thống kê, trong đó:

+ Cột 2 ghi số vụ án hành chính cũ còn lại do Chánh án kháng nghị:

(Cột 2 = cột 18 kỳ trước chuyển sang)

+ Cột 3 ghi số vụ án hành chính cũ còn lại do Viện trưởng Viện kiểm sát kháng nghị: (Cột 3 = cột 19 kỳ trước chuyển sang)

+ Cột 4 ghi số vụ án hành chính mới thụ lý do Chánh án kháng nghị;

+ Cột 5 ghi số vụ án hành chính mới thụ lý do Viện trưởng Viện kiểm sát kháng nghị;

+ Cột 6 ghi tổng số vụ án hành chính phải giải quyết do Chánh án kháng nghị. Cột 6 = Cột 2 + Cột 4.

+ Cột 7 ghi tổng số vụ án hành chính phải giải quyết do Viện trưởng Viện kiểm sát kháng nghị. Cột 7 = Cột 3 + Cột 5.

+ Cột 8 ghi tổng số vụ án hành chính phải giải quyết. Cột 8 = Cột 6 + Cột 7

SỐ VỤ ÁN ĐÃ GIẢI QUYẾT								
Đình chỉ			**Đã xét xử**			**Tổng số**		
Chánh án rút kháng nghị	Viện trưởng rút kháng nghị	**Cộng**	Chánh án kháng nghị	Viện trưởng kháng nghị	**Cộng**	Chánh án kháng nghị	Viện trưởng kháng nghị	**Cộng**
9	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*

- Từ Cột 9 đến Cột 17 thống kê số vụ án hành chính tái thẩm đã giải quyết, trong đó:

+ Cột 9 ghi số vụ án hành chính do Chánh án rút kháng nghị và Hội đồng tái thẩm ra quyết định đình chỉ xét xử tái thẩm;

+ Cột 10 ghi số vụ án hành chính do Viện trưởng Viện kiểm sát rút kháng nghị và Hội đồng tái thẩm ra quyết định đình chỉ xét xử tái thẩm theo quy định;

+ Cột 11 ghi tổng số vụ án hành chính bị đình chỉ do Chánh án và Viện trưởng rút kháng nghị. Cột 11= Cột 9 + Cột 10;

+ Cột 12 ghi số vụ án hành chính do Chánh án kháng nghị đã được đưa ra xét xử;

+ Cột 13 ghi số vụ án hành chính do Viện trưởng Viện kiểm sát kháng nghị đã được đưa ra xét xử;

+ Cột 14 ghi tổng số vụ án hành chính đã xét xử do Chánh án và Viện trưởng kháng nghị. Cột 14 = Cột 12 + Cột 13;

+ Cột 15 ghi tổng số các vụ án hành chính do Chánh án kháng nghị đã giải quyết. Cột 15 = Cột 9 + Cột 12;

+ Cột 16 ghi tổng số các vụ án hành chính do Viện trưởng Viện kiểm sát kháng nghị đã giải quyết. Cột 16 = Cột 10 + Cột 13;

+ Cột 17 ghi tổng số các vụ án hành chính đã giải quyết:

Cột 17 = Cột 15 + Cột 16.

SỐ VỤ ÁN CÒN LẠI				
Chánh án kháng nghị	Viện trưởng kháng nghị	**Tổng số**	***Quá hạn luật định***	
			Nguyên nhân chủ quan	*Nguyên nhân khách quan*
18	*19*	*20*	*21*	*22*

- Từ Cột 18 đến Cột 22 thống kê số vụ án hành chính còn lại, trong đó:

+ Cột 18 ghi số vụ án hành chính còn lại do Chánh án kháng nghị:

Cột 18 = Cột 6 - Cột 15.

+ Cột 19 ghi số vụ án hành chính còn lại do Viện trưởng Viện kiểm sát kháng nghị.

Cột 19 = Cột 7 - Cột 16.

+ Cột 20 ghi tổng số các vụ án hành chính còn lại chưa giải quyết:

Cột 20 = Cột 18 + Cột 19

+ Cột 21 và Cột 22 thống kê số vụ án hành chính còn lại quá hạn luật định chưa giải quyết trong đó:

* Cột 21 ghi số vụ án còn lại quá hạn luật định do nguyên nhân chủ quan

* Cột 22 ghi số vụ án còn lại quá hạn luật định do nguyên nhân khách quan

PHÂN TÍCH CÁC VỤ ÁN ĐÃ XÉT XỬ						Áp dụng án lệ
Giữ nguyên bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật		**Huỷ bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật để xét xử sơ thẩm lại**		**Huỷ bản án, quyết định của Tòa án đã xét xử vụ án và đình chỉ giải quyết vụ án**		
Không chấp nhận kháng nghị của Chánh án	Không chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng	Chánh án kháng nghị	Viện trưởng kháng nghị	Chánh án kháng nghị	Viện trưởng kháng nghị	
23	*24*	*25*	*26*	*27*	*28*	*29*

- Từ Cột 23 đến Cột 28 thống kê kết quả xét xử các vụ án hành chính tái thẩm, trong đó:

+ Cột 23 ghi số vụ án Hội đồng xét xử tái thẩm, không chấp nhận kháng nghị của Chánh án và giữ nguyên bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật theo quy định tại Khoản 1 Điều 285 Luật tố tụng hành chính;

+ Cột 24 ghi số vụ án Hội đồng xét xử tái thẩm, không chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát và giữ nguyên bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật theo quy định tại Khoản 1 Điều 285 Luật tố tụng hành chính;

+ Cột 25 ghi số vụ án do Chánh án kháng nghị được Hội đồng xét xử tái thẩm huỷ bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật để xét xử sơ thẩm lại theo quy định tại Khoản 2 Điều 285 Luật tố tụng hành chính;

- Cột 26 ghi số vụ án do Viện trưởng Viện kiểm sát kháng nghị được Hội đồng xét xử tái thẩm huỷ bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật để xét xử sơ thẩm lại theo quy định tại Khoản 2 Điều 285 Luật tố tụng hành chính.

+ Cột 27 ghi số vụ án do Chánh án kháng nghị được Hội đồng xét xử tái thẩm huỷ bản án, quyết định của Tòa án đã xét xử vụ án và đình chỉ việc giải quyết vụ án theo quy định tại Khoản 3 Điều 285 Luật tố tụng hành chính;

+ Cột 28 ghi số vụ án do Viện trưởng Viện kiểm sát kháng nghị được Hội đồng xét xử tái thẩm huỷ bản án, quyết định của Tòa án đã xét xử vụ án và đình chỉ việc giải quyết vụ án theo quy định tại Khoản 3 Điều 285 Luật tố tụng hành chính;

- Cột 29 ghi các vụ án hành chính Hội đồng xét xử tái thẩm có áp dụng án lệ

Lưu ý: *Các Cột từ 23 đến Cột 28 cộng lại phải bằng Cột 14*

5. Thống kê thụ lý và giải quyết các vụ án hành chính theo thủ tục đặc biệt (Mẫu 6E)

Biểu mẫu thống kê này gồm 45 Cột.

LOẠI VỤ ÁN (Các khiếu kiện)	**THỤ LÝ, GIẢI QUYẾT YÊU CẦU, ĐỀ NGHỊ, KIẾN NGHỊ**							
	Cũ còn lại				**Mới thụ lý**			
	Ủy ban thường vụ Quốc hội yêu cầu	Ủy ban tư pháp của Quốc hội kiến nghị	Chánh án TANDTC đề nghị	Viện trưởng VKSNDTC kiến nghị	Ủy ban thường vụ Quốc hội yêu cầu	Ủy ban tư pháp của Quốc hội kiến nghị	Chánh án TANDTC đề nghị	Viện trưởng VKSNDTC kiến nghị
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*

- Cột 1 tên loại vụ án (các khiếu kiện) căn cứ theo Điều 30 Luật Tố tụng hành chính.

- Từ Cột 2 đến Cột 30 thống kê thụ lý, giải quyết yêu cầu, đề nghị, kiến nghị các vụ án hành chính trong kỳ thống kê theo điều 287 Luật TTHC, trong đó:

- Từ Cột 2 đến Cột 14 thống kê số vụ án có yêu cầu, đề nghị, kiến nghị phải giải quyết:

+ Cột 2 ghi số vụ án hành chính cũ còn lại có yêu cầu của Ủy ban thường vụ Quốc hội (Cột 2 = cột 26 kỳ trước chuyển sang).

+ Cột 3 ghi số vụ án hành chính cũ còn lại có kiến nghị của Ủy ban tư pháp của Quốc hội (Cột 3 = Cột 27 kỳ trước chuyển sang).

+ Cột 4 ghi số vụ án hành chính cũ còn lại có đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao (Cột 4 = Cột 28 kỳ trước chuyển sang).

+ Cột 5 ghi số vụ án hành chính cũ còn lại có kiến nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao (Cột 5 = Cột 29 kỳ trước chuyển sang).

+ Cột 6 ghi số vụ án hành chính mới thụ lý do Ủy ban thường vụ Quốc hội yêu cầu.

+ Cột 7 ghi số vụ án hành chính mới thụ lý do Ủy ban tư pháp của Quốc hội kiến nghị.

+ Cột 8 ghi số vụ án hành chính mới thụ lý do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao đề nghị .

+ Cột 9 ghi số vụ án hành chính mới thụ lý do Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao kiến nghị.

THỤ LÝ, GIẢI QUYẾT YÊU CẦU, ĐỀ NGHỊ, KIẾN NGHỊ				
Tổng số				
Ủy ban thường vụ Quốc hội yêu cầu	Ủy ban tư pháp của Quốc hội kiến nghị	Chánh án TANDTC đề nghị	Viện trưởng VKSNDTC kiến nghị	**Tổng**
10	*11*	*12*	*13*	*14*

+ Cột 10 ghi tổng số vụ án hành chính phải giải quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội yêu cầu, Cột 10 = Cột 2 + Cột 6.

+ Cột 11 ghi tổng số vụ án hành chính phải giải quyết của Ủy ban tư pháp của Quốc hội kiến nghị, Cột 11= Cột 3 + Cột 7.

+ Cột 12 ghi tổng số vụ án hành chính phải giải quyết theo đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Cột 12 = Cột 4 + Cột 8.

+ Cột 13 ghi tổng số vụ án hành chính phải giải quyết theo kiến nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Cột 13 = Cột 5 + Cột 9.

+ Cột 14 ghi tổng số vụ án hành chính có yêu cầu, đề nghị, kiến nghị xem xét lại quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Cột 14 = Cột 10 + Cột 11 + Cột 12 + Cột 13.

THỤ LÝ, GIẢI QUYẾT YÊU CẦU, ĐỀ NGHỊ, KIẾN NGHỊ

Số vụ yêu cầu, đề nghị, kiến nghị đã giải quyết										
Không nhất trí với yêu cầu, đề nghị, kiến nghị					**Nhất trí với yêu cầu, đề nghị, kiến nghị**					**Tổng**
Ủy ban thường vụ Quốc hội yêu cầu	Ủy ban tư pháp của Quốc hội kiến nghị	Chánh án TANDTC đề nghị	Viện trưởng VKSNDTC kiến nghị	**Cộng**	Ủy ban thường vụ Quốc hội yêu cầu	Ủy ban tư pháp của Quốc hội kiến nghị	Chánh án TANDTC đề nghị	Viện trưởng VKSNDTC kiến nghị	**Cộng**	
15	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*

- Từ Cột 15 đến Cột 25 thống kê số vụ án hành chính có đơn yêu cầu, đề nghị, kiến nghị đã giải quyết, trong đó:

+ Cột 15 đến Cột 19 thống kê số vụ án hành chính Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao không nhất trí với yêu cầu, đề nghị, kiến nghị theo khoản 6 Điều 291 Luật tố tụng hành chính:

* Cột 15 ghi số vụ án hành chính Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao không nhất trí với yêu cầu của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

* Cột 16 ghi số vụ án hành chính Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao không nhất trí với kiến nghị của Ủy ban tư pháp của Quốc hội;

* Cột 17 ghi số vụ án hành chính Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao không nhất trí với đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao

* Cột 18 ghi số vụ án hành chính Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao không nhất trí với kiến nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao

* Cột 19 ghi tổng số vụ án hành chính Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao không nhất trí với yêu cầu, đề nghị, kiến nghị.

Cột 19 = Cột 15 + Cột 16 + Cột 17 + Cột 18

+ Cột 20 đến Cột 24 ghi số vụ án hành chính Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao nhất trí với yêu cầu, đề nghị, kiến nghị theo khoản 5 Điều 291 Luật TTHC .

* Cột 20 ghi số vụ án hành chính Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao nhất trí với yêu cầu của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

* Cột 21 ghi số vụ án hành chính Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao nhất trí với kiến nghị của Ủy ban tư pháp của Quốc hội;

* Cột 22 ghi số vụ án hành chính Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao nhất trí với đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

* Cột 23 ghi số vụ án hành chính Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao nhất trí với kiến nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

* Cột 24 ghi tổng số vụ án hành chính Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao nhất trí với yêu cầu, đề nghị, kiến nghị.

Cột 24 = Cột 20 + Cột 21 + Cột 22 + Cột 23.

- Cột 25 ghi tổng số vụ có yêu cầu, đề nghị, kiến nghị đã giải quyết.

Cột 25 = Cột 19 + Cột 24.

THỤ LÝ, GIẢI QUYẾT YÊU CẦU, ĐỀ NGHỊ, KIẾN NGHỊ				
Số vụ yêu cầu, đề nghị, kiến nghị chưa giải quyết				
Ủy ban thường vụ Quốc hội yêu cầu	Ủy ban tư pháp của Quốc hội kiến nghị	Chánh án TANDTC đề nghị	Viện trưởng VKSNDTC kiến nghị	**Tổng**
26	*27*	*28*	*29*	*30*

- Từ Cột 26 đến Cột 30 ghi số vụ án hành chính có yêu cầu, đề nghị, kiến nghị còn lại chưa giải quyết, trong đó:

+ Cột 26 ghi số vụ án hành chính có yêu cầu của Ủy ban thường vụ Quốc hội còn lại chưa giải quyết. Cột 26 = Cột 10 - Cột 15 - Cột 20.

+ Cột 27 ghi số vụ án hành chính có yêu cầu của Ủy ban tư pháp của Quốc hội kiến nghị còn lại chưa giải quyết . Cột 27 = Cột 11 - Cột 16 - Cột 21.

+ Cột 28 ghi số vụ án hành chính có đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao còn lại chưa giải quyết. Cột 28 = Cột 12 - Cột 17 - Cột 22.

+ Cột 29 ghi số vụ án hành chính có kiến nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao còn lại chưa giải quyết. Cột 29 = Cột 13 - Cột 18 - Cột 23.

+ Cột 30 ghi tổng số vụ án án hành chính có yêu cầu, đề nghị, kiến nghị còn lại chưa giải quyết. Cột 30 = (Cột 26 + cột 27 + Cột 28 + Cột 29)

THỤ LÝ, GIẢI QUYẾT VỤ ÁN HÀNH CHÍNH THEO THỦ TỤC ĐẶC BIỆT								
Tổng số hồ sơ phải giải quyết			**Đã giải quyết**					**Còn lại**
Cũ còn lại	Mới thụ lý	**Tổng số**	Bác yêu cầu khởi kiện	Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện, tuyên hủy một phần quyết định hành chính trái pháp luật	Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện, tuyên hủy toàn bộ quyết định hành chính trái pháp luật	Chấp nhận một phần hoặc toàn bộ yêu cầu khởi kiện, tuyên bố hành vi hành chính là trái pháp luật, buộc chấm dứt hành vi hành chính trái pháp luật	**Tổng số**	
31	*32*	*33*	*34*	*35*	*36*	*37*	*38*	*39*

- Từ Cột 31 đến Cột 39 thống kê thụ lý, giải quyết vụ án hành chính theo thủ tục đặc biệt, trong đó:

+ Cột 31 đến Cột 33 thống kê tổng số hồ sơ vụ án hành chính phải giải quyết

* Cột 31 ghi số hồ sơ cũ còn lại chưa giải quyết (Cột 31 = Cột 39 kỳ trước chuyển sang).

* Cột 32 ghi số hồ sơ mới thụ lý phải giải quyết

(Số liệu Cột 32 = Cột 24 chuyển sang)

* Cột 33 ghi tổng số hồ sơ vụ án hành chính phải giải quyết

Cột 33 = Cột 31+Cột 32.

+ Cột 34 đến Cột 38 thống kê kết quả giải quyết các vụ án hành chính theo thủ tục đặc biệt.

* Cột 34 ghi số vụ án hành chính Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao bác yêu cầu khởi kiện quy định tại điểm a khoản 1 Điều 296 Luật tố tụng hành chính;

* Cột 35 ghi số vụ án Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện, tuyên hủy một phần quyết định hành chính trái pháp luật theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 296 Luật tố tụng hành chính;

* Cột 36 ghi số vụ án Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện, tuyên hủy toàn bộ quyết định hành chính trái pháp luật theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 296 Luật tố tụng hành chính.

* Cột 37 ghi số vụ án Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao chấp nhận một phần hoặc toàn bộ yêu cầu khởi kiện, tuyên bố hành vi hành chính là trái pháp luật; buộc chấm dứt hành vi hành chính trái pháp luật theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 296 Luật tố tụng hành chính.

* Cột 38 ghi tổng số vụ án Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao đã giải quyết. Cột 38 = Cột 34 + Cột 35 + Cột 36 + Cột 37.

- Cột 39 ghi số vụ án còn lại chưa giải quyết. Cột 39 = Cột 33 - Cột 38.

TRÁCH NHIỆM BỒI THƯỜNG				***Kiến nghị xem xét trách nhiệm***	
Cơ quan, tổ chức phải bồi thường		**Tòa án tối cao phải bồi thường**			
Số vụ	Số tiền bồi thương (VNĐ)	Số vụ	Số tiền bồi thường (VNĐ)	Cơ quan nhà nước	Người có thẩm quyền
40	*41*	*42*	*43*	*44*	*45*

- Cột 40 đến Cột 43 thống kê số vụ án hành chính Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao có quyết định xác định trách nhiệm bồi thường theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 296 Luật tố tụng hành chính.

+ Cột 40 và 41 thống kê số vụ và số tiền do cơ quan, tổ chức phải bồi thường, trong đó:

* Cột 40 ghi số vụ do cơ quan, tổ chức phải bồi thường.

* Cột 41 ghi số tiền do cơ quan, tổ chức phải bồi thường

+ Cột 42 và 43 thống kê số vụ và số tiền do Tòa án nhân dân tối cao phải bồi thường, trong đó:

* Cột 42 ghi số vụ do Tòa án nhân dân tối cao phải bồi thường;

* Cột 43 ghi số tiền do Tòa án nhân dân tối cao phải bồi thường.

- Cột 44 và Cột 45 thống kê số vụ án hành chính Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao có quyết định kiến nghị xem xét trách nhiệm của cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền của cơ quan nhà nước theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 296 Luật tố tụng hành chính, trong đó:

+ Cột 44 ghi số vụ án Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao có quyết định kiến nghị xem xét trách nhiệm của cơ quan nhà nước.

+ Cột 45 ghi số vụ án Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao có quyết định kiến nghị xem xét trách nhiệm của người có thẩm quyền của cơ quan nhà nước.

VII. BIỂU MẪU THỐNG KÊ VỀ VIỆC ÁP DỤNG CÁC BIỆN PHÁP XỬ LÝ HÀNH CHÍNH TẠI TÒA ÁN NHÂN DÂN

1. Thống kê thụ lý và giải quyết việc áp dụng các biện pháp xử lý hành chính tại Tòa án nhân dân (Mẫu 7A)

Biểu mẫu này gồm 25 Cột.

BIỆN PHÁP XỬ LÝ HÀNH CHÍNH	**Số hồ sơ phải giải quyết**			**Số hồ sơ đã giải quyết**				
	Cũ còn lại	Mới thụ lý	Tổng số	Chuyển hồ sơ	Đình chỉ	Không áp dụng biện pháp xử lý hành chính	Áp dụng biện pháp xử lý hành chính	Tổng số
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*

- Cột 1: các biện pháp xử lý hành chính quy định tại Luật xử lý vi phạm hành chính, bao gồm các biện pháp: Đưa vào trường giáo dưỡng; đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc và đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc.

- Từ Cột 2 đến Cột 4 ghi tổng số hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp xử lý hành chính phải giải quyết, trong đó:

+ Cột 2 ghi số hồ sơ cũ còn lại từ kỳ trước chuyển sang;

+ Cột 3 ghi số hồ sơ mới thụ lý trong kỳ thống kê;

+ Cột 4 ghi tổng số hồ sơ phải giải quyết. Cột 4 = Cột 2 + Cột 3.

- Từ Cột 5 đến Cột 9 ghi số hồ sơ đã giải quyết, trong đó:

+ Cột 5 ghi số hồ sơ Toà án chuyển cho cơ quan có thẩm quyền giải quyết *(bao gồm các hồ sơ tạm đình chỉ theo quy định tại điểm a, khoản 2 điều 15 Pháp lệnh trình tự, thủ tục xem xét, quyết định áp dụng các biện pháp xử lý hành chính tại Tòa án nhân dân*);

+ Cột 6 ghi số hồ sơ Tòa án ra quyết định đình chỉ giải quyết theo quy định tại khoản 1 điều 15 Pháp lệnh trình tự, thủ tục xem xét, quyết định áp dụng các biện pháp xử lý hành chính tại Tòa án nhân dân;

+ Cột 7 ghi số hồ sơ Tòa án ra quyết định không áp dụng biện pháp xử lý hành chính đối với người bị đề nghị áp dụng biện pháp xử lý hành chính;

+ Cột 8 ghi số hồ sơ Tòa án ra quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính đối với người bị đề nghị áp dụng biện pháp xử lý hành chính;

+ Cột 9 ghi tổng số hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp xử lý hành chính đã được Tòa án giải quyết. Cột 9 = Cột 5 + Cột 6 + Cột 7 + Cột 8.

Số hồ sơ còn lại					Thời hạn áp dụng biện pháp xử lý hành chính	
Tổng số	*Quá hạn luật định*		*Tạm đình chỉ*	*Đang yêu cầu bổ sung tài liệu, chứng cứ*	Từ 6 tháng đến 12 tháng	Từ trên 12 tháng đến 24 tháng
	Nguyên nhân chủ quan	*Nguyên nhân khách quan*				
10	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*

- Từ Cột 10 đến Cột 14 ghi số hồ sơ còn lại Tòa án chưa giải quyết, trong đó:

+ Cột 10 ghi tổng số hồ sơ còn lại trong kỳ thống kê.

Cột 10 = Cột 4 - Cột 9.

+ Cột 11 và Cột 12 ghi số hồ sơ còn lại trong kỳ thống kê nhưng đã quá thời hạn giải quyết theo quy định của pháp luật. Trong đó:

Cột 11 ghi số hồ sơ còn lại quá hạn luật định do nguyên nhân chủ quan.

Cột 12 ghi số hồ sơ còn lại quá hạn luật định do nguyên nhân khách quan.

+ Cột 13 ghi số hồ sơ Tòa án ra quyết định tạm đình chỉ theo quy định tại điểm b, c khoản 2 điều 15 Pháp lệnh trình tự, thủ tục xem xét, quyết định áp dụng các biện pháp xử lý hành chính tại Tòa án nhân dân;

+ Cột 14 ghi số hồ sơ Tòa án đang yêu cầu bổ sung tài liệu, chứng cứ;

Lưu ý:

+ Số hồ sơ còn lại quá thời hạn phải giải quyết trong Cột 11 và Cột 12 đã được tính trong tổng số hồ sơ còn lại tại Cột 10.

+ Số hồ sơ mà Toà án có quyết định Tạm đình chỉ ghi tại Cột 13 đã được tính trong tổng số hồ sơ còn lại tại Cột 10;

+ Số hồ sơ mà Toà án đang yêu cầu bổ sung tài liệu, chứng cứ ghi tại Cột 14 đã được tính trong tổng số hồ sơ còn lại tại Cột 10;

- Cột 15 và Cột 16 ghi thời hạn áp dụng biện pháp xử lý hành chính đối với người bị đề nghị áp dụng biện pháp xử lý hành chính, trong đó:

+ Cột 15 ghi số hồ sơ Tòa án áp dụng thời hạn từ 6 tháng đến 12 tháng đối với người bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính;

+ Cột 16 ghi số hồ sơ Tòa án áp dụng thời hạn từ trên 12 tháng đến 24 tháng đối với người bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính;

Lưu ý: số liệu phân tích tại Cột 15 và Cột 16 phải bằng số liệu ghi tại Cột 8.

Đặc điểm người bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính								
Độ tuổi				Nghiện ma túy	Dân tộc thiểu số	Nữ	Trình độ văn hóa	
Từ đủ 12 đến dưới 14 tuổi	Từ đủ 14 đến dưới 16 tuổi	Từ đủ 16 đến dưới 18 tuổi	Từ 18 tuổi trở lên				Trung học cơ sở	Trung học phổ thông

17	18	19	20	21	22	23	24	25

- Từ Cột 17 đến Cột 25 phân tích đặc điểm nhân thân của người bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính, trong đó:

+ Cột 17 đến Cột 20 ghi độ tuổi của người bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính, trong đó:

* Cột 17 ghi số người bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính trong độ tuổi từ đủ 12 tuổi đến dưới 14 tuổi;

* Cột 18 ghi số người bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính trong độ tuổi từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi;

* Cột 19 ghi số người bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính trong độ tuổi từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi;

* Cột 20 ghi số người bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính trong độ tuổi từ đủ 18 tuổi trở lên.

Lưu ý: *số liệu phân tích từ cột 17 đến cột 20 phải bằng số liệu thống kê tại cột 8.*

+ Cột 21 ghi số người bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính là người nghiện ma tuý;

+ Cột 22 ghi số người bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính là người dân tộc thiểu số;

+ Cột 23 ghi số người bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính có giới tính là nữ.

+ Cột 24 và cột 25 ghi trình độ văn hóa của người bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính, trong đó:

* Cột 24 ghi số người bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính có trình độ trung học cơ sở.

* Cột 25 ghi số người bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính có trình độ trung học phổ thông.

2. Thống kê thụ lý và giải quyết đơn đề nghị hoãn, miễn chấp hành, giảm thời hạn, tạm đình chỉ hoặc miễn chấp hành phần thời gian áp dụng biện pháp xử lý hành chính còn lại tại Tòa án nhân dân (Mẫu 7B)

Mẫu này gồm 15 Cột.

BIỆN PHÁP XỬ LÝ HÀNH CHÍNH BỊ ÁP DỤNG	**Tổng số hồ sơ có đơn đề nghị hoãn, miễn, giảm phải giải quyết**			**Số hồ sơ đã giải quyết**			**Số hồ sơ còn lại**	
			Tổng số	Chấp nhận	Không chấp	Tổng số	Tổng số	*Quá hạn luật định*

	Cũ còn lại	Mới thụ lý		đề nghị	nhận đề nghị			*Nguyên nhân chủ quan*	*Nguyên nhân khách quan*
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*

- Cột 1 ghi các biện pháp xử lý hành chính theo quy định của Luật xử lý vi phạm hành chính, gồm biện pháp: Đưa vào trường giáo dưỡng; đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc; đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc.

- Từ Cột 2 đến Cột 4 ghi tổng số hồ sơ có đơn đề nghị hoãn, miễn, giảm phải giải quyết, cụ thể:

+ Cột 2 ghi số hồ sơ cũ còn lại từ kỳ trước chuyển sang.

+ Cột 3 ghi số hồ sơ mới thụ lý trong kỳ thống kê.

+ Cột 4 ghi tổng số hồ sơ Tòa án phải giải quyết trong kỳ thống kê.

Cột 4 = cột 2 + cột 3.

- Từ Cột 5 đến Cột 7 ghi số hồ sơ đã giải quyết, cụ thể:

+ Cột 5 ghi số hồ sơ Tòa án chấp nhận đề nghị hoãn, miễn chấp hành, giảm thời hạn, tạm đình chỉ hoặc miễn chấp hành phần thời gian áp dụng biện pháp xử lý hành chính còn lại tại Tòa án nhân dân.

+ Cột 6 ghi số hồ sơ Tòa án không chấp nhận đề nghị hoãn, miễn chấp hành, giảm thời hạn, tạm đình chỉ hoặc miễn chấp hành phần thời gian áp dụng biện pháp xử lý hành chính còn lại tại Tòa án nhân dân.

+ Cột 7 ghi tổng số hồ sơ Tòa án đã giải quyết. Cột 7 = Cột 5 + Cột 6

- Từ Cột 8 đến Cột 10 ghi số hồ sơ còn lại Tòa án chưa giải quyết trong kỳ thống kê, cụ thể:

+ Cột 8 ghi tổng số hồ sơ còn lại. Cột 8 = Cột 4 - Cột 7

+ Cột 9 và Cột 10 ghi số hồ sơ còn lại nhưng đã quá thời hạn quy định của pháp luật mà chưa được Tòa án giải quyết, trong đó:

* Cột 9 ghi số hồ sơ quá hạn luật định do nguyên nhân chủ quan.

* Cột 10 ghi số hồ sơ quá hạn luật định do nguyên nhân khách quan.

Lưu ý: *số liệu ghi tại Cột 9 và Cột 10 đã được thống kê trong Cột 8.*

Phân tích hồ sơ đã được Tòa án chấp nhận				
Quyết định hoãn việc chấp hành	Quyết định miễn việc chấp hành	Quyết định giảm thời hạn chấp hành	Quyết định tạm đình chỉ chấp hành	Quyết định miễn chấp hành phần thời gian còn lại
11	*12*	*13*	*14*	*15*

- Từ Cột 11 đến Cột 15 phân tích số hồ sơ đã được Tòa án chấp nhận hoãn, miễn chấp hành, giảm thời hạn, tạm đình chỉ hoặc miễn chấp hành phần thời gian áp dụng biện pháp xử lý hành chính còn lại tại Tòa án nhân dân. Trong đó:

+ Cột 11 ghi số hồ sơ Tòa án ra quyết định cho hoãn chấp hành quyết định đưa vào trường giáo dưỡng, đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc hoặc đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc.

+ Cột 12 ghi số hồ sơ Tòa án ra quyết định miễn chấp hành quyết định đưa vào trường giáo dưỡng, đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc hoặc đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc.

+ Cột 13 ghi số hồ sơ Tòa án ra quyết định giảm thời hạn chấp hành quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính.

+ Cột 14 ghi số hồ sơ Tòa án ra quyết định tạm đình chỉ chấp hành quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính.

+ Cột 15 ghi số hồ sơ Tòa án ra quyết định miễn chấp hành phần thời gian còn lại tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc hoặc cơ sở cai nghiện bắt buộc.

Lưu ý: *Cột 5= Cột 11+ cột 12+ cột 13+ cột 14+ cột 15.*

3. Thống kê thụ lý và giải quyết khiếu nại, kiến nghị, kháng nghị các quyết định của Tòa án trong việc áp dụng các biện pháp xử lý hành chính (Mẫu 7C)

Mẫu này gồm 29 Cột.

BIỆN PHÁP XỬ LÝ HÀNH CHÍNH	**Số hồ sơ phải giải quyết**						
	Cũ còn lại			Mới thụ lý			Tổng số
	Khiếu nại	Kiến nghị	Kháng nghị	Khiếu nại	Kiến nghị	Kháng nghị	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*

- Cột 1 ghi các biện pháp xử lý hành chính theo quy định của Luật xử lý vi phạm hành chính, bao gồm các biện pháp: Đưa vào trường giáo dưỡng; đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc; đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc.

- Từ Cột 2 đến Cột 8 ghi số hồ sơ bị khiếu nại, kiến nghị, kháng nghị phải giải quyết, trong đó:

+ Cột 2 đến cột 4 ghi số hồ sơ cũ còn lại từ kỳ trước chuyển sang, cụ thể:

* Cột 2 ghi số hồ sơ cũ còn lại bị khiếu nại;

* Cột 3 ghi số hồ sơ cũ còn lại do cơ quan kiến nghị;

* Cột 4 ghi số hồ sơ cũ còn lại do Viện kiểm sát kháng nghị;

+ Cột 5 đến cột 7 ghi số hồ sơ mới thụ lý trong kỳ thống kê, cụ thể:

* Cột 5 ghi số hồ sơ mới thụ lý do bị khiếu nại;

* Cột 6 ghi số hồ sơ mới thụ lý do cơ quan kiến nghị;

* Cột 7 ghi số hồ sơ mới thụ lý do Viện kiểm sát kháng nghị;

+ Cột 8 ghi tổng số hồ sơ phải giải quyết;

Cột 8 = Cột 2 + Cột 3 + Cột 4 + Cột 5 + Cột 6 + Cột 7

Lưu ý: *- Nếu một hồ sơ vừa có khiếu nại và vừa có kháng nghị của Viện kiểm sát thì thống kê vào Cột Viện kiểm sát kháng nghị.*

- Nếu một hồ sơ vừa có khiếu nại, vừa có kiến nghị của cơ quan thì thống kê vào Cột kiến nghị.

- Nếu một hồ sơ vừa có kiến nghị, vừa có kháng nghị thì thống kê vào Cột kháng nghị.

Số hồ sơ đã giải quyết						
Đình chỉ			Quyết định giải quyết			Tổng số
Rút khiếu nại	Rút kiến nghị	Rút kháng nghị	Khiếu nại	Kiến nghị	Kháng nghị	
9	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*

- Từ Cột 9 đến Cột 15 ghi số hồ sơ bị khiếu nại, kiến nghị, kháng nghị đã giải quyết, trong đó:

Từ Cột 9 đến Cột 11 ghi số hồ sơ Tòa án ra quyết định đình chỉ việc giải quyết khiếu nại, kiến nghị, kháng nghị khi người khiếu nại, cơ quan kiến nghị, kháng nghị rút toàn bộ khiếu nại, kiến nghị, kháng nghị, cụ thể:

+ Cột 9 ghi số hồ bị đình chỉ do người khiếu nại rút khiếu nại;

+ Cột 10 ghi số hồ sơ bị đình chỉ do cơ quan kiến nghị rút kiến nghị;

+ Cột 11 ghi số hồ sơ bị đình chỉ do Viện kiểm sát rút kháng nghị.

Từ Cột 12 đến Cột 14 ghi số hồ sơ bị khiếu nại, kiến nghị, kháng nghị Tòa án đã giải quyết, cụ thể:

+ Cột 12 ghi số hồ sơ bị khiếu nại Tòa án đã giải quyết;

+ Cột 13 ghi số hồ sơ bị kiến nghị Tòa án đã giải quyết;

+ Cột 14 ghi số hồ sơ bị kháng nghị Tòa án đã giải quyết.

Cột 15 ghi tổng số hồ sơ Tòa án đã giải quyết.

Cột 15 = Cột 9 + Cột 10 + Cột 11 + Cột 12 + Cột 13 + Cột 14.

Lưu ý: *- Từ Cột 9 đến Cột 11 chỉ thống kê các hồ sơ mà Toà án đình chỉ việc xem xét vì người khiếu nại rút khiếu nại, cơ quan kiến nghị rút kiến nghị hoặc Viện kiểm sát rút kháng nghị. Còn trong trường hợp có một trong các điều kiện được quy định tại khoản 1 Điều 15 Pháp lệnh trình tự, thủ tục xem xét, quyết định áp dụng các biện pháp xử lý hành chính tại Tòa án nhân dân thì Toà án cấp trên trực tiếp vẫn phải tiến hành phiên họp xem xét, giải quyết khiếu nại, kiến nghị, kháng nghị và căn cứ vào các trường hợp cụ thể có thể ra quyết định huỷ quyết định của Tòa án cấp*

huyện, đình chỉ việc xem xét, áp dụng biện pháp xử lý hành chính (khi đó sẽ thống kê số liệu ở Cột 25).

- Nếu Viện kiểm sát rút kháng nghị và người khiếu nại rút khiếu nại thì ghi vào Cột rút kháng nghị (Cột 11).

- Nếu cơ quan rút kiến nghị và người khiếu nại rút khiếu nại thì thống kê vào Cột rút kiến nghị (Cột 10).

- Nếu Viện kiểm sát rút kháng nghị, cơ quan rút kiến nghị thì thống kê vào Cột rút kháng nghị (Cột 11).

- Nếu Viện kiểm sát rút kháng nghị nhưng người khiếu nại không rút khiếu nại thì kết quả xem xét hồ sơ của Toà án cấp trên trực tiếp được ghi trong các Cột tương ứng với các quyết định của Toà án cấp trên. Ví dụ: Toà án cấp trên ra quyết định giữ nguyên quyết định của Tòa án cấp huyện thì ghi vào Cột 21; Toà án cấp trên ra quyết định huỷ quyết định không chấp nhận áp dụng biện pháp xử lý hành chính vi phạm pháp luật của Toà án cấp huyện; trả hồ sơ cho Tòa án cấp huyện thì ghi vào Cột 23 ...

Do vậy, khi báo cáo, thống kê các đơn vị cần căn cứ vào quyết định mà Toà án cấp trên trực tiếp đã giải quyết đối với các quyết định của Tòa án cấp dưới có khiếu nại, kiến nghị, kháng nghị để báo cáo cho chính xác; đồng thời phải tính số liệu kháng nghị của Viện kiểm sát để trừ trong tổng số hồ sơ đã thụ lý, giải quyết và còn lại.

Số hồ sơ còn lại					
Tổng số				*Quá hạn luật định*	
Khiếu nại	Kiến nghị	Kháng nghị	Cộng	Nguyên nhân chủ quan	Nguyên nhân khách quan
16	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*

- Từ Cột 16 đến Cột 21 ghi số hồ sơ còn lại, trong đó:

+ Cột 16 ghi số hồ sơ bị khiếu nại còn lại chưa được xem xét, giải quyết;

+ Cột 17 ghi số hồ sơ bị kiến nghị còn lại chưa được xem xét, giải quyết;

+ Cột 18 ghi số hồ sơ bị kháng nghị còn lại chưa được xem xét, giải quyết;

+ Cột 19 ghi tổng số hồ sơ bị khiếu nại, kiến nghị, kháng nghị còn lại chưa được Tòa án xem xét, giải quyết.

Cột 19 = Cột 16 + Cột 17 + Cột 18.

+ Cột 20 và Cột 21 ghi số hồ sơ còn lại nhưng đến thời điểm thống kê đã quá thời hạn phải giải quyết theo quy định tại điều 7 Pháp lệnh trình tự, thủ tục xem xét, quyết định áp dụng các biện pháp xử lý hành chính tại Tòa án nhân dân. Trong đó:

Cột 20 ghi số hồ sơ còn lại quá hạn luật định do nguyên nhân chủ quan.

Cột 21 ghi số hồ sơ còn lại quá hạn luật định do nguyên nhân khách quan.

Lưu ý: *Số hồ sơ còn lại quá thời hạn phải giải quyết trong Cột 20,21 đã được tính trong tổng số hồ sơ còn lại tại Cột 19.*

Phân tích các quyết định đã giải quyết							
Giữ nguyên quyết định của Tòa án cấp dưới	Sửa quyết định của Tòa án cấp huyện	Hủy quyết định giải quyết việc áp dụng biện pháp xử lý hành chính của Tòa án cấp huyện					
		Trả hồ sơ cho Tòa án cấp huyện	Đình chỉ việc xem xét, áp dụng biện pháp xử lý hành chính	Buộc chấp hành biện pháp xử lý hành chính	Chấp nhận đề nghị cho hoãn, miễn chấp hành áp dụng biện pháp xử lý hành chính	Do quyết định giảm thời hạn, tạm đình chỉ hoặc miễn chấp hành phần thời gian áp dụng biện pháp xử lý hành chính còn lại không đúng quy định của pháp luật	Quyết định việc giảm thời hạn, tạm đình chỉ hoặc miễn chấp hành phần thời gian áp dụng biện pháp xử lý hành chính còn lại
22	*23*	*24*	*25*	*26*	*27*	*28*	*29*

- Từ Cột 22 đến Cột 29 phân tích các quyết định mà Tòa án đã giải quyết, trong đó:

+ Cột 22 ghi số hồ sơ Toà án cấp trên trực tiếp ra quyết định không chấp nhận khiếu nại, kiến nghị, kháng nghị; giữ nguyên quyết định của Tòa án cấp huyện;

+ Cột 23 ghi số hồ sơ Toà án cấp trên trực tiếp ra quyết định chấp nhận một phần khiếu nại, kiến nghị, kháng nghị; sửa quyết định của Tòa án cấp huyện về thời hạn áp dụng biện pháp xử lý hành chính;

Từ Cột 24 đến Cột 29 ghi quyết định của Tòa án cấp trên trực tiếp ra quyết định hủy quyết định giải quyết việc áp dụng biện pháp xử lý hành chính của Tòa án cấp huyện.

+ Cột 24 ghi số hồ sơ Toà án cấp trên trực tiếp ra quyết định hủy quyết định không chấp nhận áp dụng biện pháp xử lý hành chính vi phạm pháp luật của Tòa án cấp huyện; trả hồ sơ cho Tòa án cấp huyện;

+ Cột 25 ghi số hồ sơ Toà án cấp trên trực tiếp ra quyết định hủy quyết định của Tòa án cấp huyện, đình chỉ việc xem xét, áp dụng biện pháp xử lý hành chính theo quy định tại khoản 1 điều 15 Pháp lệnh trình tự, thủ tục xem xét, quyết định áp dụng các biện pháp xử lý hành chính tại Tòa án nhân dân;

+ Cột 26 ghi số hồ sơ Tòa án cấp trên trực tiếp ra quyết định hủy quyết định hoãn, miễn chấp hành quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính của Tòa án cấp huyện và buộc chấp hành biện pháp xử lý hành chính;

+ Cột 27 ghi số hồ sơ Tòa án cấp trên trực tiếp ra quyết định hủy quyết định không chấp nhận việc hoãn, miễn chấp hành quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính của Tòa án cấp huyện và chấp nhận đề nghị cho hoãn, miễn chấp hành quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính;

+ Cột 28 ghi số hồ sơ Tòa án cấp trên trực tiếp ra quyết định hủy quyết định giảm thời hạn, tạm đình chỉ hoặc miễn chấp hành phần thời gian áp dụng biện pháp xử lý hành chính còn lại của Tòa án cấp huyện khi quyết định giảm thời hạn, tạm đình chỉ hoặc miễn chấp hành phần thời gian áp dụng biện pháp xử lý hành chính còn lại không đúng với quy định tại điều 112 của Luật xử lý vi phạm hành chính và điều 27 Pháp lệnh trình tự, thủ tục xem xét, quyết định áp dụng các biện pháp xử lý hành chính tại Tòa án nhân dân;

+ Cột 29 ghi số hồ sơ Tòa án cấp trên trực tiếp ra quyết định không chấp nhận đề nghị giảm thời hạn, tạm đình chỉ, hoặc miễn chấp hành phần thời gian áp dụng biện pháp xử lý hành chính còn lại của Tòa án cấp huyện và quyết định việc giảm thời hạn, tạm đình chỉ hoặc miễn chấp hành phần thời gian áp dụng biện pháp xử lý hành chính còn lại khi có căn cứ quy định tại điều 112 của Luật xử lý vi phạm hành chính và điều 27 Pháp lệnh trình tự, thủ tục xem xét, quyết định áp dụng các biện pháp xử lý hành chính tại Tòa án nhân dân.

VIII. BIỂU MẪU THỐNG KÊ VỀ GIẢI QUYẾT ĐƠN TƯ PHÁP; CÁC YÊU CẦU VÀ KIẾN NGHỊ ĐỐI VỚI BẢN ÁN, QUYẾT ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

1. Thống kê thụ lý và giải quyết đơn đề nghị giám đốc thẩm, tái thẩm (Mẫu 8A)

Biểu mẫu này gồm 36 Cột.

LOẠI ÁN	**Tổng số đơn đã nhận**						
	Tổng số			**Đã xử lý**			Đơn còn lại chưa xử lý
	Cũ còn lại	Mới nhận trong kỳ thống kê	**Cộng**	Đơn trùng lặp hoặc không thuộc thẩm quyền hoặc chưa đủ điều kiện thụ lý	Đơn thuộc thẩm quyền	**Cộng**	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*

- Cột 1: thống kê loại án có đơn đề nghị giám đốc thẩm, tái thẩm, bao gồm hình sự, dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh thương mại, lao động, hành chính.

- Từ Cột 2 đến Cột 8: thống kê tổng số đơn đề nghị giám đốc thẩm, tái thẩm đã nhận trong thời điểm thống kê, cụ thể:

+ Cột 2,3,4: ghi tổng số đơn đã nhận trong thời điểm thống kê, trong đó:

* Cột 2 ghi số đơn cũ còn lại chưa giải quyết từ kỳ trước chuyển sang;

* Cột 3 ghi số đơn mới nhận trong kỳ thống kê;

* Cột 4 ghi tổng số đơn đã nhận trong kỳ thống kê. Cột 4 = Cột 2 + Cột 3.

+ Cột 5, 6,7 ghi số đơn Tòa án đã xử lý trong kỳ thống kê, trong đó:

* Cột 5: ghi số đơn trùng lặp hoặc đơn không thuộc thẩm quyền của Tòa án hoặc chưa đủ điều kiện thụ lý.

* Cột 6: ghi số đơn thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án. Cột 6 = Cột 10

* Cột 7: ghi tổng số đơn đã xử lý trong kỳ thống kê. Cột 7 = Cột 5 + Cột 6

* Cột 8: ghi số đơn còn lại chưa xử lý. Cột 8 = Cột 4 - Cột 7.

Số đơn thuộc thẩm quyền phải giải quyết								
Cũ còn lại	Mới thụ lý	Chuyển đơn vị khác giải quyết hoặc VKS đã kháng nghị	**Tổng số**					
				Trong đó				
			Cộng	Có kiến nghị của đại biểu Quốc hội	Có kiến nghị của Ủy ban tư pháp của QH	Các cơ quan khác của Quốc hội	Các cơ quan Trung ương khác	*Viện kiểm sát đang giải quyết*
9	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*

- Từ Cột 9 đến Cột 17 thống kê số đơn/vụ thuộc thẩm quyền phải giải quyết của Tòa án, cụ thể:

+ Cột 9: ghi số đơn/vụ cũ còn lại chưa được giải quyết từ kỳ thống kê trước chuyển sang.

+ Cột 10: ghi số đơn/vụ thuộc thẩm quyền mới thụ lý. Lưu ý: số liệu của Cột 10 chính là số liệu từ Cột 6 chuyển sang.

+ Cột 11: ghi số đơn sau khi Tòa án thụ lý được chuyển đơn vị khác giải quyết hoặc Viện kiểm sát đã kháng nghị.

- Từ Cột 12 đến Cột 17 là tổng số đơn/vụ thuộc thẩm quyền phải giải quyết trong kỳ thống kê, cụ thể:

+ Cột 12 ghi tổng số đơn Tòa án phải giải quyết. Cột 12 = Cột 9 + Cột 10 - Cột 11

+ Cột 13: ghi số đơn/vụ có kiến nghị của đại biểu Quốc hội.

+ Cột 14 ghi số đơn có kiến nghị của Ủy ban tư pháp Quốc hội.

+ Cột 15 ghi số đơn có kiến nghị của các cơ quan khác của Quốc hội.

+ Cột 16 ghi số đơn có kiến nghị của các cơ quan Trung ương khác.

+ Cột 17 ghi số đơn Viện kiểm sát đang giải quyết.

Lưu ý: số liệu từ Cột 13 đến Cột 17 đã được thống kê tại Cột 12.

Đã giải quyết												
Trả lời đơn					Kháng nghị					Giải quyết khác	Cộng	Tỷ lệ giải quyết/ thụ lý
Tổng số	*Trong đó*				Tổng số	*Trong đó*						
	Có kiến nghị của đại biểu QH, đoàn ĐBQH	Có kiến nghị của Ủy ban tư pháp của QH	Các cơ quan khác của Quốc hội	Các cơ quan Trung ương khác		Có kiến nghị của đại biểu QH, đoàn ĐBQH	Có kiến nghị của Ủy ban tư pháp của QH	Các cơ quan khác của Quốc hội	Các cơ quan Trung ương khác			
18	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*	*27*	*28*	*29*	*30*

- Cột 18 đến Cột 30: phân tích số đơn/vụ đề nghị giám đốc thẩm, tái thẩm Tòa án đã giải quyết, trong đó:

+ Cột 18 ghi tổng số đơn/vụ Toà án đã trả lời đơn cho đương sự là không có căn cứ kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm.

+ Cột 19: ghi số đơn/vụ có kiến nghị của đại biểu Quốc hội.

+ Cột 20 ghi số đơn có kiến nghị của Ủy ban tư pháp Quốc hội.

+ Cột 21 ghi số đơn có kiến nghị của các cơ quan khác của Quốc hội.

+ Cột 22 ghi số đơn có kiến nghị của các cơ quan Trung ương khác.

Lưu ý: Số liệu từ các Cột 19 đến Cột 22 đã được thống kê tại Cột 18.

+ Cột 23 ghi tổng số đơn/vụ Toà án đã ra quyết định kháng nghị để giải quyết vụ án theo thủ tục giám đốc thẩm hoặc tái thẩm.

+ Cột 24: ghi số đơn/vụ có kiến nghị của đại biểu Quốc hội.

+ Cột 25 ghi số đơn có kiến nghị của Ủy ban tư pháp Quốc hội.

+ Cột 26 ghi số đơn có kiến nghị của các cơ quan khác của Quốc hội.

+ Cột 27 ghi số đơn có kiến nghị của các cơ quan Trung ương khác.

Lưu ý: Số liệu từ các Cột 24 đến Cột 27 đã được thống kê tại Cột 23.

+ Cột 28 ghi số đơn/vụ Toà án đã giải quyết khác trong kỳ thống kê.

+ Cột 29 ghi tổng số đơn/vụ Toà án đã giải quyết trong kỳ thống kê.

Cột 29 = Cột 18 + Cột 23 + Cột 28

+ Cột 30 ghi tỷ lệ giải quyết đơn đề nghị giám đốc thẩm, tái thẩm.

Cột 30 = Cột 29/Cột 12 x 100

Còn lại					Số vụ đương sự tiếp tục khiếu nại sau khi Tòa án đã trả lời đơn
Tổng số	*Trong đó*				
	Có kiến nghị của đại biểu QH, đoàn ĐBQH	Có kiến nghị của Ủy ban tư pháp của QH	Các cơ quan khác của Quốc hội	Các cơ quan Trung ương khác	
31	*32*	*33*	*34*	*35*	*36*

- Từ Cột 31 đến Cột 35 ghi số đơn/vụ còn lại chưa giải quyết trong kỳ thống kê, trong đó:

+ Cột 31 ghi tổng số đơn/vụ còn lại;

+ Cột 32: ghi số đơn/vụ có kiến nghị của đại biểu Quốc hội.

+ Cột 33 ghi số đơn có kiến nghị của Ủy ban tư pháp Quốc hội.

+ Cột 34 ghi số đơn có kiến nghị của các cơ quan khác của Quốc hội.

+ Cột 35 ghi số đơn có kiến nghị của các cơ quan Trung ương khác.

Lưu ý: Số liệu từ các Cột 32 đến Cột 35 đã được thống kê tại Cột 31.

- Cột 36 ghi số đơn/vụ đương sự vẫn tiếp tục khiếu nại sau khi Tòa án đã có văn bản trả lời đơn.

2. Thống kê thụ lý, giải quyết đơn khiếu nại, tố cáo quyết định tố tụng và hành vi tố tụng

2.1. Thống kê thụ lý, giải quyết đơn khiếu nại quyết định tố tụng, hành vi tố tụng (Mẫu 8B-01)

Biểu mẫu này gồm 24 Cột.

Hoạt động tố tụng bị khiếu nại	Đơn khiếu nại đã tiếp nhận			Đơn khiếu nại xử lý						Còn lại chưa xử lý
	Số tồn trước thời điểm báo cáo chuyển qua	Số mới phát sinh trong thời điểm báo cáo	Tổng số	Khiếu nại thuộc thẩm quyền	Khiếu nại không thuộc thẩm quyền		Khiếu nại không đủ điều kiện thụ lý		Cộng	
					Hướng dẫn người khiếu nại hoặc chuyển đơn	Lưu không xử lý	Hướng dẫn người khiếu nại hoặc chuyển đơn	Lưu không xử lý		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*

- Cột 1 thống kê hoạt động tố tụng bị khiếu nại theo từng lĩnh vực, bao gồm hình sự, dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh thương mại, lao động, hành chính.

- Từ Cột 2 đến Cột 4 ghi tổng số đơn đã tiếp nhận trong thời điểm thống kê, trong đó:

+ Cột 2 ghi số đơn tồn từ kỳ trước chuyển sang. Cột 2 = Cột 11 kỳ trước chuyển sang.

+ Cột 3 ghi số đơn mới nhận trong thời điểm thống kê,

+ Cột 4 ghi tổng số đơn đã tiếp nhận trong thời điểm thống kê.

Cột 4 = Cột 2 + Cột 3

- Từ Cột 5 đến Cột 10 thống kê số đơn khiếu nại Tòa án đã xử lý, cụ thể:

+ Cột 5 ghi số đơn khiếu nại thuộc thẩm quyền của Tòa án phải giải quyết.

+ Cột 6,7 ghi số đơn khiếu nại không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Trong đó Cột 6 ghi số đơn Tòa án đã hướng dẫn người khiếu nại hoặc chuyển đơn đến cơ quan có thẩm quyền giải quyết. Cột 7 ghi số đơn Tòa án lưu không xử lý.

+ Cột 8,9 ghi số đơn khiếu nại không đủ điều kiện thụ lý. Trong đó Cột 8 ghi số đơn Tòa án hướng dẫn người khiếu nại hoặc chuyển đơn. Cột 9 ghi số đơn Tòa án lưu không xử lý.

+ Cột 10 ghi tổng số đơn Tòa án đã xử lý.

Cột 10 = Cột 5 + Cột 6 + Cột 7 + Cột 8 + Cột 9

- Cột 11 ghi số đơn còn lại Tòa án chưa xử lý. Cột 11 = Cột 4 - Cột 10

Giải quyết khiếu nại thuộc thẩm quyền								**Đánh giá việc khiếu nại thuộc thẩm quyền đã được giải quyết**			**Số việc xử lý sau giải quyết khiếu nại**	
Thụ lý			Đã giải quyết				Còn lại chưa giải quyết	Khiếu nại đúng	Khiếu nại có phần đúng	Khiếu nại sai	Xử lý quyết định, hành vi có vi phạm bị khiếu nại	Xử lý người bị khiếu nại có vi phạm
Cũ còn lại từ kỳ trước chuyển sang	Thụ lý mới	Cộng	Bằng quyết định giải quyết	Bằng công văn	Bằng hình thức khác	Cộng						
12	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*

- Từ Cột 12 đến Cột 19 thống kê số đơn khiếu nại thuộc thẩm quyền Tòa án phải giải quyết, cụ thể:

+ Cột 12 ghi số đơn cũ còn lại từ kỳ trước chuyển sang. Cột 12= Cột 19 của kỳ trước chuyển sang.

+ Cột 13 ghi số đơn mới thụ lý trong thời điểm thống kê. Cột 13 = Cột 5 chuyển sang.

+ Cột 14 ghi tổng số đơn thuộc thẩm quyền phải giải quyết.

Cột 14 = Cột 12 + Cột 13

+ Cột 15 ghi số đơn Tòa án đã giải quyết bằng hình thức ra quyết định.

+ Cột 16 ghi số đơn Tòa án đã giải quyết bằng hình thức Công văn.

+ Cột 17 ghi số đơn Tòa án đã giải quyết bằng hình thức khác.

+ Cột 18 ghi tổng số đơn Tòa án đã giải quyết.

Cột 18 = Cột 15 + Cột 16 + Cột 17

+ Cột 19 ghi số đơn khiếu nại thuộc thẩm quyền nhưng Tòa án chưa giải quyết.

- Từ Cột 20 đến Cột 22 phân tích số đơn khiếu nại thuộc thẩm quyền đã được Tòa án giải quyết, cụ thể:

+ Cột 20 ghi số đơn khiếu nại đúng.

+ Cột 21 ghi số đơn khiếu nại có phần đúng.

+ Cột 22 ghi số đơn khiếu nại sai.

Lưu ý: Cột 20 + Cột 21 + Cột 22 = Cột 18

- Cột 23,24 theo dõi số việc Tòa án phải xử lý sau giải quyết khiếu nại, cụ thể:

+ Cột 23 ghi số việc xử lý quyết định, hành vi có vi phạm bị khiếu nại.

+ Cột 24 ghi số việc xử lý người bị khiếu nại có vi phạm.

Lưu ý: Phải quy đổi số lượng "đơn" thành số lượng "việc" để tránh lượng đơn trùng.

2.2. Thống kê thụ lý, giải quyết đơn tố cáo hành vi vi phạm pháp luật của người có thẩm quyền tiến hành tố tụng (Mẫu 8B - 02)

Biểu mẫu này gồm 24 cột

Hoạt động tố tụng bị tố cáo	Đơn tố cáo đã tiếp nhận			Đơn tố cáo xử lý						Còn lại chưa xử lý
	Số tồn trước thời điểm báo cáo chuyển qua	Số mới phát sinh trong thời điểm báo cáo	Tổng số	tố cáo thuộc thẩm quyền	tố cáo không thuộc thẩm quyền		tố cáo không đủ điều kiện thụ lý		Cộng	
					Hướng dẫn người tố cáo hoặc chuyển đơn	Lưu không xử lý	Hướng dẫn người tố cáo hoặc chuyển đơn	Lưu không xử lý		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*

- Cột 1 thống kê hoạt động tố tụng bị tố cáo theo từng lĩnh vực, bao gồm hình sự, dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh thương mại, lao động, hành chính.

- Từ Cột 2 đến Cột 4 thống kê số đơn tố cáo Tòa án đã tiếp nhận, cụ thể:

+ Cột 2 ghi số đơn tồn trước thời điểm báo cáo chuyển qua. Cột 2 = Cột 11 của kỳ trước chuyển sang.

+ Cột 3 ghi số đơn mới phát sinh trong thời điểm báo cáo.

+ Cột 4 ghi tổng số đơn tố cáo đã tiếp nhận trong thời điểm thống kê.

Cột 4 = Cột 2 + Cột 3

- Từ Cột 5 đến Cột 10 thống kê số đơn tố cáo Tòa án đã xử lý, cụ thể:

+ Cột 5 ghi số đơn tố cáo thuộc thẩm quyền của Tòa án phải giải quyết.

+ Cột 6,7 ghi số đơn tố cáo không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Trong đó Cột 6 ghi số đơn Tòa án đã hướng dẫn người tố cáo hoặc chuyển đơn đến cơ quan có thẩm quyền giải quyết. Cột 7 ghi số đơn Tòa án lưu không xử lý.

+ Cột 8,9 ghi số đơn tố cáo không đủ điều kiện thụ lý. Trong đó Cột 8 ghi số đơn Tòa án hướng dẫn người tố cáo hoặc chuyển đơn. Cột 9 ghi số đơn Tòa án lưu không xử lý.

+ Cột 10 ghi tổng số đơn Tòa án đã xử lý.

Cột 10 = Cột 5 + Cột 6 + Cột 7 + Cột 8 + Cột 9

- Cột 11 ghi số đơn còn lại Tòa án chưa xử lý. Cột 11 = Cột 4 - Cột 10

Giải quyết tố cáo thuộc thẩm quyền								Đánh giá việc tố cáo thuộc thẩm quyền đã được giải quyết				
Thụ lý			Đã giải quyết				Còn lại chưa giải quyết	Xử lý hành vi bị tố cáo có vi phạm	Xử lý người bị tố cáo có vi phạm		Xử lý người tố cáo sai sự thật	
Cũ còn lại từ kỳ trước chuyển sang	Thụ lý mới	Cộng	Bằng kết luận (quyết định)	Bằng công văn	Bằng hình thức khác	Cộng			Hình sự	Hành chính	Hình sự	Hành chính
12	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*

- Từ Cột 12 đến Cột 19 thống kê số đơn tố cáo thuộc thẩm quyền Tòa án phải giải quyết, cụ thể:

+ Cột 12 ghi số đơn cũ còn lại từ kỳ trước chuyển sang. Cột 12= Cột 19 của kỳ trước chuyển sang.

+ Cột 13 ghi số đơn mới thụ lý trong thời điểm thống kê. Cột 13 = Cột 5 chuyển sang.

+ Cột 14 ghi tổng số đơn thuộc thẩm quyền phải giải quyết.

Cột 14 = Cột 12 + Cột 13

+ Cột 15 ghi số đơn Tòa án đã giải quyết bằng hình thức ra quyết định (Kết luận).

+ Cột 16 ghi số đơn Tòa án đã giải quyết bằng hình thức Công văn.

+ Cột 17 ghi số đơn Tòa án đã giải quyết bằng hình thức khác.

+ Cột 18 ghi tổng số đơn Tòa án đã giải quyết.

Cột 18 = Cột 15 + Cột 16 + Cột 17

+ Cột 19 ghi số đơn khiếu nại thuộc thẩm quyền nhưng Tòa án chưa giải quyết.

- Từ Cột 20 đến Cột 24 đánh giá việc xử lý tố cáo sau khi Tòa án đã giải quyết, cụ thể:

+ Cột 20 ghi số việc Tòa án xử lý hành vi bị tố cáo có vi phạm.

+ Cột 21 ghi số việc Tòa án xử lý người bị tố cáo có vi phạm về hình sự.

+ Cột 22 ghi số việc Tòa án xử lý người bị tố cáo có vi phạm về hành chính.

+ Cột 23 ghi số việc Tòa án xử lý người bị tố cáo sai sự thật về hình sự.

+ Cột 24 ghi số việc Tòa án xử lý người bị tố cáo sai sự thật về hành chính.

Lưu ý: Phải quy đổi số lượng “đơn” thành số lượng “việc” để tránh lượng đơn trùng.

3. Thống kê thụ lý và giải quyết các vụ việc cơ quan thi hành án yêu cầu sửa chữa, giải thích, kiến nghị giám đốc thẩm, tái thẩm bản án, quyết định của Tòa án (Mẫu 8C)

Biểu mẫu này gồm 45 Cột.

LOẠI ÁN	THỤ LÝ VÀ GIẢI QUYẾT CÁC YÊU CẦU SỬA CHỮA, GIẢI THÍCH BẢN ÁN, QUYẾT ĐỊNH														
	Số bản án, quyết định cơ quan THADS yêu cầu sửa chữa, bổ sung; giải thích; kiến nghị giám đốc thẩm, tái thẩm														
	Cũ còn lại					Mới thụ lý					Tổng số				
	Yêu cầu sửa chữa, bổ sung	Yêu cầu giải thích	Kiến nghị GĐT	Kiến nghị tái thẩm	Cộng	Yêu cầu sửa chữa, bổ sung	Yêu cầu giải thích	Kiến nghị GĐT	Kiến nghị tái thẩm	Cộng	Yêu cầu sửa chữa, bổ sung	Yêu cầu giải thích	Kiến nghị GĐT	Kiến nghị tái thẩm	Cộng
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*

- Cột 1: thống kê việc thụ lý, giải quyết các yêu cầu sửa chữa, giải thích, kiến nghị giám đốc thẩm, tái thẩm của cơ quan thi hành án theo loại án, bao gồm phần dân sự trong bản án hình sự, dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh thương mại, lao động, hành chính.

- Từ Cột 2 đến Cột 16: thống kê số bản án, quyết định cơ quan thi hành án dân sự yêu cầu Tòa án sửa chữa, bổ sung, giải thích, kiến nghị giám đốc thẩm, tái thẩm.

+ Từ Cột 2 đến Cột 6: thống kê số bản án, quyết định cơ quan thi hành án dân sự yêu cầu sửa chữa, bổ sung; yêu cầu giải thích; kiến nghị giám đốc thẩm; kiến nghị giám đốc thẩm; kiến nghị tái thẩm của cơ quan thi hành án từ kỳ trước chưa được Tòa án giải quyết chuyển sang kỳ thống kê này, cụ thể:

* Cột 2: ghi số bản án, quyết định cơ quan thi hành án dân sự yêu cầu Tòa án sửa chữa, bổ sung nội dung bản án, quyết định cũ còn lại chưa được giải quyết từ kỳ trước chuyển sang.

* Cột 3: ghi số bản án, quyết định cơ quan thi hành án dân sự yêu cầu Tòa án giải thích nội dung bản án, quyết định cũ còn lại chưa được giải quyết từ kỳ trước chuyển sang.

* Cột 4: ghi số bản án, quyết định cơ quan thi hành án dân sự kiến nghị Tòa án có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục giám đốc thẩm bản án, quyết định cũ còn lại chưa được giải quyết từ kỳ trước chuyển sang.

* Cột 5: ghi số bản án, quyết định cơ quan thi hành án dân sự kiến nghị Tòa án có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục tái thẩm bản án, quyết định cũ còn lại chưa được giải quyết từ kỳ trước chuyển sang.

* Cột 6: ghi tổng số bản án, quyết định cơ quan thi hành án dân sự yêu cầu sửa chữa, bổ sung; giải thích; kiến nghị giám đốc thẩm, tái thẩm cũ còn lại chưa được giải quyết từ kỳ trước chuyển sang.

Cột 6 = Cột 2 + Cột 3 + Cột 4 + Cột 5

+ Từ Cột 7 đến Cột 11: thống kê số bản án, quyết định cơ quan thi hành án dân sự yêu cầu sửa chữa, bổ sung; giải thích; kiến nghị giám đốc thẩm, tái thẩm mới thụ lý trong kỳ thống kê, cụ thể:

* Cột 7: ghi số bản án, quyết định cơ quan thi hành án dân sự yêu cầu Tòa án sửa chữa, bổ sung nội dung bản án, quyết định mới thụ lý.

* Cột 8: ghi số bản án, quyết định cơ quan thi hành án dân sự yêu cầu Tòa án giải thích nội dung bản án, quyết định mới thụ lý.

* Cột 9: ghi số bản án, quyết định cơ quan thi hành án dân sự kiến nghị Tòa án có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục giám đốc thẩm bản án, quyết định mới thụ lý.

* Cột 10: ghi số bản án, quyết định cơ quan thi hành án dân sự kiến nghị Tòa án có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục tái thẩm bản án, quyết định mới thụ lý.

* Cột 11: ghi tổng số bản án, quyết định cơ quan thi hành án dân sự yêu cầu sửa chữa, bổ sung; giải thích; kiến nghị giám đốc thẩm, tái thẩm mới thụ lý.

Cột 11 = Cột 7 + Cột 8 + Cột 9 + Cột 10

+ Từ Cột 12 đến Cột 16: thống kê tổng số bản án, quyết định cơ quan thi hành án dân sự yêu cầu sửa chữa, bổ sung; giải thích; kiến nghị giám đốc thẩm, tái thẩm trong kỳ thống kê, cụ thể:

* Cột 12: ghi số bản án, quyết định cơ quan thi hành án dân sự yêu cầu Tòa án sửa chữa, bổ sung nội dung bản án, quyết định trong kỳ thống kê.

Cột 12 = Cột 2 + Cột 7

* Cột 13: ghi số bản án, quyết định cơ quan thi hành án dân sự yêu cầu Tòa án giải thích nội dung bản án, quyết định trong kỳ thống kê.

Cột 13 = Cột 3 + Cột 8

* Cột 14: ghi số bản án, quyết định cơ quan thi hành án dân sự kiến nghị Tòa án có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục giám đốc thẩm bản án, quyết định trong kỳ thống kê. Cột 14 = Cột 4 + Cột 9

* Cột 15: ghi số bản án, quyết định cơ quan thi hành án dân sự kiến nghị Tòa án có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục tái thẩm bản án, quyết định trong kỳ thống kê. Cột 15 = Cột 5 + Cột 10

* Cột 16: ghi tổng số bản án, quyết định cơ quan thi hành án dân sự yêu cầu sửa chữa, bổ sung; giải thích; kiến nghị giám đốc thẩm, tái thẩm trong kỳ thống kê. Cột 16 = Cột 6 + Cột 11

Số bản án, quyết định Tòa án đã giải quyết									Còn lại chưa giải quyết				
Đã sửa chữa, bổ sung	Giải thích	Đã có văn bản kháng nghị		Có văn bản trả lời không kháng nghị		Có văn bản trả lời không chấp nhận yêu cầu sửa chữa, bổ sung, giải thích.		**Cộng**	Yêu cầu chữa, bổ sung	Giải thích	Kiến nghị GĐT	Kiến nghị tái thẩm	**Cộng**
		Giám đốc thẩm	Tái thẩm	Giám đốc thẩm	Tái thẩm	Sửa chữa, bổ sung	Giải thích						
17	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*	*27*	*28*	*29*	*30*

- Từ Cột 17 đến Cột 25: thống kê số bản án, quyết định Tòa án đã giải quyết, cụ thể:

+ Cột 17: ghi số bản án, quyết định Tòa án đã sửa chữa, bổ sung.

+ Cột 18: ghi số bản án, quyết định Tòa án đã giải thích.

+ Cột 19 và Cột 20: ghi số bản án, quyết định Tòa án đã có văn bản kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm. Trong đó Cột 19 ghi số bản án, quyết định Tòa án đã có văn bản kháng nghị giám đốc thẩm; Cột 20 ghi số bản án, quyết định Tòa án đã có văn bản kháng nghị tái thẩm.

+ Cột 21: ghi số bản án, quyết định Tòa án đã có văn bản trả lời cơ quan thi hành án dân sự là không có căn cứ kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm.

+ Cột 22: ghi số bản án, quyết định Tòa án đã có văn bản trả lời không chấp nhận yêu cầu sửa chữa, bổ sung, giải thích nội dung bản án, quyết định của cơ quan thi hành án.

+ Cột 23: ghi số bản án, quyết định Tòa án có văn bản trả lời không chấp nhận yêu cầu sửa chữa, bổ sung.

+ Cột 24: ghi số bản án, quyết định Tòa án có văn bản trả lời không chấp nhận yêu cầu giải thích.

+ Cột 25: ghi tổng số bản án, quyết định đã được Tòa án giải quyết theo yêu cầu, kiến nghị của cơ quan thi hành án dân sự.

Cột 25 = Cột 17 + Cột 18 + Cột 19 + Cột 20 + Cột 21 + Cột 22 + Cột 23 + Cột 24

- Từ Cột 26 đến Cột 30: thống kê số bản án, quyết định cơ quan thi hành án dân sự yêu cầu Tòa án sửa chữa, bổ sung, giải thích, kiến nghị giám đốc thẩm, tái thẩm còn lại chưa được Tòa án giải quyết, cụ thể:

+ Cột 26: ghi số bản án, quyết định cơ quan thi hành án dân sự yêu cầu Tòa án sửa chữa, bổ sung nội dung bản án, quyết định còn lại chưa được giải quyết.

+ Cột 27: ghi số bản án, quyết định cơ quan thi hành án dân sự yêu cầu Tòa án giải thích nội dung bản án, quyết định còn lại chưa được giải quyết.

+ Cột 28: ghi số bản án, quyết định cơ quan thi hành án dân sự kiến nghị Tòa án có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục giám đốc thẩm bản án, quyết định còn lại chưa được giải quyết.

+ Cột 29: ghi số bản án, quyết định cơ quan thi hành án dân sự kiến nghị Tòa án có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục tái thẩm bản án, quyết định còn lại chưa được giải quyết.

+ Cột 30: ghi tổng số bản án, quyết định cơ quan thi hành án dân sự yêu cầu sửa chữa, bổ sung; giải thích; kiến nghị giám đốc thẩm, tái thẩm còn lại chưa được giải quyết. Cột 30 = Cột 26 + Cột 27 + Cột 28 + Cột 29.

SỐ BẢN ÁN, QUYẾT ĐỊNH CƠ QUAN THADS YÊU CẦU TÒA ÁN XÁC ĐỊNH THEO KHOẢN 1 ĐIỀU 74 LUẬT THI HÀNH ÁN DÂN SỰ						
Tổng số			**Đã giải quyết**			**Còn lại**
Cũ còn lại	Mới thụ lý	Cộng	Tòa án chấp nhận	Tòa án không chấp nhận	Cộng	
31	*32*	*33*	*34*	*35*	*36*	*37*

- Từ Cột 31 đến Cột 37: thống kê số bản án, quyết định cơ quan thi hành án dân sự yêu cầu Tòa án xác định theo khoản 1 điều 74 Luật thi hành án dân sự (yêu cầu Tòa án xác định phần quyền sở hữu tài sản, phần quyền sử dụng đất của người phải thi hành án trong khối tài sản chung theo thủ tục tố tụng dân sự). Cụ thể:

+ Từ Cột 31 đến Cột 33: thống kê tổng số bản án, quyết định cơ quan thi hành án dân sự yêu cầu Tòa án xác định theo khoản 1 điều 74 Luật thi hành án dân sự trong kỳ thống kê, trong đó:

* Cột 31: ghi số bản án, quyết định cơ quan thi hành án dân sự yêu cầu Tòa án xác định theo khoản 1 điều 74 Luật thi hành án dân sự cũ còn lại từ kỳ trước chuyển sang.

* Cột 32: ghi số bản án, quyết định cơ quan thi hành án dân sự yêu cầu Tòa án xác định theo khoản 1 điều 74 Luật thi hành án dân sự mới thụ lý.

* Cột 33: ghi tổng số bản án, quyết định cơ quan thi hành án dân sự yêu cầu Tòa án xác định theo khoản 1 điều 74 Luật thi hành án dân sự trong kỳ thống kê.

Cột 33 = Cột 31 + Cột 32

- Từ Cột 34 đến Cột 36: thống kê số bản án, quyết định cơ quan thi hành án dân sự yêu cầu Tòa án xác định theo khoản 1 điều 74 Luật thi hành án dân sự đã được Tòa án giải quyết, trong đó :

+ Cột 34: ghi số bản án, quyết định cơ quan thi hành án dân sự yêu cầu Tòa án xác định theo khoản 1 điều 74 Luật thi hành án dân sự được Tòa án chấp nhận giải quyết theo thủ tục tố tụng dân sự.

+ Cột 35: ghi số bản án, quyết định Tòa án không chấp nhận giải quyết theo khoản 1 điều 74 Luật thi hành án dân sự.

+ Cột 36: ghi tổng số bản án, quyết định cơ quan thi hành án dân sự yêu cầu Tòa án xác định theo khoản 1 điều 74 Luật thi hành án dân sự Tòa án đã giải quyết. Cột 36 = Cột 34 + Cột 35

- Cột 37: thống kê số bản án, quyết định cơ quan thi hành án dân sự yêu cầu Tòa án xác định theo khoản 1 điều 74 Luật thi hành án dân sự còn lại Tòa án chưa giải quyết. Cột 37 = Cột 33 - Cột 36

SỐ BẢN ÁN, QUYẾT ĐỊNH CƠ QUAN THADS YÊU CẦU TÒA ÁN XÁC ĐỊNH THEO KHOẢN 2 ĐIỀU 75 LUẬT THI HÀNH ÁN DÂN SỰ							**SỐ VỤ TÒA ÁN YÊU CẦU CƠ QUAN THA BÁO CÁO KẾT QUẢ THI HÀNH BẢN ÁN, QUYẾT ĐỊNH THEO QUY ĐỊNH TẠI ĐIỀU 170 LUẬT THI HÀNH ÁN DÂN SỰ**
Tổng số			**Đã giải quyết**			**Còn lại**	
Cũ còn lại	Mới thụ lý	Cộng	Tòa án chấp nhận	Tòa án không chấp nhận	Cộng		
38	*39*	*40*	*41*	*42*	*43*	*44*	*45*

- Từ Cột 38 đến Cột 44: thống kê số bản án, quyết định cơ quan thi hành án dân sự yêu cầu Tòa án xác định theo khoản 2 điều 75 Luật thi hành án dân sự (yêu cầu Tòa án tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu), cụ thể:

+ Từ Cột 38 đến Cột 40: ghi tổng số bản án, quyết định cơ quan thi hành án dân sự yêu cầu Tòa án xác định theo khoản 2 điều 75 Luật thi hành án dân sự trong kỳ thống kê, trong đó:

* Cột 38: ghi số bản án, quyết định cơ quan thi hành án dân sự yêu cầu Tòa án xác định theo khoản 2 điều 75 Luật thi hành án dân sự cũ còn lại từ kỳ trước chuyển sang.

* Cột 39: ghi số bản án, quyết định cơ quan thi hành án dân sự yêu cầu Tòa án xác định theo khoản 2 điều 75 Luật thi hành án dân sự mới thụ lý trong kỳ thống kê.

* Cột 40: ghi tổng số bản án, quyết định cơ quan thi hành án dân sự yêu cầu Tòa án xác định theo khoản 2 điều 75 Luật thi hành án dân sự trong kỳ thống kê.

Cột 40 = Cột 38 + Cột 39

- Từ Cột 41 đến Cột 43: ghi tổng số bản án, quyết định cơ quan thi hành án dân sự yêu cầu Tòa án xác định theo khoản 2 điều 75 Luật thi hành án dân sự đã được Tòa án giải quyết, trong đó:

+ Cột 41: ghi số bản án, quyết định cơ quan thi hành án dân sự yêu cầu Tòa án xác định theo khoản 2 điều 75 Luật thi hành án dân sự được Tòa án chấp nhận.

+ Cột 42: ghi số bản án, quyết định cơ quan thi hành án dân sự yêu cầu Tòa án xác định theo khoản 2 điều 75 Luật thi hành án dân sự không được Tòa án chấp nhận.

+ Cột 43: ghi tổng số bản án, quyết định cơ quan thi hành án dân sự yêu cầu Tòa án xác định theo khoản 2 điều 75 Luật thi hành án dân sự đã được giải quyết.

Cột 43 = Cột 41 + Cột 42.

- Cột 44: ghi số bản án, quyết định cơ quan thi hành án dân sự yêu cầu Tòa án xác định theo khoản 2 điều 75 Luật thi hành án dân sự còn lại chưa được giải quyết.

Cột 44 = Cột 40 - Cột 43.

- Cột 45: thống kê số vụ Tòa án yêu cầu cơ quan thi hành án báo cáo kết quả thi hành bản án, quyết định theo quy định tại điều 170 Luật thi hành án dân sự trong kỳ thống kê.

4. Danh sách các vụ án Tòa án đã trả lời không có căn cứ kháng nghị nhưng sau đó Chánh án lại kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm (Mẫu 8D)

Biểu mẫu gồm 13 Cột.

STT	Loại án		Số bản án, quyết định bị kháng nghị	Ngày, tháng, năm, bản án, quyết định bị kháng nghị	Văn bản trả lời đơn không có căn cứ kháng nghị			
					Số, ngày, tháng, năm ban hành văn bản		Tên Tòa án ban hành văn bản	
	Họ tên bị cáo/ đương sự	Tội danh/ Quan hệ tranh chấp			Giám đốc thẩm	Tái thẩm	Giám đốc thẩm	Tái thẩm
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*

- Cột 1 ghi số thứ tự;

- Cột 2 và Cột 3 ghi tên loại án gồm: Hình sự, Dân sự, Kinh doanh thương mại, Lao động, Hành chính, trong đó:

+ Cột 2 ghi Họ và tên bị cáo hoặc đương sự trong vụ án;

+ Cột 3 ghi tội danh hoặc quan hệ có tranh chấp.

- Cột 4 ghi số bản án, quyết định bị kháng nghị; ngày tháng năm và Tòa án giải quyết.

- Cột 5 ghi ngày tháng năm của bản án, quyết định bị kháng nghị.

- Từ Cột 6 đến Cột 9 ghi thông tin văn bản trả lời đơn không có căn cứ kháng nghị, trong đó:

+ Cột 6 và Cột 7 ghi số và ngày tháng năm ban hành văn bản trả lời đơn không có căn cứ kháng nghị.

+ Cột 8 và Cột 9 ghi tên Tòa án ban hành văn bản trả lời đơn không có căn cứ kháng nghị, trong đó:

* Cột 6 và Cột 8 ghi số và ngày, tháng, năm và Tòa án ban hành văn bản trả lời đơn không có căn cứ kháng nghị giám đốc thẩm;

* Cột 7 và Cột 9 ghi số và ngày, tháng, năm và Tòa án ban hành văn bản trả lời đơn không có căn cứ kháng nghị tái thẩm;

Quyết định kháng nghị Giám đốc thẩm, Tái thẩm			
Số, ngày, tháng, năm ban hành quyết định kháng nghị		**Người có thẩm quyền**	
Giám đốc thẩm	Tái thẩm	Giám đốc thẩm	Tái thẩm
10	*11*	*12*	*13*

- Từ Cột 10 đến Cột 13 ghi thông tin Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm, trong đó:

+ Cột 10 và Cột 11 ghi số và ngày tháng năm ban hành quyết định kháng nghị.

+ Cột 12 và Cột 13 ghi người có thẩm quyền kháng nghị, trong đó:

• Cột 10 và Cột 12 ghi số và ngày tháng năm và người có thẩm quyền kháng nghị giám đốc thẩm;

• Cột 11 và Cột 13 ghi số và ngày tháng năm và người có thẩm quyền kháng nghị tái thẩm;

***Lưu ý**: Chỉ thống kê các vụ án đã có văn bản trả lời đơn không có căn cứ kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm của Tòa án có thẩm quyền; sau đó lại có kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm của Chánh án (gồm: Chánh án các Tòa án nhân dân cấp cao; Chánh án Tòa án nhân dân tối cao).*

IX. CÁC BIỂU MẪU THỐNG KÊ KHÁC

1. Thống kê các hồ sơ ủy thác tư pháp về dân sự vào Việt Nam (Mẫu 9A)

Biểu mẫu thống kê gồm 19 Cột.

STT	Loại vụ án	Tổng số các hồ sơ đã nhận			Đã thực hiện (bao gồm đã có kết quả và đang đợi kết quả)	Từ chối thực hiện	Chưa thực hiện
		Kỳ trước chuyển sang	Mới phát sinh trong kỳ thống kê	Tổng số			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*

- Cột 1 ghi số thứ tự;

- Cột 2 ghi thứ tự các loại vụ án dân sự theo nghĩa rộng gồm: Dân sự, Hôn nhân và gia đình, Kinh doanh thương mại, Lao động, trong đó:

+ Phần I: ghi các hồ sơ ủy thác tư pháp ra nước ngoài đối với các nước, vùng lãnh thổ đã ký kết Hiệp định Tương trợ tư pháp về dân sự với Việt Nam. Gồm 17 quốc gia, vùng lãnh thổ: Lào, Campuchia, Trung Quốc, Đài Loan, Triều Tiên, Mông Cổ, Pháp, Nga, Kazakhstan, Cu Ba, Hungary, Bungary, Ba Lan, Séc, Slovakia, Ucraina, Belarus.

+ Phần II: ghi các hồ sơ ủy thác tư pháp ra nước ngoài đối với các nước, vùng lãnh thổ chưa ký Hiệp định Tương trợ tư pháp về dân sự với Việt Nam.

- Cột 3 đến Cột 5 ghi tổng số các trường hợp đã yêu cầu thực hiện ủy thác tư pháp, trong đó:

+ Cột 3 ghi số yêu cầu thực hiện ủy thác tư pháp từ kỳ trước chuyển sang;

+ Cột 4 ghi số yêu cầu thực hiện ủy thác tư pháp mới phát sinh trong kỳ thống kê.

+ Cột 5 ghi tổng số các trường hợp đã yêu cầu thực hiện ủy thác tư pháp.

Cột 5 = Cột 3 + Cột 4.

- Cột 6 ghi số yêu cầu ủy thác tư pháp các Tòa án đã thực hiện trong kỳ thống kê (bao gồm đã có kết quả thực hiện và đang đợi kết quả);

- Cột 7 ghi số yêu cầu Tòa án từ chối thực hiện ủy thác tư pháp;

- Cột 8 ghi số yêu cầu Tòa án chưa thực hiện ủy thác tư pháp.

Nước yêu cầu ủy thác và số lượng										
Các nước, vùng lãnh thổ đã ký Hiệp định TTTP về dân sự với Việt Nam					Các nước, vùng lãnh thổ chưa ký Hiệp định TTTP về dân sự với Việt Nam					Các nước khác
Trung Quốc	Nga	Đài Loan	Pháp	Séc	Hoa Kỳ	Canada	Hàn Quốc	Australia	Nhật	
9	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*

- Từ Cột 9 đến Cột 19 ghi số lượng yêu cầu ủy thác tư pháp tới các quốc gia, vùng lãnh thổ cụ thể (Trung Quốc, Nga, Đài Loan, Pháp, Séc, các nước khác…).

2. Thống kê các hồ sơ ủy thác tư pháp về dân sự ra nước ngoài (Mẫu 9B)

Biểu mẫu thống kê gồm 21 Cột.

STT	**Loại vụ án**	**Tổng số các trường hợp đã thực hiện UTTP**			**Đã nhận được kết quả UTTP**	**Đã nhận được trả lời của quốc gia nhận yêu cầu nhưng không có kết quả**	**Từ chối thực hiện**	**Giải quyết khác**	**Chưa nhận được kết quả UTTP**
		Kỳ trước chuyển sang	Mới phát sinh trong kỳ thống kê	Tổng số					
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*

- Cột 1 ghi số thứ tự;

- Cột 2 ghi thứ tự các loại vụ án dân sự theo nghĩa rộng gồm: Dân sự, Hôn nhân và gia đình, Kinh doanh thương mại, Lao động trong đó:

+ Phần I: ghi các hồ sơ ủy thác tư pháp ra nước ngoài đối với các nước, vùng lãnh thổ đã ký kết Hiệp định Tương trợ tư pháp về dân sự với Việt Nam. Gồm 17 quốc gia, vùng lãnh thổ: Lào, Campuchia, Trung Quốc, Đài Loan, Triều Tiên, Mông Cổ, Pháp, Nga, Kazakhstan, Cu Ba, Hungary, Bungary, Ba Lan, Séc, Slovakia, Ucraina, Belarus.

+ Phần II: ghi các hồ sơ ủy thác tư pháp ra nước ngoài đối với các nước, vùng lãnh thổ chưa ký Hiệp định Tương trợ tư pháp về dân sự với Việt Nam.

- Cột 3 đến Cột 5 ghi tổng số các trường hợp đã yêu cầu thực hiện ủy thác tư pháp, trong đó:

+ Cột 3 ghi số yêu cầu thực hiện ủy thác tư pháp từ kỳ trước chuyển sang;

+ Cột 4 ghi số yêu cầu thực hiện ủy thác tư pháp mới phát sinh trong kỳ thống kê.

+ Cột 5 tổng số các trường hợp đã yêu cầu thực hiện ủy thác tư pháp (Cột 5 = Cột 3 + Cột 4);

- Cột 6 ghi số yêu cầu ủy thác tư pháp Tòa án đã nhận được kết quả ủy thác tư pháp;

- Cột 7 ghi số yêu cầu Tòa án đã nhận được trả lời của quốc gia tiếp nhận yêu cầu nhưng không có kết quả thực hiện ủy thác tư pháp.

- Cột 8 ghi số yêu cầu quốc gia tiếp nhận từ chối thực hiện ủy thác tư pháp;

- Cột 9 ghi số yêu cầu Tòa án không nhận được kết quả ủy thác tư pháp khi hết thời hạn ủy thác tư pháp hoặc Tòa án đã giải quyết mà không đợi kết quả ủy thác tư pháp.

- Cột 10 ghi số yêu cầu ủy thác tư pháp Tòa án chưa nhận được kết quả ủy thác tư pháp.

Nước nhận ủy thác và số lượng										
Các nước, vùng lãnh thổ đã ký Hiệp định TTTP về dân sự với Việt Nam					Các nước, vùng lãnh thổ chưa ký Hiệp định TTTP về dân sự với Việt Nam					Các nước khác
Trung Quốc	Nga	Đài Loan	Pháp	Séc	Hoa Kỳ	Canada	Hàn Quốc	Australia	Nhật	
11	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*

- Cột 11 đến Cột 21 ghi số lượng yêu cầu ủy thác tư pháp tới các quốc gia, vùng lãnh thổ cụ thể (Trung Quốc, Nga, Đài Loan, Pháp, Séc, các nước khác…).

3. Thống kê việc xử lý vi phạm hành chính thuộc thẩm quyền của Tòa án (Mẫu 9C)

Mẫu này gồm 13 Cột.

Xử lý vi phạm hành chính tại phiên tòa					
Tổng số trường hợp áp dụng xử lý vi phạm hành chính	**Hình phạt chính**				**Hình phạt bổ sung**
	Phạt cảnh cáo	Phạt tiền		Tịch thu tang vật, phương tiện...	Tịch thu tang vật, phương tiện...
		Số trường hợp	*Số tiền (VNĐ)*		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*

- Từ Cột 1 đến Cột 6: thống kê việc xử lý vi phạm hành chính tại phiên tòa, cụ thể:

+ Cột 1: ghi tổng số trường hợp bị Tòa án xử lý vi phạm hành chính tại phiên tòa. Cột 1 = Cột 2 + Cột 3 + Cột 5.

+ Từ Cột 2 đến Cột 5 thống kê các hình phạt chính theo quy định tại Khoản 2, Điều 21 Luật XLVPHC, trong đó:

* Cột 2: ghi các trường hợp Tòa án phạt cảnh cáo.

* Cột 3 và Cột 4: ghi các trường hợp Tòa án phạt tiền và số tiền bị phạt.

* Cột 5: ghi các trường hợp Tòa án tịch thu tang vật vi phạm hành chính, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính.

+ Cột 6: ghi các trường hợp Tòa án xử phạt tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính được áp dụng kèm theo hình thức xử phạt chính.

Xử lý vi phạm hành chính trong quá trình giải quyết vụ việc phá sản						
Tổng số trường hợp áp dụng xử lý vi phạm hành chính	**Hình phạt chính**				**Hình phạt bổ sung**	**Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả**
	Phạt cảnh cáo	Phạt tiền		Tịch thu tang vật, phương tiện…	Tịch thu tang vật, phương tiện…	
		Số trường hợp	*Số tiền (VNĐ)*			
7	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*

- Từ Cột 7 đến Cột 13: thống kê các trường hợp Tòa án xử lý vi phạm hành chính trong quá trình giải quyết vụ việc phá sản, cụ thể:

+ Cột 7: ghi tổng số trường hợp bị Tòa án xử lý vi phạm hành chính trong quá trình Tòa án giải quyết các vụ việc phá sản. Cột 7= Cột 8 + Cột 9 + Cột 11.

+ Từ Cột 8 đến Cột 11 thống kê các hình phạt chính, trong đó:

* Cột 8: ghi các trường hợp Tòa án phạt cảnh cáo.

* Cột 9 và Cột 10: ghi các trường hợp Tòa án phạt tiền và số tiền bị phạt.

* Cột 11: ghi các trường hợp Tòa án tịch thu tang vật vi phạm hành chính, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính.

+ Cột 12: ghi các trường hợp Tòa án xử phạt tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính được áp dụng kèm theo hình thức xử phạt chính.

+ Cột 13: ghi các trường hợp Tòa án ra quyết định áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả trong giải quyết vụ việc phá sản theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 48, cụ thể: buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu; buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện vi phạm hành chính hoặc buộc nộp lại số tiền bằng giá trị tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đã bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy trái quy định của pháp luật;...

4. Thống kê quyết định về án phí trong các bản án, quyết định và việc xét miễn, giảm các khoản thu nộp ngân sách nhà nước (Mẫu 9D)

Mẫu này gồm 06 Cột.

Quyết định án phí (Số tiền)		**Giảm các khoản thu nộp ngân sách nhà nước**		**Miễn các khoản thu nộp ngân sách nhà nước**	
Sơ thẩm	**Phúc thẩm**	**Số việc Tòa án đã ra quyết định giảm các khoản thu nộp ngân sách nhà nước**	**Số tiền được giảm theo quyết định của Tòa án**	**Số việc Tòa án đã ra quyết định miễn các khoản thu nộp ngân sách nhà nước**	**Số tiền được miễn theo quyết định của Tòa án**
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*

- Cột 1 và Cột 2: thống kê số tiền án phí Tòa án cấp sơ thẩm (Cột 1) và Tòa án phúc thẩm tuyên trong bản án, quyết định (Cột 2).

- Cột 3 và cột 4 thống kê số việc và số tiền Tòa án quyết định chấp nhận đề nghị giảm nghĩa vụ thi hành án đối với các khoản thu nộp ngân sách nhà nước, cụ thể:

+ Cột 3: ghi số việc Tòa án đã ra quyết định giảm nghĩa vụ thi hành án đối với các khoản thu nộp ngân sách nhà nước.

+ Cột 4: ghi số tiền được giảm theo quyết định của Tòa án.

- Cột 5, Cột 6: thống kê số việc và số tiền Tòa án quyết định chấp nhận đề nghị miễn nghĩa vụ thi hành án đối với các khoản thu nộp ngân sách nhà nước, cụ thể:

+ Cột 5: ghi số việc Tòa án đã ra quyết định miễn các khoản thu nộp ngân sách nhà nước.

+ Cột 6: ghi số tiền được miễn theo quyết định của Tòa án.

5. Thống kê việc Tòa án trưng cầu giám định trong quá trình giải quyết, xét xử các loại án (Mẫu 9E)

Biểu mẫu thống kê này gồm 15 Cột.

LOẠI ÁN	**TỔNG SỐ VỤ, VIỆC TÒA ÁN ĐÃ GIẢI QUYẾT CÓ TRƯNG CẦU, YÊU CẦU GIÁM ĐỊNH**		**Đánh giá chất lượng giám định**		Số trưng cầu giám định đáp ứng về mặt thời hạn giám định
	Tòa án tự trưng cầu giám định	**Số vụ việc Tòa án trưng cầu giám định theo yêu cầu của đương sự**	Số kết luận giám định phải giám định bổ sung	Số kết luận giám định phải giám định lại	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*

- Cột 1: tên loại án Tòa án đã giải quyết có trưng cầu, yêu cầu giám định.

- Từ Cột 2 đến Cột 3 ghi tổng số vụ, việc Tòa án đã giải quyết có trưng cầu, yêu cầu giám định, cụ thể:

+ Cột 2 ghi số vụ, việc Tòa án tự mình ra quyết định trưng cầu giám định khi xét thấy cần thiết.

+ Cột 3 ghi số vụ, việc Tòa án trưng cầu giám định theo yêu cầu của đương sự.

- Từ Cột 4 đến Cột 5 đánh giá chất lượng giám định, trong đó:

+ Cột 4 thống kê số lượng kết luận giám định mà Tòa án phải ra quyết định trưng cầu giám định bổ sung do nội dung kết luận giám định chưa rõ, chưa đầy đủ

hoặc khi phát sinh vấn đề mới liên quan đến tình tiết của vụ việc đã được kết luận trước đó.

+ Cột 5 thống kê số lượng kết luận giám định mà Tòa án phải ra quyết định trưng cầu giám định lại trong trường hợp có căn cứ cho rằng kết luận giám định lần đầu không chính xác, có vi phạm pháp luật hoặc trong trường hợp đặc biệt theo quyết định của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao theo quy định của Luật giám định tư pháp.

Lưu ý: *trường hợp cơ quan tiến hành tố tụng khác ra quyết định trưng cầu giám định nhưng Tòa án không đồng ý với kết luận giám định đó và ra quyết định trưng cầu giám định bổ sung hoặc trưng cầu giám định lại thì thống kê vào Cột 2, đồng thời thống kê tiếp vào Cột 4 hoặc Cột 5.*

- Cột 6 thống kê số trưng cầu do Tòa án ra quyết định được cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện việc giám định và gửi kết luận giám định đúng thời hạn quy định.

THỐNG KÊ SỐ LƯỢNG TRƯNG CẦU, YÊU CẦU GIÁM ĐỊNH TRONG CÁC LĨNH VỰC								
Pháp y	Pháp y tâm thần	Kỹ thuật hình sự	Ma túy	Tài chính	Ngân hàng	Xây dựng	Thông tin và truyền thông	Các lĩnh vực khác
7	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*

- Cột 7 đến Cột 15 thống kê số lượng trưng cầu, yêu cầu giám định của Tòa án theo các lĩnh vực, cụ thể:

+ Cột 7 ghi số lượng trưng cầu, yêu cầu giám định trong lĩnh vực pháp y.

+ Cột 8 ghi số lượng trưng cầu, yêu cầu giám định trong lĩnh vực pháp y tâm thần.

+ Cột 9 ghi số lượng trưng cầu, yêu cầu giám định của Tòa án trong lĩnh kỹ thuật hình sự.

+ Cột 10 ghi số lượng trưng cầu, yêu cầu giám định của Tòa án đối với các chất ma túy.

+ Cột 11 ghi số lượng trưng cầu, yêu cầu giám định của Tòa án trong lĩnh vực tài chính.

+ Cột 12 ghi số lượng trưng cầu, yêu cầu giám định của Tòa án trong lĩnh vực ngân hàng.

+ Cột 13 ghi số lượng trưng cầu, yêu cầu giám định của Tòa án trong lĩnh vực xây dựng.

+ Cột 14 ghi số lượng trưng cầu, yêu cầu giám định trong lĩnh vực thông tin và truyền thông.

+ Cột 15 ghi số lượng trưng cầu, yêu cầu giám định trong các lĩnh vực khác.

6. Thống kê số vụ việc dân sự cá nhân, tổ chức yêu cầu áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời (Mẫu 9F)

Biểu mẫu gồm 28 Cột.

Các biện pháp khẩn cấp tạm thời	**Tổng số vụ việc có yêu cầu áp dụng, thay đổi, hủy bỏ BPKCTT**	**Tổng số yêu cầu Tòa án áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp, tạm thời**									
		Cũ còn lại			Mới thụ lý			Tổng số			Cộng
		Yêu cầu áp dụng BPKCTT	Yêu cầu thay đổi BPKCTT	Yêu cầu hủy bỏ BPKCTT	Yêu cầu áp dụng BPKCTT	Yêu cầu thay đổi BPKCTT	Yêu cầu hủy bỏ BPKCTT	Yêu cầu áp dụng BPKCTT	Yêu cầu thay đổi BPKCTT	Yêu cầu hủy bỏ BPKCTT	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*

- Cột 1: tên các biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quy định tại Điều 114 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Cột 2 ghi tổng số vụ việc có yêu cầu áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời. Bao gồm các vụ việc dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh thương mại, lao động.

Lưu ý: *Số vụ việc thụ lý có yêu cầu áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời chỉ được tính trong kỳ thống kê.*

- Từ Cột 3 đến Cột 12 ghi tổng số yêu cầu Tòa án áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời, trong đó:

+ Từ Cột 3 đến Cột 5 ghi số yêu cầu áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời phải giải quyết do kỳ trước chuyển sang, trong đó:

• Cột 3 ghi số yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời cũ còn lại phải giải quyết;

• Cột 4 ghi số yêu cầu thay đổi biện pháp khẩn cấp tạm thời cũ còn lại phải giải quyết;

• Cột 5 ghi số yêu cầu hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời cũ còn lại phải giải quyết;

+ Từ Cột 6 đến Cột 8 ghi số yêu cầu áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời mới thụ lý trong kỳ thống kê, trong đó:

• Cột 6 ghi số yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời mới thụ lý;

• Cột 7 ghi số yêu cầu thay đổi biện pháp khẩn cấp tạm thời mới thụ lý;

• Cột 8 ghi số yêu cầu hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời mới thụ lý;

+ Từ Cột 9 đến Cột 12 ghi tổng từng yêu cầu áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời, trong đó:

• Cột 9 ghi tổng số yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời.

Cột 9 = Cột 3 + Cột 6

• Cột 10 ghi tổng số yêu cầu thay đổi biện pháp khẩn cấp tạm thời.

Cột 10 = Cột 4 + Cột 7

• Cột 11 ghi tổng số yêu cầu hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời.

Cột 11 = Cột 5 + Cột 8

+ Cột 12 ghi tổng số các yêu cầu áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời. Cột 12 = Cột 9 + Cột 10 + Cột 11.

Lưu ý: *Trong một vụ án có nhiều yêu cầu áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp ngăn chặn thì mỗi một loại yêu cầu thống kê vào các Cột tương ứng.*

Đương sự rút yêu cầu áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời				**Tòa án chấp nhận áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời**			
Rút yêu cầu áp dụng BPKCTT	Rút yêu cầu thay đổi việc áp dụng BPKCTT	Rút yêu cầu hủy bỏ BPKCTT	Cộng	Tòa án chấp nhận áp dụng BPKCTT	Tòa án chấp nhận thay đổi việc áp dụng BPKCTT	Tòa án chấp nhận hủy bỏ quyết định áp dụng BPKCTT	Cộng
13	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*

- Từ Cột 13 đến Cột 16 thống kê số lượng đơn đương sự rút yêu cầu áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời, trong đó:

+ Cột 13 ghi số đơn đương sự đề nghị rút yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời;

+ Cột 14 ghi số đơn đương sự đề nghị rút yêu cầu thay đổi việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời;

+ Cột 15 ghi số đơn đương sự đề nghị rút yêu cầu hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời;

+ Cột 16 ghi tổng số yêu cầu đương sự rút. Cột 16 = Cột 13 + Cột 14 + Cột 15

- Từ Cột 17 đến Cột 20 ghi số đơn được Tòa án chấp nhận áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời, trong đó:

+ Cột 17 ghi số yêu cầu Tòa án chấp nhận áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời;

+ Cột 18 ghi số yêu cầu Tòa án chấp nhận thay đổi việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời;

+ Cột 19 ghi số yêu cầu Tòa án chấp nhận hủy bỏ quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời.

+ Cột 20 ghi tổng số yêu cầu được Tòa án chấp nhận.

Cột 20 = Cột 17 + Cột 18 + Cột 19

Tòa án không chấp nhận áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời				Số yêu cầu chưa giải quyết			
Không chấp nhận áp dụng BPKCTT	Không chấp nhận thay đổi việc áp dụng BPKCTT	Không chấp nhận hủy bỏ quyết định áp dụng BPKCTT	Cộng	Yêu cầu áp dụng BPKCTT	Yêu cầu thay đổi BPKCTT	Yêu cầu hủy bỏ BPKCTT	Cộng
21	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*	*27*	*28*

- Từ Cột 21 đến Cột 24 ghi số yêu cầu Tòa án không chấp nhận áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời, cụ thể:

+ Cột 21 ghi số yêu cầu của đương sự Tòa án chấp nhận áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời;

+ Cột 22 ghi số yêu cầu của đương sự Tòa án chấp nhận thay đổi việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời;

+ Cột 23 ghi số yêu cầu của đương sự Tòa án chấp nhận hủy bỏ việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời;

+ Cột 24 ghi tổng số yêu cầu của đương sự Tòa án chấp nhận áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời. Cột 24 = Cột 21 + Cột 22 + Cột 23

- Từ Cột 25 đến Cột 28 ghi số yêu cầu của đương sự Tòa án chưa giải quyết, trong đó:

+ Cột 25 ghi số yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời chưa giải quyết;

+ Cột 26 ghi số yêu cầu thay đổi biện pháp khẩn cấp tạm thời chưa giải quyết;

+ Cột 27 ghi số yêu cầu hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời chưa giải quyết.

+ Cột 28 ghi tổng số vụ yêu cầu chưa giải quyết.

Cột 28 = Cột 25 + Cột 26 + Cột 27.

7. Thống kê các trường hợp Tòa án có vi phạm các quy định của pháp luật tố tụng dân sự, tố tụng hành chính (Mẫu 9G)

Mẫu này gồm 09 Cột.

Loại án vi phạm	Tổng số bản án,	Các vi phạm quy định của pháp luật tố tụng dân sự, hành chính

	quyết định có vi phạm	Vi phạm quy định về thụ lý đơn khởi kiện, đơn yêu cầu	Vi phạm QĐ về gửi thông báo thụ lý vụ việc dân sự, vụ án hành chính	Vi phạm về cấp, tống đạt, thông báo, niêm yết các văn bản tố tụng khác	Vi phạm về thời hạn trong quá trình giải quyết vụ án			
					Thời hạn chuẩn bị xét xử	Thời hạn hoãn phiên tòa	Thời hạn chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát	Vi phạm thời hạn gửi bản án, quyết định cho đương sự và cơ quan có thẩm quyền
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*

- Cột 1 thống kê loại án Tòa án vi phạm các quy định của pháp luật tố tụng dân sự, tố tụng hành chính; gồm các loại vụ việc về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh thương mại, lao động và các vụ án hành chính.

- Cột 2 ghi tổng số bản án, quyết định Tòa án vi phạm các quy định của pháp luật tố tụng dân sự, tố tụng hành chính.

- Từ Cột 3 đến Cột 9 thống kê các vi phạm quy định của pháp luật tố tụng dân sự, hành chính, cụ thể:

+ Cột 3: ghi các vi phạm quy định về thụ lý đơn khởi kiện, đơn yêu cầu.

+ Cột 4: ghi các vi phạm quy định về gửi thông báo thụ lý vụ việc dân sự, vụ án hành chính.

+ Cột 5: ghi các vi phạm về cấp, tống đạt, thông báo, niêm yết các văn bản tố tụng khác.

+ Từ Cột 6 đến Cột 9: thống kê các vi phạm về thời hạn trong quá trình giải quyết vụ án, trong đó:

Cột 6: ghi các vi phạm về thời hạn chuẩn bị xét xử.

Cột 7: ghi các vi phạm về thời hạn hoãn phiên tòa.

Cột 8: ghi các vi phạm thời hạn chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát.

+ Cột 9: thống kê các vi phạm thời hạn gửi bản án cho đương sự và cơ quan có thẩm quyền (Viện kiểm sát, cơ quan thi hành án dân sự...).

8. Danh sách giải quyết yêu cầu bồi thường theo Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước tại Tòa án nhân dân (Mẫu 9H)

Biểu mẫu này gồm 19 Cột.

STT	**Loại vụ việc; Họ tên người yêu cầu, khởi kiện**	**Ngày tháng năm**	**Số, ngày tháng năm**	**TA giải quyết**	**QĐ, BA gây oan, sai**	**QĐ, BA xác định người bị thiệt hại được bồi thường**

		nhận đơn	thụ lý đơn		Số, ngày tháng năm	CQ ban hành	Số, ngày tháng năm	CQ ban hành
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*

- Mục I: thống kê các trường hợp thuộc trách nhiệm bồi thường của Tòa án mà Tòa án đang thụ lý, giải quyết trong kỳ thống kê thông qua thủ tục thương lượng theo quy định của Luật trách nhiệm bồi thường thiệt hại của nhà nước.

- Mục II: thống kê các trường hợp người bị thiệt hại khởi kiện yêu cầu bồi thường thiệt hại thông qua thủ tục tố tụng dân sự tại Tòa án (bao gồm các trường hợp thuộc trách nhiệm bồi thường bồi thường của Tòa án do đương sự không đồng ý kết quả thương lượng và các trường hợp thuộc trách nhiệm bồi thường của cơ quan khác).

- Mục III: thống kê các yêu cầu bồi thường trong trường hợp khi Tòa án giải quyết vụ án hành chính đồng thời giải quyết luôn vấn đề bồi thường thiệt hại theo yêu cầu của người khởi kiện.

- Cột 1: số thứ tự;

- Cột 2 ghi loại vụ việc; họ tên người yêu cầu bồi thường hoặc người khởi kiện;

Ví dụ: 1. Trong tố tụng hình sự
Nguyễn Văn A
2. Trong tố tụng dân sự
Nguyễn Văn B

- Cột 3 ghi ngày tháng năm Tòa án nhận đơn yêu cầu hoặc đơn khởi kiện;
- Cột 4 ghi số, ngày tháng năm Tòa án thụ lý đơn yêu cầu hoặc đơn khởi kiện;
- Cột 5 ghi số quyết định, bản án gây oan, sai;
- Cột 6 ghi ngày tháng năm của bản án, quyết định gây oan sai;
- Cột 7 ghi tên cơ quan ban hành bản án, quyết định gây oan, sai;
- Cột 8 và Cột 9 ghi rõ thông tin bản án, quyết định xác định người bị thiệt hại được bồi thường, cụ thể:

+ Cột 8 ghi số, ngày tháng năm ban hành bản án, quyết định xác định người bị thiệt hại được bồi thường;

+ Cột 9 ghi cơ quan ban hành bản án, quyết định xác định người bị thiệt hại được bồi thường.

Kết quả giải quyết	Trách nhiệm hoàn trả	Ghi chú (dùng để tóm

QĐ giải quyết bồi thường		Xét xử		Số tiền bồi thường	Số tiền đã chi trả	Giải quyết khác	Quyết định hoàn trả *(số, ngày tháng năm)*	Số tiền đã hoàn trả	tắt nội dung, tiến trình giải quyết vụ việc bồi thường thuộc trách nhiệm của Tòa án)
Số, ngày tháng năm	CQ ban hành	Số, ngày tháng năm	Đã có hiệu lực pháp luật						
10	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*

- Từ Cột 10 đến Cột 16 ghi kết quả giải quyết yêu cầu bồi thường, cụ thể:

+ Cột 10 và Cột 11 ghi thông tin Quyết định giải quyết bồi thường, trong đó:

* Cột 10 ghi số; ngày tháng năm ban hành quyết định giải quyết bồi thường;

* Cột 11 ghi cơ quan ban hành quyết định giải quyết bồi thường.

+ Cột 12 và Cột 13 ghi kết quả xét xử vụ việc yêu cầu bồi thường theo Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước, trong đó:

* Cột 12 ghi số; ngày tháng năm ban hành bản án, quyết định giải quyết yêu cầu bồi thường.

* Cột 13 dùng để theo dõi bản án, quyết định giải quyết bồi thường: trường hợp bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật thì tích dấu "X".

+ Cột 14 ghi số tiền buộc các cơ quan nhà nước có thẩm quyền phải bồi thường theo bản án, quyết định giải quyết bồi thường;

+ Cột 15 ghi số tiền các cơ quan nhà nước đã chi trả cho người bị thiệt hại;

+ Cột 16 ghi các hình thức giải quyết khác như: quyết định đình chỉ giải quyết yêu cầu bồi thường, quyết định đình chỉ giải quyết vụ án…

- Cột 17 và Cột 18 thống kê các trường hợp xác định trách nhiệm hoàn trả người thi hành công vụ có lỗi gây ra thiệt hại, trong đó:

+ Cột 17 ghi số quyết định và ngày tháng năm ban hành quyết định hoàn trả;

+ Cột 18 ghi số tiền đã hoàn trả trên thực tế.

+ Cột 19: dùng để tóm tắt nội dung, tiến trình giải quyết vụ việc bồi thường nhà nước thuộc trách nhiệm của Tòa án.

9. Thống kê bản án, quyết định cung cấp cho Sở Tư pháp (Mẫu 9I)

Biểu mẫu này gồm 05 cột.

TỔNG SỐ	LOẠI THÔNG TIN ĐÃ CUNG CẤP CHO SỞ TƯ PHÁP		
	Bản án, trích lục bản án		

	Có hiệu lực trước ngày 01/7/2010	Có hiệu lực từ ngày 01/7/2010	**Quyết định, Giấy chứng nhận liên quan đến Thi hành án hình sự**	**Quyết định tuyên bố phá sản**
1	*2*	*3*	*4*	*5*

- Cột 1: Ghi tổng số bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật phát sinh trong kỳ thống kê Tòa án đã gửi cho Sở Tư pháp.

Cột 1 = Cột 2 + Cột 3 + Cột 4 + Cột 5

- Từ Cột 2 đến Cột 5: phân loại thông tin đã cung cấp cho Sở Tư pháp, cụ thể:

+ Cột 2: ghi số bản án hoặc trích lục bản án có hiệu lực trước ngày 01/7/2010 phát sinh trong kỳ thống kê được các Tòa án cung cấp cho Sở Tư pháp theo văn bản yêu cầu của Sở Tư pháp.

+ Cột 3: ghi số bản án hoặc trích lục bản án có hiệu lực pháp luật phát sinh trong kỳ thống kê được các Tòa án cung cấp cho Sở Tư pháp.

+ Cột 4: Ghi số Quyết định, Giấy chứng nhận liên quan đến Thi hành án dân sự phát sinh trong kỳ thống kê được các Tòa án cung cấp cho Sở Tư pháp.

+ Cột 5: Ghi số Quyết định tuyên bố phá sản phát sinh trong kỳ thống kê cung cấp cho Sở Tư pháp.

X . MỘT SỐ LƯU Ý KHI THỰC HIỆN THỐNG KÊ

1. Bản án, quyết định do Tòa án cấp phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm hủy, sửa là lỗi chủ quan của Thẩm phán, trừ những trường hợp sau đây:

- Do phát sinh tình tiết mới của vụ việc mà quá trình giải quyết, xét xử Thẩm phán không thể biết;

- Người tham gia tố tụng thay đổi yêu cầu theo quy định của pháp luật và sự thay đổi đó là căn cứ hủy, sửa bản án, quyết định của Tòa án;

- Sau khi xét xử sơ thẩm xuất hiện tình tiết mới làm tăng nặng hoặc giảm nhẹ hình phạt dẫn đến hủy, sửa bản án và do chuyển biến tình hình, thay đổi pháp luật dẫn đến hủy, sửa bản án, quyết định của Tòa án.

2. Số liệu Báo cáo thống kê phải chính xác, trung thực, đầy đủ các Cột, mục; Phải kiểm tra, đối chiếu các Cột mục trước khi vào biểu mẫu chính thức;

3. Những số liệu báo cáo có liên quan đến các ngành khác như Viện Kiểm sát, Cơ quan thi hành án… phải đối chiếu với các cơ quan liên ngành tại địa phương trước khi vào biểu báo cáo chính thức.